

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ Y TẾ

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI



HOÀNG THỊ ĐỢI

**XÂY DỰNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ
KHUÔN MẶT HÀI HOÀ CHO NGƯỜI
DÂN TỘC KINH ĐỘ TUỔI 18 - 25**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ Y HỌC

HÀ NỘI – 2020

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ Y TẾ

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI

-----***-----

HOÀNG THỊ ĐỢI

**XÂY DỰNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ
KHUÔN MẶT HÀI HOÀ CHO NGƯỜI
DÂN TỘC KINH ĐỘ TUỔI 18 - 25**

Chuyên ngành: Răng hàm mặt

Mã số: 62720601

LUẬN ÁN TIẾN SĨ Y HỌC

Người hướng dẫn khoa học:

1. PGS.TS. Võ Trương Như Ngọc
2. PGS.TS. Nguyễn Thị Thúy Hạnh

HÀ NỘI – 2020

Formatted: Font: Times New Roman, 16 pt

LỜI CẢM ƠN

Em xin trân trọng cảm ơn Ban Giám hiệu, Phòng Quản lý Đào tạo Sau đại học và các Phòng, Ban liên quan của trường Đại học Y Hà Nội đã đào tạo và hỗ trợ em trong suốt quá trình học tập và nghiên cứu.

Em xin trân trọng cảm ơn các thầy, cô của Viện Đào tạo Răng hàm mặt, phòng Đào tạo – Quản lý khoa học và các Phòng, Ban liên quan của Viện đã đào tạo và hỗ trợ em trong suốt quá trình học tập và nghiên cứu.

Em xin gửi lời cảm ơn sâu sắc đến thầy PGS.TS. Trương Mạnh Dũng, chủ nhiệm Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Quốc gia: “Nghiên cứu đặc điểm nhân trắc đầu mặt ở người Việt Nam để ứng dụng trong Y học”.

Đặc biệt, em xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới hai người Thầy hướng dẫn: PGS.TS. Võ Trương Như Ngọc, PGS.TS. Nguyễn Thị Thúy Hạnh đã luôn tận tình hướng dẫn, dìu dắt em trong suốt quá trình học tập và nghiên cứu; chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm cũng như động viên em trong cuộc sống để em có thể hoàn thiện được luận án này. Em xin gửi lời cảm ơn chân thành đến PGS.TS. Tống Minh Sơn, PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Phương, PGS.TS. Mai Đình Hưng, PGS. TS. Lê Gia Vinh, PGS.TS. Nguyễn Văn Huy đã đóng góp những ý kiến vô cùng quý báu cho luận án của em.

Em cũng xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến Ban Giám hiệu, các thầy cô giáo, các trợ lý nghiên cứu tại các điểm nghiên cứu hai tỉnh Hà Nội và Bình Dương đã giúp đỡ và tạo điều kiện để em hoàn thành việc thu thập số liệu cho luận án.

Xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới 900 đối tượng nghiên cứu là các sinh viên tại các điểm nghiên cứu, các sinh viên, cán bộ, giáo viên các trường, các chuyên gia trong các lĩnh vực RHM, chỉnh nha, phẫu thuật thẩm mỹ, hội họa và giải phẫu nhân trắc đã cung cấp những thông tin quý báu để em hoàn thành luận án này.

Cuối cùng, em xin gửi lời biết ơn sâu sắc tới chồng, con và gia đình cùng những bạn bè, đồng nghiệp đã luôn sát cánh, ủng hộ, động viên, khích lệ em trong suốt thời gian làm luận án.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2020

Nghiên cứu sinh

Hoàng Thị Đợi

LỜI CAM ĐOAN

Tôi là **Hoàng Thị Đợi**, nghiên cứu sinh khóa 35, Trường Đại học Y Hà Nội, chuyên ngành Răng Hàm Mặt, xin cam đoan:

1. Đây là luận án do bản thân tôi trực tiếp thực hiện dưới sự hướng dẫn của PGS.TS. Võ Trương Như Ngọc và PGS.TS. Nguyễn Thị Thúy Hạnh. Để thực hiện luận án này, tôi đã được Viện Đào tạo Răng hàm mặt, Chủ nhiệm đề tài nghiên cứu khoa học cấp Quốc gia “Nghiên cứu đặc điểm nhân trắc đầu mặt ở người Việt Nam để ứng dụng trong Y học” cho phép tôi được tham gia và sử dụng số liệu của đề tài.

2. Nghiên cứu này không trùng lặp với bất kỳ nghiên cứu nào khác đã được công bố tại Việt Nam.

3. Các số liệu và thông tin trong nghiên cứu là hoàn toàn chính xác, trung thực và khách quan, đã được xác nhận và chấp nhận của cơ sở nơi nghiên cứu.

Tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những cam kết này.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2020

Nghiên cứu sinh

Hoàng Thị Đợi

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BMI	: Chỉ số khối cơ thể (Body Mass Index)
BS	: Bác sĩ
BV RHM TW	: Bệnh viện Răng hàm mặt trung ương
CB	: Cán bộ
CDYT	: Cao đẳng y tế
CS	: Chi số
CSYT	: Cơ sở y tế
ĐHY	: Đại học y
ĐTNC	: Đối tượng nghiên cứu
GV	: Giáo viên
HH	: hài hòa
KMHH	: Khuôn mặt hài hòa
KTS	: Kỹ thuật số
KTV	: Kỹ thuật viên
PTTM	: Phẫu thuật thẩm mỹ
RHM	: Răng hàm mặt
XQ	: X.quang
YTCC	: Y tế công cộng

MỤC LỤC

<u>ĐẶT VẤN ĐỀ</u>	1
<u>Chương 1: TỔNG QUAN TÀI LIỆU</u>	3
1.1. Khái niệm đẹp, hài hòa trong xã hội hiện nay.....	3
1.2. Một số quan niệm về thẩm mỹ khuôn mặt hiện nay.....	6
1.2.1. Quan niệm về thẩm mỹ khuôn mặt của người Châu Á.....	76
1.2.2. Quan niệm về thẩm mỹ khuôn mặt của người Châu Âu.....	98
1.2.3. Quan niệm về thẩm mỹ khuôn mặt của người Châu Mỹ.....	98
1.2.4. Quan niệm về thẩm mỹ khuôn mặt của người Châu Phi.....	109
1.2.5. Quan niệm về thẩm mỹ khuôn mặt ở Việt Nam.....	109
1.3. Ảnh hưởng của sự tăng trưởng đến thẩm mỹ khuôn mặt.....	1412
1.4. Các phương pháp nghiên cứu nhân trắc đầu mắt – thẩm mỹ.....	1412
1.4.1. Đo trực tiếp.....	1412
1.4.2. Đo trên ảnh chụp chuẩn hoá.....	1513
1.4.3. Đo trên phim X- quang.....	2422
1.4.4. Phân tích thẩm mỹ khuôn mặt trên phim xquang sọ mặt thẳng từ xa.....	2927
1.4.5. Đo trên mẫu thạch cao cung răng.....	3129
1.5. Một số nghiên cứu đặc điểm khuôn mặt trên thế giới và ở Việt Nam.....	3129
1.5.1. Một số nghiên cứu trên thế giới.....	3129
1.5.2. Một số nghiên cứu tại Việt Nam.....	3432
<u>Chương 2: ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU</u>	3937
2.1. Địa điểm và thời gian nghiên cứu.....	3937
2.1.1. Địa điểm nghiên cứu.....	3937
2.1.2. Thời gian nghiên cứu.....	3937
2.2. Đối tượng nghiên cứu.....	4038
2.3. Thiết kế nghiên cứu.....	4240
2.4. Chọn mẫu nghiên cứu.....	4543
2.4.1. Cỡ mẫu.....	4543

Formatted: Font: Times New Roman, 13 pt, Bold, Portuguese (Brazil), Do not check spelling or grammar

Field Code Changed

Formatted: Font: Times New Roman, 13 pt, Bold, Do not check spelling or grammar

Formatted: Font: Times New Roman, 13 pt, Bold, Portuguese (Brazil), Do not check spelling or grammar

Field Code Changed

Formatted: Font: (Default) Times New Roman, 13 pt

Field Code Changed

Formatted: Font: (Default) Times New Roman, 13 pt

Field Code Changed

Field Code Changed

Field Code Changed

Field Code Changed

Formatted: Font: Times New Roman, 13 pt, Bold, Portuguese (Brazil), Do not check spelling or grammar

Formatted: Font: (Default) Times New Roman, 13 pt

2.4.2. Qui trình chọn mẫu.....	4644
2.4.3. Các biến số, chỉ số cho mục tiêu 1: Mô tả đặc điểm khuôn mặt hài hòa của người dân tộc Kinh đô tuổi 18 – 25 trên ảnh chuẩn hóa và phim so mắt từ xa theo ý kiến đánh giá của hội đồng chuyên môn.	4846
2.4.4. Các biến số, chỉ số cho mục tiêu 2: Phân tích quan điểm KMHH của nhóm đối tượng nghiên cứu trên theo ý kiến của những người không chuyên môn.	5048
2.4.5. Các biến số, nội dung nghiên cứu cho mục tiêu 3: Xây dựng tiêu chuẩn đánh giá khuôn mặt hài hòa cho người dân tộc Kinh đô tuổi 18 – 25.	5048
2.5. Qui trình thu thập thông tin	5149
2.5.1. Nghiên cứu định lượng.....	5149
2.5.2. Nghiên cứu định tính.....	5250
2.6. Công cụ thu thập thông tin.....	5351
2.6.1. Nghiên cứu định lượng.....	5351
2.6.2. Nghiên cứu định tính.....	5452
2.6.3. Kỹ thuật chụp ảnh chuẩn hóa	5553
2.6.4. Kỹ thuật chụp phim so mắt kỹ thuật số thẳng từ xa.....	5654
2.6.5. Kỹ thuật chụp phim so mắt kỹ thuật số nghiêng từ xa.....	5654
2.6.6. Phân tích hình dạng khuôn mặt theo Celébie và Jerolimov	5755
2.6.7. Các điểm mốc giải phẫu, kích thước cần đo trên ảnh chuẩn hóa thẳng, nghiêng.....	5957
2.6.8. Tiêu chuẩn đánh giá khuôn mặt hài hòa trên ảnh chuẩn hóa kỹ thuật số	6361
2.6.9. Các điểm mốc giải phẫu, kích thước cần đo trên phim so thẳng từ xa.....	6361
2.6.10. Các điểm mốc giải phẫu, kích thước cần đo trên phim so nghiêng từ xa.....	6462
2.7. Xử lý và phân tích số liệu	6967
2.7.1. Nghiên cứu định lượng.....	6967
2.7.2. Nghiên cứu định tính.....	7067
2.8. Sai số và cách khống chế sai số.....	7068
2.8.1. Nghiên cứu định lượng.....	7068
2.8.2. Nghiên cứu định tính.....	7269
2.9. Vấn đề đạo đức trong nghiên cứu.....	7270

Formatted: Font: Times New Roman, 13 pt

Formatted: Line spacing: Multiple 1.4 li

Formatted: Font: (Default) Times New Roman, 13 pt

Formatted: Font: Times New Roman, 13 pt

Formatted: Font: (Default) Times New Roman, 13 pt

Formatted: Font: Times New Roman, 13 pt

Formatted: Font: (Default) Times New Roman, 13 pt

Chương 3: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU.....7471

3.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu7471

3.2. Đặc điểm khuôn mặt hài hòa của người dân tộc Kinh đô tuổi 18 – 25 trên ảnh chuẩn

hóa và phim so mắt từ xa theo ý kiến đánh giá của hội đồng chuyên môn7673

3.2.1. Đặc điểm khuôn mặt hài hòa của người dân tộc Kinh đô tuổi 18 – 25

trên ảnh chuẩn hóa thẳng nghiêng7875

3.2.2. Đặc điểm 6 chuẩn tâm cô điển ở nhóm đối tượng có khuôn mặt hài hòa,

dân tộc Kinh đô tuổi 18 – 25:8784

3.2.3. Đặc điểm khuôn mặt hài hòa của người dân tộc Kinh đô tuổi 18 – 25

trên phim so mắt từ xa theo ý kiến của hội đồng chuyên môn:.....9086

3.2.4. So sánh giá trị trung bình các kích thước, góc, tỷ lệ và chỉ số giữa

phương pháp đo trên ảnh và phương pháp đo trên phim X quang và các

phương trình hồi qui tuyến tính.....9288

3.3. Quan điểm khuôn mặt hài hòa của nhóm đối tượng nghiên cứu trên theo ý

kiến của những người không chuyên môn9590

3.3.1. Quan điểm của nhóm không chuyên môn9590

3.3.2. Quan điểm của nhóm chuyên môn106101

Chương 4: BÀN LUẬN.....114109

4.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu114109

4.2. Đặc điểm khuôn mặt hài hòa của người dân tộc Kinh đô tuổi 18 – 25 trên ảnh chuẩn

hoá và phim so mắt từ xa theo ý kiến đánh giá của hội đồng chuyên môn115110

4.2.1. Đặc điểm chung về hình thái, kích thước khuôn mặt người dân tộc Kinh

đô tuổi 18 – 25 trên ảnh chụp chuẩn hóa115110

4.2.2. Đặc điểm hình thái, kích thước khuôn mặt hài hòa của người dân tộc

Kinh đô tuổi 18 – 25 trên ảnh chuẩn hoá theo ý kiến đánh giá của hội

đồng chuyên môn118113

4.3. Đặc điểm hình thái, kích thước khuôn mặt hài hòa của người dân tộc Kinh

đô tuổi 18 – 25 trên phim so mắt từ xa126121

4.3.1. Đặc điểm khuôn mặt hài hòa người dân tộc Kinh đô tuổi 18-25 trên

phim so mắt thẳng126121

Field Code Changed

Formatted: Font: (Default) Times New Roman, 13 pt

Field Code Changed

Field Code Changed

Formatted: Font: Times New Roman, 13 pt

Formatted: Font: (Default) Times New Roman, 13 pt

Formatted: Font: Times New Roman, 13 pt

Formatted: Font: (Default) Times New Roman, 13 pt

Formatted: Font: Times New Roman, 13 pt

Formatted: Font: Times New Roman, 13 pt

Formatted: Font: (Default) Times New Roman, 13 pt

Formatted: Font: Times New Roman, 13 pt

Formatted: Font: (Default) Times New Roman, 13 pt

Formatted: Font: Times New Roman, 13 pt

Formatted: Font: Times New Roman, 13 pt

Formatted: Font: Times New Roman, 13 pt

Formatted: Font: (Default) Times New Roman, 13 pt

Formatted: Font: Times New Roman, 13 pt

Formatted: Font: (Default) Times New Roman, 13 pt

Formatted: Font: Times New Roman, 13 pt

Formatted: Font: (Default) Times New Roman, 13 pt

Formatted: Font: Times New Roman, 13 pt

Formatted: Font: (Default) Times New Roman, 13 pt

Formatted: Font: Times New Roman, 13 pt

Field Code Changed

Field Code Changed

Field Code Changed

Formatted: Font: (Default) Times New Roman, 13 pt

Formatted: Font: Times New Roman, 13 pt

Formatted: Font: (Default) Times New Roman, 13 pt

Formatted: Font: Times New Roman, 13 pt

Formatted: Font: (Default) Times New Roman, 13 pt

Formatted: Font: Times New Roman, 13 pt

Formatted: Font: Times New Roman, 13 pt

Formatted: Font: (Default) Times New Roman, 13 pt

Formatted: Font: Times New Roman, 13 pt

Formatted: Font: (Default) Times New Roman, 13 pt

Formatted: Font: Times New Roman, 13 pt

Formatted: Font: (Default) Times New Roman, 13 pt

Formatted: Font: Times New Roman, 13 pt

Formatted: Font: (Default) Times New Roman, 13 pt

Formatted: Font: Times New Roman, 13 pt

4.3.2. Đặc điểm hình thái, kích thước khuôn mặt hài hòa của người dân tộc Kinh độ tuổi 18 – 25 trên phim so mắt từ xa.....	129 124
4.3.3. Mối tương quan giữa các phép đo trên ảnh nghiêng chuẩn hóa và trên phim so nghiêng từ xa ở nhóm có khuôn mặt hài hòa.....	130 125
4.4. Quan điểm khuôn mặt hài hòa nhìn từ góc độ của công đồng và người chuyên môn	134 129
4.4.1. Quan điểm về khuôn mặt đẹp, khuôn mặt hài hòa? Đẹp có phải là hài hòa?	134 129
4.4.2. Quan điểm về sự cảm nhận cái đẹp giữa các thế hệ trong xã hội hiện nay	139 134
4.4.3. Quan điểm về sự chấp nhận phẫu thuật thẩm mỹ và xu hướng thẩm mỹ hiện nay	141 136
4.4.4. Quan điểm về sự ảnh hưởng của yếu tố phong thủy trên khuôn mặt trong xã hội Việt Nam hiện nay.....	145 140
4.4.5. Những thuận lợi, khó khăn của người có khuôn mặt hài hòa	148 143
4.5. Xây dựng tiêu chuẩn đánh giá khuôn mặt hài hòa cho người dân tộc Kinh độ tuổi 18 – 25	149 144
<u>KẾT LUẬN</u>	154 148
<u>KHUYẾN NGHỊ</u>	157 150
<u>DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU ĐÃ CÔNG BỐ</u>	
<u>TÀI LIỆU THAM KHẢO</u>	
<u>PHỤ LỤC</u>	

Formatted: Font: Times New Roman, 13 pt

Formatted: Font: (Default) Times New Roman, 13 pt

Formatted: Font: Times New Roman, 13 pt

Formatted: Font: (Default) Times New Roman, 13 pt

Formatted: Font: Times New Roman, 13 pt

Formatted: Font: (Default) Times New Roman, 13 pt

Formatted: Font: Times New Roman, 13 pt

Formatted: Font: (Default) Times New Roman, 13 pt

Formatted: Font: Times New Roman, 13 pt

Formatted: Font: (Default) Times New Roman, 13 pt

Formatted: Font: Times New Roman, 13 pt

Formatted: Font: (Default) Times New Roman, 13 pt

Field Code Changed

Field Code Changed

Formatted: Font: (Default) Times New Roman, 13 pt

Field Code Changed

Field Code Changed

Formatted: Font: (Default) Times New Roman, 13 pt

Field Code Changed

Formatted: Font: (Default) Times New Roman, 13 pt

Field Code Changed

Formatted: Font: (Default) Times New Roman, 13 pt, Bold, Portuguese (Brazil)

Formatted: Font: (Default) Times New Roman, 13 pt, Bold

DANH MỤC BẢNG

<u>Bảng 2.1. Các điểm mốc giải phẫu trên ảnh chuẩn hóa thẳng, nghiêng</u>	<u>5957</u>
<u>Bảng 2.2. Các kích thước dọc và ngang trên ảnh chuẩn hóa thẳng, nghiêng</u>	<u>6058</u>
<u>Bảng 2.3. Các chuẩn tân cổ điển thường sử dụng.....</u>	<u>6159</u>
<u>Bảng 2.4. Các chỉ số so mặt theo Martin và Saller</u>	<u>6260</u>
<u>Bảng 3.1. Đặc điểm chung của đối tượng tham gia nghiên cứu</u>	<u>7471</u>
<u>Bảng 3.2. Thông tin chung về đối tượng nghiên cứu định tính</u>	<u>7572</u>
<u>Bảng 3.3. Đặc điểm chung các giá trị trung bình: kích thước, góc, tỷ lệ, chỉ số trên ảnh chuẩn hóa của đối tượng nghiên cứu theo giới.....</u>	<u>7673</u>
<u>Bảng 3.4. Cơ cấu đối tượng nghiên cứu có khuôn mặt hài hòa theo giới.....</u>	<u>7875</u>
<u>Bảng 3.5. Phân bố hình dạng mắt giữa nhóm hài hòa và không hài hòa.....</u>	<u>7875</u>
<u>Bảng 3.6. Phân bố hình dạng khuôn mặt ở nhóm có khuôn mặt hài hòa theo giới</u>	<u>7976</u>
<u>Bảng 3.7. Giá trị trung bình các kích thước, góc, tỷ lệ, chỉ số giữa nhóm hài hòa và không hài hòa đo trên ảnh chuẩn hóa</u>	<u>7976</u>
<u>Bảng 2.1. Các điểm mốc giải phẫu trên ảnh chuẩn hóa thẳng, nghiêng</u>	<u>55</u>
<u>Bảng 3.9. Giá trị trung bình các kích thước, góc, tỷ lệ, chỉ số trên ảnh chuẩn hóa theo nhóm hài hòa ở nam giới</u>	<u>8380</u>
<u>Bảng 3.10. Giá trị trung bình các kích thước, góc, tỷ lệ, chỉ số trên ảnh chuẩn hóa theo nhóm hài hòa ở nữ giới.....</u>	<u>8582</u>
<u>Bảng 3.11. Đặc điểm giống nhau, tương đồng, khác nhau theo chuẩn tân cổ điển ở nhóm đối tượng có khuôn mặt hài hòa</u>	<u>8784</u>
<u>Bảng 3.12. So sánh tỷ lệ chiều rộng mũi (al-al)/Chiều rộng mắt (zy-zy) với tiêu chuẩn tân cổ điển giữa nam và nữ hài hòa đo trên ảnh chuẩn hóa....</u>	<u>8885</u>
<u>Bảng 3.13. So sánh tỷ lệ tầng mắt giữa và tầng mắt dưới ở nhóm đối tượng có khuôn mặt hài hòa theo chuẩn tân cổ điển giữa nam và nữ hài hòa đo trên ảnh chuẩn hóa.....</u>	<u>8885</u>
<u>Bảng 3.14. Giá trị trung bình các kích thước, góc, tỷ lệ, chỉ số của nhóm có khuôn mặt hài hòa đo trên phim X quang so nghiêng</u>	<u>9086</u>

Field Code Changed

Formatted: Font: 13 pt, Not Bold, Portuguese (Brazil), Do not check spelling or grammar

Formatted: Font: 13 pt

Formatted: Font: 13 pt, Not Bold, Portuguese (Brazil), Do not check spelling or grammar

Formatted: Font: 13 pt

Formatted: Font: 13 pt, Not Bold, Portuguese (Brazil), Do not check spelling or grammar

Formatted: Font: 13 pt

Formatted: Default Paragraph Font, Font: 13 pt

Formatted: Font: 13 pt

<u>Bảng 3.15. Giá trị trung bình các kích thước, tỷ lệ của nhóm có khuôn mặt hài hòa đo trên X quang so thẳng theo giới tính</u>	<u>9187</u>
<u>Bảng 3.16. So sánh một số giá trị trung bình các kích thước, góc, tỷ lệ và chỉ số so mắt giữa X quang và ảnh của nhóm đối tượng có khuôn mặt hài hòa</u>	<u>9288</u>
<u>Bảng 3.17. Các phương trình hồi qui của của các biến khoảng cách và góc trên nhóm có khuôn mặt hài hòa</u>	<u>9389</u>
<u>Bảng 4.1. So sánh giá trị trung bình khoảng cách từ môi đến đường thẩm mỹ trong nghiên cứu hiện tại với kết quả của một số tác giả trong nước:</u>	<u>122447</u>
<u>Bảng 4.2. So sánh giá trị trung bình khoảng cách từ môi đến các các đường thẩm mỹ trong nghiên cứu hiện tại với một số nghiên cứu trên thế giới</u>	<u>123418</u>
<u>Bảng 4.3. So sánh giá trị trung bình các góc mô mềm trong nghiên cứu hiện tại với kết quả của Paula Fernández-Riveiro.....</u>	<u>126424</u>
<u>Bảng 4.4. So sánh các kích thước ngang với một số nghiên cứu trên thế giới</u>	<u>127422</u>
<u>Bảng 4.5. So sánh các kích thước ngang trên phim so thẳng của nhóm có khuôn mặt hài hòa giữa các nghiên cứu trong nước gần đây:</u>	<u>128423</u>

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Commented [NTTH1]: Hoàn thiện các danh mục này

Biểu đồ 3.1. Phân bố hình dạng khuôn mặt của đối tượng nghiên cứu theo giới ~~78/74~~

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1.	Chiều cao 3 tầng mắt bằng nhau theo Da Vinci.....	1745
Hình 1.2.	Tầng giữa mắt na-sn chiếm 43% chiều cao mắt na-me.....	1745
Hình 2.1.	Một số phương tiện được sử dụng trong chụp ảnh chuẩn hóa	5351
Hình 2.2.	Máy chụp phim X quang KTS Serona Orthophos XG5.....	5351
Hình 2.3.	Giao diện phần mềm Vnceph được sử dụng trong nghiên cứu	5452
Hình 2.4.	Máy ghi âm Sony ICD – PX 470 được sử dụng trong nghiên cứu ..	5553
Hình 2.5.	Sơ đồ mô phỏng tư thế chụp phim sọ thẳng từ xa.....	5654
Hình 2.6.	Sơ đồ mô phỏng kỹ thuật chụp phim sọ mắt nghiêng từ xa	5755
Hình 2.7.	Phân loại mắt theo Celébie Jerolimov	5856
Hình 2.8.	Các dạng khuôn mặt theo Celébie Jerolimov	5856
Hình 2.9.	Các điểm mốc giải phẫu cần xác định trên ảnh chuẩn hóa.	5957
Hình 2.10.	Các chuẩn tân cổ điển thường sử dụng.....	6159
Hình 2.11.	Các điểm mốc và các kích thước trên phim sọ mắt từ xa thẳng.....	6462
Hình 2.12.	Một số điểm mốc giải phẫu cần xác định trên phim sọ - mắt nghiêng từ xa	6563
Hình 2.13.	Đường thẩm mỹ E	6664
Hình 2.14.	Đường thẩm mỹ S.....	6664
Hình 2.15.	Góc Z của Merryfield	6765
Hình 2.16.	Các mắt phẳng tham chiếu trên mô cứng.....	6765
Hình 2.17.	Các góc mô mềm trên phim sọ-mắt từ xa	6966
Hình 1.1.	Chiều cao 3 tầng mắt bằng nhau theo Da Vinci	16

ĐẶT VẤN ĐỀ

Ngày nay, với tốc độ phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ nói chung và khoa học y học nói riêng, đòi hỏi y học Việt Nam phải cập nhật các giá trị sinh học người bình thường trong đó có các chỉ số đánh giá nét đẹp hài hòa của người Việt Nam. Đặc biệt, khi đời sống kinh tế xã hội phát triển, nhu cầu làm đẹp và đánh giá vẻ đẹp của con người lại càng quan trọng và cần thiết.

Việt Nam là quốc gia có cơ cấu dân số trẻ. Theo số liệu thống kê năm 2017, nhóm độ tuổi từ 15 - 64 chiếm tỷ lệ cao nhất 69,3% trong đó nhóm tuổi thanh niên trưởng thành có độ tuổi từ 18 – 25 chiếm tỷ lệ cao nhất và đây cũng là lực lượng lao động chính của xã hội [1]. Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế thị trường và hội nhập trong kỷ nguyên kỹ thuật số, nhu cầu cuộc sống của thế hệ trẻ ngày nay không còn là “*ăn no mặc ấm*” mà phải là “*ăn ngon mặc đẹp*” trong đó đề cao vai trò của ngoại hình và sự hấp dẫn của khuôn mặt trong mọi hoạt động của cuộc sống. Họ đang tự nỗ lực tìm kiếm để thay đổi và hoàn thiện bản thân để có được một ngoại hình, một gương mặt đẹp nhất, hài hòa nhất vì điều đó giúp cho họ thuận lợi hơn trong giao tiếp, trong sinh hoạt cũng như có nhiều cơ hội trong công việc.

Từ thập niên 70 của thế kỷ trước, ở Việt Nam đã có khá nhiều nghiên cứu xác định các kích thước, chỉ số vùng đầu mặt dựa trên các phương pháp nhân trắc khác nhau như đo trực tiếp, đo trên ảnh chụp, trên phim sọ nghiêng, đo trên mẫu... có thể kể đến nghiên cứu của Nguyễn Quang Quyền (1974) [2]; Nguyễn Tấn Gi Trọng (1975) [3]; Vũ Khoái (1978) [4]... và những năm gần đây là nghiên cứu của Hoàng Tử Hùng (1995) [5], Hồ Thị Thùy Trang (1999) [6], Lê Đức Lánh (2000) [7], Lê Võ Yến Nhi (2010) [8], Võ Trương Như Ngọc (2010) [9], Lê Nguyên Lâm (2015) [10], Hồ Thị Thùy Trang (2015) [11]... trong đó một số nghiên cứu đã đề cập tới các đặc điểm khuôn mặt hài hòa nhưng vẫn còn chưa thật đầy đủ và toàn diện. Một khuôn mặt được cho là “hài hòa” không chỉ phụ thuộc vào các những con số đo đạc một cách cứng nhắc mà còn phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố khác như: nguồn gốc dân tộc, vùng lãnh thổ địa lý, nền văn hóa, môi trường xã hội, hoàn cảnh gia đình, trình độ học vấn, tuổi tác, thời đại đang sống, sự giao lưu văn hóa xã hội của cá nhân với xã hội, của các quan điểm thẩm mỹ khác nhau trên thế giới và đặc biệt là quan điểm, cảm nhận về cái đẹp của chính

Formatted: Condensed by 0.2 pt

Formatted: Condensed by 0.2 pt

Formatted: Condensed by 0.2 pt

người đối diện với khuôn mặt đó.... Vì vậy, để xác định một khuôn mặt hài hòa dựa vào đo đạc các chỉ số là chưa đủ. Thực tế hiện nay tại Việt Nam vẫn chưa có được một tiêu chuẩn nào để đánh giá và làm thay đổi để có một gương mặt đẹp, hài hòa, cân đối mang đậm nét đặc trưng cho dân tộc Việt Nam.

Nét đẹp, sự hài hòa vốn có của mỗi cá thể là một di sản văn hóa lớn tạo nên sức sống vật chất và tinh thần của mỗi quốc gia, mỗi dân tộc. Chúng ta không thể lấy tiêu chuẩn hình thái khuôn mặt của một dân tộc nào đó để áp dụng thành tiêu chuẩn cho người Việt Nam. Tuy vậy, quan điểm về cái đẹp, sự hài hòa của khuôn mặt luôn Ngày nay, cùng với chiều sự tác động, ảnh hưởng của sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế, xã hội và -sự du nhập, giao thoa giữa của các quan điểm thẩm mỹ khác nhau trên thế giới, “Đẹp” sự hấp dẫn của khuôn mặt vẫn luôn chịu sự tác động thường xuyên, liên tục. Liệu quan điểm về cái đẹp trước kia có bị thay đổi theo thời gian? Quan điểm của cộng đồng về vấn đề này như thế nào? Nét đẹp, sự hài hòa vốn có của mỗi cá thể là một di sản văn hóa lớn góp phần tạo nên sức sống vật chất và tinh thần của mỗi quốc gia, mỗi dân tộc. Chúng ta không thể lấy tiêu chuẩn hình thái khuôn mặt của một dân tộc nào đó để áp dụng thành tiêu chuẩn cho người Việt Nam.

Commented [NTH2]: Đoạn này đưa vào phần đặt vấn đề, để làm rõ lý do tại sao phải làm NC định tính.

Xuất phát từ những nhu cầu thực tiễn trên, chúng tôi tiến hành nghiên cứu đề tài này với 03 mục tiêu:

1. *Mô tả đặc điểm khuôn mặt hài hoà của người dân tộc Kinh độ tuổi 18 – 25 trên ảnh chuẩn hoá và phim sọ mặt từ xa theo ý kiến đánh giá của hội đồng chuyên môn.*
2. *Phân tích quan điểm khuôn mặt hài hoà của nhóm đối tượng nghiên cứu trên theo ý kiến của những người không chuyên môn.*
3. *Xây dựng tiêu chuẩn đánh giá khuôn mặt hài hoà cho người dân tộc Kinh.*

Chương 1

TỔNG QUAN TÀI LIỆU

1.1. Các khái niệm đẹp, hài hòa trong xã hội hiện nay, định nghĩa sử dụng trong nghiên cứu

1.1.1. Khái niệm đẹp trong xã hội hiện nay

Đẹp là một phạm trù mỹ học, phản ánh và đánh giá những hiện tượng của hiện thực và những tác phẩm nghệ thuật đem lại cho con người một cảm giác khoái lạc về mặt thẩm mỹ, biểu hiện dưới hình thức cảm tính [13] đồng thời xác định giá trị thẩm mỹ của đối tượng theo quan điểm về sự hoàn thiện, xem chúng là các hiện tượng có giá trị thẩm mỹ cao nhất [14]. Theo đó, cái đẹp là khách quan bởi vì nó là giá trị nhân bản xã hội, được tạo ra trong sự tương tác của tự nhiên và xã hội, trong quan hệ với nhau của con người trong tiến trình lịch sử xã hội. Tuy vậy, sự đánh giá cái đẹp, bộc lộ qua tình cảm thẩm mỹ, lại mang tính chủ quan và có thể chân thực hay giả dối tùy theo chỗ tương ứng hay không với cái đẹp như là giá trị khách quan. Vì vậy, “Đẹp” là một khái niệm rất rộng lớn và trong sự rộng lớn đó, chúng tôi chỉ giới hạn bàn luận trong phạm vi sắc đẹp, đó cụ thể là nhan sắc của con người, là vẻ đẹp nhìn thấy được, vẻ đẹp ngoại hình... Phạm vi sắc đẹp này đây chính là đối tượng, mục tiêu của giải phẫu thẩm mỹ. Vì vậy, sắc đẹp là từ dùng để chỉ chung về đẹp của cả phụ nữ và đàn ông. Con người luôn luôn hướng tới cái đẹp và tranh thủ mọi lúc, mọi nơi để làm cho mình đẹp hơn lên trong mắt những người xung quanh. Cái đẹp nói chung và sắc đẹp nói riêng hết sức đa dạng và không phải là bất biến mà luôn luôn thay đổi, phụ thuộc vào nhiều yếu tố như nòi giống di truyền, nguồn gốc dân tộc, vùng lãnh thổ địa lý, nền văn hóa, môi trường xã hội, hoàn cảnh gia đình, trình độ học vấn, tuổi tác, sự giao lưu văn hóa xã hội của cá nhân với xã hội và với thế giới, những tố chất bẩm sinh...

Quan niệm “đẹp” ở mỗi vùng miền, mỗi dân tộc trên thế giới là rất khác nhau, mang những nét đặc trưng riêng cho từng dân tộc.

Tại Việt Nam, trong các cuộc thi sắc đẹp, Ban giám khảo chưa có tiêu chuẩn đánh giá khuôn mặt đẹp, chủ yếu vẫn dựa vào nhận định cảm quan của Ban giám khảo, không có cuộc thi nào công bố kích thước mắt, mũi của thí sinh dự thi hay khuôn mặt chuẩn, ngay cả các cuộc thi hoa hậu quốc tế. Tuy Ban giám khảo làm việc nghiêm túc, thảo luận kỹ về khuôn mặt của mỗi thí sinh, nhưng chỉ

Formatted: Font: Times New Roman, 13 pt, Bold

Formatted: Font: Times New Roman, 13 pt, Bold, Font color: Auto

Formatted: Font: Times New Roman, 13 pt, Bold

Formatted: Font: Times New Roman, 13 pt, Bold, Font color: Auto

Formatted: Font: Times New Roman, 13 pt, Bold

Formatted: Font color: Red

số cụ thể không ai đo đạc, mà nhân xét theo cảm quan. Trên thực tế đã có một số nghiên cứu về kích thước khuôn mặt của người Việt Nam. Nhưng đó mới là kích thước cho khuôn mặt cân đối còn chưa có tiêu chuẩn cho một khuôn mặt đẹp. Tiêu chuẩn đẹp không chỉ là vấn đề kích thước mà phải phù hợp hình dáng, các nét tương đối phù hợp với người Việt. Chẳng hạn như tiêu chuẩn châu Âu thì miệng phải thật rộng mới đẹp nhưng ở Việt Nam thì ngược lại bởi “*Đàn ông miệng rộng thì sang, đàn bà miệng rộng tan hoang cửa nhà*” [16].

~~Quan niệm “đẹp” ở mỗi vùng miền, mỗi dân tộc trên thế giới là rất khác nhau, mang những nét đặc trưng riêng cho từng dân tộc.~~

Theo quan điểm của chuyên gia giải phẫu – nhân trắc học, để đánh giá sự hài hòa của khuôn mặt khi nhìn nghiêng, người ta thường dựa vào việc xác định ba điểm mốc giải phẫu: điểm mũi, dưới mũi và điểm lõm giữa môi dưới và cằm. Khuôn mặt hài hoà thì đường nối ba điểm này là một đường cong lồi ra ngoài. Còn ở khuôn mặt kém hài hoà, 3 điểm nối sẽ là đường thẳng hoặc lõm vào trong. Ngoài ra còn một số phương pháp xác định tỷ lệ chuẩn cho khuôn mặt. Theo chiều rộng, mặt có thể được chia thành 5 phần bằng nhau bởi các đường thẳng đứng song song đều nhau. Đó là các đường thẳng đi qua phía ngoài tai, đuôi mắt, đầu mắt của hai bên mặt và vuông góc với trục giữa của mặt. Một cách phân chia nữa là: nếu theo chiều đứng, dựa vào các điểm như điểm chân tóc, điểm giao nhau giữa hai cung mày, điểm dưới mũi và cằm, khuôn mặt được chia thành 3 tầng, một khuôn mặt hài hoà thì 3 tầng này phải bằng nhau. Tuy nhiên cũng có quan điểm cho rằng, chân tóc là điểm không xác định được vì có người hói, chân mày cũng không xác định được vì phụ nữ có thể phun xăm thẩm mỹ. Do đó, các điểm mốc đánh giá phải là các điểm mốc cố định như điểm góc mũi, điểm nền mũi và cằm, theo cách phân chia này thì chiều cao khuôn mặt tính từ điểm góc mũi đến điểm nền mũi chiếm 43% chiều cao tính từ điểm góc mũi đến điểm cằm [20].

Như vậy, trong xã hội hiện nay, nhìn chung, quan điểm giữa đẹp và hài hoà tuy có những điểm khác biệt nhưng vẫn trong xã hội hiện nay còn chưa được cụ thể, rõ ràng. Khi nhắc tới “đẹp” thường liên quan nhiều tới cảm nhận của người ngắm nhìn về đẹp đó. Tùy theo cảm nhận, có người cho là đẹp nhưng cũng có người cho là không đẹp. Quan điểm đẹp phụ thuộc khá nhiều vào cảm nhận của người đối diện, thường tập trung vào một số nét gây ấn tượng trên khuôn mặt, đặc biệt phụ thuộc nhiều vào cảm nhận của người quan sát, cảm nhận về đẹp mà cảm nhận của mỗi người thì rất khác nhau và chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố như văn hóa – xã hội – lịch sử dân

Field Code Changed

Formatted: Font color: Auto

Formatted: Font color: Auto

Formatted: Font color: Auto

tộc.... Với “hài hòa”, quan điểm này được đánh giá dựa trên sự cân đối, tỷ lệ giữa các chi tiết, bố phân trên khuôn mặt và phải đạt tiêu chuẩn nhất định, có sự thống nhất chứ không cảm tính như quan điểm về cái đẹp. một phần là do nó phụ thuộc và chịu ảnh hưởng nhiều của yếu tố cảm nhận của mỗi cá thể cũng như tác động của yếu tố văn hóa – lịch sử – xã hội. Thực tế hiện nay, cũng chưa có một nghiên cứu nào làm rõ ràng sự khác biệt giữa hai quan điểm khái niệm này.

1.2. Một số quan niệm về thẩm mỹ khuôn mặt hiện nay

Người đầu tiên nhắc đến khái niệm “thẩm mỹ” này là Baumgarten khi ông cho rằng thẩm mỹ là khoa học của cảm giác mà nghệ thuật tạo ra cho chúng ta [21]. Từ đó, thuật ngữ thẩm mỹ đã trải qua một chặng đường phát triển rất dài từ Platon, Aristote đến Hegel... Theo quan niệm của các nhà triết học này, khi nhắc tới thẩm mỹ cần phải có sự “cân xứng” và “hài hòa” [22]. Theo Hegel, sự đều đặn, hài hòa và trật tự là các đặc tính của thẩm mỹ [21]. Quan niệm về khuôn mặt đẹp bao giờ cũng gắn liền với điều kiện lịch sử nhất định. Cái đẹp trong hiện thực tồn tại ngoài ý thức chủ quan của mỗi người. Cái đẹp là khách quan nhưng những quan niệm và cảm xúc về cái đẹp bao giờ cũng là chủ quan. Mỗi thời đại, mỗi giai cấp đều có những tiêu chuẩn khác nhau về cái đẹp và thường gắn với lợi ích thực tiễn nhất định. Do đó quan niệm về cái đẹp luôn có tính giai cấp và xã hội. Để đánh giá một khuôn mặt thẩm mỹ là rất phức tạp, đặc biệt phụ thuộc vào quan điểm thẩm mỹ khuôn mặt của từng khu vực chủng tộc khác nhau trên thế giới.

1.2.1. Quan niệm về thẩm mỹ khuôn mặt của người Châu Á

Phụ nữ phương Đông và phương Tây vốn có nhiều nét khác nhau về chuẩn mực về đẹp. Trải qua thời gian, chuẩn mực này cũng có những thay đổi nhất định.

Ngày nay, trào lưu mặt V-line thon gọn, cằm dài đang nở rộ tại nhiều nước châu Á trong đó có Việt Nam. Khuôn mặt trái xoan tỷ lệ vàng, góc hàm thon gọn, cằm tròn, đôi môi mỏng, dày vừa phải, không quá rộng, dáng mũi thẳng và lốm, làn da trắng và thân hình đồng hồ cát được coi là chuẩn mực về đẹp và thường thấy ở các mỹ nhân màn bạc [23]. Ánh mắt thơ ngây, hiền hậu, trong sáng luôn được đánh giá cao.

Những nét đẹp như vậy ngày nay được tôn vinh và xem như chuẩn mực đối với đa phần người dân trên thế giới. Do đó, không ít phái đẹp châu Á quyết định ra một số tiền không nhỏ để phẫu thuật thẩm mỹ, giúp mình sở hữu vẻ đẹp chuẩn mực này.

Với phụ nữ Nhật Bản, vẻ đẹp đến từ làn da trắng. Theo một bài báo đưa tin về chuẩn mực cái đẹp của phụ nữ Á Đông đã cho thấy: xuyên suốt các giai đoạn lịch sử

Commented [NTTH4]: Theo cô các mục nhỏ trong phần này em rút ngắn lại, bỏ ảnh cá nhân, vì ảnh vừa ko cóOs giá trị, mà em cũng ko có ảnh ví dụ của cả 4 châu lục như em nhận xét ở dưới đây.

của đất nước Nhật Bản, làn da trắng và mái tóc đen luôn là chuẩn mực hàng đầu của người con gái đẹp. Quan niệm này xuất hiện từ thời Nara (710-793). Thời đó, giới quý tộc nữ còn khởi xướng phong trào nhổ lông mày cũng như nhuộm răng đen để thể hiện đẳng cấp cao quý. Tuy nhiên, tới thời Muromachi (1388-1573), tóc ngắn bắt đầu lên ngôi. Người phụ nữ lý tưởng khi đó phải có khuôn mặt tròn, thân thể đầy đặn, trán rộng, đôi mắt chĩa ngược xuống và hơi lồi. Cùng với đó, làn da trắng và tóc đen vẫn là ưu tiên số một. Để có được làn da mong ước, phụ nữ Nhật thường sử dụng rất nhiều phấn để bôi lên mặt giống các Geisha. Quan niệm về cái đẹp ở Nhật tiếp tục thay đổi vào thời Genroku (1688-1703) khi đôi gò má tròn, lông mày rậm trở thành “mốt”. Qua giai đoạn Kyoho (1716-1735), cô gái quyền rũ không phải là người có khuôn mặt tròn "vành vành" nữa mà là người có khuôn mặt hơi dài, hình thể thanh mảnh [24].

Với người Trung Quốc, một gương mặt lý tưởng cho người phụ nữ đó là: khuôn mặt tròn, đôi môi với cung cupid được xác định rõ, tỷ lệ môi trên và dưới cân đối với điểm tựa về mặt y tế và thon dần về phía sau và chiếc cằm hẹp và nhẹ với đỉnh tròn. Một góc hàm không góc cạnh, sống mũi thẳng và khuôn mặt thẳng là những đặc điểm rất được ưa thích [23].

Với nam giới phương Đông, dù có những khác nhau trong quan niệm về chuẩn mực về đẹp nhưng hầu hết các quốc gia có chung quan điểm về khuôn mặt và thân hình nam giới chủ yếu tập trung vào vẻ nam tính trên gương mặt và hình thể săn chắc. Một bài báo đã đề cập: tại Hàn Quốc, đàn ông lý tưởng phải giống như diễn viên Won Bin, ca sĩ G-Dragon hay các thành viên trong nhóm EXO - những người sở hữu cơ thể rắn chắc nhưng vẫn phải pha một chút nét nữ tính. Bên cạnh đó, họ cũng có xu hướng phẫu thuật thẩm mỹ ngày một nhiều. Hình ảnh họ hướng đến là mắt to, hai mí và sống mũi cao. Theo quan điểm của người Philipines, người đàn ông được cho là lý tưởng là người phải có vẻ đẹp được pha trộn giữa vẻ đẹp của đàn ông Tây Ban Nha và Mỹ: khuôn mặt góc cạnh, để râu, mái tóc xịt keo hót bông và đôi môi mỏng. Bên cạnh đó, họ cũng phải sở hữu body hình thang như đàn ông Mỹ mới được cho là hình mẫu lý tưởng [25].

1.2.2. Quan niệm về thẩm mỹ khuôn mặt của người Châu Âu

Châu Âu là cái nôi của nghệ thuật và cái đẹp. Trang Herwoldvietnam.vn đã đưa tin rằng: vẻ đẹp của phụ nữ châu Âu luôn khiến nhiều phụ nữ trên thế giới ghen tỵ. Phần lớn, phụ nữ nơi đây có làn da trắng, mái tóc nhạt màu và chiều cao lý tưởng. Họ thích làn da nâu khỏe khoắn. Tuy vậy, họ thường không chú ý nhiều đến màu da, điều quan trọng nhất đối với họ là chất lượng của làn da. Một làn da ẩm mịn và trẻ trung không vết nhăn chính là tiêu chí đầu cho vẻ đẹp hoàn hảo và đương nhiên, những đốm tàn nhang hay nốt ruồi trên mặt thường là điểm nhấn cho vẻ đẹp độc đáo mà họ trân quý [26].

Ở Pháp, cái đẹp được đề cao là cái đẹp tự nhiên, không qua dao kéo, không quá dựa dẫm vào trang điểm. Vì vậy, phụ nữ Pháp thường theo đuổi vẻ đẹp thanh nhã, quyến rũ nhưng không quá hào nhoáng, bắt mắt. Họ luôn xuất hiện một cách thanh lịch, đơn giản, mái tóc có thể rối nhẹ nhưng vẫn rất đẹp. Đôi mắt hai mí, đường chì kẻ mắt đậm, hơi nhòe khiến đôi mắt thêm phần sống động, quyến rũ sắc sảo. Đôi môi dày, tô son đỏ, miệng rộng cũng được coi là vẻ đẹp quyến rũ và hấp dẫn của các ngôi sao phương Tây. Đường nét khuôn mặt sắc sảo với hình dạng đa dạng, không theo một chuẩn mực nhất định [27].

~~KTheo kênh14.vn, khi đề cập đến “khuôn mặt đẹp”, _tác giả đưa Chris Solomon đã nghiên cứu và đưa ra những tiêu chí để đánh giá một khuôn mặt đẹp hoàn hảo bằng cách tiến hành cuộc thử nghiệm kéo dài hai tháng và sử dụng kỹ thuật nhận diện mặt điện tử để tạo ra bức chân dung của người đàn ông, phụ nữ đẹp nhất trên thế giới. Kết quả cho thấy rằng: khuôn mặt của nam người mẫu David Gandy và diễn viên người Mỹ Natalie Portman có vẻ đẹp hoàn hảo nhất. Phần mềm e-fits được sử dụng nhiều trong công tác nhận diện khuôn mặt của tội phạm truy nã, dựa vào nhận chứng mô tả. Các chuyên gia sẽ nhập thông số về độ dày của môi, chiều dài, rộng của mũi... Dựa vào phần mềm e-fits này và bảng đánh giá của 100 người hấp dẫn nhất thế giới, tiến sĩ Chris Solomon phác họa lại đường nét hoàn hảo và ấn tượng nhất. Kết quả: m Một người đàn ông có khuôn mặt đẹp thì cần có quai hàm nhỏ, mắt to, gò má cao, đôi môi dày dặn, bộ râu được cạo sạch sẽ, nhẵn mịn... c Còn với phụ nữ, một khuôn mặt nhỏ với đôi môi dày dặn, mắt to và gò má cao cũng khiến nam giới cảm thấy "xiêu lòng"[28].~~

1.2.3. Quan niệm về thẩm mỹ khuôn mặt của người Châu Mỹ

Châu Mỹ, nhất là khu vực Nam Mỹ, là nơi sản sinh những nhan sắc hàng đầu thế giới và sự nóng bỏng là nét đặc trưng cho vẻ đẹp của phụ nữ nơi đây. Một bài báo của

Commented [NTTH5]: Cả đoạn này cũng chưa có TLTK em a, mà có lẽ đưa đoạn đầu tiên mà cô nhận xét về quan điểm cái đẹp của châu Âu và châu Á xuống đây, tập rung một chỗ, rồi tìm TLTK đưa vào. TLTK có thể là nguồn flinternet, báo chí, em đưa vào nguồn tham khảo như ví dụ có bôi vàng

tạp chí Herworldvietnam.vn đưa tin về vẻ đẹp chuẩn mực của phụ nữ năm châu cho thấy: một cơ thể khỏe mạnh với những đường cong gợi cảm, ánh mắt ma mị, bờ môi nũng nịu là những nét đặc trưng của một người đẹp châu Mỹ. Nếu vào những năm 1950, vẻ đẹp tròn trịa của Marilyn Monroe được xem là hoàn hảo, thì nay, hình ảnh của những cô búp bê Barbie tràn ngập tại Hollywood đã đảo lộn những giá trị làm đẹp ấy. Trái ngược hẳn với chuẩn mực Á Đông, làn da rám nắng ở đây sẽ khiến mọi người liên tưởng đến những kỳ nghỉ xa hoa ở khu vực Địa Trung Hải. Vì thế vào những ngày nắng đẹp, chúng ta không thấy ngạc nhiên khi nhìn thấy mọi người đổ xô ra những thảm cỏ nơi công viên để tắm mình dưới ánh nắng cũng như đua nhau đi nhuộm da [26].

Đất nước có số người phẫu thuật thẩm mỹ mũi cao nhất chính là Iran, một đất nước hồi giáo với khoảng 60.000 ca sửa mỗi năm. Nếu như việc sửa một bộ phận nào đó trên khuôn mặt thường được cá nhân che giấu, thì tại đây, mọi người giữ miếng băng hậu phẫu trên mũi với thái độ đầy tự hào. Do chi phí của việc phẫu thuật thẩm mỹ tại Iran cao nên người dân coi đây như một tấm huy chương danh dự. Có người đã liên tục mang băng hậu phẫu suốt hai năm sau khi sửa mũi để khoe với mọi người về ca phẫu thuật mà họ đã trải qua. Thậm chí có nhiều người không có điều kiện sửa mũi nhưng họ cũng trang bị cho mình những miếng băng gạc danh dự này [26].

1.2.4. Quan niệm về thẩm mỹ khuôn mặt của người Châu Phi

Theo quan niệm của người Châu Phi, việc sở hữu một vóc dáng mình hạc xương mai không phải là tiêu chuẩn của cái đẹp ở châu lục này, đặc biệt là tại vùng đất Mauritania, nằm ở khu vực Tây Bắc của châu Phi. Tại đây, đẹp là phải to béo. Do vậy, các cô gái ở đây bị ép ăn từ nhỏ, thậm chí họ còn uống thuốc tăng cân để lên cân nhanh chóng. Đặc biệt, người phụ nữ được tặng giá trị lên rất nhiều lần sau mỗi lần ly dị. Sau mỗi cuộc ly hôn, họ sẽ tổ chức những bữa tiệc ăn mừng linh đình và sự hấp dẫn của họ tỷ lệ thuận với số lần li dị [26].

1.2.5. Quan niệm về thẩm mỹ khuôn mặt ở Việt Nam

Ở Việt Nam, trải qua hơn 4000 năm thăng trầm của lịch sử, cái đẹp vẫn luôn được coi trọng và tôn vinh đặc biệt là vẻ đẹp của khuôn mặt người phụ nữ Việt Nam bởi “*Nhất dáng, nhì da thứ ba khuôn mặt*” [29].

Nếu khi xưa chuẩn mực của phụ nữ Việt thiên về nàm_ ở dáng hình tròn trịa, khuôn mặt đầy đặn phúc hậu và nụ cười chúm chím thì ngày nay, cô gái nào sở hữu cằm V-line, nụ cười rộng mới được xem là đẹp [30].

Commented [NTTH6]: Đoạn này thì đưa vào quan điểm của vẻ đẹp VN

Thời xưa, người con gái được coi là đẹp khi sở hữu đôi lông mày cong cong hình lá liễu, ở gần phía đuôi tia thật mỏng, tạo thành một đường mảnh kẻ chỉ thì được cho rằng sẽ tạo nên nét sắc sảo, gợi cảm cho người con gái. Tuy nhiên, ngày nay, ~~lông mày lá liễu đã không còn ở vị trí độc tôn, nhiều người chỉ còn xem kiểu hình lông mày này là một biểu trưng cho cái đẹp của quá khứ. Thay vào đó,~~ người ta chuộng các kiểu lông mày ngang, lông mày cánh cung dày và sắc sảo hơn nhiều, bởi tính thời thượng, phù hợp với nhiều kiểu khuôn mặt khác nhau [30].

Nếu thời xưa, đôi mắt bồ câu to tròn, đen láy được xem là “*tuyệt sắc giai nhân*” thì nay, đôi mắt được biến hóa với nhiều đường nét hơn, thậm chí cả mắt “*híp Hàn Quốc*” cũng đủ sức khiến giới trẻ mê mọt bởi sự sự cá tính, trẻ trung. Vì thế, đôi mắt to tròn truyền thống dần dần không thể “*cạnh tranh*” được với mắt ti hí. Mắt một mí trở thành chuẩn mực đẹp được rất nhiều bạn trẻ ưa ái và không ngại đụng chạm dao kéo để có đôi mắt đúng “chuẩn” Hàn Quốc [30].

Nếu phải chỉ ra sự khác biệt nhất về chuẩn mực cái đẹp xưa và nay thì ~~có thể nói ngay~~ đó là dáng hình khuôn mặt. ~~Trước đây Từ xa xưa cho đến tận vài thập niên gần đây,~~ “*khuôn trăng đầy đặn nét ngài nở nang*” được xem như tiêu chí hàng đầu của một mỹ nhân. Bất cứ cô gái nào có khuôn mặt đầy đặn đều được coi là có tướng phú quý và là một “mỹ nhân” khiến bao người say mê. ~~NThế nhưng~~ ngày nay, ~~rất nhiều người còn~~ quan niệm rằng mặt càng tròn, càng đầy thì càng “kém xinh” ~~và họ đang~~ ao ước sở hữu một diện mạo thanh thoát với chiếc cằm “V-line” thời thượng và quyến rũ. ~~Trào lưu mặt V line này không chỉ dừng ở Việt Nam mà còn lan rộng ra nhiều quốc gia khác ở Châu Á. Hay (~~Trước đây, người ta thường quan niệm rằng: “*Dàn ông miệng rộng thì sang, đàn bà miệng rộng tan hoang cả nhà*”. ~~Chính vì vậy,~~ khuôn miệng chúm chím luôn được coi là nét duyên thuần túy của người con gái Á Đông. ~~Nhưng ngày~~Hiện nay, ~~hầu hết~~ những cô gái sở hữu “nụ cười tỏa nắng” ~~với thường có~~ khuôn miệng khá rộng ~~đang,~~ rất thu hút và dễ gây thiện cảm ~~với người nhìn~~ [30].

~~Nếu xưa, hàm răng khểnh vẫn được hàng loạt người ưa chuộng thì nay, hàm răng đều~~ của người con gái. Nhưng ngày nay ~~thì khác,~~ hàm răng đều tăm tắp mới chính là “*đẳng cấp*”. Hàm răng đều đặn, thẳng hàng ngay lối cùng một nụ cười trắng sáng mới chính là biểu tượng của cái đẹp hiện đại, sang trọng. Ngay cả những người đẹp gắn liền thương hiệu răng khểnh trời sinh như Diva Hồng Nhung, Á hậu Huyền My... cũng đã nhờ răng khểnh để làm mới hình ảnh của mình theo quy chuẩn của ngày nay [30].

Formatted: Condensed by 0.2 pt

Formatted: Condensed by 0.2 pt

Làn da hồng, trắng trẻo thể hiện sự trẻ trung, tươi khỏe luôn cũng là một tiêu chuẩn về cái đẹp từ xưa đến nay. Ngày xưa, các nàng sở hữu làn da trắng, mịn màng, thì ai nhìn cũng mê. Nhưng ngày nay, bên cạnh làn da trắng, da nâu cũng bắt đầu khiến nhiều chị em "*mê mê*". Bởi thế, danh hiệu "*nữ thần gọi cảm*" thường thuộc về những cô gái có làn da nâu khỏe mạnh. Đại diện cho vẻ đẹp này có thể kể đến Minh Tú, Trương Thị May, Hoa hậu Hienie ... [30].

Trước đây, ở những cuộc thi sắc đẹp của Việt Nam tôn vinh những phụ nữ có nhan sắc *Thuần Việt* với nước da trắng mịn, thân hình mảnh mai, gương mặt tròn đầy, phúc hậu. Tiêu biểu cho nét đẹp truyền thống này có thể kể đến hoa hậu Nguyễn Thị Huyền, Phạm Thị Mai Phương, Nguyễn Thụy Vân... [21]. Bên cạnh đó, vẻ đẹp mang chút dáng dấp của người Ấn Độ có thể dễ bắt gặp ở những người đẹp gốc Khmer thì lại không giành được nhiều thiện cảm vì quan điểm của người Việt cho rằng nước da tối màu cùng những đường nét quá sắc sảo trên khuôn mặt đi ngược lại tiêu chuẩn về cái đẹp của phụ nữ truyền thống. Nhưng với thế giới, đây lại chính là vẻ đẹp đang rất được ưa chuộng.

Với vai trò thành viên ban giám khảo Hoa hậu Việt Nam đã nhiều năm, TS. Thẩm Hoàng Diệp—*Tiến sĩ nhân trác học* cho biết: “Cái đẹp mới nhìn tưởng như rất dễ nhận ra, nhưng để ngòi lại, phân tích vì sao cô ấy đẹp, vì sao như thế được gọi là đẹp? lại rất khó. *Những năm 90 chúng tôi chấm thi hoa hậu khác bây giờ, khi ấy, các cuộc thi nhan sắc chưa đặt nặng tiêu chí đi thi quốc tế. Vẻ đẹp của những hoa hậu Việt Nam rất bình dị, đời thường. Chúng tôi chọn hoa hậu trong số đông các thí sinh tham gia. Bởi thế, các hoa hậu thường được số đông công chúng đón nhận. Các cuộc thi hoa hậu bây giờ đặt nặng tiêu chí đưa người đẹp đi thi quốc tế, chiều cao được đưa lên thành tiêu chí quan trọng, hoa hậu buộc phải chọn trong số ít các cô gái có chiều cao tương đối. Tiêu chí về cái đẹp đang dần thay đổi. Với Hoa hậu. Nhưng cũng phải khẳng định, không bao giờ có thể tìm được một hoa hậu nào làm vừa lòng tất cả mọi người bởi quan điểm về cái đẹp của mỗi người là khác nhau* ~~Đến nay là 14 năm rồi, tôi nghĩ rằng các cuộc thi hoa hậu bây giờ cũng không khác là mấy so với trước đây.~~” [31]

Hiện nay, trong qui chế 37/2006/QĐ-BVHTT ngày 24/3/2006 về việc qui định tổ chức thi Hoa Hậu Việt Nam, một trong những tiêu chuẩn mà các người đẹp dự thi cần phải có đó là "*Gương mặt thuần Việt*" [32]. Tuy nhiên, tiêu chuẩn này cũng còn rất chung chung, phụ thuộc nhiều vào ~~tuỳ theo~~ sự lựa chọn của các chuyên gia, của ban giám khảo và đánh giá của công luận. Do vậy, để khẳng định đó là một khuôn

mặt đẹp hay không đẹp thường mang có tính chủ quan theo từng cá nhân, ít có tính khách quan và có số khoa học. Vì vậy, Gần đây, khi hầu hết đến thẩm mỹ khuôn mặt thì chúng ta hay xét đến khuôn mặt hài hoà hay không hài hoà hơn là khuôn mặt đẹp hay không đẹp.

Theo Giáo sư Lê Gia Vinh, trên thực tế đã có một số nghiên cứu về kích thước khuôn mặt của người Việt Nam. Nhưng đó mới là kích thước cho khuôn mặt cân đối còn chưa có tiêu chuẩn cho một khuôn mặt đẹp. Tiêu chuẩn đẹp không chỉ là vấn đề kích thước mà phải phù hợp hình dáng, các nét tương đối phù hợp với người Việt. Chẳng hạn như tiêu chuẩn châu Âu thì miêng phải thật rộng mới đẹp nhưng ở Việt Nam thì ngược lại [20]. Nhưng nếu xét tiêu chuẩn đó vào Việt Nam thì lại không phù hợp bởi ông cha ta có câu: “Đàn ông miêng rộng thì sang, đàn bà miêng rộng tan hoang cửa nhà” [29].

1.3. Ảnh hưởng của sự tăng trưởng đến thẩm mỹ khuôn mặt

Vào đầu những năm 80, nghiên cứu của tác giả Behrents đã cho thấy sự tăng trưởng mặt vẫn tiếp tục diễn ra ở người trưởng thành chủ yếu là kích thước mặt và những thay đổi quan sát được ở hệ xương mặt người lớn có vẻ như tiếp tục kiểu tăng trưởng trong thời kỳ trưởng thành. Một điểm đặc biệt là sự giảm rõ mức độ tăng trưởng ở nữ cuối những năm mười mấy tuổi được tiếp theo bằng sự tăng trưởng trở lại trong những năm 20 tuổi. Mặc dù những thay đổi do tăng trưởng ở người trưởng thành, nếu đánh giá bằng mm/năm sẽ rất nhỏ nhưng nếu tính tổng cộng qua hàng chục năm thì lớn đáng kể. Nghiên cứu này cũng cho thấy sự xoay của hai hàm vẫn tiếp tục diễn ra ở người trưởng thành, cùng với những thay đổi theo chiều cao và sự mọc răng. Thông thường, hai xương hàm ở nam đều xoay ra trước, làm giảm nhẹ góc mặt phẳng hàm dưới, trong khi xương hàm ở nữ có khuynh hướng xoay ra sau, góc mặt phẳng hàm dưới tăng. Ở cả 2 giới do răng có những thay đổi bù trừ, nên phần lớn tương quan khớp cắn được duy trì [33].

Nói tóm lại, với những nghiên cứu nhằm xác định các chỉ số sọ mặt cần phải được thực hiện trên các mẫu nghiên cứu có độ thống nhất cao về tuổi. Nhóm tuổi từ 18 – 25 là nhóm tuổi phù hợp nhất đại diện cho lứa tuổi trưởng thành [2].

1.4. Các phương pháp nghiên cứu nhân trắc đầu mặt – thẩm mỹ

Đo đạc và đánh giá các chỉ số vùng đầu - mặt là một công việc cần thiết trong thực hành lâm sàng và nghiên cứu nhân trắc vùng đầu mặt cũng như thẩm mỹ. Ngày nay, có khá nhiều phương tiện và phương pháp đo đạc, nhiều cách đánh giá khác nhau có thể kể đến như: đo trực tiếp, đánh giá qua ảnh chụp thẳng và nghiêng, đánh

giá qua phim Xquang, đánh giá qua các mẫu thạch cao cứng răng. Với các mẫu thạch cao cứng răng chúng ta có thể đo trực tiếp hoặc scan mẫu và đo bằng phần mềm.

1.4.1. Đo trực tiếp

Đo trực tiếp trên lâm sàng cho chúng ta biết chính xác kích thước thật, các chỉ số trung thực. Tuy nhiên, phương pháp này mất nhiều thời gian và cần có nhiều kinh nghiệm để xác định các điểm chuẩn chính xác trên mô mềm. Tại Việt Nam, từ lâu phép đo trực tiếp đã được nhiều tác giả sử dụng trong nghiên cứu hình thái, điển hình là Nguyễn Quang Quyền (1974) [2], Vũ Khoái (1978) [4]. Nhiều kích thước đầu mặt như chiều dài đầu, chu vi vũng đầu phải sử dụng phương pháp này để đo đạc. Do vậy, hiện nay phương pháp này vẫn đang được sử dụng phổ biến đặc biệt trong chuyên ngành giải phẫu – nhân trắc học.

1.4.2. Đo trên ảnh chụp chuẩn hoá

Đo trên ảnh chụp chuẩn hoá được thực hiện trên ảnh chụp chuẩn hoá tư thế thẳng và nghiêng. Đây là phương pháp được sử dụng phổ biến trong nhiều lĩnh vực khác nhau như nhân trắc, hình sự với ưu điểm: rẻ tiền và có thể giúp đánh giá tốt hơn về tương quan của các cấu trúc ngoài sọ gồm cơ và mô mềm. Phân tích thẩm mỹ khuôn mặt chủ yếu là quan sát trực tiếp và phân tích qua ảnh chuẩn hoá với đánh giá thẩm mỹ là đánh giá mô mềm. Hai phương pháp này có tác dụng bổ trợ cho nhau. Phép đo trực tiếp trên người sống cho các giá trị của các kích thước trên từng cá thể chính xác hơn. Phép đo ảnh chụp dễ đánh giá về sự cân xứng của vùng mặt, cũng như dễ trao đổi thông tin hơn. Đo đạc trên máy ảnh kỹ thuật số với phần mềm đo thích hợp sẽ tiết kiệm được nhiều thời gian, nhân lực và đỡ phức tạp hơn nhiều so với đo trực tiếp trên người, có nhiều ưu điểm về khả năng thông tin, lưu trữ và bảo quản. Qua ảnh, có thể đánh giá định tính đẹp hay không đẹp, từ đó chúng ta có thể yêu cầu một phương pháp khoa học để đánh giá định lượng. Có nhiều tác giả đã phân tích khuôn mặt qua ảnh và đã đưa ra các tiêu chuẩn để chụp mặt với các tư thế khác nhau như Ferrario, Bishara, Farkas, mục đích để chuẩn hoá kỹ thuật chụp ảnh nhằm đánh giá và so sánh dễ dàng hơn [21].

Ảnh chuẩn hoá là ảnh chụp theo những nguyên tắc nhất định, đảm bảo các kích thước có tỷ lệ chụp 1:1 để có thể phân tích trong chẩn đoán, lập kế hoạch và theo dõi trong quá trình điều trị. Ảnh chụp chuẩn hoá phải đảm bảo các tiêu chí chụp giống nhau trước, trong và sau quá trình điều trị.

Farkas đã mô tả hơn 100 điểm mốc giải phẫu vùng đầu mặt, từ các điểm mốc này Jorgensen đã chọn lại 30 điểm mốc theo các tiêu chuẩn: dễ định vị chính xác và thấy được tất cả trên ảnh, ít bị ảnh hưởng bởi hình thức bên ngoài (kiểu tóc, bông tai...) và phải cung cấp được những thông tin hữu ích [34], [35].

*** Trục tham chiếu:**

Khi đánh giá mô xương và răng có thể dùng mặt phẳng trong sọ hoặc ngoài sọ để tham chiếu, nhưng để đánh giá mô mềm nên sử dụng các mặt phẳng tham chiếu ngoài sọ vì dễ so sánh hơn.

a, Trục tham chiếu trên ảnh thẳng:

- Trục ngang tham chiếu chính là đường thẳng nối 2 điểm ex. Các ảnh được định vị sao cho trục này song song với trục hoành của màn hình vi tính.

- Trục dọc tham chiếu thì thẳng góc với trục ngang tham chiếu (ex-ex) và song song với trục tung trên màn hình vi tính.

b, Trục tham chiếu trên ảnh nghiêng:

- Trục ngang tham chiếu được chọn chính là đường thẳng nối hai điểm po và or (mặt phẳng Frankfurt). Các ảnh được định vị sao cho trục này song song với trục hoành của màn hình máy tính.

- Trục dọc tham chiếu thẳng góc với trục ngang tham chiếu (po-or) và đi qua điểm ex.

Tất cả các kích thước ngang đều được tính song song với trục ngang tham chiếu, còn các kích thước dọc được tính song song với trục dọc tham chiếu.

***Phân tích các tỷ lệ và hình dạng khuôn mặt trên ảnh chuẩn hóa:**

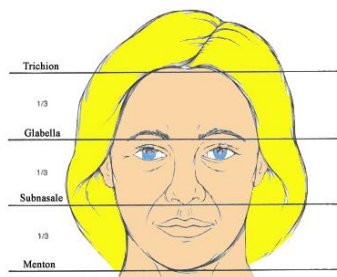
Khi phân tích các tỷ lệ và hình dạng khuôn mặt, có ba điểm liên quan tới đánh giá thẩm mỹ khuôn mặt: điểm gốc mũi (nasion), điểm dưới mũi (sn) và điểm lõm giữa môi dưới và cằm (b). Khuôn mặt hài hoà thì đường nối 3 điểm này là một đường cong lồi ra ngoài còn ở khuôn mặt kém hài hoà hơn thì đường này là một đường thẳng và ở khuôn mặt không hài hoà thì là một đường cong lõm vào trong giống như khuôn mặt hình đĩa lõm hay bộ mặt của phù thuỷ. Khi còn trẻ, khuôn mặt đẹp là khuôn mặt nằm trong một hình tam giác có đỉnh quay xuống dưới. Khi già đi, đỉnh tam giác sẽ quay lên trên, má sẽ sệ xuống và tạo thành cạnh của tam giác. Sẽ rất có ích khi chúng ta khuyến khích bệnh nhân mang ảnh của họ chụp lúc còn trẻ

khi đến khám. Làm như vậy có thể đưa ra một kế hoạch đúng đắn cho quá trình phẫu thuật để tạo hình lại khuôn mặt lúc trẻ.

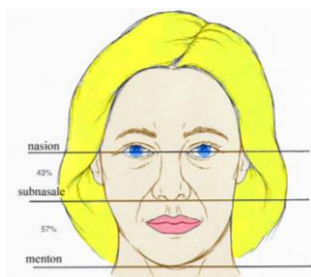
Xét tính chất đối xứng khuôn mặt, hiếm có trường hợp có sự đối xứng hoàn hảo qua mặt phẳng dọc giữa. Tuy nhiên, các điểm trên đường giữa thường nằm trên một trục. Các đường thẳng đi qua hai điểm ổ mắt, đồng tử, gò má, góc hàm phải song song với nhau và vuông góc với trục giữa của mặt. Chiều rộng của khuôn mặt được đánh giá bằng cách chia khuôn mặt thành 5 phần bằng nhau. Chiều rộng một bên mắt nên bằng 1/5 chiều rộng cả khuôn mặt, cũng như bằng khoảng cách 2 cánh mũi.

Chiều cao mặt thường được đánh giá bằng một hoặc hai phương pháp. Phương pháp thứ nhất là chia mặt thành 3 tầng mặt bằng nhau như minh họa (hình 1.1) của Da Vinci. Các phép đo được thực hiện trên đường giữa từ trichion tới glabella, từ glabella đến subnasale và từ subnasale đến menton. Phương pháp thứ hai không xét tầng mặt trên bởi vì vị trí của đường chân tóc thường rất thay đổi. Các phép đo được thực hiện từ nasion tới subnasale và từ subnasale đến menton. Với phương pháp thứ hai, tầng mặt giữa chiếm 43% chiều cao và tầng mặt dưới chiếm 57% (hình 1.2).

Theo nghiên cứu của Werli và cộng sự năm 2003 ở sinh viên trường mỹ thuật tạo hình Strasbourg, khuôn mặt nam lý tưởng thường thẳng hơn, cằm lồi hơn trong khi đó những khuôn mặt nữ được thu hút nhất có môi lồi hơn, các khuôn mặt quá lồi được đánh giá xấu nhất.



Hình 1.1. Chiều cao 3 tầng mặt bằng nhau theo Da Vinci [21]



Hình 1.2. Tầng giữa mặt na-sn chiếm 43% chiều cao mặt na-me [21]

Celébie và Jerolimov dựa vào mối tương quan giữa ba kích thước ngang của mặt: chiều rộng giữa 2 xương thái dương (ft-ft), chiều rộng giữa 2 xương gò má (zy-zy) và chiều rộng hàm dưới (go-go) để xác định hình dạng khuôn mặt. Theo ông

mặt hình vuông nếu $go = zy = ft$ hoặc $ft = zy$ hoặc $zy = go$, mặt hình ovale nếu $zy > ft$ và $zy > go$, mặt hình tam giác nếu $ft > zy > go$ hoặc $ft < zy < go$ (nếu 2 kích thước chênh nhau khoảng 2mm thì coi như là bằng nhau [21]).

William theo tư thế mặt nghiêng chia khuôn mặt ra làm ba loại bao gồm: mặt thẳng, mặt nhô, mặt lõm căn cứ vào tương quan giữa mặt phẳng $Gl'-Sn$ và $Sn-Pg'$. Theo mặt thẳng được chia ra thành ba loại: Mặt được coi là hình vuông khi $zy-zy = go-go$; hình ô van (hình trái xoan) khi $zy-zy > go-go$ mức độ chênh lệch ít; hình tam giác khi $zy-zy > go - go$ sự chênh lệch lớn, đỉnh tam giác ở dưới.

*** Chỉ số vàng và các tỷ lệ khuôn mặt:**

Năm 1509, Fra Paccioli di Borgio xuất bản một cuốn sách viết về các tỷ lệ thẩm mỹ, trong quyển sách này ông ta đã nhấn mạnh đến “chỉ số vàng”. “Chỉ số vàng” là một tỷ lệ vô tỷ: tỷ lệ giữa phần lớn nhất và phần nhỏ nhất của hai phần cũng bằng tỷ lệ của cả hai phần đó với phần lớn nhất, $b/a+b=a/b, a<b$.

Quy luật này chỉ có thể đạt được khi đoạn nhỏ nhất bằng 0,618 và đoạn lớn là 1, cả đoạn là 1,618. Nói theo cách khác, nếu chúng ta chia một đoạn thẳng AC thành hai phần không bằng nhau sao cho tỉ lệ giữa đoạn nhỏ AB/BC cũng bằng BC/AC: điều này chỉ có thể nếu $AB = 0,618$ và $BC = 1$ ($AB/BC=BC/AC=61,8\%$). Khi chia như thế chúng ta sẽ được một dãy số sau: 0,618; 1; 1,618; 2,618. Số tiếp theo có thể tính được bằng cách: nhân hoặc chia cho 1,618 hoặc là cộng hoặc cho tổng của hai số đứng trước nó (hoặc trừ cho số đứng sau nó).

Quy luật này được nhà toán học Luca Pacioli và họa sĩ Leonard De Vinci mô tả thành một công thức chính xác trong tác phẩm *Da Divine Proportione* thời Phục hưng. Và từ đó, tỷ lệ vàng được sử dụng rất nhiều trong hội họa, kiến trúc cũng như là phân tích thẩm mỹ khuôn mặt.

Ricketts năm 1982 đã tiến hành một nghiên cứu trên 10 khuôn mặt người mẫu có các chủng tộc khác nhau trên ảnh thẳng kết quả nhận thấy có các tỷ lệ vàng giữa chiều rộng mũi và miệng, miệng và mắt, giữa 2 mắt và chiều rộng mặt [9].

Nhìn nghiêng Rickett và Baud cũng tìm thấy trên các khuôn mặt hài hòa cũng có các kích thước theo tỷ lệ vàng.

***Phân tích thẩm mỹ các đơn vị cấu trúc của mặt:**

Có ba yếu tố tạo nên một khuôn mặt đẹp: (1) kiểu tóc, (2) da mặt, (3) cấu trúc xương và mô mềm, vị trí, kích thước, tỉ lệ. Sự khác nhau giữa các khuôn mặt chính

là vị trí, kích thước, hình dạng và các góc tạo bởi xương, da, mô mềm và các yếu tố khác như lông mày, mắt, má, mũi, môi và cằm. Khi phân tích sự hài hòa của khuôn mặt nói riêng chúng ta cần bỏ qua hai yếu tố là kiểu tóc và da.

Khuôn mặt được phân chia thành các đơn vị thẩm mỹ, tiếp đó các đơn vị này lại tiếp tục được chia thành các tiểu đơn vị (dưới đơn vị). Các dưới đơn vị chính được xác định trong phân tích khuôn mặt là trán, mắt, mũi, môi, cằm, tai, và cổ. Các đơn vị và dưới đơn vị được dựa trên độ dày của da, màu sắc, cấu trúc và các đường viền cấu trúc nằm dưới. Để lên được kế hoạch phẫu thuật và tạo hình lại chính xác cần phải phân tích toàn bộ các đơn vị và dưới đơn vị này. Đường rạch phải song song với nếp da ở trạng thái nghỉ và trong giới hạn của đơn vị hoặc đường ranh giới giữa các dưới đơn vị để có sự lành thương thẩm mỹ nhất.

Trán giới hạn của trán là từ đường chân tóc cho tới Glabella và tạo nên tầng mặt trên. Trán chiếm 1/3 trên của toàn bộ mặt, hình thể xương và các hoạt động của cơ có liên hệ mật thiết đến thẩm mỹ và chức năng của ổ mắt, mũi. Khi phân tích xương trán, cần phân tích 3 đặc trưng thẩm mỹ cơ bản của trán là: hình thể chung, độ dốc, hình thái của thành trên ổ mắt. Độ rộng của trán khoảng gấp đôi chiều cao của nó.

Giải phẫu của trán phù hợp thẩm mỹ nhất với dạng mặt hơi lồi? Góc trán mũi là góc tạo bởi đường tiếp tuyến qua Glabella và nasion và đường thẳng tiếp tuyến với sống mũi. Để đạt thẩm mỹ góc này có giá trị từ 115° - 135° .

Hai đơn vị khung xương nhỏ được đánh giá là thành trên ổ mắt và xương trán. Thành trên ổ mắt phối hợp với gờ trên ổ mắt và vùng Glabella ảnh hưởng lớn đến thẩm mỹ lông mày, mi trên và gốc mũi là cấu trúc nâng đỡ trực tiếp đối với các vùng này. Hình thể của nó khác nhau về độ rộng với sự phát triển của xoang trán, ở nam thì góc cạnh hơn và nhô ra trước hơn ở nữ; 1/3 trên trán chiếm vị trí phía trên của thành ổ mắt bao gồm các đường đứng và ngang cong lồi nhẹ. Gờ của hố thái dương thường có thể nhìn thấy và sờ thấy được, được gọi là gờ thái dương và cũng là đường viền bên của trán. Đường chôn tóc xác định đường viền phía trên của trán khác nhau giữa các phái, nam thường bị húi ở phía trước và cú thể thay đổi theo tuổi.

Dù trán có thể được thay đổi hình thể bằng phẫu thuật với các quy trình rõ ràng, nhưng với phần rất lớn các trường hợp, chúng ta nên đánh giá nó như là một cấu trúc xương ổn định và rõ ràng để tham chiếu trong các quá trình tiến hành phân

tích hình thể, hình khối và vị trí trong không gian với các cấu trúc khác như: mũi, phần giữa mặt, răng phía trước và cằm.

Vùng thái dương, được xác định phía dưới bằng cung gò má, phía trước bằng bờ sau của mấu trán xương gò má và mấu gò má xương trán, phía trên bởi bờ của hố thái dương, có thể thay đổi từ cong lõm nhẹ đến cong lồi nhẹ phụ thuộc vào khối cơ thái dương và phần mỡ dưới da. Hình thể và vị trí của đường tóc của vùng thái dương đóng vai trò quan trọng là đường biên thẩm mỹ của phần ba trên mặt.

Mắt: ổ mắt nằm ở 1/3 dưới của tầng mặt trên và 1/3 trên của tầng mặt giữa. Chiều rộng một mắt tính từ khước mắt trong đến khước mắt ngoài phải bằng 1/5 tổng chiều rộng của mặt. Khoảng cách giữa hai khước mắt trong phải bằng với chiều rộng của một mắt. Khoảng cách giữa hai khước mắt trong ở nữ là 25,5 – 37,5 mm và ở nam là 26,5 – 38,7 mm (theo Steven trung bình là 30,7mm) [36]. Về mặt nghệ thuật người ta thường nghĩ là một đôi mắt đẹp thì phải to và tròn. Mi mắt dưới thì cuộn thon nhỏ giống như cánh của nụ hoa hồng và nằm ngang hay ngay phía dưới móng mắt. Lông mi cong, dài, và dày ở mi mắt trên, mỏng hơn ở mi dưới. Cung mạc màu trắng rất dễ phân biệt với móng mắt.

Khi mắt mở chiều cao (chiều trên dưới) giữa hai mí mắt là 10 - 12 mm và chiều rộng (chiều ngang) giữa hai mí mắt là 28 – 30 mm. Vị trí của nếp mí mắt trên trung bình cách đường lông mi 11mm nhưng có thể dao động trong khoảng 7 – 15mm. Mi mắt trên thường bao phủ một phần nhỏ móng mắt (lòng đen) nhưng không che tới đồng tử. Mí mắt dưới ở dưới che phủ đồng tử 1 – 2mm khi nhìn tự nhiên. Nhìn nghiêng, khoảng cách từ đuôi mắt đến khước miệng bằng khoảng cách từ mép miệng đến tai.

Hình thái cung mày thay đổi theo giới, ở nam cung mày thường nằm ngang và thấp, ở nữ cong và cao. Ở nữ, vị trí kết thúc lông mày phía bên là ở trên viền ổ mắt còn ở nam nên ở đúng viền ổ mắt hoặc sát với viền ổ mắt. Vị trí tận cùng của lông mày phía trong nằm trên đường tiếp tuyến với phần lồi nhất của cánh mũi và trên khước mắt khoảng 10mm. Ở phụ nữ, điểm cao nhất của cung lông mày ở trên đường tiếp tuyến qua limbus. Tuy nhiên, vị trí của lông mày lý tưởng có thể thay đổi theo xu hướng thời trang và điểm cao nhất của lông mày có thể nằm bất cứ vị trí nào từ limbus ngoài tới ex. Sheens mô tả cung lông mày sẽ hài hòa nhất khi phần kéo dài là một đường liên tục từ lông mày xuống tới đỉnh mũi.

Về mặt khoa học, một đôi lông mày đẹp được đánh giá bởi các yếu tố hài hoà, tạo một góc 10-20⁰ ở đoạn giữa và đoạn sau cung mày. Cung mày thanh, cao, cong ở 2/3 giữa và 1/3 sau. Chiều cao cung mày từ điểm giữa gốc mũi đến đầu chân mày bằng 1/3 chiều cao khuôn mặt. Khoảng cách từ mi mắt đến lông mày là 1,6cm, từ lông mày đến đồng tử 2,5cm, từ lông mày đến bờ hốc mắt 1cm và từ lông mày tới đường chân tóc khoảng 5-6 cm. Không chỉ có vậy một cặp lông mày đẹp còn do vùng nằm phía dưới cung mày tạo nên sự đầy đặn cho nó. Đây là một điểm khá hấp dẫn tạo điểm nhấn cho cung mày bởi nó nằm giữa cung mày và mi trên, được cấu tạo bởi mô mềm.

Gunter và Artrobus, trong bài báo năm 1997 [21], thu thập và tổng hợp lại một số tiêu chuẩn mắt đẹp ở phái nữ là : (1) Hình thể lông mày: tạo nên một đường cong nhẹ mà không tạo thành góc. Phần giữa và phần trung tâm rộng hơn phần bên, (2) Đinh lông mày: nằm trên mặt phẳng thẳng đứng, đi hơi lệch nhẹ sang bên hoặc chạm vào Limbus ngoài (điểm ngoài cùng của móng mắt). (3) Vị trí lông mày: phần tận giữa của lông mày bắt đầu từ cùng hoặc gần mặt phẳng đứng của khoé mắt giữa (gần đường giữa cơ thể) nếu như khoảng cách hai khoé mắt là bình thường. Phần ba giữa nằm trên gờ ổ mắt hoặc hơi ở dưới hơn, phần ba trung tâm nằm trên gờ ổ mắt và phần ba bên nằm phía trên gờ. (4) Trục liên khoé mắt: nghiêng nhẹ lên trên từ khoé mắt giữa đến khoé mắt bên, làm cho khoé mắt bên nghiêng lên trên. (5) Tương quan mi mắt trên/ móng mắt: mi mắt trên phủ lên móng mắt khoảng từ 1-2mm. (6) Phần bên và giữa của vành mi mắt: phần giữa có hướng đứng hơn so với phần bên. (7) Nếp mi mắt trên: Song song với đường vành mi mắt và chia mi trên thành 2/3 trên và 1/3 dưới. (8) Sự kéo dài mi mắt trên ra giữa và sang bên: kéo dài về phía giữa không vượt qua đường kéo dài bên trong của khoé mắt giữa. Phía bên không vượt ra khỏi gờ ổ mắt trên. (9) Tương quan mi mắt dưới/móng mắt: Rất nhỏ, nếu có sẽ xuất hiện cùng mạc giữa mi mắt dưới và móng mắt. (10) Vành mi dưới: hình cung nhẹ từ giữa sang bên với điểm thấp nhất giữa đồng tử và Limbus ngoài.

Những điểm chính ở một đôi mắt đẹp là: trục liên khoé mắt ít nghiêng lên trên từ giữa sang bên, độ nhô ra trước của gờ trên ổ mắt tăng lên, lông mày rộng hơn, ít cong hơn và hướng nằm ngang hơn.

Vị trí không đúng của lông mày có thể tạo nên một cái nhìn không đẹp hoặc không mong muốn cùng với tác động tiêu cực trong các mối quan hệ với người

xung quanh. Khi quan sát mắt cần tìm các dấu hiệu lão hóa ở mắt: da thừa, mắt độ săn chắc của mỡ mắt và thừa mỡ ở mỡ mắt.

Má: trong nghệ thuật, má là một trong những yếu tố quan trọng tạo nên vẻ hấp dẫn của khuôn mặt. Trong nhiều thế kỷ, vẻ đẹp của đôi má đã rất được chú ý và chăm chút bằng trang điểm hay tô vẽ. Má đẹp thì thường phải đầy đặn, hình oval, gò má cao và đầy.

Mũi: toàn bộ mũi nằm ở tầng mặt giữa. Khi nhìn nghiêng, mũi bắt đầu từ điểm nasion, lí tưởng ngang mức nếp gấp mí mắt trên và kết thúc ở điểm dưới mũi (sn).

Mũi nằm ở trung tâm và là đơn vị thẩm mỹ lõi nhất của khuôn mặt nên có vai trò quan trọng trong thẩm mỹ khuôn mặt.

Khi xác định một chiếc mũi là dài hay ngắn, rộng hay hẹp, nên đưa ra trong tương quan với giới tính, chiều cao, dạng người và chủ yếu là tương quan tới toàn bộ khuôn mặt hay nói cách khác phải được phân tích trong mối tương quan với các cấu trúc khuôn mặt khác, quan trọng nhất với cằm, môi và lông mày.... Powell và Humphries đã đưa ra mối tương quan giữa mũi và khuôn mặt [21]. Chúng bao gồm góc mũi - trán, góc mũi - môi, góc mũi - mặt và góc mũi - cằm. Góc mũi - trán đã được mô tả ở phần phân tích về trán. Góc mũi môi được xác định bởi góc độ nghiêng giữa môi trên với trụ giữa của mũi. Góc tạo bởi đường tiếp tuyến qua điểm ls và sn với đường tiếp tuyến qua sn và điểm nhô nhất trên trụ giữa mũi. Góc này nên có giá trị từ $95 - 110^{\circ}$ ở nữ và $90 - 95^{\circ}$ ở nam. Góc mũi mặt đánh giá độ nghiêng của sống mũi so với mặt phẳng mặt. Góc tạo bởi một đường thẳng đứng qua điểm gl và pog cắt đường thẳng qua Nasion và đỉnh mũi. Giá trị lý tưởng của góc mũi mặt là 36° nhưng có thể dao động trong khoảng $30 - 40^{\circ}$. Góc mũi là góc tạo bởi đường tiếp tuyến qua Nasion-đỉnh mũi và đường thẳng từ đỉnh mũi tới pogonion. Giá trị của góc mũi cằm là từ $120^{\circ} - 132^{\circ}$. Giá trị góc này giảm rõ rệt ở các trường hợp khuôn mặt bất hài hòa [21].

Phức hợp cánh mũi và trụ mũi: ở tư thế mặt nghiêng, tỉ lệ đoạn từ đỉnh mũi đến đỉnh lỗ mũi và đoạn từ đỉnh lỗ mũi đến rãnh mũi má lý tưởng là 1:1. Chiều dài trụ mũi khoảng 3 - 5 mm là có thể chấp nhận được. Nhìn từ dưới nhìn lên, mũi có hình tam giác và được chia thành 3 phần bằng nhau.

Môi: môi là tổ chức mềm và rất di động bao quanh hốc miệng, môi được giữ ở vị trí xác định nhờ xương ổ răng, vị trí và trục của các răng. So với rìa cắn, môi có

nhiều tác dụng hướng dẫn vị trí răng hơn. Môi có nhiều hình dạng khác nhau như dày/mỏng, rộng/hẹp, ngắn/dài. Đường gấp nhau giữa môi trên và môi dưới có thể thẳng, cong lên trên hoặc cong xuống dưới tới hai khóe miệng.

Các đường giới hạn của môi nằm ở tầng mặt dưới. Môi trên được đo từ sn đến stomion trên (ss), môi dưới và cằm được đo từ stomion dưới tới me. Tỷ lệ chiều cao môi trên so với môi dưới khoảng 1: 2. Vị trí môi trên mặt phẳng ngang có thể được xác định bằng hai phương pháp khác nhau. Phương pháp thứ nhất, vẽ một đường thẳng từ sn qua li tới pog. Sau đó kẻ các đường vuông góc với đường này đi qua các điểm lõm nhất của mỗi môi để xác định vị trí của nó theo chiều ngang. Môi trên và môi dưới nên nằm cách đường sn-li-pog lần lượt là 3,5 và 2,2 mm. Phương pháp thứ hai so với đường E của Ricketts điểm ls cách đường này 4mm, điểm li cách 2mm.

- Việc thay đổi độ rộng miệng ảnh hưởng lớn đến thẩm mỹ tầng mặt dưới. Khi phân tích 1/3 dưới khuôn mặt cũng cần chú ý đến vấn đề khớp cắn vì nó là phần mô cứng nâng đỡ môi, ảnh hưởng đến cấu trúc mô mềm bên ngoài.

- Đường cong môi trên được chia làm 3 nhóm:

- + Lên trên: khóe miệng ở vị trí cao hơn so với điểm giữa bờ dưới môi trên (điểm Stomion)
- + Thẳng: khóe miệng và điểm Stomion cùng nằm trên một đường thẳng.
- + Xuống dưới: khóe miệng ở vị trí thấp hơn so với điểm Stomion.

- Chiều cao môi trên: Khi đo ở tư thế nghỉ chiều cao môi trên được chia làm 3 loại theo Arnett [21] và một số tác giả khác:

- + Bình thường: 20 – 25 mm
- + Ngắn: 10 – 19 mm
- + Dài: 26 – 35 mm

- Mối quan hệ giữa nhóm răng trước hàm trên và môi dưới: được chia thành 3 nhóm:

- + Môi dưới phủ nhẹ lên rìa cắn răng trên.
- + Môi dưới chạm rìa cắn răng trên.
- + Môi dưới không chạm rìa cắn răng trên.

Các đặc trưng đôi môi quyến rũ ở phái nữ có thể tóm tắt như sau: (1) Độ rộng của miệng: giá trị trung bình đưa ra bởi Farkas đo ở một nhóm phụ nữ đẹp, trẻ, trưởng thành ở Bắc Mỹ Caucasian là 50,9mm. (2) Rãnh môi mũi hầu như không phát hiện được khi môi ở tư thế nghỉ. (3) Các đường da nổi bật của các cột nhân

Formatted: Indent: Hanging: 1.27 cm, Line spacing: Multiple 1.35 li, Tab stops: 0.27 cm, Left + Not at 0.75 cm

Formatted: Line spacing: Multiple 1.35 li

trung, cung Cupid, cuốn môi trên và môi dưới đều thể hiện và được xác định tốt. (4) Diện tích và thể tích vùng môi đỏ ở môi dưới nhiều hơn so với môi trên. (5) Các điểm trước nhất của môi dưới trên khuôn mặt nhìn nghiêng nằm hơi về phía trước so với ở môi trên. (6) Đường từ điểm dưới mũi cho đến điểm trước nhất của môi trên trên khuôn mặt nhìn nghiêng không bao giờ thẳng đứng hoặc hướng ra sau mà tạo thành một đường cong lõm đưa ra phía trước. (7) Từ đỉnh mũi cho đến điểm méo môi trên tạo nên bởi rất nhiều đường cong nhẹ, không tạo thành đường thẳng, và góc đồng nhất để xác định tại stomion. (8) Đường E của Ricketts nối điểm pn và pog cách điểm ls khoảng 4mm và điểm li khoảng 2mm [6].

Các điểm khác chính của một đôi môi nam giới đẹp là: (1) Môi trên cao hơn và ít nghiêng về trước hơn. (2) Chiều cao của phần môi đỏ bị giảm đi so với chiều cao ở phần da. (3) Đường từ đỉnh mũi cho tới điểm méo có thể cho thấy sự xuất hiện của các góc thay vì các đường cong nhẹ, cụ thể hơn có thể thấy rõ sự chuyển đổi từ môi dưới sang cằm. (4) Khoảng cách giữa các môi và đường E là lớn hơn với một khuôn mặt nhìn nghiêng phẳng hơn.

Cằm: Cằm nằm ở tầng dưới của mặt và có thể được đo từ rãnh môi cằm đến menton. Cằm là một đơn vị quan trọng của mặt trong phân tích thẩm mỹ cùng với mũi hoặc cổ. Hầu hết các phân tích trong phẫu thuật tạo hình mũi đều quan tâm đầu tiên đến tương quan vị trí cằm và độ nhô của mũi, sự hài hòa của khuôn mặt. Gonzales Ulloa mô tả vị trí lý tưởng của cằm thông qua đường tiếp tuyến qua Na và Pog, đường này phải gần như vuông góc với mặt phẳng ngang Frankfort. Ngoài ra rãnh môi cằm phải nằm sau đường Sn-Li-Pog 4 mm [36].

Cổ: cổ lý tưởng được đánh giá thông qua góc cằm cổ. Góc này được tạo bởi một đường thẳng kẻ từ glabella đến pog cắt đường tiếp tuyến qua me và điểm cổ. Điểm cổ được xác định là điểm ở sau nhất giữa vùng dưới cằm và cổ. Đánh giá vị trí cằm cũng rất quan trọng trong phân tích cổ bởi vì góc cằm cổ từ có thể do cằm lùi nhiều.

Tai: Chiều rộng của tai xấp xỉ 1/2 chiều dài của tai. Chiều dài tai nên xấp xỉ chiều dài mũi đo từ Na đến Sn. Điểm cao nhất của tai nằm ngang mức với lông mày, ngược lại điểm thấp nhất của tai nằm ngang mức với điểm ala. Trục dọc của tai song song với trục của sống mũi và trục tai tạo 1 góc khoảng 15° so với đường thẳng đứng. Tai tạo với xương sọ một góc khoảng $20 - 30^{\circ}$ (trên mặt phẳng ngang) và khoảng cách từ vành tai đến da xương chũm từ 15 – 25 mm.

1.4.3. Đo trên phim X- quang

Khi điều trị những vấn đề liên quan đến thẩm mỹ, chúng ta không thể chỉ dựa vào cảm nhận qua quan sát lâm sàng mà phải kết hợp giữa quan sát lâm sàng và những đánh giá cận lâm sàng có cơ sở khoa học (như các tiêu chuẩn phân tích trên phim, ảnh) vì “tạo hình thẩm mỹ khuôn mặt là sự kết hợp giữa khoa học và nghệ thuật”.

Phim XQ sọ nghiêng chụp theo kỹ thuật từ xa giúp chúng ta nghiên cứu những thay đổi do phát triển, giúp đánh giá cấu trúc mô xương và mô mềm khi chẩn đoán, lên kế hoạch điều trị, định hướng các thủ thuật điều trị chỉnh hình và phẫu thuật, và cuối cùng giúp theo dõi, đánh giá các kết quả điều trị.

Năm 1931, Holly Broadbent (Mỹ) và Hofrath (Đức) giới thiệu về phim sọ nghiêng với mục đích nghiên cứu các hướng phát triển của phức hợp sọ mặt. Nhưng rất nhanh chóng, nó được sử dụng với mục đích đánh giá sự cân đối của hàm mặt và làm sáng tỏ cơ sở giải phẫu của khớp cắn. Hàng loạt những nghiên cứu về mặt đã được đánh giá qua phân tích trên phim [37].

Phân tích phim sọ mặt cho phép chúng ta xác định được dạng mặt. Tuy nhiên, dạng mặt và các bất thường không phải khi nào cũng gắn liền nhau, vì nhiều trường hợp có lệch lạc xương nhưng khớp cắn hoàn toàn bình thường. Nghiên cứu về tương quan xương cũng cho phép chúng ta định hướng được điều trị nhờ vào phân tích mối liên quan xương trong mặt phẳng đứng ngang và đứng dọc giữa giúp chúng ta có thể phân biệt được lệch lạc do xương hàm hay xương ổ răng.

Không giống các loại phim XQ khác, phim chụp sọ mặt từ xa có đặc điểm hết sức riêng biệt. Nếu chỉ nhìn hình ảnh trên phim sẽ không nói lên được điều gì, muốn phim có ý nghĩa phải tìm được những điểm mốc để đánh dấu và xác định sự liên quan giữa chúng với nhau. Nói một cách khác đó chính là quá trình chuyển biến hầu hết những thông tin thu được trên phim thành những con số dễ hiểu, dễ phân tích và quản lý, thống kê. Các điểm mốc được định ra phải đủ hai tính chất: đặc trưng và dễ dàng xác định trên phim.

So với đo trực tiếp và đo trên ảnh chuẩn hóa, ưu điểm vượt trội của đo trên phim sọ mặt là đánh giá được mô xương bên dưới và mối tương quan giữa mô cứng và mô mềm, vấn đề đánh giá mô mềm hạn chế hơn. Khi đánh giá thẩm mỹ, các tác giả thường sử dụng các góc mô mềm và các đường thẩm mỹ như đường S và E, góc H và góc Z.

*** Phân tích thẩm mỹ khuôn mặt trên phim sọ mặt nghiêng từ xa**

Các nghiên cứu đánh giá thẩm mỹ khuôn mặt từ trước đến nay chủ yếu là thực hiện trên người Caucasian. Khi phân tích khuôn mặt cần phân tích ở hai tư thế: mặt thẳng và mặt nghiêng. Đánh giá thẩm mỹ khuôn mặt trên phim sọ mặt từ xa chủ yếu dựa vào phim sọ nghiêng vì các yếu tố mô mềm xuất hiện rõ ràng. Khi phân tích thẩm mỹ khuôn mặt trên phim sọ nghiêng chủ yếu là phân tích sự hài hòa của các tầng mặt, mối tương quan giữa trán-mũi-cằm- môi thông qua các khoảng cách, các góc và các đường thẩm mỹ.

- *Phân tích các tỷ lệ*: Đây là một vấn đề rất quan trọng, dựa vào các tỷ lệ các nhà điều chỉnh có thể tái lập lại được các khuôn mặt. Đạt được tỉ lệ các tầng mặt trên mô mềm đúng là một trong những mục tiêu chính của điều trị những trường hợp mặt bị biến dạng. Có thể đạt được kết quả này nhờ việc lên kế hoạch và tiến hành các kỹ thuật phẫu thuật chỉnh hình đúng. Theo Gola và nhiều tác giả khác như Legan, Burstone, Proffit tỷ lệ Gl'-Sn/ Sn-Me' = 1:1, Sn-Sto/Sto- Me' = 1:2, Sn-Li/Li- Me' = 1:1, Sn-Ls (chiều cao môi trên) chiếm 1/3 chiều cao tầng mặt dưới (Sn-Me') [2], [34]. Tuy nhiên, theo nghiên cứu của Scheideman khoảng cách Li-Me' chiếm 55% chiều cao tầng mặt dưới thay vì 50% như truyền thống, như vậy có sự chênh 10% giữa Li – Me' so với Sn – Li (chỉ chiếm 45%). Tỉ lệ Sn – Li/Li – Me' có sự khác biệt có ý nghĩa giữa nam và nữ (0,82/0,89) [35]. Tuy nhiên, có điều đáng chú ý nữ giới có khoảng cách môi – cằm dài hơn một chút so với giá trị được xác định trước đây. Những khác biệt trong chiều cao mặt có ý nghĩa trong việc lập kế hoạch điều trị vì sự khác biệt đó sẽ đưa ra chỉ định cần làm tăng hay giảm chiều cao mặt. Ngoài ra, điều quan trọng chúng ta cần nhận ra là trong khi các tỉ lệ đo trên mô xương vẫn nằm trong giới hạn bình thường truyền thống thì các tỉ lệ đo trên mô mềm lại khác. Điều này chứng tỏ rằng việc đo đạc chỉ sử dụng các điểm mốc trên xương không phản ánh đầy đủ đặc điểm của mô mềm.

- *Độ lồi mặt*: Mặt nghiêng được đặc trưng bởi độ lồi: độ lồi của da được xác định bởi mũi, môi và cằm. Ba vùng này sẽ tạo nên ba vùng lõm ảnh hưởng đến cảm nhận thẩm mỹ của mặt. Mũi tạo nên yếu tố trung tâm của mặt nghiêng, xung quanh mũi có tầng mặt dưới (bao gồm môi và cằm) và tầng mặt trên (gồm có trán). Người ta có thể phân biệt thành mặt lõm, lồi và thẳng. Một khuôn mặt gọi là hài hòa nếu độ lõm không quá rõ, mặt này thường có môi mỏng, mũi và cằm rõ. Đặc điểm này thường phù hợp hơn với nam. Ngược lại, một khuôn mặt lồi được xác định bởi mũi có kích

thước trung bình, môi cong nhiều, khuôn mặt này thường phù hợp với nữ. Độ lồi của da có nhiều thay đổi quan trọng trong quá trình trưởng thành.

Burstone nghiên cứu độ lồi mặt dựa vào đường thẳng đi qua điểm $G1'$ và vuông góc với đường thẳng đi qua điểm N' và tạo với đường SN một góc khoảng 70° . Khoảng cách tính từ điểm Sn đến đường thẳng đứng sẽ xác định được xương hàm trên bị nhô ra trước hoặc lồi ra sau [34].

Epker và Fish (1986) phân tích độ lồi mặt dựa vào đường thẳng đứng qua điểm Sn và vuông góc với mặt phẳng Francfort nằm ngang (hình 4.5a). Bình thường môi trên cách đường này $0 \pm 2\text{mm}$, môi dưới $-2 \pm 2\text{mm}$, cằm $-4 \pm 2\text{mm}$ [38].

Subtelny, Aloe đánh giá độ lồi mặt qua góc $G1'-Pn-Pog'$ (bao gồm mũi, bình thường trung bình $43,8 \pm 6,3$) và góc $G1'-Sn-Pog'$ (không bao gồm mũi, trung bình $13,1 \pm 5,57$) [39], [40].

- *Phân tích thẩm mỹ mũi*: Mũi là khối lồi nhất và nằm ở vị trí trung tâm của mặt nên ảnh hưởng nhiều đến thẩm mỹ khuôn mặt. Góc mũi môi tạo bởi đường thẳng tiếp tuyến với nền mũi và môi trên có vai trò rất quan trọng trong lập kế hoạch điều trị cho các bệnh nhân biến dạng mặt. Góc này có giá trị $90 - 110^\circ$ hoặc nhỏ hơn và được sử dụng để đánh giá độ nghiêng của nền mũi. Theo Holdaway, góc mũi-môi là yếu tố phát hiện mất hài hòa vùng dưới mũi, là dấu hiệu báo động điều trị nhưng giá trị tham khảo bị hạn chế [41]. Tuy nhiên, điều quan trọng hơn là bản thân góc mũi môi xác định (định hướng) những phần còn lại của khuôn mặt. Đường tiếp tuyến góc mũi tạo với mặt phẳng ngang một góc 26° trong khi đó đường tiếp tuyến môi trên hơi nghiêng ra trước tạo với mặt phẳng ngang một góc 86° . Giá trị hai góc này thay đổi độc lập nhau do đó mỗi góc nên được đánh giá riêng trong quá trình điều trị.

Điểm nhô của đỉnh mũi và cánh mũi thường bị ảnh hưởng bởi phẫu thuật hàm trên. Mức độ nhô của mũi có thể được đánh giá thông qua góc tạo bởi đường thẳng song song mũi và đường vuông góc với mặt phẳng ngang Francfort. Lý tưởng góc này khoảng $30 - 37^\circ$. Góc này thường được sử dụng trong phẫu thuật tạo hình mũi.

Chiều dài mũi: Subtelny đo chiều dài mũi từ điểm Na đến đỉnh mũi [40]. Theo Burstone [34], độ sâu của mũi được đánh giá bằng góc $Sn' Na' Pn'$, giá trị trung bình góc này khoảng $22,8^\circ \pm 2,47$, góc này tăng nhẹ trong quá trình tăng trưởng. Burstone cũng đánh giá độ lồi mũi bằng khoảng cách Pn Sn, đo trên

Formatted: Line spacing: Multiple 1.35 li

Formatted: Line spacing: Multiple 1.35 li

đường thẳng song song mặt phẳng Francfort, đi qua điểm Sn, bình thường khoảng này $13,1 \pm 2,1$ mm, khoảng này tăng nhẹ trong quá trình tăng trưởng [34].

- *Phân tích thẩm mỹ cằm*: Cằm có thể phẳng hoặc nhô. Đặc điểm này có thể hài hòa hơn với một mũi cao và môi có kích thước trung bình. Cằm có thể ra trước và rõ hơn ở nam. Đường Steiner là một yếu tố rất tốt để đánh giá mối tương quan giữa mũi, môi và cằm [42]. Theo nguyên tắc này đường nối điểm giữa nền mũi và phần trước nhất của lồi cằm phải tiếp tuyến với hai môi.

Có rất nhiều phép đo khác nhau theo kinh nghiệm của các bác sĩ đã được tiến hành nhằm đánh giá vị trí của cằm theo chiều trước sau. Gonzales-Ulloa và Stevens đã đề nghị sử dụng kinh tuyến 0^0 để xác định vị trí của cằm [36]. Họ đề xuất rằng ở người trưởng thành vị trí của cằm nên tiếp tuyến với đường vuông góc với mặt phẳng ngang Francfort và đi qua điểm Na'. Tuy nhiên, trong một nghiên cứu của Scheideman cho thấy cằm nằm trước đường này khoảng 6mm (ở cả hai giới) [35].

McBride và Bell sử dụng đường tham chiếu đứng “tự nhiên” để đánh giá thẩm mỹ khuôn mặt. Đường tham chiếu đứng này, đi qua điểm Sn và vuông góc với mặt phẳng ngang tự nhiên, được sử dụng để đánh giá độ nhô (lồi) của mũi, môi và cằm. McBride và Bell tin rằng ở người Caucasian trưởng thành điểm nhô nhất của cằm nên nằm trên đường này còn điểm nhô nhất của môi hơi nằm trước đường này [6].

Một phép đo khác cho phép đánh giá vị trí cằm theo chiều trước sau là góc lồi mặt của phần mềm ($G-Sn-Pg'$), góc này ở nam và nữ gần bằng nhau ($10,8^0/11,0^0$). Theo Legan và Burstone góc này trung bình là $12,0^0$. Burstone đánh giá độ lồi môi cằm thông qua góc $Pog'-Li-Ls$ và độ sâu rãnh môi cằm. Độ sâu này được đo từ điểm B' đến đường thẳng $Pog'-Li$, một khuôn mặt cân đối thì rãnh môi cằm có độ sâu 4 ± 2 mm [34].

- *Phân tích thẩm mỹ môi*: Khi đánh giá môi cần đánh giá chiều dài môi (độ rộng giữa hai khóe môi), độ lồi da, chiều dày của môi đỏ. Vị trí tương đối của môi so với răng, cung răng khi cười sẽ xác định một nụ cười hài hòa hay không hài hòa.

Như đã trình bày ở trên, sự nhô của cằm so với đường tham chiếu đứng “tự nhiên” giống nhau ở nam và nữ. Tuy nhiên, môi nữ giới lồi hơn (đặc biệt là môi dưới) so với mũi và cằm. Ngoài ra ở nữ góc môi - cằm tù hơn và điểm B' nhô ra trước hơn. Tuy nhiên, ở nữ do môi nhô ra trước và rãnh môi cằm nông nên trông cằm có vẻ lùi sau.

Để đánh giá một cách toàn diện sự cân xứng giữa trán, mũi, môi cằm các tác giả thường sử dụng các đường thẩm mỹ để phân tích mối tương quan này.

- *Các đường thẩm mỹ*: Angle tạo đường nối điểm Gl' và Pog', đường này cắt qua giữa cánh mũi và tạo giới hạn phía trước của môi.

Reidel năm 1975 vẽ hai đường thẳng nối điểm lõm nhất của cằm với bờ trước của môi trên và môi dưới. Ông ta nhận thấy 1/2 trường hợp ba điểm này nằm trên đường thẳng [9].

Merrifield (1966) phân tích góc Z, góc tạo bởi đường thẳng tiếp tuyến với điểm trước nhất của môi – Pog' và mặt phẳng Francfort. Góc này bình thường 80 ± 5^0 (70^0 theo Bishara) ở người lớn và ở trẻ em 11-15 tuổi là 78 ± 5^0 . Theo ông thì chiều dày môi trên và cằm tương đương nhau [43].

Steiner sử dụng đường thẩm mỹ S, là đường nối liền điểm Pog' và điểm giữa của cánh mũi. Theo ông thì các môi phải tiếp tuyến với đường này [42].

Holdaway (1956) sử dụng đường thẩm mỹ H, là đường thẳng nối liền điểm Pog' và môi trên, lý tưởng chỗ đáy của rãnh môi trên cách đường này 5 ± 2 mm. Khoảng cách này có thể thay đổi theo chiều dài và chiều dày của môi trên, để hài hòa trong trường hợp môi ngắn hoặc/và mỏng, độ sâu trung bình là 3mm, trường hợp môi dài và dày thì độ sâu trung bình là 7mm. Tư thế môi dưới được xác định theo đường H. Đường H tạo với đường thẳng Na'-Pog' một góc gọi là góc H. Holdaway nhận thấy có mối tương quan giữa góc H và góc ANB, góc ANB từ $1-3^0$ thì góc H tương ứng $7-9^0$ [41].

Ricketts sử dụng đường E, đường thẳng nối điểm lõm nhất của mũi và Pog'. Theo đường này điểm trước nhất của môi trên cách đường này 4mm và môi dưới cách 2mm. Ngoài ra Ricketts còn sử dụng đường C, đường tiếp tuyến với Pog' và đường viền của má: má càng dày thì môi càng phải ra trước [6].

Burstone sử dụng đường thẳng nối điểm Pog' và Sn, tính khoảng cách vuông góc từ điểm lõm nhất của môi đến đường này. Bình thường khoảng cách từ điểm Ls đến đường này là $3,1 \pm 1,76$ mm, Li đến đường này là $2,8 \pm 1,81$ mm [34].

1.4.4. Phân tích thẩm mỹ khuôn mặt trên phim xquang sọ mặt thẳng từ xa

Mặt thẳng được xác định bởi chiều dài (đo từ chân tóc đến bờ dưới của cằm), độ rộng (đo giữa hai gò má). Khái niệm này rất quan trọng được dùng để phân loại type mặt. Một khuôn mặt cân xứng, mặt có thể dài và hẹp, ngắn và rộng, hoặc trung gian giữa các xu hướng trên.

Bên cạnh ứng dụng kinh điển để xác định các bất cân xứng về chiều ngang, phim sọ thẳng còn có giá trị cung cấp những thông tin liên quan về hình thái học như hình dạng, kích thước sọ mặt, mật độ của xương, hình thái học của các đường khớp trong quá trình tăng trưởng, phát triển. Ngoài ra, có thể góp phần vào việc phát hiện bệnh lý của mô cứng và mô mềm, so sánh đối chiếu, lập kế hoạch điều trị.

Trải qua một thời gian dài, phim sọ thẳng ít được sử dụng vì khó lập được tư thế đầu, khó xác định các mốc giải phẫu và trùng lặp các cấu trúc. Ngày nay với các yêu cầu cao hơn trong chẩn đoán và điều trị phim sọ mặt thẳng lại được chú ý đến nhiều hơn. Phim sọ thẳng có giá trị đặc biệt trong các trường hợp có bất đối xứng các mốc giải phẫu giữa bên trái và phải. Các biểu hiện phát triển quá mức hoặc kém phát triển của một thành phần vùng sọ mặt, các biểu hiện không cân xứng giữa hai bên chỉ có thể phát hiện được trên phim sọ thẳng.

Qua khảo sát sự cân xứng của mặt trên phim đo sọ thẳng, một số tác giả cho rằng mất cân đối là phổ biến (Chierici, Grayson, Vig và Hewitt), sự khác biệt trung bình giữa bên phải và bên trái là khoảng 3% [21]. Tầng mặt trên thường xảy ra mất cân xứng và mức độ mất cân xứng lớn nhất (Leslie). Sự mất cân xứng giữa sọ và mặt cũng khác nhau: sọ bên phải lớn hơn bên trái trong khi ở cung gò má và xương hàm trên bên trái lớn hơn phải (Burke, Cheney) còn xương hàm dưới và răng nói chung là cân xứng (Svanholt) [21].

** Các đường tham chiếu:*

Nhiều tác giả nghiên cứu sự cân xứng giữa bên phải và bên trái hệ thống sọ mặt trên người Âu, Mỹ thuộc nhiều lứa tuổi khác nhau như Grummon, Grayson, Anthanasius, Savara, Svanholt... Ricketts chọn đường Z-Z qua hai điểm trong nhất của đường khớp trán gò má hai bên để nghiên cứu về sự cân xứng của sọ, mặt và cung răng. Đường tham chiếu đứng đi qua điểm Cg (crista galli) là tâm của mào xương sàng hay điểm cao nhất của vách mũi và vuông góc với đường nối hai tâm gò má (điểm ZA và AZ). Mất cân xứng có nghĩa là có sự lệch của điểm ANS hay điểm Pog so với đường này [21], [43].

Svanholt và Solow nghiên cứu sự tăng trưởng sọ mặt theo chiều ngang qua khảo sát liên quan giữa đường giữa xương hàm và đường giữa cung răng [43].

Gummons và cộng sự chọn đường tham chiếu dọc giữa qua điểm Cg và điểm ANS để đánh giá sự cân xứng của hàm trên, hàm dưới và tỷ lệ các tầng mặt qua các mốc giải phẫu tiêu biểu [21].

Grayson phân tích bất cân xứng sọ mặt theo các mốc giải phẫu bên phải và trái trên phim sọ thẳng thuộc ba mặt phẳng trán có chiều sâu khác nhau theo chiều trước sau. Trên từng mặt phẳng, xác định điểm giữa của các cặp mốc giải phẫu tương ứng của hai bên phải và trái. Kết quả cho thấy ở những người có mặt cân xứng nghiêm trọng thì sự mất cân xứng giảm dần theo chiều từ trước ra sau [9].

Vig và Hewitt chia phức hợp sọ mặt thành các tam giác gọi là tam giác mặt. So sánh số đo các góc, diện tích các tam giác tương ứng ở hai bên phải và trái để đánh giá mức độ bất cân xứng [21].

Chierici chỉ khảo sát sự cân xứng của tầng mặt trên. Chọn hai điểm ngoài cùng của đường khớp trán gò má là điểm tham chiếu và đánh giá sự chênh lệch của các mốc, các cấu trúc ở hai bên theo đường thẳng qua crista galli và vuông góc đường thẳng đi qua hai điểm ngoài cùng của khớp trán-gò má [21].

Snodell chọn điểm tham chiếu là giao điểm giữa cánh nhỏ xương bướm với đường bờ trong hốc mắt. Snodell cho rằng các điểm này dễ xác định hơn nên điểm tham chiếu Z của Ricketts chọn trên đường khớp trán gò má. Đường tham chiếu dọc qua crista-galli và gai mũi trước cách đều bờ trong hốc mắt hai bên [21].

Đường dọc giữa giữ vai trò quan trọng trong việc xác định sự cân xứng trong phân tích trên phim sọ thẳng. Các nhà nghiên cứu thường chọn tham chiếu dọc là đường thẳng qua tâm mỏ gà xương sàng Cg hay điểm ANS hoặc qua cả hai.

Trong trường hợp tầng mặt giữa và tầng mặt trên thay đổi, Grummons căn cứ vào gai mũi trước và điểm giữa của đường nối hai điểm Z, điểm trong nhất của đường khớp trán gò má hoặc trung điểm của đường nối hai lỗ tròn lớn đáy sọ (Fr) để định đường giữa. Chierici vẽ đường tham chiếu đứng qua tâm mỏ gà xương sàng (Cg) và vuông góc với hai điểm zmf điểm ngoài nhất của đường khớp trán gò má. Ricketts chọn đường thẳng qua tâm mỏ gà xương sàng Cg hay điểm cao nhất của vách mũi và vuông góc với đường Z-Z, điểm trong nhất của đường khớp trán-gò má. Đường tham chiếu đứng của Grayson là đường nối điểm giữa của các cặp điểm tương ứng hai bên thuộc cùng mặt phẳng trán, mức độ gấp khúc của các đường thể hiện sự cân xứng hai bên phải và trái [21].

1.4.5. Đo trên mẫu thạch cao cung răng

Dựa vào mẫu thạch cao cung răng, chúng ta có thể đánh giá tương quan giữa các răng, phân loại khớp cắn, đo đặc khoảng cắn có, khoảng sẵn có, tiên lượng kích

thước các răng chưa mọc, mô phỏng chuyển động của xương hàm dưới...Do vậy, mẫu thạch cao cung răng là một trong những công cụ để chẩn đoán không thể thiếu được trong ngành răng hàm mặt.

1.5. Một số nghiên cứu đặc điểm khuôn mặt trên thế giới và ở Việt Nam

1.5.1. Một số nghiên cứu trên thế giới

Trên thế giới, các nghiên cứu về đặc điểm của khuôn mặt đã xuất hiện từ khá sớm. Tuy nhiên, kết quả của những nghiên cứu này chỉ dừng lại ở một số những chỉ số rất cơ bản trên xương sọ và một số chỉ số về phần mềm vùng mặt. Cho đến thế kỷ XX – thế kỷ của tỉ lệ và phép đo khách quan bắt đầu phát triển mạnh – các nghiên cứu về lĩnh vực này xuất hiện ngày càng nhiều.

Người đầu tiên phải nhắc tới là Jacques Joseph (1865 - 1934) - cha đẻ của ngành tạo hình mũi hiện đại. Trong nghiên cứu, ông nhấn mạnh tầm quan trọng của mũi khi nhìn nghiêng với thẩm mỹ khuôn mặt. Ông nghiên cứu hướng nghiêng của sống mũi trong mối liên quan với các đường trên mặt nghiêng hơn là với mặt phẳng Frankfort.

Năm 1931, B. Holy Broadbent đã nghiên cứu về sự thay đổi cấu trúc sọ trên phim Xquang [34]. Sau đó, phim sọ mặt từ xa trở thành một phương tiện gián tiếp đo các chỉ số khuôn mặt.

Năm 1993, Raberin M., Laumon B., Martin J. L. khoa chỉnh nha của trường nha Lyon ở Pháp đã nghiên cứu phân tích trên 278 mẫu thạch cao của người Pháp trưởng thành chưa được can thiệp chỉnh nha. Các tác giả đã rút ra kết luận rằng không có sự khác biệt về tỷ lệ các dạng cung răng ở nam cũng như ở nữ và cung răng ở nam lớn hơn cung răng ở nữ cả về chiều rộng và chiều dài.

Năm 1996, Miyajima với nghiên cứu trên nhóm 52 đối tượng nam, nữ người Nhật, so sánh với người châu Âu thấy có sự khác biệt các số đo nhân trắc vùng mặt như góc mũi-môi của nhóm nam nữ Nhật nhỏ hơn nhóm mẫu người Châu Âu, góc trục mặt có hướng thẳng đứng, răng nhô. Nghiên cứu có giá trị giống như nhiều nghiên cứu khác, khẳng định việc áp dụng tiêu chuẩn kích thước của dân tộc này cho dân tộc khác là không phù hợp [35].

Năm 1997, Gunter và Artrobus đã báo cáo một số tiêu chuẩn mắt đẹp ở phái nữ. Đó là: Lông mày là một đường cong nhẹ không tạo thành góc, phần giữa và trung tâm rộng hơn so với phần bên. Đỉnh lông mày nằm trên mặt phẳng thẳng đứng, hơi lệch nhẹ sang bên hoặc chạm vào Limbus ngoài. Trục liên khước mắt

ngiên nhẹ lên trên từ khớp mắt giữa đến khớp mắt bên. Độ nhô ra trước của gờ trên ổ mắt tăng lên, lông mày rộng hơn, ít cong hơn và hướng nằm ngang hơn [9].

Năm 2001, Ibrahimagic và V.Jerolimov đã tiến hành nghiên cứu trên người Zenica, Bosnia và Herzegovina với mục đích là đánh giá lại thuyết về hình thái học của Leon Williams và tìm ra mức độ tương quan giữa hình dạng khuôn mặt và hình thể răng cửa [9], [21]. Hơn 1000 đối tượng nghiên cứu ở độ tuổi 17-24, được đo các kích thước theo chiều ngang của mặt để phân loại hình dạng mặt, đó là chiều rộng giữa 2 xương thái dương (ft- ft), chiều rộng giữa 2 xương gò má (zy- zy), và chiều rộng hàm dưới (go- go). Các kích thước theo chiều ngang của 2 răng cửa giữa hàm trên cũng được đo là chiều rộng vùng cổ răng (CW), chiều rộng thân răng giữa 2 điểm tiếp xúc với răng bên cạnh (CPW), và chiều rộng ở vùng rìa cắn (IW), kết quả thu được như sau: 83% khuôn mặt có hình ô van, 10% khuôn mặt có hình vuông, và 7% khuôn mặt có hình tam giác. Về hình dạng răng cửa: 53% dạng hình vuông, 30% dạng hình ô van, 16% dạng hình tam giác. Mức độ tương quan giữa hình dạng khuôn mặt và hình thể răng cửa giữa hàm trên chỉ là 30%.

Đến 2002, Farkas L.G và cộng sự [44] đã đánh giá khuôn mặt của nhóm người Mỹ gốc Á và nhóm người Mỹ gốc Âu bằng 9 số đo đường thẳng và đánh giá giá trị của 6 chuẩn tỷ lệ mặt tân cổ điển ở những nhóm người này. Kết quả cho thấy các kích thước ngang ở khuôn mặt người châu Á lớn hơn người châu Âu một cách có ý nghĩa. Các đặc điểm nổi bật của khuôn mặt người Á là khoảng gian mép mí trong rộng hơn còn khe mí lại ngắn hơn. Phần mềm mũi rộng hơn, chiều rộng miệng nhỏ hơn. Chiều cao mặt dưới nhỏ hơn so với chiều cao trán.

Năm 2003, Bozkir M.G., Karakas P., và Oguz O. nghiên cứu trên 5000 thanh niên Thổ Nhĩ Kỳ các kích thước: khoảng cách gian mép mí trong, khoảng cách gian mép mí ngoài, khoảng cách gian đồng tử, chiều dài khe mí và chiều cao khe mí... để xác định các giá trị bình thường giúp cho chẩn đoán và điều trị [39], [40].

Năm 2003, Werli và cộng sự đã nghiên cứu một nhóm sinh viên trường Đại học Mỹ thuật Strasbourg cho thấy: khuôn mặt nam lý tưởng thường thẳng hơn, cằm lồi hơn so với nữ trong khi ở nữ, môi lồi được thu hút nhiều hơn, còn các khuôn mặt quá lồi thì được đánh giá là xấu [45].

Năm 2004, Choe Kyle S sử dụng phương pháp phân tích qua ảnh, nghiên cứu trên 72 người mẫu Hàn Quốc, các kích thước khuôn mặt nhóm người mẫu nữ

Hàn Quốc, được đánh giá theo chuẩn tân cổ điển và so sánh với người da trắng Bắc Mỹ, kết quả cho thấy tỉ lệ đạt chuẩn tân cổ điển thấp, các so sánh với người da trắng cho thấy, chỉ có 9 trong 26 các số đo nhân trắc có sự khác biệt có ý nghĩa [46].

Năm 2004, Bisson Marcus cũng sử dụng phương pháp phân tích trên ảnh để đánh giá kích thước và sự cân xứng của môi ở một nhóm người mẫu và người bình thường [10], [30]. Các nghiên cứu trên người châu Âu cũng cho thấy rằng rất ít trường hợp đạt theo chuẩn tân cổ điển [47], [48], [38], [49].

Về sự đối xứng của khuôn mặt, theo Mc Coy, sự đối xứng tuyệt đối là một tình trạng bình thường trong đó nửa bên này của khuôn mặt là hình ảnh phản chiếu của nửa kia. Simon cho rằng sự đối xứng hai bên là đặc điểm hình thái rõ ràng hiển nhiên nhất của cơ thể, đặc biệt là phần đầu. Tuy nhiên, trong y văn cũng đã nêu rõ khuôn mặt bình thường cũng có sự không đối xứng ở mức độ nào đó, nó tạo nên điểm khác biệt mang tính chất cả thể ở khuôn mặt thẩm mỹ chứ không làm cho khuôn mặt đó xấu đi [50], [51], [52].

Năm 2010, Farias và cộng sự đã tiến hành nghiên cứu trên 100 đối tượng gồm 40 nam và 60 nữ cũng kết luận không tìm thấy mối tương quan giữa khuôn mặt và răng cửa giữa hàm trên.

Năm 2011, Shah và cộng sự đã sử dụng ảnh chuẩn hoá và phần mềm chỉnh sửa ảnh, nghiên cứu trên 60 đối tượng cũng kết luận mối tương quan giữa hình dạng khuôn mặt, hình dạng răng cửa giữa và hình dạng cung răng là không đáng kể.

Hầu hết các nghiên cứu trên đã đem lại những kết quả đáng kể và được sử dụng trong phân tích khuôn mặt, kiểm định các số đo, đánh giá các chỉ số vùng mặt có sự so sánh giữa nam và nữ. Các nghiên cứu này được thực hiện trên các chủng tộc khác nhau với các độ tuổi khác nhau. Kết quả này đã đem lại giá trị đặc trưng cho từng dân tộc. Tuy nhiên, kết quả đo đạc của dân tộc này không thể mang áp dụng cho một dân tộc khác bởi sự khác nhau về quan điểm thẩm mỹ khuôn mặt ở mỗi mỗi dân tộc nó phụ thuộc và bị chi phối bởi rất nhiều các yếu tố xã hội.

1.5.2. Một số nghiên cứu tại Việt Nam

Ở Việt Nam hiện nay chưa có nhiều công trình lớn nghiên cứu sâu về thẩm mỹ khuôn mặt. Tuy nhiên cũng đã có một số công trình như sau:

Từ những năm 1978, tác giả Vũ Khoái nghiên cứu trên 2820 đối tượng (gồm 1270 nam và 1550 nữ) có độ tuổi từ 8 - 18. Kết quả nghiên cứu cho thấy người Việt Nam có răng cửa nhô, hàm không vầu, hàm thuộc loại hàm ngắn, nữ hài hòa có điểm B' lõm hơn hay nói cách khác cằm lẹm thì nhìn duyên hơn [42], [4].

Năm 1995, tại miền nam Việt Nam, tác giả Hoàng Tử Hùng đã tiến hành nghiên cứu các chỉ số sọ mặt trên 10 đối tượng có độ tuổi từ 21-25 và nhận xét về độ vầu của răng cửa người Việt Nam với người châu Âu. Kết quả nghiên cứu cho thấy độ vầu răng của người Việt Nam lớn hơn so với người châu Âu [9].

Năm 1999, theo nghiên cứu của tác giả Hà Hồng Diệp trên 30 nam và 30 nữ sinh viên Việt Nam lứa tuổi 18-25 bằng chụp phim Xquang, tác giả thấy rằng hầu hết không có sự khác biệt giữa nam và nữ về các chỉ số răng mặt, sự khác biệt chủ yếu với người phương Tây ở mối tương quan giữa răng và xương, giữa răng và răng. Vị trí môi trên và môi dưới của các đối tượng nghiên cứu vượt ra khỏi đường thẩm mỹ E. Góc liên răng cửa nhỏ hơn so với các nước phương tây [36].

Năm 1999, Trần Thị Anh Tú đã sử dụng máy ảnh kỹ thuật số để khảo sát tính hài hòa mặt người trưởng thành và hình thái tháp mũi qua các tỷ lệ và số đo góc: góc mũi – trán, góc mũi – mặt, góc mũi – cằm, góc cằm – cổ, và đường thẩm mỹ E [53].

Cũng trong năm này, Hồ Thị Thùy Trang (1999) nghiên cứu trên 62 sinh viên qua các ảnh chụp, tuổi từ 18-25 có khuôn mặt hài hòa [11], kết quả cho thấy tầng trên ở phần mũi bẹt, mũi và sống mũi trên nhóm người Việt thấp hơn, đỉnh mũi tù hơn; phần trán nhô ra trước hơn đặc biệt ở nữ. Tầng dưới mặt nhô nhiều ra trước, hai môi trên và dưới đều nhô ra trước, môi dưới nằm trước đường thẩm mỹ và môi trên gần chạm đường thẩm mỹ. Môi dưới dày hơn và chiều cao của cằm ngắn tương đối so với tầng mặt dưới, cằm lồi hơn đặc biệt ở nữ. Nhìn thẳng, miệng nhỏ hơn so với khoảng cách hai đồng tử. Về xương và răng: xương ở tầng mặt dưới có xu hướng nhô ra trước, góc độ của xương hàm trên và hàm dưới so với nền sọ đều lớn. Tuy vậy các góc độ trên người Việt ở ranh giới giữa bình thường và hô xương hàm theo phân loại cho người Âu. Răng và xương ổ răng đều vầu [6].

Năm 1999, tác giả Hồ Thị Thùy Trang, khi tiến hành nghiên cứu qua ảnh ở một nhóm sinh viên tại thành phố Hồ Chí Minh, tác giả cho thấy các góc như SNA, SNB, F/N-Pg, FMIA, khoảng cách I-NB, khoảng I-NA nhìn chung không có sự khác nhau giữa nhóm hài hòa và không hài ở cả nam và nữ [6].

Năm 2000, tác giả Ngô Thị Quỳnh Lan cũng đã nghiên cứu dọc đặc điểm hình thái và sự phát triển của đầu- mặt và cung răng của trẻ em từ 3-5,5 tuổi có kết luận: Kích thước chiều đứng mặt tăng trưởng nhanh hơn chiều ngang, tốc độ tăng trưởng chiều cao của mũi và tăng mặt trên tăng nhanh trong khi chiều cao tăng mặt dưới tăng chậm, tỷ lệ tăng trưởng kích thước rộng đầu và dài đầu ngang nhau, chiều rộng mặt tăng nhiều hơn rộng đầu, chiều rộng mũi và rộng miệng tăng nhiều hơn rộng mặt. Sự tăng trưởng cung răng phía trước nhiều hơn cung răng phía sau, chiều rộng cung răng tăng nhanh sau 4,5 tuổi, còn chiều dài cung răng tăng trưởng không đều [54].

Năm 2001, Nguyễn Hữu Nhân dùng máy ảnh kỹ thuật số khảo sát đặc điểm đo đạc vùng mặt của trẻ 7 tuổi trên ảnh chụp thẳng nghiêng [21].

Năm 2002, nghiên cứu của Lê Đức Lánh về đặc điểm hình thái đầu - mặt và cung răng ở 140 trẻ từ 12 -15 tuổi bằng cách đo trực tiếp và trên mẫu hàm thạch cao rút ra kết luận sau: kích thước đầu - mặt ở nam lớn hơn nữ, các kích thước tăng trưởng chậm từ 12-15 tuổi, chiều cao tăng mặt giữa đặc biệt chiều cao mũi tăng trưởng nhiều nhất, chỉ số đầu có xu hướng giảm cả hai giới để chuyển từ dạng đầu ngắn sang ranh giới giữa đầu ngắn và trung bình ở người trưởng thành [7].

Năm 2009, nghiên cứu của Lê Võ Yến Nhi khi đánh giá thay đổi cấu trúc sọ - mặt trên phim sọ nghiêng theo phân tích Ricketts từ 10-14 tuổi. Kết quả cho thấy không có sự khác biệt về hình dạng sọ mặt giữa nam và nữ, chỉ khác nhau về kích thước sọ mặt của nam lớn hơn nữ, một số đặc điểm cấu trúc sọ - mặt khác nhau giữa người Việt và người Trung Quốc và Cuba [8].

Năm 2010, tác giả Đông Khắc Thâm đã nghiên cứu dọc trên phim sọ nghiêng từ 3-13 tuổi về mối liên hệ giữa nền sọ và hệ thống sọ mặt trong quá trình tăng trưởng cho thấy: Chiều dài nền sọ trước không khác biệt ở từng lứa tuổi nhưng chiều dài nền sọ trước của nam lớn hơn nữ có ý nghĩa ở độ tuổi 5 và 7 tuổi. Chiều dài nền sọ trước tăng 10 mm từ 3-13 tuổi và có mối liên hệ chặt chẽ với sự tăng trưởng hệ thống sọ mặt.

Để đánh giá tình trạng vẩu khi đo trực tiếp, cần sử dụng chỉ số vẩu. Theo Nguyễn Quang Quyền, Hoàng Tử Hùng, Lê Hữu Hưng, chỉ số vẩu của người Việt xấp xỉ 107-108, thuộc loại không vẩu, ở cả nam và nữ [21], [39], [55].

Khi phân tích khái niệm khuôn mặt hài hòa, Võ Trương Như Ngọc và cộng sự đã chỉ nhắc đến các trường hợp khuôn mặt có cả mặt thẳng và nghiêng hài hòa. Trong

số 63 nam, có bốn trường hợp chỉ có mặt thẳng hài hòa, không có trường hợp nào chỉ có mặt nghiêng hài hòa, 31 trường hợp có cả mặt thẳng và mặt nghiêng hài hòa chiếm 49,2%. Trong số 80 nữ, có 8 trường hợp chỉ có mặt thẳng hài hòa, 1 trường hợp chỉ có mặt nghiêng hài hòa, 30 trường hợp có cả mặt thẳng và nghiêng hài hòa (37,5%), [56], [57], [58].

Năm 2010, tác giả Võ Trương Như Ngọc đã nghiên cứu đặc điểm kết cấu sọ mặt và đánh giá khuôn mặt hài hòa của 140 sinh viên độ tuổi từ 18 – 25 bằng cả 3 phương pháp: đo trực tiếp, ảnh chụp chuẩn hóa và trên phim Xquang kỹ thuật số [8]. Kết quả nghiên cứu cho thấy các tỉ lệ, chỉ số của nam và nữ thường không khác nhau, chủ yếu là không vẩu xương, mũi trung bình, các tầng mặt gần bằng nhau. Các số đo ở các phương pháp khác nhau đều khác nhau. Nghiên cứu cũng đã xây dựng được đặc điểm khuôn mặt hài hòa của nhóm người độ tuổi 18 – 25 [59].

Năm 2010, khi nghiên cứu đặc điểm các đường thẩm mỹ E và S ở một nhóm sinh viên lứa tuổi 18 – 25, tác giả Võ Trương Như Ngọc và cộng sự đã cho thấy độ lồi của hai môi so với đường thẩm mỹ ở cả hai giới không có khác biệt. Tuy nhiên, môi trên của nam nhô ra trước nhiều hơn của nữ vì góc mũi môi của nam nhỏ hơn của nữ. Hai môi trên của nam và nữ đều gần chạm đường thẩm mỹ E, môi dưới đều vượt quá đường thẩm mỹ E [60].

Năm 2011, Võ Trương Như Ngọc và Nguyễn Thị Thùy Linh có nghiên cứu hình thái tháp mũi trên 100 sinh viên Răng hàm mặt tuổi từ 18 – 25, kết quả cho thấy nhóm sinh viên này: dạng mũi thẳng chiếm tỷ lệ cao nhất (nam: 55% cao hơn nữ: 37,1%), mũi lõm và mũi hếch cũng chiếm tỷ lệ cao còn các dạng mũi khác: mũi gầy, mũi gồ, mũi khoằm chiếm tỷ lệ thấp hơn [61].

Năm 2011, Nghiên cứu của nhóm tác giả Nguyễn Thị Thu Phương, Võ Trương Như Ngọc, Trần Thị Phương Thảo nghiên cứu trên phim sọ nghiêng từ xa ở một nhóm sinh viên có khớp cắn loại 1 cho thấy: trong các chỉ số phần mềm môi trên, độ nhô môi trên và độ dày môi trên có giá trị khác biệt so với nghiên cứu trên người châu Âu. Độ nhô môi trên và độ dày môi trên lớn hơn chúng người da trắng. Nam có môi trên nhô và dày hơn so với nữ với $p < 0,05$ [61].

Nghiên cứu của Trương Hoàng Lệ Thủy (2012) trên 64 trẻ gồm 32 nam và 32 nữ từ 6-12 tuổi, được đo trực tiếp 5 khoảng cách: zy-zy, go-go, n-gn, pr-gn, sn-gn. Kết luận: Kích thước ở nam lớn hơn nữ, trẻ nam có dạng mặt ngắn từ 6-8 tuổi và có

dạng mặt trung bình từ 9-12 tuổi; trẻ nữ có dạng mặt trung bình từ 6-9 tuổi và có dạng mặt trung bình từ 10-12 tuổi. Tất cả các kích thước đều tăng có ý nghĩa trong đó sự tăng trưởng theo chiều đứng mạnh hơn theo chiều ngang, mặt dài ra theo tuổi.

Năm 2012, Khi nghiên cứu trên 146 học sinh PTTH tại Hà Nội, tác giả Võ Trương Như Ngọc, Nguyễn Tuấn Anh đã phân loại khuôn mặt theo Celebie và Jerolimov, kết quả cho thấy đa số ở nam và nữ có dạng mặt hình oval chiếm tỷ lệ 68% ở nam và 63,4% ở nữ. Các dạng mặt khác (hình tam giác, hình vuông) chiếm tỷ lệ thấp hơn [62].

Năm 2013, theo nghiên cứu của Lê Hồ Phương Trang, Trần Ngọc Khánh Vân, Lê Võ Yến Nhi trên 117 mẫu hàm thạch cao cũng kết luận kích thước ngang cung hàm ở nam lớn hơn ở nữ

Cũng trong năm này (2013), Trần Tuấn Anh, Võ Trương Như Ngọc và cộng sự khi nghiên cứu hình thái mô mềm mũi ở một nhóm sinh viên trường Cao đẳng Y tế Bình Dương cho thấy: các kích thước mũi như chiều dài mũi, chiều rộng mũi, chiều cao mũi, chiều cao chóp mũi, độ rộng chóp mũi ở nam đều lớn hơn so với nữ. Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với $p < 0,01$ [62].

Gần đây, năm 2014, một nghiên cứu của Lê Nguyên Lâm trên phim sọ nghiêng theo phân tích Ricketts 105 trẻ 50 nam và 55 nữ cho thấy: Các kích thước ở nam lớn hơn nữ, tăng trưởng diễn ra mạnh từ 12-15 tuổi, hướng tăng trưởng ra trước và xuống dưới, góc cánh lên xương hàm dưới và độ lồi mặt không thay đổi, các răng cửa nhô ra trước, mức độ nhô môi dưới so với đường thẩm mỹ E giảm không có ý nghĩa thống kê [10].

Năm 2015, tác giả Hồ Thị Thùy Trang đã nghiên cứu tuổi xương đốt sống cổ và ứng dụng khảo sát tăng trưởng hệ thống sọ mặt giai đoạn 8-18 tuổi. Kết quả cho thấy: Các kích thước ở nam lớn hơn nữ, đỉnh tăng trưởng các kích thước hệ thống sọ mặt tương đương tuổi xương đốt sống cổ giai đoạn I và II, xương hàm dưới tăng trưởng nhiều nhất và nhiều hơn xương hàm trên, tầng mặt sau tăng trưởng nhiều hơn tầng mặt trước, tầng mặt trước tăng trưởng ít nhất [11]

Tóm lại, ở nước ta hiện nay chưa có nhiều công trình nghiên cứu về nhân trắc đầu mặt một cách có hệ thống, cỡ mẫu lớn, mang tính đại diện cho người Việt Nam để ứng dụng trong chẩn đoán và điều trị. Đến năm 2010 nghiên cứu của tác giả Võ Trương Như Ngọc đã nghiên cứu sâu hơn về đặc điểm khuôn mặt hài hòa của nhóm người độ tuổi 18 – 25. Tuy nhiên, do đối tượng nghiên cứu chỉ khu

Formatted: Condensed by 0.3 pt

Formatted: Indent: First line: 1.01 cm, Line spacing: Multiple 1.4 li

Formatted: Condensed by 0.3 pt

Formatted: Condensed by 0.3 pt

Formatted: Indent: First line: 1.01 cm, Line spacing: Multiple 1.4 li

trú là các sinh viên nên chưa đủ tính đại diện cho người Việt Nam trưởng thành. Hơn thế nữa, cho đến nay, vẫn chưa có một nghiên cứu nào đi sâu tìm hiểu, phân tích các quan niệm của người Việt Nam về thẩm mỹ khuôn mặt. Vì vậy, cần có các nghiên cứu mới bổ sung, để có thể xây dựng thành tiêu chuẩn đánh giá khuôn mặt hài hòa mang tính đại diện, đặc trưng cho người Việt Nam.

Chương 2

ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Địa điểm và thời gian nghiên cứu

2.1.1. Địa điểm nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành tại thành phố Hà Nội và thành phố Thủ đầu một tỉnh Bình Dương.

Tính đến năm 2018, dân số Hà Nội là 8.215.000 người, 55% dân số (tức 4,5 triệu người) sống ở thành thị, 3,7 triệu sống ở nông thôn.(45%). Mật độ dân số trung bình của Hà Nội là 2505 người/km². Mật độ dân số cao nhất là ở quận Đống Đa lên tới 35.341 người/km², trong khi đó, ở những huyện ngoại thành như Sóc Sơn, Ba Vì, Mỹ Đức, Ứng Hòa mật độ dưới 1.000 người/km². Về cơ cấu dân tộc, theo số liệu năm 2009, người Kinh chiếm 98,73% dân số. Hà Nội cũng là thành phố tập trung rất đông các trường Đại học, Cao đẳng với sự theo học của nhiều sinh viên khắp nơi trong cả nước.

Bình Dương là tỉnh thuộc vùng Đông Nam Bộ Việt Nam, tỉnh lỵ của Bình Dương hiện nay là thành phố Thủ Dầu Một cách trung tâm thành phố Hồ Chí Minh 30 km theo đường quốc lộ 13. Đây là tỉnh có dân số đông thứ 7 trong 63 tỉnh thành của Việt Nam. Tính đến năm 2011, toàn tỉnh có 1.691.400 người, mật độ dân số 628 người/km², trong đó dân số sống tại thành thị đạt gần 1.084.200 người chiếm 80,5% dân số toàn tỉnh. Bình Dương cũng là tỉnh có nhiều trường Đại học, Cao đẳng lớn khu vực phía Nam như Đại học Bình Dương, Đại học Thủ Dầu Một, trường Cao đẳng Y tế Bình Dương...

2.1.2. Thời gian nghiên cứu

- Nghiên cứu được tiến hành từ tháng 10/2016 đến tháng 12/2018
- Thời gian thu thập số liệu định lượng: tại Bình Dương từ tháng 9/2017 đến tháng 10/2017; tại Hà Nội từ tháng 01 năm 2018 đến tháng 06 năm 2018;
- Thời gian thu thập số liệu định tính: tại Bình Dương tháng 9/2017; tại Hà Nội: tháng 06/2018.

2.2. Đối tượng nghiên cứu

- Nghiên cứu định lượng:

+ Nam, nữ độ tuổi từ 18 – 25.

+ Dân tộc Kinh (Theo thống kê dân số và các dân tộc Việt Nam tại thời điểm tháng 4/2014 cho thấy dân số Việt nam là 90.493.352 người và có 45 dân tộc khác nhau. Trong đó, Kinh: 45,25%, Tày: 17,97%, Thái: 17,13% và Mường là 14,02%, còn các dân tộc khác chiếm tỷ lệ ít hơn khoảng 5,6% [1].).

- Nghiên cứu định tính:

+ Nam, nữ độ tuổi từ 18 – 25 được chọn ra từ nhóm đối tượng tham gia trong nghiên cứu định lượng.

+ Nam, nữ độ tuổi ≥ 18 tuổi đang sinh sống, học tập và làm việc tại thủ đô Hà Nội và thành phố Thủ Dầu Một tỉnh Bình Dương.

+ Nhóm chuyên gia trong lĩnh vực thẩm mỹ khuôn mặt: BS răng hàm mặt, BS chỉnh nha, BS giải phẫu nhân trắc học.

a, Tiêu chuẩn lựa chọn:

- Nghiên cứu định lượng:

+ Có ông mẹ, ông bà nội, bà ngoại là người Việt Nam, dân tộc Kinh.

+ Có ông ngoại, bà ngoại là người Việt Nam, dân tộc Kinh.

+ Có bố đẻ, mẹ đẻ là người Việt Nam, dân tộc Kinh.

+ Dân tộc Kinh

+ Không mắc dị tật bẩm sinh, chấn thương vùng hàm mặt, phẫu thuật thẩm mỹ, nắn chỉnh răng.

+ Có chỉ số BMI trong giới hạn bình thường (18,5 – 24,9) [63].

+ Sống ở địa bàn thủ đô Hà Nội và thành phố Thủ dầu một (Bình Dương) trong thời gian thu thập số liệu.

+ Đối tượng tự nguyện tham gia nghiên cứu.

- Nghiên cứu định tính:

* Những người không chuyên môn:

+ Nam, nữ độ tuổi từ 18 – 25: là những sinh viên đã được chọn vào nghiên cứu định lượng, đang sinh sống và học tập tại các điểm trường nghiên cứu Hà Nội

và Bình Dương, có đủ điều kiện cung cấp thông tin cho nghiên cứu, tự nguyện tham gia nghiên cứu.

+ Nam, nữ từ 25 tuổi trở lên, là những sinh viên, cán bộ, giảng viên đang học tập công tác tại hai điểm nghiên cứu là trường CDYT Hà Nội và CDYT Bình Dương.

* Những người có chuyên môn:

+ ~~là các~~ Bác sĩ chuyên khoa Răng hàm mặt: là các Thạc sĩ/Tiến sĩ chuyên ngành Răng hàm mặt; có chứng chỉ hành nghề Răng hàm mặt được Sở y tế tỉnh cấp phép và đang hành nghề tại các cơ sở y tế (bệnh viện, trường học); có thâm niên ≥ 10 năm hoạt động trong lĩnh vực chuyên môn được cấp phép.

+ ~~Bác sĩ chuyên khoa Giải phẫu – Nhân trắc học~~: là các ~~Tiến sĩ,~~ Phó giáo sư, ~~Giáo sư~~ đang thực hành chuyên môn trong ~~các lĩnh vực: răng hàm mặt, chỉnh hình răng mặt,~~ giải phẫu học, nhân trắc học, có nhiều nghiên cứu về nhân trắc, thẩm mỹ khuôn mặt người Việt Nam, có nhiều năm kinh nghiệm với vai trò ban giám khảo ~~chăm thi Hoa hậu Việt Nam,~~ với thâm niên nghề ≥ 20 năm.

+ ~~Bác sĩ chuyên ngành~~ Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ: có bằng Đại học/Thạc sĩ/Tiến sĩ/Phó giáo sư chuyên ngành Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ, có chứng chỉ hành nghề, đang thực hành chuyên môn tại các bệnh viện lớn tại Hà Nội.

+ ~~Có đủ điều kiện và~~ thời gian cung cấp thông tin; đồng ý tham gia nghiên cứu.

* Hội đồng chăm sóc khuôn mặt hài hòa: là các Bác sĩ, Chuyên gia trong các lĩnh vực giải phẫu nhân trắc học, răng hàm mặt/nắn chỉnh răng, phẫu thuật tạo hình hàm mặt/phẫu thuật hàm mặt, phẫu thuật ngoại – sọ mặt, tai mũi họng, hội họa. Cụ thể:

+ Chuyên ngành Giải phẫu nhân trắc học: gồm 5 chuyên gia, là các Tiến sĩ/Phó giáo sư/Giáo sư đúng chuyên ngành, có kinh nghiệm trên 20 năm, đang công tác tại các trường Đại học, Học Viện uy tín tại Việt Nam.

+ Chuyên ngành Răng hàm mặt/Nắn chỉnh răng: gồm 6 chuyên gia, là Tiến sĩ/Phó giáo sư đúng chuyên ngành, có kinh nghiệm trên 15 năm, đang công tác tại các trường Đại học, Bệnh viện trung ương, Bệnh viện thành phố tại Việt Nam.

+ Chuyên ngành Phẫu thuật tạo hình hàm mặt/Phẫu thuật hàm mặt: gồm 2 chuyên gia, là Phó giáo sư đúng chuyên ngành, có kinh nghiệm trên 20 năm, đang công tác tại các Bệnh viện tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

Formatted: Font: Italic

Formatted: Indent: First line: 0 cm

Formatted: Font: Italic

Formatted: Font color: Auto

Formatted: Font color: Auto

Formatted: Font color: Auto

Formatted: Font color: Auto

Formatted: Font color: Auto

Formatted: Font color: Auto

Formatted: Font color: Auto

Formatted: Font color: Auto

+ Chuyên ngành Phẫu thuật ngoại – sơ mắt: gồm 2 chuyên gia, là tiến sĩ đứng chuyên ngành, có kinh nghiệm trên 15 năm, đang công tác tại bệnh viện tuyến trung ương tại Việt Nam.

+ Chuyên ngành Tai – Mũi – Họng: gồm 1 chuyên gia, là phó giáo sư đứng chuyên ngành, có kinh nghiệm trên 15 năm, đang công tác tại bệnh viện tuyến trung ương tại Việt Nam.

+ Chuyên ngành Hội họa: gồm 5 chuyên gia, là các họa sĩ – giảng viên các trường Đại học giảng dạy chuyên ngành mỹ thuật tại Hà Nội.

+ Có đủ thời gian, đồng ý tham gia hội đồng chấm ảnh khuôn mặt hài hòa.

b, Tiêu chuẩn loại trừ:

- Nghiên cứu định lượng:

- + Đang mắc bệnh lý toàn thân cấp tính tại thời điểm thu thập số liệu.
- + Các trường hợp dị ứng, mề đay ảnh hưởng tới khuôn mặt và toàn thân tại thời điểm thu thập số liệu.
- + Đã can thiệp xăm mắt, môi, lông mày...
- + Đang mắc các bệnh lý kết giác mạc, nhiễm siêu vi (Herpes) có tổn thương trên khuôn mặt.
- + Các đối tượng đang có tâm lý không tốt, không hợp tác.
- + Các đối tượng không thích chụp ảnh.
- + Các đối tượng có chống chỉ định chụp xquang.

- Nghiên cứu định tính:

- + Đối tượng bỏ cuộc giữa chừng.
- + Đối tượng có tâm lý không tốt; không hợp tác.

2.3. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu định lượng và định tính.

Nghiên cứu định lượng: Nghiên cứu sử dụng thiết kế nghiên cứu mô tả cắt ngang 900 đối tượng sinh viên người dân tộc Kinh, độ tuổi 18 – 25 thông qua đo đạc 900 bộ ảnh thẳng nghiêng chuẩn hóa và 407 bộ phim xquang sọ thẳng nghiêng của nhóm đối tượng được xếp vào nhóm có khuôn mặt hài hòa.

Nghiên cứu định tính: nghiên cứu định tính được tiến hành dựa trên các cuộc thảo luận nhóm các nhóm đối tượng không chuyên môn và phỏng vấn sâu nhóm có chuyên môn nhằm mục đích tìm hiểu sâu hơn về quan điểm của các chuyên gia (người cung cấp dịch vụ) và người dân (người sử dụng dịch vụ) về quan điểm khuôn mặt đẹp và khuôn mặt hài hòa. Các quan điểm thu thập từ nghiên cứu định tính không phải là các chỉ số, con số đo lường giống như trong nghiên cứu định lượng mà nó là các quan điểm cá nhân từ nhiều khía cạnh khác nhau dưới sự ảnh hưởng, tác động của nhiều yếu tố: văn hóa – lịch sử - xã hội...

Từ lâu, nghiên cứu định tính đã gắn bó chặt chẽ với các bộ môn khoa học như nhân học, tâm lý học, ngôn ngữ học, xã hội học và y tế công cộng. Ngày nay, nghiên cứu định tính ngày càng được sử dụng trong một số chuyên ngành có tính ứng dụng trong đó có quan điểm của xã hội về thẩm mỹ khuôn mặt. Đặc trưng cơ bản nhất của nghiên cứu định tính là tìm hiểu sâu sắc một vấn đề thông qua các kỹ thuật thu thập thông tin và xem xét các sự kiện, tiêu chuẩn, giá trị, quan điểm mang tính xã hội ... từ cách nhìn của những người được nghiên cứu [64], [65], [66]. Nghiên cứu định tính chú trọng và việc cung cấp hiểu biết có tính toàn diện về các đặc điểm của xã hội nơi tiến hành nghiên cứu. Cách tiếp cận của nghiên cứu định tính cho phép phát hiện những chủ đề, quan niệm, quan điểm mà người nghiên cứu không mong đợi, trước chưa nhìn nhận được do các hạn chế của bộ câu hỏi được thiết kế sẵn từ trước. Trong nghiên cứu định tính, các câu hỏi nghiên cứu và phương pháp thu thập thông tin được thiết kế và chuẩn bị trước nhưng người nghiên cứu có thể điều chỉnh một cách linh động cho phù hợp khi có những thông tin mới xuất hiện trong quá trình thu thập số liệu. Đặc tính linh động của nghiên cứu định tính cho phép các nghiên cứu viên hạn chế các sai số ngữ cảnh bằng cách sử dụng các kỹ thuật phỏng vấn và tạo ra một môi trường phỏng vấn mà đối tượng được phỏng vấn cảm thấy thoải mái nhất. Nghiên cứu định tính đặc biệt hữu ích trong khám phá, thăm dò một vấn đề sức khỏe mà còn ít được biết đến hay nhận thức, quan điểm của cộng đồng về một vấn đề sức khỏe nào đó còn chưa được biết đến hay hiểu biết còn chưa rõ ràng. Nghiên cứu định tính giúp nhận biết những tồn tại trong những nghiên cứu định lượng hoặc những nghiên cứu can thiệp đang triển khai, đồng thời đưa ra

những giải pháp thích hợp đối với những tồn tại đó; giúp hoàn chỉnh những thông tin định lượng đã thu được trước đó bằng cách giải thích những kết quả thu được từ nghiên cứu định lượng [67].

Thông tin thu được từ nghiên cứu định lượng có thể trả lời được câu hỏi như tỷ lệ khuôn mặt hài hòa trong cộng đồng là bao nhiêu nhưng không thể cho ta biết chi tiết tại sao, lý do gì cộng đồng lại lựa chọn khuôn mặt này là hài hòa mà không phải là khuôn mặt kia, cũng như quan điểm về khuôn mặt hài hòa và vẻ đẹp của họ. Vì vậy việc áp dụng nghiên cứu định tính trong nghiên cứu này cho phép chúng ta có khả năng hiểu biết quan trọng, sâu sắc, phong phú về những quan điểm cá nhân của người dân hiện nay về quan điểm khuôn mặt đẹp/hài hòa của họ cũng như những vấn đề có ảnh hưởng, liên quan đến quan điểm đó. Số liệu định tính thường được thu thập qua các kỹ thuật dưới đây [68]: quan sát (observation); phỏng vấn sâu (in-depth interview); thảo luận nhóm trọng tâm (focus group discussion); thu thập các tài liệu (documents). Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng phương pháp thảo luận nhóm trọng tâm và phỏng vấn sâu. Bên cạnh đó, nghiên cứu này cũng thu thập những thông tin trong cuộc sống hàng ngày từ các nguồn internet, truyền thông đại chúng, các tạp chí, báo tin tức... để mô tả rõ hơn quan điểm về vẻ đẹp trong xã hội ở thời điểm nghiên cứu. Các thông tin này là một nguồn tham khảo rất tốt để tổng quan và phân tích quan điểm của xã hội về một vấn đề (vẻ đẹp) ở thời điểm nghiên cứu. Nghiên cứu định tính hiện đang được sử dụng ngày càng nhiều trong y tế công cộng, đặc biệt với lĩnh vực nhạy cảm, phức tạp, đối tượng nghiên cứu ẩn và khó tiếp cận. Nghiên cứu cho phép tìm hiểu những thông tin mới, thông tin sâu về hiện tượng, hành vi, quan điểm của các cá nhân và các yếu tố hoàn cảnh khác nhau ảnh hưởng đến hành vi có liên quan đến sức khỏe của con người [69].

Bên cạnh đó, đối với nghiên cứu định tính, việc chọn mẫu và cỡ mẫu không quan trọng bằng chọn đúng đối tượng nghiên cứu. Do vậy, nghiên cứu định tính thường là bước thăm dò cho nghiên cứu định lượng hoặc kết hợp với nghiên cứu định lượng để giúp nhà nghiên cứu hiểu sâu sắc về bản chất, nguyên nhân, các yếu tố ảnh hưởng của một vấn đề cần nghiên cứu nào đó [70].

Xét thấy tính ưu việt của phương pháp nghiên cứu định tính, chúng tôi sử dụng phương pháp này để tiến hành phân tích, làm rõ các quan điểm về thẩm mỹ khuôn mặt trong cộng đồng Việt Nam hiện nay là như thế nào? Nghiên cứu này tiến hành song song với quá trình đo đạc, phân tích các chỉ số của nhóm nghiên cứu có khuôn mặt hài hoà. Nghiên cứu làm rõ quan điểm hiện nay về thẩm mỹ khuôn mặt của xã hội giúp hoàn chỉnh việc xây dựng tiêu chuẩn khuôn mặt hài hoà mang tính đại diện, đặc trưng cho người Việt Nam.

2.4. Chọn mẫu nghiên cứu

2.4.1. Cỡ mẫu

a, Cỡ mẫu cho nghiên cứu định lượng

Áp dụng công thức ước tính cỡ mẫu theo một tỷ lệ của nghiên cứu mô tả, cắt ngang [66]; [71]:

$$n = Z^2(1-\alpha/2) \frac{p \cdot (1-p)}{d^2}$$

Trong đó:

n : Cỡ mẫu tối thiểu.

$Z^2(1-\alpha/2)$: Với độ tin cậy 95% thì $Z(1-\alpha/2) = 1,96$

p: Tỷ lệ trung bình khuôn mặt hài hòa

Theo nghiên cứu của tác giả Võ Trương Như Ngọc (2010) là 0,43 [9].

$q = 1 - p = 0,57$.

d: Độ chính xác mong muốn, chọn $d = 0,05$.

Thay vào công thức ta có:

$$n = 1,96^2 \frac{0,43 \cdot 0,57}{(0,05)^2}$$

$n = 376,63$. Chúng tôi làm tròn $n = 400$ người.

Để tránh mất nguồn số liệu, chúng tôi tăng cỡ mẫu lên 10%. Vậy cỡ mẫu cho mỗi tỉnh là $n = 440$ (người). Làm tròn: $n = 450$ người.

Cỡ mẫu được chọn ở 2 khu vực là Hà Nội và Bình Dương, nên cỡ mẫu thực tế sẽ là $450 \times 2 = 900$ (người).

b, Cỡ mẫu cho nghiên cứu định tính

Cỡ mẫu cho nghiên cứu định tính là 88 đối tượng (nhóm không chuyên môn) cho 12 cuộc thảo luận nhóm (tại Hà Nội: 6 nhóm; tại Bình Dương: 6 nhóm) trong đó có 63 đối tượng được chọn ngẫu nhiên từ các trường Đại học, cao đẳng và các cơ sở Y tế, giáo dục tại Hà Nội và Bình Dương và 25 đối tượng được chọn chủ đích trong 900 đối tượng của nghiên cứu định lượng. Bên cạnh đó là 5 đối tượng (nhóm chuyên môn) cho phỏng vấn sâu.

Formatted: Condensed by 0.3 pt

2.4.2. Quy trình chọn mẫu

Chọn chủ đích 2 khu vực là thành phố Hà Nội (đại diện cho phía Bắc) và thành phố Thủ Dầu Một tỉnh Bình Dương (đại diện cho phía Nam). Tại mỗi khu vực, chúng tôi lựa chọn ngẫu nhiên các trường Đại học, Cao đẳng có số lượng lớn là sinh viên dân tộc Kinh, trong độ tuổi 18 – 25. Cụ thể chúng tôi đã chọn được các điểm trường sau:

- + Thành phố Hà Nội: chọn trường Cao đẳng Y tế Hà Nội, Học viện YHCT VN.
- + Tỉnh Bình Dương: trường CĐYT Bình Dương, Đại học Thủ Dầu Một, Đại học Bình Dương.

Viện Đào tạo Răng hàm mặt – Trường Đại học Y Hà Nội gửi công văn đến các điểm trường trên trước thời điểm thu thập số liệu để giới thiệu mục đích, mục tiêu nghiên cứu để các điểm trường phối hợp thông báo tới các sinh viên biết và tự nguyện đăng ký. Đoàn thanh niên phối hợp với giáo viên chủ nhiệm các lớp lập danh sách tất cả những sinh viên tham gia cho tới khi đủ số lượng mẫu nghiên cứu.

Điều tra viên dựa vào danh sách sinh viên của các điểm trường, lập danh sách mới các đối tượng nghiên cứu theo từng điểm trường và gán cho mỗi sinh viên một mã số. Mã số này sẽ được dùng trong phiếu điều tra (phụ lục 1); mã hóa ảnh chụp (phụ lục 3); mã hóa phim X-quang.

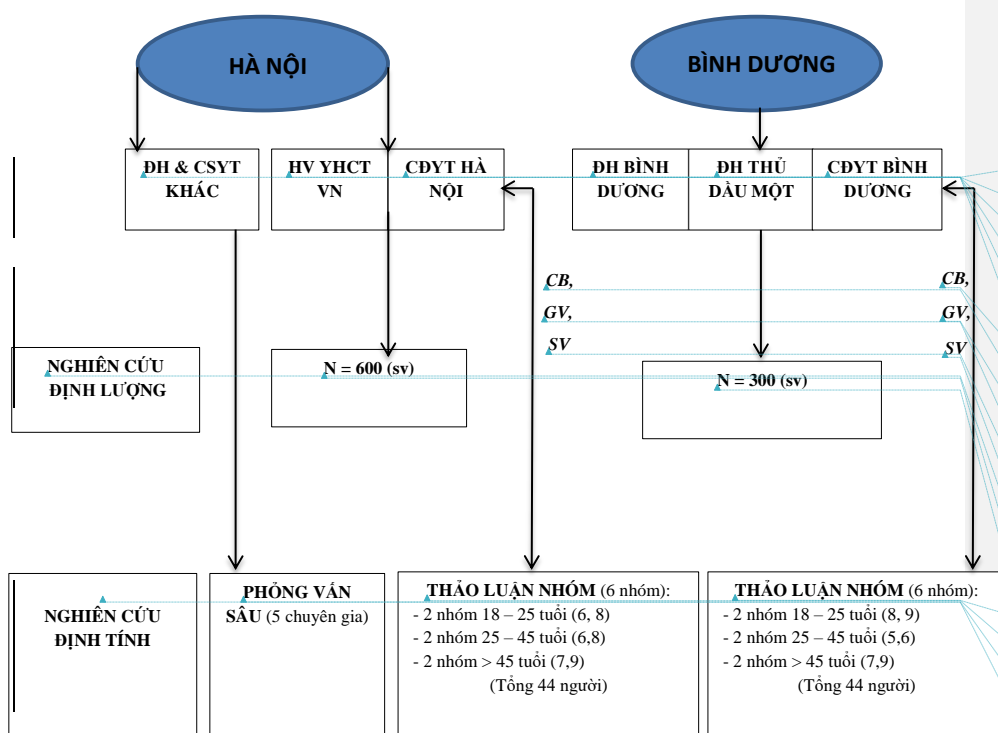
Trong quá trình thu thập số liệu định lượng tại các điểm nghiên cứu (Hà Nội và Bình Dương), chúng tôi kết hợp chọn ngẫu nhiên các đối tượng phù hợp tiêu chuẩn chọn để tiến hành thu thập số liệu cho nghiên cứu định tính (thảo luận nhóm) cho đến khi bão hòa thông tin.

Với nhóm chuyên gia, chúng tôi tiến hành lập danh sách các chuyên gia đang hoạt động trong các lĩnh vực: Giải phẫu – nhân trắc, chỉnh nha, răng hàm mặt tại Hà Nội. Sau đó chúng tôi tiến hành gọi điện liên hệ, giới thiệu lại mục đích của nghiên

cứ. Những chuyên gia nào đồng ý tham gia nghiên cứu, chúng tôi sẽ hẹn thời gian và địa điểm thích hợp để mời chuyên gia đến và tiến hành thu thập số liệu định tính (phỏng vấn sâu) cho đến khi bão hòa thông tin.

SƠ ĐỒ CHỌN MẪU NGHIÊN CỨU

Formatted: Font: 1 pt



Formatted: Font: Times New Roman, 9 pt

Formatted: Font: Times New Roman, 9 pt

Formatted: Font: Times New Roman, 9 pt

Formatted: Font: Times New Roman, 9 pt

Formatted: Font: Times New Roman, 9 pt

Formatted: Font: Times New Roman, 9 pt

Formatted: Font: Times New Roman, 9 pt

Formatted: Font: Times New Roman, 9 pt

Formatted: Font: Times New Roman, 9 pt

Formatted: Font: Times New Roman, 9 pt

Formatted: Font: Times New Roman, 9 pt

Formatted: Font: Times New Roman, 9 pt

Formatted: Font: Times New Roman, 9 pt

Formatted: Font: Times New Roman, 9 pt

Formatted: Font: Times New Roman, 9 pt

Formatted: Font: Times New Roman, 9 pt

Formatted: Font: Times New Roman, 9 pt

Formatted: Font: Times New Roman, 9 pt

Formatted: Font: Times New Roman, 9 pt

Formatted: Font: Times New Roman, 9 pt

2.5. Nội dung, các biến số, chỉ số nghiên cứu

2.5.1. Các biến số về nhân khẩu xã hội học:

- Tuổi: tính theo năm dương lịch
- Giới: Nam/nữ
- Trình độ học vấn: phân theo nhóm cao đẳng và đại học

2.4.3. Các biến số, chỉ số cho mục tiêu 1: Mô tả đặc điểm khuôn mặt hài hòa của người dân tộc Kinh độ tuổi 18 – 25 trên ảnh chuẩn hóa và phim sọ mặt từ xa theo ý kiến đánh giá của hội đồng chuyên môn.

*** Trên ảnh chuẩn hóa:**

- Tỷ lệ % khuôn mặt hài hòa (n=900): Số đối tượng có điểm trung bình chấm ảnh KMHH đạt từ 3 điểm trở lên/tổng số đối tượng nghiên cứu.

- Tỷ lệ % hình dạng khuôn mặt (hình vuông, hình oval, hình tam giác) của ĐTNC theo giới (n=900).

- Tỷ lệ % KMHH theo giới (n=900).

- Tỷ lệ % hình dạng khuôn mặt theo nhóm hài hòa (HH) và không hài hòa (không HH) (n=900): hình vuông, hình oval, hình tam giác.

- Tỷ lệ % hình dạng khuôn mặt ở nhóm có KMHH theo giới (n=407).

- 5 kích thước ngang trung bình đo trên ảnh chuẩn hóa của ĐTNC theo giới, theo nhóm HH và không HH (n =900); theo nhóm HH (n=407); theo giới nam (n=339); theo giới nữ (n=561): En-En, En-Ex, Go-Go, Zy-Zy, Al-Al.

- 7 kích thước dọc trung bình đo trên ảnh chuẩn hóa của ĐTNC theo giới (n=900); theo nhóm HH và không HH (n =900); theo nhóm HH (n=407); theo giới nam (n=339); theo giới nữ (n=561): Tr-N, Tr-Gl, Tr-Gn, Gl-Sn, N-Sn, N-Gn, Sn-Gn.

- 4 khoảng cách từ môi đến các đường thẩm mỹ đo trên ảnh chuẩn hóa của ĐTNC theo giới (n=900); theo nhóm HH và không HH (n =900); theo nhóm HH (n=407); theo giới nam (n=339); theo giới nữ (n=561): Li-E, Ls-E, Li-S, Ls-S.

- 9 tỷ lệ đo trên ảnh chuẩn hóa của ĐTNC theo giới (n=900); theo nhóm HH và không HH (n =900); theo nhóm HH (n=407); theo giới nam (n=339); theo giới nữ (n=561): Al-Al/En-En, En-En/En-Ex, Ch-Ch/Al-Al, Al-Al/Zy-Zy, Al-Ch/Ch-Pp, Sa-Sba/N-Sn, Tr-Gl/Gl-Sn, Gl-Sn/Sn-Gn, N-Sn/N-Gn.

- 10 góc mô mềm đo trên ảnh chuẩn hóa của ĐTNC theo giới (n=900); theo nhóm HH và không HH (n =900); theo nhóm HH (n=407); theo giới nam (n=339); theo giới nữ (n=561): Góc mũi môi (cm-sn-ls); góc hai môi (Sn-Ls/Li-Pg); góc mũi mặt (Pn-N-Pg); góc đỉnh mũi (sn-pn-n); góc môi cằm (Li-B-Pg); góc lồi mặt từ Gl (Gl-Sn-Pg); góc lồi mặt (N-Sn-Pg); góc lồi mặt qua mũi (N-Pn-Pg); góc mũi (pn-n-sn), góc mũi trán (gl-n-pn).

- Chỉ số mặt toàn bộ (n=900); theo nhóm HH và không HH (n =900); theo nhóm HH (n=407); theo giới nam (n=339); theo giới nữ (n=561): Chỉ số mặt toàn bộ = Cao mặt hình thái (N-Gn)x100/Rộng mặt (Zy-Zy). Theo thang phân loại độ

rộng mặt chia thành 5 mức: rất rộng: < 80; Rộng: 80 – 84,9; trung bình: 85 – 89,9; dài: 90 – 94,9; rất dài: >95.

- Chỉ số hàm dưới (n=900); theo nhóm HH và không HH (n=900); theo nhóm HH (n=407); theo giới nam (n=339); theo giới nữ (n=561): Chỉ số hàm dưới = Rộng hàm dưới (Go-Go)x100/Rộng mặt (Zy-Zy). Theo thang phân loại của Martin, có 3 dạng: hẹp: <76; trung bình: 76 – 77,9; rộng: >78.

- Chỉ số mũi (n=900); theo nhóm HH và không HH (n=900); theo nhóm HH (n=407); theo giới nam (n=339); theo giới nữ (n=561): Chỉ số mũi = Rộng cánh mũi (Al-Al)x100/Cao tầng mũi (N-Sn). Theo phân loại Martin, có 7 mức: Mũi cực hẹp: < 40; mũi rất hẹp: 40 – 54,9; mũi hẹp: 55 – 66,9; mũi trung bình: 70 – 84,9; mũi rộng: 85 – 99,9; mũi rất rộng: 100 – 114,9; mũi cực rộng: >115.

- Tỷ lệ % theo 6 chuẩn tần cổ điển của nhóm HH (n=407): giống nhau, tương đồng, khác nhau; so sánh với 0,25; so sánh với 0,43.

*** Trên phim sọ mặt từ xa:**

- 6 khoảng cách ngang đo trên phim sọ nghiêng ở nhóm có KMHH (n=407): N-ANS, ANS-Me, N-Me, GI-ANS, I-NA, i-NB.

- 2 tỷ lệ đo trên phim sọ nghiêng ở nhóm có KMHH (n=407): GI-ANS/ANS-Me; N-ANS/N-Me.

- 4 khoảng cách từ môi đến các đường thẩm mỹ đo trên phim sọ nghiêng ở nhóm có KMHH (n=407): Li-S, Ls-S, Li-E, Ls-E.

- 6 tương quan giữa hai xương hàm đo trên phim sọ nghiêng ở nhóm có KMHH (n=407): SNA; SNB; ANB; N-Sn-Pg; FMIA.

- 2 tương quan răng – xương ở nhóm có KMHH (n=407): I/Pal; i/MP.

- 1 tương quan răng – răng ở nhóm có KMHH (n=407): I/i

- 7 góc mô mềm đo trên phim sọ nghiêng ở nhóm có KMHH (n=407): góc mũi môi (Cm – Sn – Ls); góc Z (Merryfield); góc hai môi (Sn – Ls/Li – Pg’); góc mũi mặt (Pn – N’ – Pg’); góc mũi (Pn – N’ – Sn); góc môi cằm (Li – B’ – Pg’); góc lòi mặt qua mũi (N’ – Pn – Pg’).

- 6 kích thước ngang đo trên phim sọ thẳng ở nhóm có KMHH (n=407): Ag-Ag; Zy-Zy; O-O; Z-Z; Nc-Nc; Ma-Ma.

- 2 kích thước dọc đo trên phim sọ thẳng ở nhóm có KMHH (n= 407): Agr-Me; Agl-Me.

- 1 tỷ lệ : Ag-Ag/Zy-Zy.

2.4.4. Các biến số, chỉ số cho mục tiêu 2: Phân tích quan điểm KMHH của nhóm đối tượng nghiên cứu trên theo ý kiến của những người không chuyên môn.

Các nội dung của nghiên cứu định tính nhằm tìm hiểu sâu hơn về quan điểm khuôn mặt đẹp, khuôn mặt hài hòa của các chuyên gia cũng như của người dân không phải bằng các con số đo đạc khô cứng mà từ các quan điểm nhìn từ nhiều khía cạnh khác nhau. Để mô tả, phân tích quan điểm về thẩm mỹ khuôn mặt của nhóm đối tượng không chuyên môn, quan điểm về thẩm mỹ khuôn mặt ở nhóm chuyên môn, chúng tôi đưa ra các nội dung thảo luận sau:

- Nội dung thảo luận của nhóm không chuyên môn:
 - + Quan điểm về khuôn mặt hài hòa, khuôn mặt đẹp?
 - + Khuôn mặt đẹp có phải là khuôn mặt hài hòa?
 - + Sự khác nhau về cảm nhận khuôn mặt đẹp giữa các thế hệ?
 - + Quan điểm về sự chấp nhận PTTM thay đổi khuôn mặt giữa các thế hệ?
 - + Ảnh hưởng của yếu tố phong thủy trên khuôn mặt giữa các thế hệ?
 - + Những thuận lợi và khó khăn của người có KMHH?
- Nội dung phỏng vấn sâu của nhóm chuyên môn:
 - + Quan điểm về khuôn mặt đẹp, khuôn mặt hài hòa?
 - + Đẹp có phải là hài hòa không?
 - + Quan điểm về xu hướng thẩm mỹ khuôn mặt hiện nay?
 - + Quan điểm về sự chấp nhận PTTM của nhóm chuyên gia?

2.4.5. Các biến số, nội dung nghiên cứu cho mục tiêu 3: Xây dựng tiêu chuẩn đánh giá khuôn mặt hài hòa cho người dân tộc Kinh độ tuổi 18 – 25.

Để đề xuất bảng tiêu chuẩn KMHH cho người dân tộc Kinh độ tuổi 18 – 25, chúng tôi dựa vào các cơ sở (biến số, các nội dung nghiên cứu) dưới đây:

- Kết luận về khái niệm khuôn mặt đẹp/khuôn mặt hài hòa tại Việt Nam hiện nay (*rút ra từ kết quả nghiên cứu của mục tiêu 2*)
 - Các kết quả nghiên cứu về khuôn mặt hài hòa tại Việt Nam hiện nay.
 - Các kết quả nghiên cứu về khuôn mặt hài hòa trên thế giới hiện nay.
 - Lập bảng chỉ số các giá trị trung bình thường dùng đánh giá thẩm mỹ khuôn mặt (*rút ra từ kết quả nghiên cứu của mục tiêu 1*).

- Kết luận về quan điểm KMHH độ tuổi 18 – 25 nhìn từ góc độ của nhóm chuyên môn và không chuyên môn (*rút ra từ kết quả nghiên cứu của mục tiêu 2*).

- Đề xuất bảng chỉ số KMHH cho người Kinh độ tuổi 18 – 25 (gồm 16 chỉ số).

2.5. Qui trình thu thập thông tin

2.5.1. Nghiên cứu định lượng

Qui trình thu thập số liệu định lượng được thực hiện qua 2 giai đoạn:

a. Giai đoạn 1: công tác chuẩn bị trước khi triển khai tại thực địa

- Từ danh sách đối tượng nghiên cứu các điểm trường gửi về, tiến hành mã hóa đối tượng nghiên cứu.

- Tập huấn cho các nghiên cứu viên (Bác sĩ RHM, bác sĩ chuyên khoa I chuyên ngành RHM; nghiên cứu sinh, KTV hình ảnh) kỹ thuật chụp ảnh chuẩn hóa, chụp phim X-quang sọ, đánh giá ảnh tiêu chuẩn, phim tiêu chuẩn, chuẩn hóa ảnh, đo ảnh và phim X-quang bằng phần mềm Vnceph.

- Lập danh sách Hội đồng chuyên gia chấm ảnh hài hòa (gồm 20 người), gửi giấy mời tập huấn chấm ảnh đảm bảo tính thống nhất cao trong quá trình chấm ảnh, dựa vào kết quả chỉ số Kappa (các chuyên gia trong cùng nhóm sẽ được lựa chọn khi chỉ số Kappa $\geq 0,61$).

- Chuyển máy chụp phim X-quang KTS Serona Orthophos XG5 từ Hà Nội vào Bình Dương, đặt tại phòng chụp X-quang của trường Cao đẳng Y tế Bình Dương (đảm bảo sự đồng nhất về phương tiện nghiên cứu) trước khi triển khai thu thập số liệu tại điểm nghiên cứu Bình Dương.

b. Giai đoạn 2: tại các điểm nghiên cứu

- Dựa vào danh sách đã mã hóa, tiến hành gọi từng đối tượng nghiên cứu vào thăm khám lâm sàng, điền thông tin vào phiếu Điều tra (phụ lục 1). Những đối tượng thỏa mãn các tiêu chuẩn chọn sẽ được vào khu vực chụp ảnh chuẩn hóa (thẳng, nghiêng) và nhận phiếu hẹn chụp phim X-quang (thẳng, nghiêng) với những đối tượng đồng ý và tự nguyện đi chụp phim X-quang. Tất cả đối tượng nghiên cứu đều được khám lâm sàng, phát hiện các bệnh lý răng miệng và tư vấn điều trị chăm sóc.

- Các ảnh được tập hợp lại theo thứ tự mã số của từng điểm trường, được đổi tên ảnh theo mã số; các ảnh đạt tiêu chuẩn của ảnh chuẩn hóa. Từ số ảnh đó chọn ngẫu nhiên ra 900 đối tượng để chuẩn hóa ảnh đen trắng và làm thành videoclip (gồm 2 phần: phần I là nhóm ảnh thẳng; phần II là nhóm ảnh nghiêng).

- Thành lập Hội đồng chuyên gia chấm ảnh hài hòa gồm 20 người trong đó có 5 BS giải phẫu nhân trắc; 5 BS răng hàm mặt – nắn chỉnh răng; 5 BS PTTM – PT ngoại sọ mặt và 5 họa sĩ. Tiến hành gửi Videoclip và phiếu chấm điểm KMHH (phụ lục 3) đến từng thành viên hội đồng để chấm ảnh và nhận lại kết quả chấm ngay trong ngày. Đối tượng có ảnh được Hội đồng chấm ảnh đánh giá là KMHH khi có điểm trung bình của 20 thành viên Hội đồng đạt từ 3 điểm trở lên.

- Kết quả của Hội đồng chấm ảnh hài hòa đã chọn ra được 407 đối tượng có điểm ảnh đạt từ 3 điểm trở lên. Tiến hành lập danh sách 407 đối tượng này, liên hệ để chụp phim X-quang KTS (mỗi đối tượng 2 phim thẳng, nghiêng).

- Tất cả ảnh (900 đối tượng) và phim X-quang KTS (407 đối tượng hài hòa) sẽ được mã hóa, chuẩn hóa ảnh và chuyển vào phần mềm Vnceph để đo đạc các kích thước. Kết quả đo được xuất ra file excel đọc trên Microsoft Excel 2010.

- Xử lý và phân tích số liệu bằng phần mềm SPSS16.0, phân tích kết quả thu được với kết quả của các tác giả khác.

2.5.2. Nghiên cứu định tính

- Xây dựng bản hướng dẫn thảo luận nhóm (phụ lục 4)

- Xây dựng bản hướng dẫn phỏng vấn sâu (phụ lục 5)

- Sau khi lựa chọn ngẫu nhiên được 25 đối tượng từ mẫu định lượng, 63 đối tượng chọn ngẫu nhiên trong quá trình đến các điểm nghiên cứu để thu thập số liệu định lượng (là các cán bộ, giảng viên, sinh viên đang công tác, học tập tại các điểm trường) với tổng số đối tượng cho thảo luận nhóm là 88 đối tượng ở cả 3 nhóm tuổi (18-25; 25-45, ≥ 45 tuổi) và 05 chuyên gia (là BS đang công tác tại các CSYT, các trường ĐHY tại Hà Nội) đồng ý tham gia phỏng vấn sâu, nghiên cứu sinh lập danh sách tổng số 93 đối tượng, sau đó gọi điện xin phép và sắp xếp lịch cho các buổi thảo luận nhóm và phỏng vấn sâu. Trong số 93 đối tượng, không có ai từ chối tham gia nghiên cứu.

- Nghiên cứu sinh, giảng viên hướng dẫn và 01 thạc sĩ YTCC chuyên sâu về nghiên cứu định tính tham gia thực hiện các cuộc thảo luận nhóm và phỏng vấn sâu chuyên gia tại Hà Nội và Bình Dương.

- Liên tục phân tích số liệu định tính trong quá trình nghiên cứu để đưa ra các vấn đề mới để tiếp tục tiến hành khai thác thông tin cho đến khi thông tin được bão hòa.

- Luôn có sự giám sát của người hướng dẫn.

2.6. Công cụ thu thập thông tin

2.6.1. Nghiên cứu định lượng

- Phiếu điều tra đối tượng nghiên cứu đề tài nhà nước (phụ lục 1)
- Danh sách đối tượng tham gia nghiên cứu (phụ lục 6)
- Máy ảnh Nikon 700 D, lens AF – S VR micro nikon 105 mm f/2.8 G IF - ED)



Máy ảnh Nikon D700



Lens AF – S VR micro nikon
105 mm f/2.8 G IF - ED



Chân máy ảnh

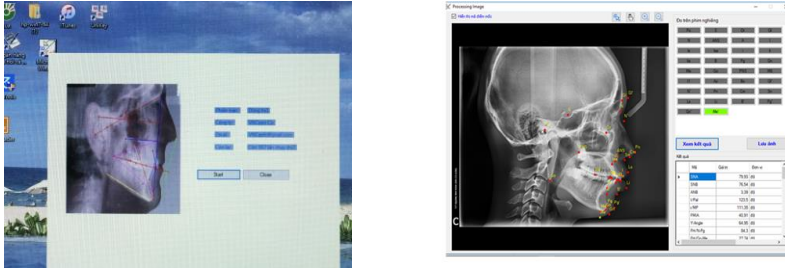
Hình 2.1. Một số phương tiện được sử dụng trong chụp ảnh chuẩn hóa

- Máy chụp X-quang KTS Serona Orthophos XG5



Hình 2.2. Máy chụp phim X-quang KTS Serona Orthophos XG5 (được sử dụng trong nghiên cứu) [72].

- Phần mềm đo ảnh và phim xquang Vnceph



Hình 2.3. Giao diện phần mềm Vnceph được sử dụng trong nghiên cứu (đã được đăng ký quyền tác giả tại Cục bản quyền tác giả số 5138/2017/QTG ngày 23/10/2017)

2.6.2. Nghiên cứu định tính

- Bản hướng dẫn thảo luận nhóm và phỏng vấn sâu gồm có 3 phần (*chi tiết bản hướng dẫn được trình bày ở phụ lục 4, 5*):

Phần I. Bản đồng thuận tham gia nghiên cứu

Phần II. Nội dung của bản hướng dẫn thảo luận nhóm/phỏng vấn sâu

* Nội dung thảo luận nhóm:

- + Quan điểm về khuôn mặt hài hòa, khuôn mặt đẹp?
- + Khuôn mặt đẹp có phải là khuôn mặt hài hòa?
- + Sự khác nhau về cảm nhận khuôn mặt đẹp giữa các thế hệ?
- + Quan điểm về sự chấp nhận PTTM thay đổi khuôn mặt giữa các thế hệ?
- + Ảnh hưởng của yếu tố phong thủy trên khuôn mặt giữa các thế hệ?
- + Những thuận lợi và khó khăn của người có KMHH?

* Nội dung phỏng vấn sâu:

- + Quan điểm về khuôn mặt đẹp, khuôn mặt hài hòa?
- + Đẹp có phải là hài hòa không?
- + Quan điểm về xu hướng thẩm mỹ khuôn mặt hiện nay?
- + Quan điểm về sự chấp nhận PTTM của nhóm chuyên gia?

Phần III. Kết thúc cuộc phỏng vấn.

- Sổ tay ghi chép cá nhân.
- Máy ghi âm chuyên dụng:



Hình 2.4. Máy ghi âm Sony ICD – PX 470 được sử dụng trong nghiên cứu

2.6.3. Kỹ thuật chụp ảnh chuẩn hóa

• Tư thế của đối tượng nghiên cứu [21], [73], [74]:

- Ngồi thoải mái trên ghế, tư thế đầu tự nhiên, mắt nhìn thẳng về trước hoặc nhìn thẳng vào gương (khoảng cách từ khoé mắt ngoài đến đường tóc ở mang tai bằng nhau ở cả hai bên, đường nối hai đồng tử, đường nối từ khoé mắt tới đỉnh tai song song với sàn nhà), môi ở tư thế nghỉ.

- Tóc được cài lên và vén ra sau để thấy rõ đường chân tóc và hai tai.

- Tư thế chụp: Mặt thẳng và mặt nghiêng

• *Vị trí đặt thước tham chiếu có thủy bình:* Dùng thước có vạch mm được đặt ngang mức mặt phẳng mắt, giọt nước ngang cân bằng, không chuyển động. Thước được gắn cố định lên giá đỡ, để ngang trên đỉnh đầu đối tượng chụp.

* *Bố cục vị trí đặt máy ảnh:* đặt cách 1,5m, tiêu cự 105, đảm bảo tỷ lệ 1:1; Chân máy đỡ lấy máy ảnh và ống kính, để máy cho phép điều chỉnh độ cao. Một nguồn flash được gắn vào máy ảnh. Nguồn flash thứ hai được đặt sau đối tượng để làm sáng nền và loại bỏ bóng mờ không mong muốn trên ảnh.

* *Chụp ảnh và lưu trữ ảnh vào máy tính:* Trục ống kính được đặt ở ngang tầm mắt của đối tượng, nhìn thẳng vào ống kính đối với ảnh chụp thẳng và nhìn vào gương đặt phía bên phải hoặc bên trái đối với ảnh chụp nghiêng. Ghi mã số của đối tượng lên thước trước khi chụp.

* *Tiêu chuẩn của ảnh chụp chuẩn hóa:*

- Chất lượng ảnh tốt (độ sáng, tối, độ phân giải).

- Mặt tự nhiên, môi ở tư thế nghỉ; Nhìn thấy rõ toàn bộ mặt và hai tai, thước và mã số ghi trên thước; hai đồng tử phải song song với thước; Mắt nhìn song song mặt phẳng ngang.

- Thấy rõ được các điểm chuẩn trên phần mềm.
- Thấy rõ thước đo chuẩn hóa.

2.6.4. Kỹ thuật chụp phim sọ mặt kỹ thuật số thẳng từ xa

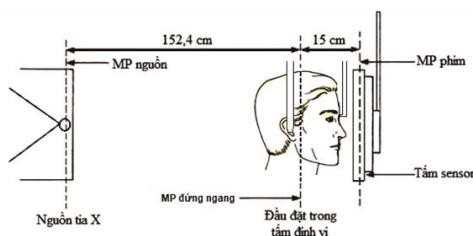
* Tư thế đối tượng:

- Đứng, đầu tư thế tự nhiên, mặt đối diện với sensor; cố định bởi hai nút định vị lỗ tai và định vị mũi [75].
- Đầu được định hướng bởi:
 - + Mặt phẳng Frankfort song song với mặt phẳng sàn.
 - + Mặt phẳng đứng ngang song song với sensor và vuông góc với mặt phẳng sàn.
 - + Môi ở tư thế nghỉ.
 - + Hai hàm cắn khít trung tâm.

* Vị trí nguồn tia X:

Nguồn tia được đặt cách mặt phẳng đứng ngang 152,4 cm (5 feet). Tia trung tâm chiếu từ sau đầu tới đỉnh mũi, vuông góc với sensor và mặt phẳng đứng ngang.

* Vị trí sensor: khoảng cách được đề nghị giữa sensor và mặt phẳng đứng ngang của bệnh nhân là 15 cm.



Hình 2.5. Sơ đồ mô phỏng tư thế chụp phim sọ thẳng từ xa [76]

2.6.5. Kỹ thuật chụp phim sọ mặt kỹ thuật số nghiêng từ xa

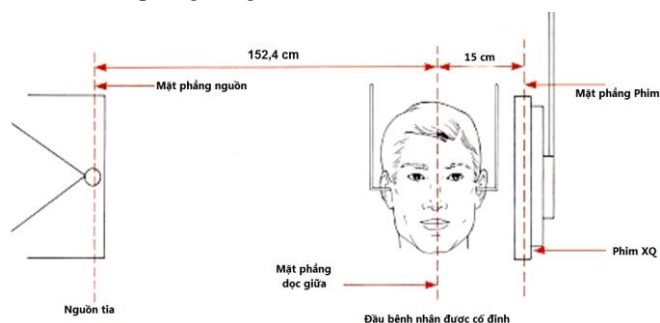
* Tư thế BN [77], [78]:

- Đứng, mặt vuông góc với sensor.
- Đầu bệnh nhân được cố định bởi hai nút định vị lỗ tai đặt vào hai lỗ tai sao cho thành trên lỗ tai tựa vào mặt trên hai nút đó.
- Đầu được định hướng bởi:
 - + Mặt phẳng Frankfort song song với mặt phẳng sàn nhà.
 - + Mặt phẳng đứng dọc song song với sensor và vuông góc với mặt phẳng sàn.
 - + Môi ở tư thế nghỉ.

+ Hai hàm đưa về khớp cắn trung tâm.

* *Vị trí nguồn tia X*: Nguồn tia được đặt cách mặt phẳng đứng ngang 152,4 cm (5 feet). Tia trung tâm chiếu từ sau đầu tới đỉnh mũi, vuông góc với sensor và mặt phẳng đứng ngang

* *Vị trí sensor*: Để giảm thiểu sai số khuếch đại giữa các bệnh nhân và đạt được các số đo cố định trên một bệnh nhân qua nhiều lần chụp khác nhau, khoảng cách được đề nghị giữa sensor và mặt phẳng đứng dọc của bệnh nhân là 15 cm.



Hình 2.6. Sơ đồ mô phỏng kỹ thuật chụp phim sọ mặt nghiêng từ xa [21].

* **Tiêu chuẩn đánh giá phim:**

- Chất lượng phim chụp tốt (đánh giá về độ sáng, tối và độ phân giải), thấy rõ được đầy đủ phần xương và phần mềm sọ mặt.
- Hai lỗ tai và đường cành ngang xương hàm dưới trùng nhau (phim sọ nghiêng).
- Thấy rõ được các điểm chuẩn xương và phần mềm.
- Thấy rõ thước đo chuẩn hóa.

2.6.6. Phân tích hình dạng khuôn mặt theo Celébie và Jerolimov

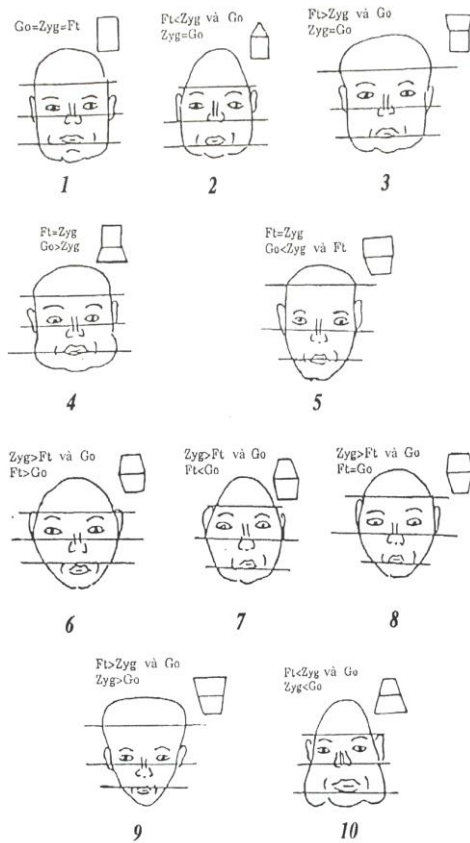
Celébie và Jerolimov dựa vào mối tương quan giữa ba kích thước ngang của mặt: chiều rộng giữa 2 xương thái dương (ft-ft), chiều rộng giữa 2 xương gò má (zy-zy) và chiều rộng hàm dưới (go-go) để xác định hình dạng khuôn mặt. Theo khuôn mặt hình vuông nếu $go-go = zy-zy = ft-ft$ hoặc $ft-ft = zy-zy$ hoặc $zy-zy = go-go$, mặt hình ovan nếu $zy-zy > ft-ft$ và $zy-zy > go-go$, mặt hình tam giác nếu $ft-ft > zy-zy > go-go$ hoặc $ft-ft < zy-zy < go-go$ (nếu 2 kích thước chênh nhau khoảng 2mm thì coi như là bằng nhau) [79].

Formatted: Line spacing: Multiple 1.4 li

Formatted: Indent: Left: 0 cm, Line spacing: Multiple 1.4 li, Tab stops: Not at 1.27 cm

Formatted: Line spacing: Multiple 1.4 li, Tab stops: Not at 1.27 cm

Formatted: Line spacing: Multiple 1.4 li



Hình 2.7. Phân loại mặt theo Celébie Jerolimov [79]



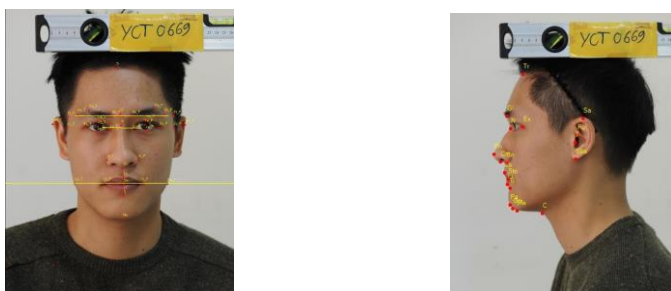
Khuôn mặt vuông

Khuôn mặt tam giác

Khuôn mặt ô van

Hình 2.8. Các dạng khuôn mặt theo Celébie Jerolimov [21]

2.6.7. Các điểm mốc giải phẫu, kích thước cần đo trên ảnh chuẩn hóa thẳng, nghiêng

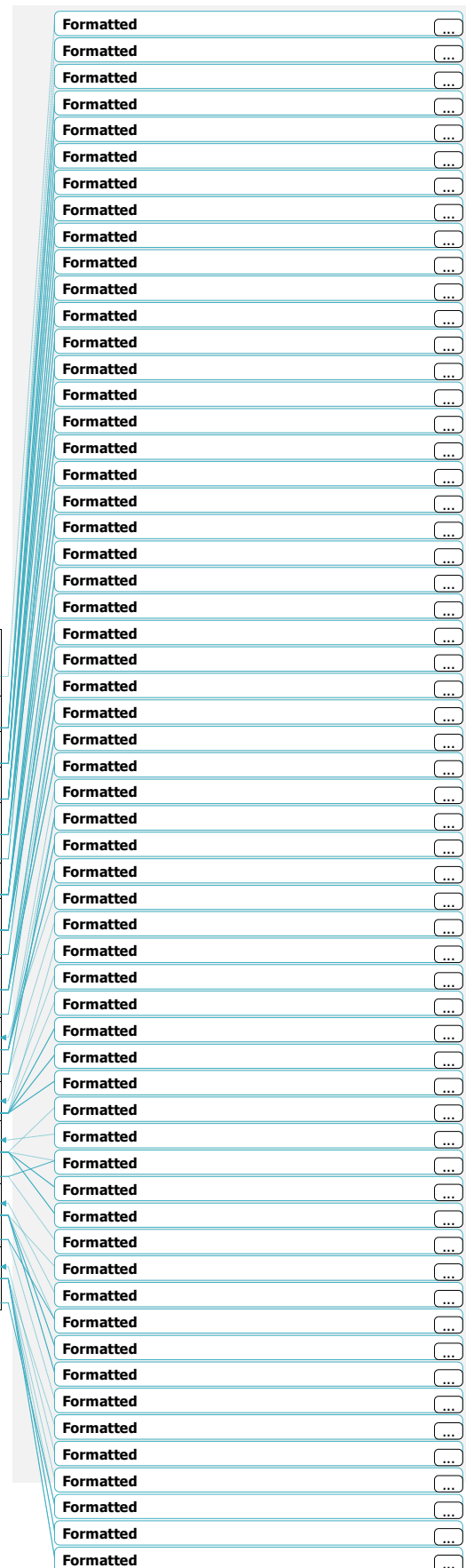


Hình 2.9. Các điểm mốc giải phẫu cần xác định trên ảnh chuẩn hóa.

* Các mốc giải phẫu trên ảnh chuẩn hóa thẳng, nghiêng:

Bảng 2.1. Các điểm mốc giải phẫu trên ảnh chuẩn hóa thẳng, nghiêng
[80], [47], [21]

Mốc giải phẫu	Định nghĩa	Thuật ngữ tiếng Anh	Kí hiệu
Điểm chân tóc	Điểm giữa đường chân tóc vùng trán	Trichion	tr
Điểm trên góc mũi	Điểm nhô nhất của đường giữa trán	Glabella	gl
Điểm lõm mũi	Chỗ lõm nhất ở góc mũi	Nasion	n
Điểm dưới mũi	Điểm trên đường giữa chân mũi, nơi gặp nhau của mũi và môi trên	Subnasale	sn
Điểm cánh mũi	Điểm ngoài nhất của cánh mũi	Alare	al
Điểm môi trên	Điểm trước nhất của viền môi trên trên đường giữa	Labiale superius	ls
Điểm môi dưới	Điểm trước nhất của viền môi dưới trên đường giữa	Labiale inferius	li
Điểm cằm – môi dưới	Điểm lõm nhất giữa môi dưới và cằm trên đường giữa	Supramental	b
Điểm cằm trước	Điểm nhô ra trước nhất của cằm	Pogonion	pog
Điểm trước-dưới cằm	Điểm thấp nhất vùng dưới cằm trên mặt phẳng dọc giữa	Gnathion	gn
Điểm trán -thái dương	Điểm giao nhau giữa đường thẳng đi qua hai chân mày và đường chân tóc	Frontotemporal	ft
Điểm góc mắt trong	Nơi gặp nhau của mí trên và mí dưới ở góc mắt trong	Endocanthion	en



Mốc giải phẫu	Định nghĩa	Thuật ngữ tiếng Anh	Kí hiệu
Điểm góc mắt ngoài	Nơi gặp nhau của mí trên và mí dưới ở góc mắt ngoài	Exocanthion	ex
Điểm gò má	Điểm cắt nhau giữa đường thẳng ngang qua 2 điểm khóe mắt ngoài và đường viền da của khuôn mặt	Zygion	zy
Điểm đỉnh mũi	Điểm trước nhất trên đỉnh mũi	Pronasal	pn
Điểm góc hàm	Điểm nằm ở chỗ cắt nhau giữa đường thẳng đi ngang qua hai điểm ch với đường viền da khuôn mặt	Gonion	go
Điểm trụ mũi	Điểm trước nhất của trụ mũi	Columella	cm

* Các kích thước trên ảnh chụp chuẩn hóa thẳng, nghiêng:

Bảng 2.2. Các kích thước dọc và ngang trên ảnh chuẩn hóa thẳng, nghiêng [6], [56], [81], [12]

Các kích thước	Định nghĩa	Kí hiệu
Các kích thước dọc		
Chiều cao trán II	Điểm chân tóc-điểm sau nhất của mũi trên mặt phẳng nhìn nghiêng mũi	tr-n
Chiều cao tầng mặt trên	Điểm chân tóc-điểm trên góc mũi	tr-gl
Chiều cao mặt toàn bộ	Điểm chân tóc-điểm cằm dưới	tr-gn
Chiều cao tầng mặt giữa	Điểm trên góc mũi-điểm dưới mũi	gl-sn
Chiều cao mũi	Điểm gốc mũi-điểm dưới mũi	n-sn
Chiều cao mặt	Điểm sau nhất của mũi trên mặt phẳng nhìn nghiêng mũi- điểm cằm dưới	n-gn
Chiều cao mặt dưới	Điểm dưới mũi-điểm cằm dưới	sn-gn
Các kích thước ngang		
Khoảng cách giữa hai mắt	Khóe mắt trong trái- phải	en-en
Chiều rộng mắt	Điểm khóe mắt trong-ngoài	ex-en
Chiều rộng XHD	Khoảng cách xa nhất hai góc hàm trái-phải	go-go
Chiều rộng mặt	Khoảng gian điểm gò má	zy-zy
Chiều rộng miệng	Điểm khóe miệng trái- phải	ch-ch
Chiều rộng mũi	Điểm ngoài nhất ở cánh mũi trái - điểm ngoài nhất của cánh mũi phải	al-al
Chiều rộng thái dương	Khoảng cách hai điểm thái dương	ft-ft

Formatted

Formatted

Formatted

Formatted

Formatted

Formatted

Formatted

Formatted

Formatted

Formatted

Formatted

Formatted

Formatted

Formatted

Formatted

Formatted

Formatted

Formatted

Formatted

Formatted

Formatted

Formatted

Formatted

Formatted

Formatted

Formatted

Formatted

Formatted

Formatted

Formatted

Formatted

Formatted

Formatted

Formatted

Formatted

Formatted

Formatted

Formatted

Formatted

Formatted

Formatted

Formatted

Formatted

Formatted

Formatted

Formatted

Formatted

Formatted

Formatted

Formatted

Formatted

Formatted

Formatted

Formatted

Formatted

Formatted

Formatted

Formatted

Formatted

Formatted

Formatted

Formatted

Formatted

Formatted

Formatted

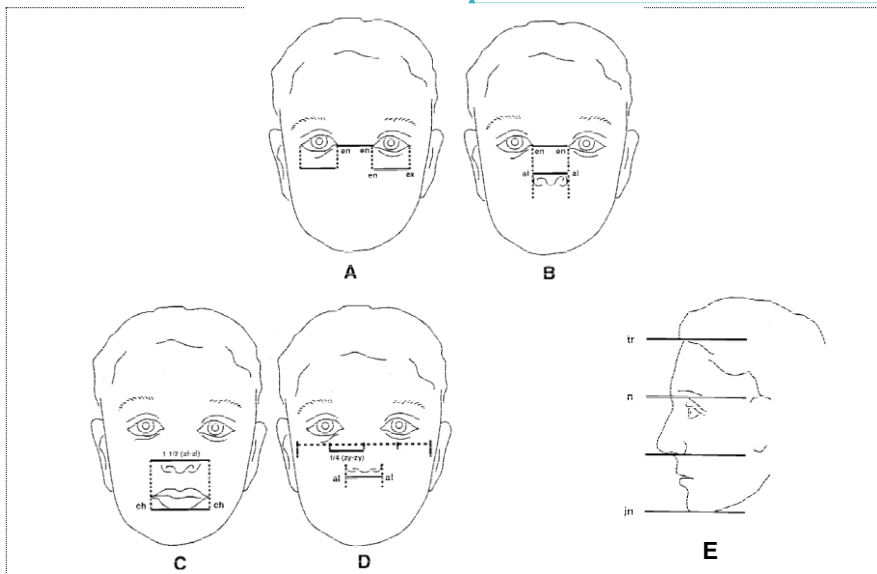
Formatted

***Các chuẩn tân cổ điển thẩm mỹ:**

Từ các kích thước đo được chúng tôi tính 6 chuẩn tân cổ điển vùng mặt để đánh giá sự cân xứng của khuôn mặt.

Bảng 2.3. Các chuẩn tân cổ điển thường sử dụng [82], [38]

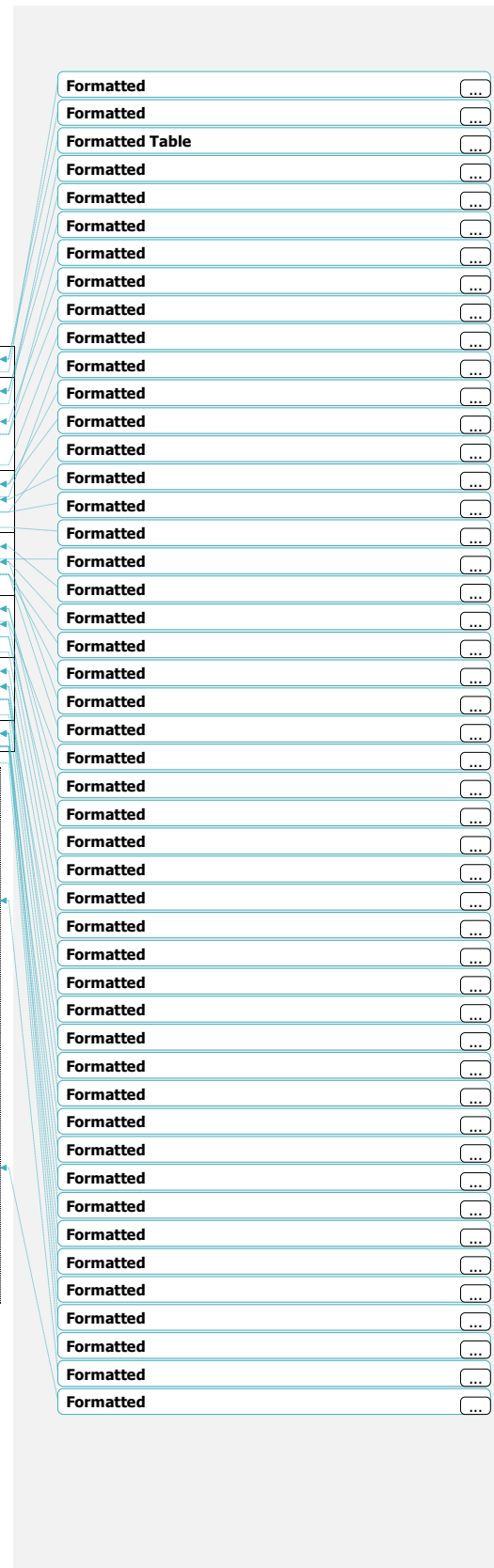
Tên chuẩn	Khoảng đo	Kí hiệu
Tầng mặt trên = Tầng mặt giữa = Tầng mặt dưới =	Điểm chân tóc-điểm Glabella = Điểm Glabella-điểm dưới mũi = Điểm dưới mũi-điểm dưới cằm	$tr-gl = gl-sn = sn-gn$
Khoảng gian góc mắt trong = rộng mũi	Khoảng gian góc mắt trong = Khoảng gian điểm cánh mũi	$en-en = al-al$
Khoảng gian góc mắt trong = rộng mắt	Khoảng gian góc mắt trong = rộng mắt	$en-en = ex-en$
Chiều rộng miệng = 2/3 chiều rộng mũi	Khoảng gian mép = 3/2 khoảng gian điểm cánh mũi	$ch-ch = 3/2 * al-al$
Chuẩn tỷ lệ mũi mặt	1/4 khoảng gian điểm gò má = chiều rộng mũi	$1/4 * zy-zy = al-al$
$n-sn = 0,43 n-gn$	Cao mũi = $0,43 n-gn$	$n-sn = 0,43 * n-gn$



Hình 2.10. Các chuẩn tân cổ điển thường sử dụng [82]

(A: $en-en=en-ex$; B: $en-en=al-al$; C: $ch-ch=1^{1/2}al-al$;

D: $al-al=1/4zy-zy$; E: $tr-n=n-sn=sn-gn$).



Sự khác biệt về số và tỉ lệ phần trăm giữa các kích thước, tỷ lệ của 2 phương pháp đo được chia thành 3 mức độ: “giống nhau”, “tương đồng” và “không tương đồng”. Kết quả của 2 phương pháp và các kích thước được cho là giống nhau (1) nếu sự khác biệt < 0,2 mm; là tương đồng (2) nếu sự khác biệt từ 0,2 - 2 mm và không tương đồng (3) nếu sự khác biệt > 2 mm.

Bảng 2.4. Các chỉ số sọ mặt theo Martin và Saller [2], [46]

STT	Chỉ số sọ mặt	Các tính	Phân loại
1	Chỉ số mặt toàn bộ	Chỉ số mặt toàn bộ = Cao mặt hình thái (n-gn) x 100 / Rộng mặt (zy-zy)	- Rất rộng: <80. - Rộng: 80-84,9. - Trung bình: 85-89,9. - Dài: 90-94,9. - Rất dài: >95.
2	Chỉ số hàm dưới	Chỉ số hàm dưới = Rộng hàm dưới (go-go) x 100 / Rộng mặt (zy-zy)	- Hẹp: < 76; - Trung bình: 76-77,9. - Rộng: > 78.
3	Chỉ số mũi	Chỉ số mũi = Rộng cánh mũi (al-al) x 100/Cao tầng mũi (n-sn)	- Cực hẹp: <40. - Rất hẹp: 40-54,9. - Hẹp: 55-66,9. - Trung bình: 70-84,9. - Rộng: 85-99,9. - Rất rộng: >100.

Như vậy, bằng phương pháp đo trên ảnh chuẩn hóa thẳng, nghiêng, chúng tôi đo các kích thước và tính các chuẩn tần cổ điển, chỉ số sọ mặt sau:

- Các kích thước: gồm có 6 kích thước ngang: en-en, en-ex, go-go, zy-zy, ch-ch, al-al, 7 kích thước dọc: tr-n, tr-gl, tr-gn, gl-sn, n-sn, n-gn, sn-gn.

- Các góc: gồm có 10 góc mô mềm: cm-sn-ls, sn-ls/li-pg, pn-n-pg, pn-n-sn, sn-pn-n, li-B-pg, gl-n-pn, gl-sn-pg, n-sn-pg, n-pn-pg.

- Các tỷ lệ: gồm có 7 tỷ lệ: gl-sn/sn-gn, tr-gl/gl-sn, n-sn/n-gn, ch-ch/al-al, al-al/zy-zy, en-en/al-al, en-en/en-ex.

- Các chỉ số: gồm có 3 chỉ số: chỉ số mặt toàn bộ, chỉ số hàm dưới, chỉ số mũi.

- Các tiêu chuẩn thẩm mỹ cổ điển: gồm 6 tiêu chuẩn.

Formatted: Font: 12 pt

Formatted: Font: 12 pt

Formatted: Font: 12 pt

Formatted: Font: 12 pt

Formatted: Font: 12 pt, Not Bold, Not Italic

Formatted: Font: 12 pt, Not Bold, Not Italic

Formatted: Font: 12 pt, Not Bold, Not Italic

Formatted: Font: 12 pt, Not Bold, Not Italic

Formatted: Font: 12 pt, Not Bold, Not Italic

Formatted: Font: 12 pt

Formatted: Font: 12 pt

Formatted: Font: 12 pt

Formatted: Font: 12 pt, Not Bold, Not Italic

Formatted: Font: 12 pt, Not Bold, Not Italic

Formatted: Font: 12 pt, Not Bold, Not Italic

Formatted: Font: 12 pt

Formatted: Font: 12 pt, Not Bold, Not Italic

Formatted: Font: 12 pt

Formatted: Font: 12 pt, Not Bold, Not Italic

Formatted: Font: 12 pt

Formatted: Font: 12 pt

Formatted: Font: 12 pt, Not Bold, Not Italic

Formatted: Font: 12 pt, Not Bold, Not Italic

2.6.8. Tiêu chuẩn đánh giá khuôn mặt hài hòa trên ảnh chuẩn hóa kỹ thuật số

*** Cách thức quan sát ảnh:**

- Tất cả các ảnh được chuẩn hóa đen trắng, đánh mã số theo đúng thứ tự phiếu chấm ảnh KMH (phụ lục 3); và chuyển vào máy tính để làm thành Videoclip mặc định thời gian quan sát mỗi ảnh là 10 giây. Ảnh sẽ tự động chuyển sau thời gian 10 giây. Chuyên gia quan sát ảnh, đánh giá và đọc điểm cho người hỗ trợ bên cạnh tích chữ “v” vào ô điểm tương ứng.

- Các chuyên gia đánh giá ảnh một cách độc lập, sau khi chấm xong, gửi trả phiếu chấm cho nghiên cứu viên ngay trong ngày.

- 1: Khuôn mặt xấu
- 2: Khuôn mặt không hài hoà
- 3: Khuôn mặt tương đối hài hoà
- 4: Khuôn mặt khá hài hoà
- 5: Khuôn mặt rất hài hoà

Khuôn mặt được cho là hài hoà khi có điểm trung bình ≥ 3 (và không có ai chấm dưới 3 điểm).

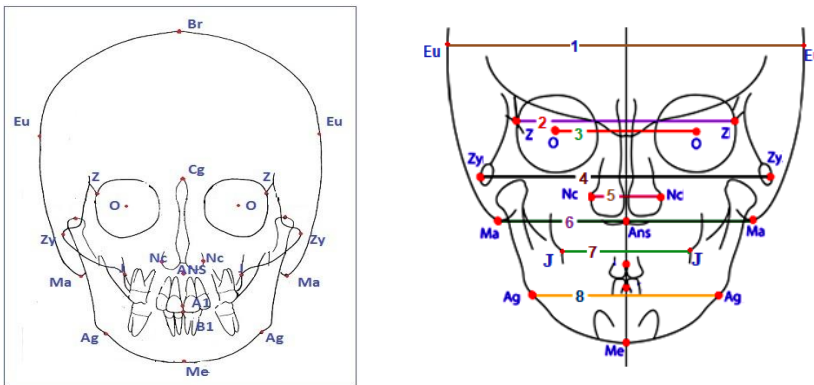
2.6.9. Các điểm mốc giải phẫu, kích thước cần đo trên phim sọ thẳng từ xa

Trên phim mặt thẳng có khoảng hơn 50 mốc giải phẫu có thể sử dụng:

- Điểm trước góc hàm trái và phải (antégonial) (Agl, Agr): điểm nằm ở vị trí lõm nhất phía trước ụ nhô góc hàm.
- Điểm mũi phải và trái (Ncr, Ncl): điểm ngoài nhất của viền hố mũi.
- Điểm cung tiếp-ổ mắt trái và phải (Zl, Zr): điểm trong của đường khớp giữa xương hàm và trán.
- Điểm cung tiếp giữa trái và phải (Zyl, Zyr): điểm giữa nằm ở giữa bờ ngoài của móm tiếp.
- Điểm cằm (Me): điểm giữa trên bờ dưới của cằm.
- Gai mũi trước (ANS): điểm nằm giữa vách giữa của khoang mũi và vòm miệng cứng.
- Điểm răng cửa trên (A1): điểm nằm giữa 2 răng cửa trên đường nhú lợi giữa 2 răng cửa.
- Điểm răng cửa dưới (B1): điểm nằm giữa 2 răng cửa dưới trên đường nhú lợi.
- Mặt phẳng cắn (Pl.Oc): mặt phẳng nằm giữa khớp cắn của các răng hàm trên và dưới.

- Điểm Cg: tâm mào gà xương sàng (Crista galli).

Tuy nhiên, khi phân tích trên phim sọ thẳng, các số đo khoảng cách có thể sai số do độ nghiêng của đầu trong giá đỡ, sai lầm này trên phim sọ thẳng khó kiểm soát hơn trên phim sọ nghiêng. Đồng thời các số đo góc cũng bị ảnh hưởng. Các đặc điểm mô tả chiều rộng ít bị ảnh hưởng bởi tư thế của đầu [21], [72]. Do vậy trong nghiên cứu của chúng tôi trên phim sọ thẳng chúng tôi phân tích chủ yếu các khoảng cách chiều rộng của mặt và nằm ở mặt phẳng nông, để xác định và ít sai số. Như vậy trên phim sọ mặt từ xa thẳng, chúng tôi đo 9 kích thước sau: Ag-Ag, Zy-Zy, O-O, Z-Z, Nc-Nc, Ma-Ma, Agr-Me, Agl-Me, Ag-Ag/Zy-Zy.



Hình 2.11. Các điểm mốc và các kích thước trên phim sọ mặt từ xa thẳng [76]

2.6.10. Các điểm mốc giải phẫu, kích thước cần đo trên phim sọ nghiêng từ xa

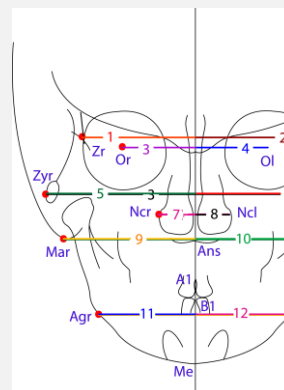
Trên phim sọ mặt từ xa chúng ta có thể đánh dấu 220 điểm theo Walker và Kowalski, được cải tiến bởi Schendel và cộng sự [33]. Sau đây là các điểm mốc hay được sử dụng:

* Các mốc trên mô cứng:

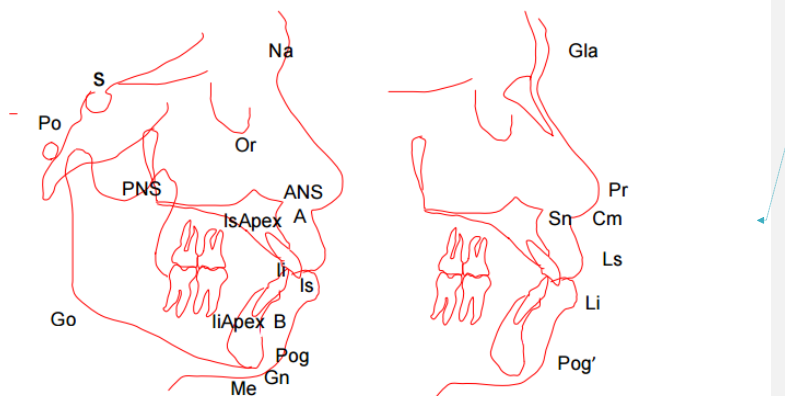
1. Điểm N (Nasion): điểm trước nhất bờ trên của khớp trán mũi theo mặt phẳng dọc giữa.
2. Điểm S (Sella Turcica): điểm giữa của hố yên xương bướm.
3. Điểm Po (Porion): điểm cao nhất của bờ trên ống tai ngoài.
4. Điểm Or (Orbitale): điểm thấp nhất của bờ dưới ổ mắt.
5. Điểm ANS (Anterior nasal spine): điểm trước nhất sụn mũi ở xương khẩu cái.
6. Điểm PNS (Posterior nasal spine): điểm sau nhất sụn mũi ở xương khẩu cái.

Formatted: Line spacing: Multiple 1.4 li

Formatted: Indent: Left: 0 cm, Line spacing: Multiple 1.4 li



7. Điểm A (Subspinale): điểm lõm nhất ở mặt ngoài xương ổ răng hàm trên.
8. Điểm B (Supramental): điểm lõm nhất ở mặt ngoài xương ổ răng hàm dưới.
9. Điểm I (Upper incisor): điểm trước nhất thân răng cửa giữa hàm trên.
10. Điểm i (Lower incisor): điểm trước nhất thân răng cửa giữa hàm dưới.
11. Điểm Pg hoặc Pog (Pogonion): điểm trước nhất của cằm trên mặt phẳng dọc giữa.
12. Điểm Me (Menton): điểm dưới nhất của cằm trên mặt phẳng dọc giữa.
13. Điểm Go (Gonion): điểm dưới nhất và sau nhất của góc hàm dưới, là điểm cắt nhau của đường tiếp tuyến với bờ sau của cành cao xương hàm dưới (không tính đến lồi cầu) và mặt phẳng hàm dưới.



Hình 2.12. Một số điểm mốc giải phẫu cần xác định trên phim sọ - mặt nghiêng từ xa [84]

*** Các điểm mốc phần mềm:**

1. Điểm Gl (Glabella): điểm lồi nhất của trán, tương ứng với bờ trên ổ mắt.
2. Điểm N' (Nasion): điểm lõm mũi trên trục giữa, hình chiếu trên da của điểm N.
3. Điểm Pn' (Pronasale): điểm đỉnh mũi là điểm nhô nhất của mũi.
4. Điểm Cm (Columella): điểm trước nhất của trụ mũi.
5. Điểm Sn (Subnasale): điểm dưới mũi, điểm chân vách ngăn dưới mũi và môi trên, là điểm sau nhất và cao nhất của góc mũi môi.

6. Điểm Me': hình chiếu của điểm Me trên da, điểm thấp nhất vùng cằm.
7. Điểm Pg' (Pogonion): điểm nhô nhất của mô mềm vùng cằm.
8. Điểm Ls (Lip superius): điểm trước nhất của viền môi trên trong mặt phẳng dọc giữa.
9. Điểm Li (Lip inferius): điểm trước nhất của viền môi dưới trong mặt phẳng dọc giữa.
10. Điểm B': điểm lõm nhất giữa môi dưới và cằm trên đường giữa.

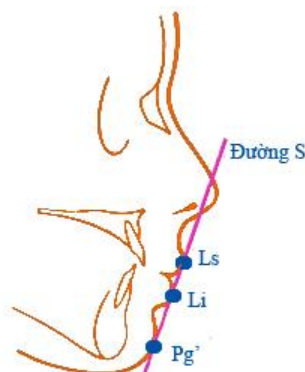
*** Các đường thẩm mỹ:**

1. Đường thẩm mỹ S (đường Steiner): đường nối điểm giữa của bờ dưới mũi (Cm) và điểm Pog'.
2. Đường thẩm mỹ E (đường Ricketts): đường nối đỉnh mũi (Pn) với Pog'. Theo tiêu chuẩn đường này cách môi dưới khoảng 2mm, môi trên 4mm.

Khoảng cách từ Ls hoặc Li đến E hoặc S có giá trị âm (-) nếu Ls hoặc Li ở phía sau đường này, có giá trị dương (+) nếu ở trước đường này.



Hình 2.13. Đường thẩm mỹ E [85]



Hình 2.14. Đường thẩm mỹ S [85]

*** Mặt phẳng tham chiếu của mô cứng:**

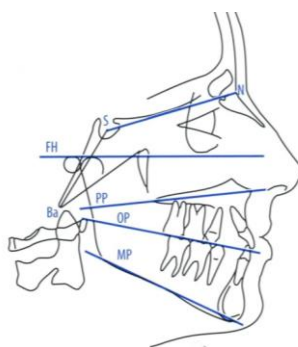
1. Mặt phẳng SN (Sella-Nasion): mặt phẳng đi qua điểm S và N.
2. Mặt phẳng FH (Frankfort Horizontal): mặt phẳng đi qua điểm Po và Or.
3. Mặt phẳng khẩu cái (Pal): mặt phẳng đi qua điểm ANS và PNS.
4. Mặt phẳng hàm dưới (MP): mặt phẳng đi qua điểm Go và Me.

Formatted: Indent: Left: 0 cm, Line spacing: 1.5 lines, Tab stops: Not at 1.27 cm

Formatted: Line spacing: 1.5 lines

Formatted: Line spacing: 1.5 lines

Formatted: Line spacing: 1.5 lines



Hình 2.15. Góc Z của Merryfield [85] Hình 2.16. Các mặt phẳng tham chiếu trên mô cứng [85]

*** Các góc sử dụng để đánh giá mối tương quan của xương:**

1. Góc SNA: là góc tạo bởi đường thẳng SN và đường thẳng NA, đánh giá tương quan theo chiều trước sau của xương hàm trên.
2. Góc SNB: là góc tạo bởi đường thẳng SN và đường thẳng NB, đánh giá tương quan theo chiều trước sau của xương hàm dưới.
3. Góc ANB: góc giữa NA và NB, đánh giá độ chênh lệch giữa xương hàm trên và xương hàm dưới.
4. Góc mặt: góc giữa FH và N-Pg (FH/N-Pg): theo Down có giá trị: $82^\circ - 95^\circ$

*** Các góc sử dụng để đánh giá mối tương quan giữa răng và xương:**

1. Góc I/Pal: Góc giữa trục răng cửa trên với mặt phẳng khẩu cái.
2. Góc I/MP: Góc giữa trục răng cửa trên với mặt phẳng hàm dưới.
3. Góc FMIA: Góc tạo bởi mặt phẳng Franfort và trục răng cửa dưới.
4. Góc i/MP: góc tạo bởi trục răng cửa hàm dưới và mặt phẳng hàm dưới.
5. Khoảng cách I-NA: khoảng cách tính từ điểm trước nhất của thân răng cửa hàm trên đến đường thẳng qua hai điểm N và A theo hướng trục giao.
6. Khoảng cách i-NB: khoảng cách tính từ điểm trước nhất của thân răng cửa hàm dưới đến đường thẳng đi qua hai điểm N và B theo hướng trục giao.

*** Góc sử dụng đánh giá mối tương quan răng – răng:**

Góc góc liên răng cửa (I/i): Góc giữa trục răng cửa trên và răng cửa dưới (đánh giá tương quan giữa răng cửa trên và răng cửa dưới).

*** Các góc mô mềm:**

Formatted: Line spacing: single

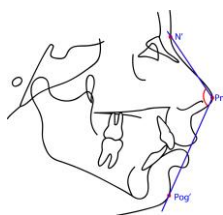
Formatted Table

Formatted: Line spacing: single

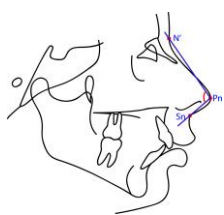
Formatted: Indent: Left: 0 cm, Line spacing: single

Formatted: Line spacing: Multiple 1.25 li

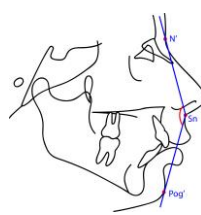
1. Góc mũi trán (Gl-N-Pn): được xác định bởi điểm giao nhau của 1 đường thẳng tiếp tuyến với trán, và một đường thẳng đi qua điểm Glabella đến điểm đỉnh mũi (Pn). Góc này khoảng $150^{\circ} - 160^{\circ}$.
2. Góc mũi môi (Cm-Sn-Ls): là điểm giao nhau giữa một đường đi qua điểm Cm và điểm Sn và một đường thẳng đi qua điểm Sn và điểm Ls. Đường này không được ổn định và phụ thuộc vào sự thay đổi của chân vách mũi (Columela). Bình thường góc này vào khoảng $100^{\circ} - 110^{\circ}$.
3. Góc Z: Merryfield đo góc hình thành bởi mặt phẳng Frankfort với đường tiếp tuyến Pog' và điểm Ls. Góc này khoảng 80° .
4. Các góc mô mềm khác: góc hai môi (Sn-Ls/Li-Pg), góc mũi mặt (Pn-N'-Pg'), góc mũi (Pn-N'-Sn), góc đỉnh mũi (Sn-Pn-N'), góc môi cằm (Li-B'-Pg'), góc lồi mặt (N'-Sn-Pg'), góc lồi mặt qua mũi (N'-Pn-Pg').



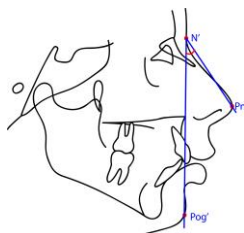
1. Góc lồi mặt qua mũi
(N'-Pn-Pg')



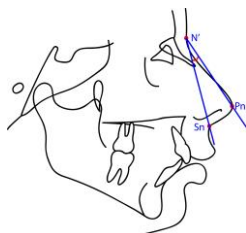
2. Góc đỉnh mũi
(Sn-Pn-N')



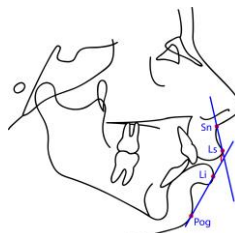
3. Góc mũi
(N'-Sn-Pg')



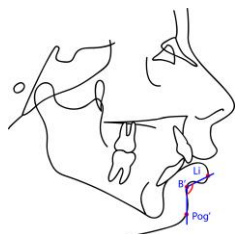
4. Góc mũi mặt
(Pn-N'-Pg')



5. Góc mũi
(Pn-N'-Sn)



6. Góc hai môi
(Sn-Ls/Li-Pg).



7. Góc môi cằm (Li-B'-Pg')

Hình 2.17. Các góc mô mềm trên phim sọ-mặt từ xa [86], [73]

2.7. Xử lý và phân tích số liệu

2.7.1. Nghiên cứu định lượng

- Đo các kích thước, chỉ số trên ảnh chuẩn hóa và trên phim X-quang KTS bằng phần mềm VnCeph đã được đăng ký quyền tác giả tại Cục bản quyền tác giả số 5138/2017/QTG ngày 23/10/2017.

- Xử lý số liệu, phân tích số liệu bằng phần mềm SPSS 16.0. Sử dụng thống kê mô tả bao gồm tỷ lệ, trung bình, độ lệch chuẩn. Thống kê suy luận bao gồm kiểm định so sánh giá trị trung bình của từng chỉ số cho 2 nhóm nam và nữ, hoặc so sánh với các số liệu của các tác giả khác nếu có bằng kiểm định t-test (với biến phân bố chuẩn). Nếu so sánh giá trị trung bình của chỉ số đối với 3 nhóm trở lên thì sử dụng Oneway-ANOVA test khi có phương sai đồng nhất, ngược lại sử dụng Kruskal-Wallis test khi phương sai không đồng nhất [66].

Sử dụng phân tích tương quan nhằm đánh giá mức độ tương quan giữa hai hay nhiều biến số nghiên cứu thông qua tính hệ số tương quan giữa các biến định lượng qua Pearson test (biến phân bố chuẩn) [66] được ước tính theo công thức:

$$t = r \sqrt{\frac{n-2}{1-r^2}}$$

Từ hệ số r, mối tương quan được đánh giá như sau:

- $r = 0,3 - 0,5$: tương quan ở mức trung bình.
- $r = 0,5$ đến dưới $0,7$: tương quan ở mức tương đối cao.
- $r = 0,7$ đến dưới $0,9$: tương quan ở mức cao.
- $r > 0,9$: tương quan ở mức rất cao.

$$R = \frac{\sqrt{xy}}{\sqrt{\sum x^2 \sum y^2}}$$

Trong đó: x: Trung bình của số đo lần 1; y: Trung bình của số đo lần 2.

2.7.2. Nghiên cứu định tính

Sau mỗi ngày phỏng vấn tại các điểm nghiên cứu, nghiên cứu sinh đã ghi lại các thông tin cần lưu ý của từng nhóm thảo luận, từng ca phỏng vấn sâu vào bản nhật ký thực địa, bao gồm cả thông tin bằng lời và những quan sát khác. Các dữ liệu được tổng hợp và giải thích bằng cách áp dụng chiến lược phân tích nội dung.

Các cuộc thảo luận nhóm và phỏng vấn sâu được ghi âm bằng máy ghi âm chuyên dụng Sony ICD – PX 470. Sau đó các file ghi âm này được gỡ ra và đánh máy vào file word. Các file word được đặt tên theo qui tắc như sau để dễ quản lý: Mã hóa từng trường hợp _Địa điểm_ngày – tháng – năm (VD: 01_CĐYTBD_26-09-2017).

Nghiên cứu sinh đọc từng file word, mã hóa và sắp xếp các thông tin theo chủ đề nghiên cứu. Các thông tin mã hóa theo nội dung nghiên cứu được copy sang từng cột/hàng trong file excel. Cuối cùng các thông tin này được nhóm lại, tổng hợp, tóm tắt và rút ra kết luận có kèm theo trích dẫn tiêu biểu.

2.8. Sai số và cách khắc chế sai số

2.8.1. Nghiên cứu định lượng

a. Sai số trong quá trình chụp ảnh - cách khắc phục:

- Sai số ngẫu nhiên: do chọn mẫu.
- Sai số hệ thống:
 - + Kỹ thuật chụp ảnh không đúng.
 - + Tư thế đối tượng không chuẩn.
 - + Tư thế người chụp ảnh không đúng.
 - + Biểu cảm của đối tượng.
 - + Biến dạng ảnh.
- Cách khắc phục:
 - + Tập huấn kỹ cho các thành viên trong nhóm chụp ảnh về cách sắp xếp bố trí máy ảnh, qui trình chụp ảnh, vị trí chụp, nguồn sáng.

- + Tập huấn kỹ cho người hỗ trợ cách căn chỉnh tư thế ngồi, căn chỉnh thước thủy bình, cách ghi mã số, cách điều chỉnh tấm hấp sáng cho từng đối tượng nghiên cứu trước khi chụp ảnh.
- + Tạo không khí vui vẻ, thân thiện để có sự hợp tác tốt giữa người chụp ảnh - đối tượng nghiên cứu - người hỗ trợ trước khi chụp ảnh.

b. Sai số trong quá trình chụp phim X-quang – cách khắc phục:

Nghiên cứu của Ahlqvist và cộng sự năm 1988 đã chỉ ra rằng nếu đầu bệnh nhân bị xoay sai ở mức độ $\pm 5^\circ$ thì góc biến dạng là $\leq 0,5^\circ$ [86]. Do vậy thực tế trong chụp phim, vật thể sẽ dễ bị phóng đại và biến dạng làm ảnh hưởng tới chất lượng phim cũng như kết quả đo đạc trên phim khi đưa vào phần mềm Vnceph. Nguyên nhân biến dạng thường do các tia không song song với tất cả các điểm của vật thể được chụp. Mức độ phóng đại tùy thuộc vào khoảng cách giữa bóng chụp, vật thể và phim. Ngoài ra, một số yếu tố khác cũng gây ra sự biến dạng như: đặt sai vị trí thiết bị chụp phim, hệ thống định vị đầu, phim và sự xoay đầu bệnh nhân ở các mặt phẳng không gian khác nhau.

Để khắc phục được các sai số trong quá trình chụp X-quang, tại các điểm đặt máy X-quang KTS (*Viện Đào tạo RHM và phòng chụp XQ trường CDYT Bình Dương*), chúng tôi đã cố định khoảng cách giữa máy chụp và phim, hệ thống định vị đầu và phim phải; thiết kế thêm một đoạn thước dây kim loại để giúp xác định độ phóng đại của phim [87].

c. Sai số trong quá trình đo đạc trên phần mềm Vnceph:

- Sai số thực nghiệm: Khi việc đo đạc được lặp đi lặp lại nhưng kết quả đo được không thống nhất, hay còn gọi là sai số không chắc chắn hoặc sai số ngẫu nhiên.
- Sai số hệ thống: Khi tất cả các giá trị của đối tượng đo đều sai cùng một mức.
- Cách khắc phục:
 - + Nghiên cứu viên là người quan sát, đánh giá, đo đạc các số liệu trong nghiên cứu.
 - + Độ tin cậy của kết quả nghiên cứu được kiểm định bằng hệ số tương quan Pearson (r). Trong quá trình xác định điểm mốc và đo đạc trên ảnh, trên phim xquang, rút ra 20 đối tượng đo các kích thước và sử dụng phần mềm xử lý số liệu SPSS 16.0 tính hệ số tương quan Pearson. Nếu tương quan r

$\geq 0,8$ thì nhận kết quả các biến số đã đo. Nếu tương quan $r < 0,8$ sẽ tiến hành đo đạc lại các biến số.

2.8.2. Nghiên cứu định tính

Độ tin cậy và chính xác là một yếu tố quan trọng không chỉ đối với nghiên cứu định lượng mà cả đối với nghiên cứu định tính. Để đảm bảo thông tin thu được từ nghiên cứu định tính là tin cậy và tương đối chính xác, chúng tôi đã tiến hành một số biện pháp như sau:

- Khi phát triển nội dung nghiên cứu, luôn bám sát mục tiêu nghiên cứu.
- Trong quá trình thảo luận nhóm, phỏng vấn sâu luôn đảm bảo có 3 người đi thu thập và là những người kinh nghiệm trong khai thác thông tin.
- Trong quá trình thu thập số liệu, chúng tôi luôn xác định rõ vị trí của mình để những quan điểm cá nhân không làm tác động, ảnh hưởng đến quan điểm cá nhân của các đối tượng nghiên cứu.
- Trong quá trình thu thập thông tin chúng tôi đã xin phép ghi âm và ghi chép cẩn thận các thông tin đối tượng cung cấp. Trong quá trình phiên giải kết quả, chúng tôi mô tả chân thực số liệu.

2.9. Vấn đề đạo đức trong nghiên cứu

Nghiên cứu đã được Hội đồng Đạo đức trong nghiên cứu Y sinh học của trường Đại học Y Hà Nội phê duyệt (*Chứng nhận chấp thuận của Hội đồng Đạo đức trong nghiên cứu Y sinh học số 202/HĐĐĐĐHYHN ngày 20.10.2016*).

Đối tượng tham gia nghiên cứu hoàn toàn tự nguyện sau khi được giải thích rõ ràng về mục đích, mục tiêu nghiên cứu.

Trong quá trình thu thập số liệu định lượng không làm ảnh hưởng tới sức khỏe đối tượng nghiên cứu, tôn trọng phong tục tập quán của đối tượng nghiên cứu.

Các kỹ thuật đo và phương tiện sử dụng có giới hạn trong mức an toàn, không gây hại cho đối tượng nghiên cứu.

Số liệu được thu thập, xử lý và phân tích một cách chính xác, tin cậy đảm bảo tính đúng đắn của kết quả nghiên cứu. Số liệu điều tra chỉ được sử dụng và công tác nghiên cứu, không sử dụng vào các mục đích khác

Nghiên cứu đã thực hiện nguyên tắc bảo mật thông tin liên quan đến người tham gia thảo luận nhóm, những người được phỏng vấn bằng cách không thu thập các thông

tin nhận diện cá nhân. Trên mỗi phiếu điều tra có mã số riêng để đảm bảo tính bảo mật thông tin.

Các kết quả của nghiên cứu được phản hồi cho cộng đồng và các bên liên quan.

Chương 3

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

a. Nghiên cứu định lượng: (n=900)

Bảng 3.1. Đặc điểm chung của đối tượng tham gia nghiên cứu (n=900)

Thông tin chung	Số lượng (n=900)	Tỷ lệ (%)
<u>Tuổi:</u>		
<u>18</u>	<u>275</u>	<u>30,55</u>
<u>19</u>	<u>237</u>	<u>26,33</u>
<u>20</u>	<u>242</u>	<u>26,88</u>
<u>21</u>	<u>21</u>	<u>2,33</u>
<u>22</u>	<u>18</u>	<u>2,0</u>
<u>23</u>	<u>23</u>	<u>2,6</u>
<u>24</u>	<u>29</u>	<u>3,2</u>
<u>25</u>	<u>55</u>	<u>6,11</u>
<u>Giới:</u>		
<u>Nam</u>	<u>339</u>	<u>37,67</u>
<u>Nữ</u>	<u>561</u>	<u>62,33</u>
<u>Nơi sinh sống:</u>		
<u>Hà Nội</u>	<u>600</u>	<u>66,67</u>
<u>Bình Dương</u>	<u>300</u>	<u>33,33</u>
<u>Trình độ học vấn:</u>		
<u>Cao đẳng</u>	<u>798</u>	<u>88,67</u>
<u>Đại học</u>	<u>102</u>	<u>11,33</u>

Nhận xét: Trong tổng số 900 đối tượng được nghiên cứu, tỉ lệ đối tượng nghiên cứu là nam giới (37,67%) thấp hơn nữ (62,33%). Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < 0,005$). Đối tượng trong độ tuổi 18 chiếm tỷ lệ cao nhất (30,55%). Phần lớn đối tượng sống tại Hà Nội, chiếm tỷ lệ 66,67%; Đối tượng có trình học vấn cao đẳng là chủ yếu, chiếm tỷ lệ 88,67%.

Commented [NTH7]: Em ơi có đã nhànnc nhiều lần rồi, đặc điểm chung của ĐTNC đưa vào 1 bảng với tất cả các đặc điểm; tuổi, giới, nghề nghiệp, địa điểm sống.... Cho cả định lượng và định tính. Không để một cái đồ thì thế này chỉ có giới tính

Formatted: Font: Times New Roman, 13 pt, Bold

Formatted: Font: Italic

Formatted: Font: Bold, Not Italic

Formatted: Font: Bold

Formatted: Centered, Space Before: 2 pt, After: 2 pt, Line spacing: single

Formatted: Font: Bold

Formatted: Font: Not Italic

Formatted: Centered, Space Before: 2 pt, After: 2 pt, Line spacing: single

Formatted: Font: Bold

Formatted: Font: Not Italic

Formatted: Font: Bold

Formatted: Centered, Space Before: 2 pt, After: 2 pt, Line spacing: single

Formatted: Font: Bold

Formatted: Font: Not Italic

Formatted: Font: Bold

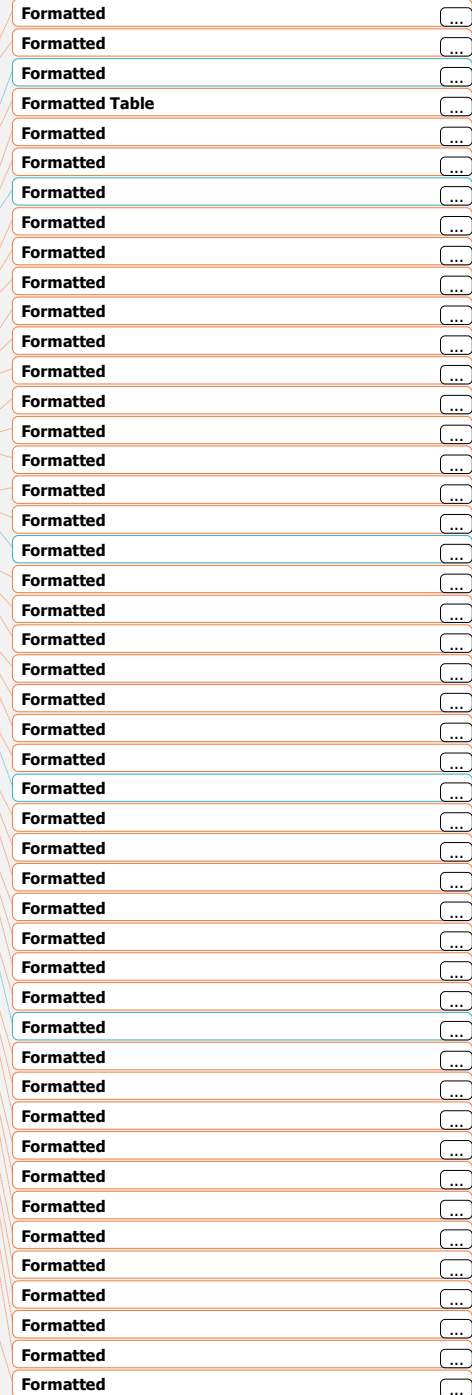
Formatted: Centered, Space Before: 2 pt, After: 2 pt, Line spacing: single

Formatted: Indent: First line: 0 cm, Space Before: 12 pt

b. Nghiên cứu định tính:**Bảng 3.2. Thông tin chung về đối tượng nghiên cứu định tính (n= 93)**

<u>Thông tin chung</u>	<u>Số lượng (n=93)</u>	<u>Tỷ lệ (%)</u>
<u>Tuổi:</u>		
<u>18-25</u>	<u>31</u>	<u>33,33</u>
<u>>25 – 45</u>	<u>25</u>	<u>26,88</u>
<u>≥45</u>	<u>37</u>	<u>39,79</u>
<u>Giới:</u>		
<u>Nam</u>	<u>37</u>	<u>39,79</u>
<u>Nữ</u>	<u>56</u>	<u>60,21</u>
<u>Nơi sinh sống:</u>		
<u>Hà Nội</u>	<u>49</u>	<u>52,69</u>
<u>Bình Dương</u>	<u>44</u>	<u>47,31</u>
<u>Trình độ học vấn:</u>		
<u>Cao đẳng</u>	<u>61</u>	<u>65,59</u>
<u>Đại học</u>	<u>27</u>	<u>29,03</u>
<u>Sau đại học</u>	<u>5</u>	<u>5,38</u>

Nhận xét: Bảng 3.2 cho thấy đối tượng nghiên cứu có độ tuổi > 45 chiếm tỷ lệ cao nhất (39,79%). Phần lớn đối tượng tham gia là nữ chiếm tỷ lệ 60.21%; Số đối tượng sinh sống tại Hà Nội chiếm tỷ lệ cao hơn (52,69%); đa số có trình độ cao đẳng (65,59%). Trình độ học vấn sau đại học chỉ có 5 người chiếm 5,38% trong đó có 1 Thạc sĩ, 1 Tiến sĩ, 2 phó giáo sư, 1 giáo sư,



Bảng 3.3. Đặc điểm chung các giá trị trung bình: kích thước, góc, tỷ lệ, chỉ số trên ảnh chuẩn hóa của đối tượng nghiên cứu theo giới (n = 900)

STT	Kí hiệu	Nam (n=339)		Nữ (n=561)		p
		\bar{X}	SD	\bar{X}	SD	
<i>Các kích thước ngang (mm)</i>						
1	zy-zy	147,51	7,61	142,56	6,81	<0,001**
2	go-go	127,42	9,32	121,70	7,65	<0,001**
3	al-al	43,84	3,51	40,69	2,98	<0,001*
4	en-en	38,26	3,37	37,34	2,97	<0,001*
5	en-ex	34,97	3,16	34,06	2,80	<0,001**
<i>Các kích thước dọc (mm)</i>						
1	tr-n	79,86	7,09	75,51	6,71	<0,001*
2	n-sn	50,86	4,43	49,53	3,77	<0,001*
3	gl-sn	64,96	6,48	61,55	6,61	<0,001**
4	tr-gn	190,14	11,02	182,59	10,09	<0,001**
5	sn-gn	64,11	5,36	62,48	5,05	<0,001*
6	tr-gl	61,06	7,67	58,63	7,11	<0,001**
7	n-gn	115,61	7,42	111,66	6,53	<0,001**
<i>Khoảng cách từ môi đến các đường thẩm mỹ (mm)</i>						
1	li-E	1,69	2,56	1,84	2,27	0,2358**
2	ls-E	1,19	2,42	1,75	2,58	0,0011*
3	li-S	3,21	2,83	2,75	2,35	0,009*
4	ls-S	2,43	2,47	1,91	2,20	0,0011*
<i>Các tỷ lệ</i>						
1	al-al/en-en	1,15	0,11	1,09	0,09	<0,001**
2	en-en/en-ex	1,10	0,14	1,10	0,13	0,9883*
3	ch-ch/al-al	1,18	0,09	1,22	0,10	<0,001**
4	al-al/zy-zy	0,30	0,02	0,29	0,02	<0,001*
5	al-ch/ch-pp	0,38	10,75	1,52	8,14	0,9857**
6	sa-sba/n-sn	1,17	0,13	1,13	0,11	<0,001**
7	tr-gl/gl-sn	0,95	0,17	0,97	0,17	0,0459**
8	gl-sn/sn-gn	1,02	0,11	0,99	0,12	<0,001**

Formatted: Left

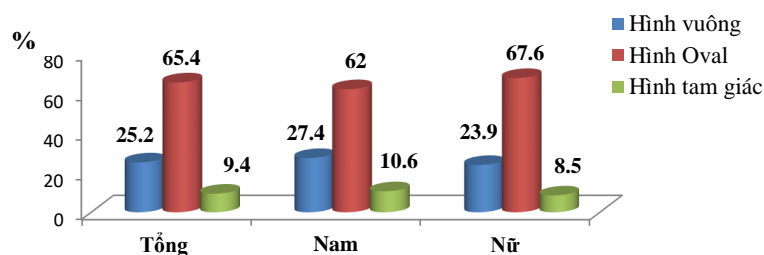
Commented [NTTH8]: Từ phần này trở đi em cho vào mục tiêu 1, đặc điểm cơ bản của ĐTNC không phải thế này.

STT	Kí hiệu	Nam (n=339)		Nữ (n=561)		p
		\bar{X}	SD	\bar{X}	SD	
9	n-sn/n-gn	0,44	0,03	0,44	0,02	0,0329**
<i>Các góc nghiêng (°)</i>						
1	cm-sn-ls	90,72	13,39	93,53	12,63	0,0017*
2	sn-ls/li-pg	139,88	14,32	142,16	12,56	0,0123*
3	pn-n-pg	27,54	3,57	27,68	3,19	0,2839**
4	pn-n-sn	19,74	2,65	20,16	2,15	0,0032**
5	sn-pn-n	103,78	7,38	106,28	6,33	<0,001*
6	li-b-pg	136,86	14,70	134,73	14,52	0,0342*
7	gl-n-pn	131,42	7,07	136,64	5,89	<0,001**
8	gl-sn-pg	169,33	5,81	170,54	4,97	0,003**
9	n-sn-pg	162,46	6,05	164,39	5,30	<0,001**
10	n-pn-pg	133,07	4,95	137,38	4,61	<0,001**
<i>Các chỉ số</i>						
1	CS mặt toàn bộ	78,54	6,05	78,44	4,96	0,8176**
2	CS mũi	86,38	4,57	85,40	4,22	0,0011*
3	CS hàm dưới	86,83	10,25	82,57	8,28	<0,001**

*T-test; ** Mann-Whitney test.

Nhận xét: kết quả bảng trên cho thấy:

- Tất cả kích thước ngang trung bình đều có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa hai giới.
- Tất cả kích thước dọc trung bình đều có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa hai giới.
- Hầu hết các khoảng cách trung bình từ môi đến các đường thẩm mỹ có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa hai giới, trừ li-E.
- Hầu hết các tỷ lệ trung bình có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa hai giới, trừ en-en/en-ex và al-ch/ch-pp
- Hầu hết các góc nghiêng trung bình có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa hai giới, trừ góc pn-n-pg.
- Giá trị trung bình của chỉ số mũi và chỉ số hàm dưới có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa hai giới.



Biểu đồ 3.1. Phân bố hình dạng khuôn mặt của đối tượng nghiên cứu theo giới (n= 900)

Nhận xét: Khuôn mặt hình oval chiếm tỉ lệ cao nhất (65,4%), tiếp đến là hình vuông (25,2%) và thấp nhất là hình tam giác (9,4%). Xét theo giới, khuôn mặt hình oval cũng chiếm tỷ lệ cao nhất (nam: 62,0%; nữ: 67,6%).

3.2.1. Đặc điểm khuôn mặt hài hòa của người dân tộc Kinh độ tuổi 18 – 25 trên ảnh chuẩn hóa thẳng nghiêng

Bảng 3.4. Cơ cấu đối tượng nghiên cứu có khuôn mặt hài hòa theo giới

Giới	Nhóm hài hòa (n=407)		Nhóm không hài hòa (n=493)		Chung (n=900)		p
	SL	%	SL	%	SL	%	
Nam	148	43,7	191	56,3	339	100,0	0,464*
Nữ	259	46,2	302	53,8	561	100,0	
Tổng	407	45,2	493	54,8	900	100,0	

*Kiểm định χ^2 test

Nhận xét: Trong tất cả đối tượng được nghiên cứu, tỉ lệ nhóm hài hòa (45,2%) thấp hơn nhóm không hài hòa (54,8%), tỷ lệ hài hòa ở nữ (46,2%) cao hơn nam (43,7%), tuy nhiên sự khác biệt là chưa có ý nghĩa thống kê ($p>0,05$).

Bảng 3.5. Phân bố hình dạng mặt giữa nhóm hài hòa và không hài hòa (n= 900)

Khuôn mặt hài hòa	Khuôn mặt hình Vuông		Khuôn mặt hình Oval		Khuôn mặt hình tam giác		p
	SL	%	SL	%	SL	%	
Có HH	105	25,8	271	66,6	31	7,6	0,274*
Không HH	122	24,8	318	64,5	53	10,7	
Tổng	227	25,2	589	65,5	84	9,3	

* Kiểm định χ^2 test

Nhận xét: Nhóm có khuôn mặt hài hòa hay gặp khuôn mặt hình vuông và hình oval hơn nhóm không có khuôn mặt hài hòa, nhóm không có khuôn mặt hài hòa hay gặp hình tam giác hơn nhóm có khuôn mặt hài hòa, tuy nhiên sự khác biệt là chưa có ý nghĩa thống kê.

Bảng 3.6. Phân bố hình dạng khuôn mặt ở nhóm có khuôn mặt hài hòa theo giới (n= 407)

Giới	Khuôn mặt hình Vuông		Khuôn mặt hình Oval		Khuôn mặt hình tam giác		p
	SL	%	SL	%	SL	%	
Nam HH	41	27,70	95	64,19	12	8,11	0,740
Nữ HH	64	24,71	176	67,95	19	7,34	
Chung	105	25,80	271	66,58	31	7,62	

Nhận xét: Trong các đối tượng có khuôn mặt hài hòa, không có sự khác biệt về tỷ lệ hình dạng khuôn mặt giữa nam và nữ.

Bảng 3.7. Giá trị trung bình các kích thước, góc, tỷ lệ, chỉ số giữa nhóm hài hòa và không hài hòa đo trên ảnh chuẩn hóa (n = 900)

STT	Kí hiệu	Nhóm hài hòa (n=407)		Nhóm không hài hòa (n=493)		p
		\bar{X}	SD	\bar{X}	SD	
<i>Các kích thước ngang (mm)</i>						
1	zy-zy	144,53	7,29	144,33	7,70	0,679**
2	go-go	123,81	8,65	123,89	8,86	0,9756**
3	al-al	42,01	3,47	41,77	3,59	0,316*
4	en-en	37,49	3,10	37,85	3,20	0,0834*
5	en-ex	34,56	2,94	34,28	3,00	0,0406**
<i>Các kích thước dọc (mm)</i>						
1	tr-n	76,55	7,31	77,64	7,01	0,0238*
2	n-sn	50,05	4,01	50,01	4,14	0,8825*
3	gl-sn	62,88	6,66	62,79	6,85	0,5054**
4	tr-gn	184,39	10,42	186,29	11,51	0,0066**
5	sn-gn	61,95	5,04	64,04	5,19	<0,001*
6	tr-gl	58,92	7,26	60,07	7,51	0,0281**
7	n-gn	112,66	6,94	113,55	7,28	0,0694**

STT	Kí hiệu	Nhóm hài hòa (n=407)		Nhóm không hài hòa (n=493)		p
		\bar{X}	SD	\bar{X}	SD	
<i>Khoảng cách từ môi đến các đường thẩm mỹ (mm)</i>						
1	li-E	1,41	2,36	2,10	2,36	<0,001**
2	ls-E	0,50	2,22	2,40	2,45	<0,001*
3	li-S	2,16	2,53	3,55	2,39	<0,001*
4	ls-S	1,51	2,28	2,59	2,24	<0,001*
<i>Các tỷ lệ</i>						
1	al-al/en-en	1,13	0,10	1,11	0,10	0,0309**
2	en-en/en-ex	1,09	0,13	1,11	0,14	0,021*
3	ch-ch/al-al	1,20	0,10	1,20	0,10	0,8725**
4	al-al/zy-zy	0,29	0,02	0,29	0,02	0,42*
5	al-ch/ch-pp	1,98	10,65	0,35	7,78	0,7536**
6	sa-sba/n-sn	1,14	0,11	1,15	0,12	0,6709**
7	tr-gl/gl-sn	0,95	0,17	0,97	0,18	0,2027**
8	gl-sn/sn-gn	1,02	0,12	0,98	0,11	<0,001**
9	n-sn/n-gn	0,44	0,03	0,44	0,03	0,0968**
<i>Các góc nghiêng (°)</i>						
1	cm-sn-ls	93,38	13,32	91,72	12,67	0,0568*
2	sn-ls/li-pg	144,10	11,62	138,99	14,13	<0,001*
3	pn-n-pg	28,32	3,34	27,05	3,22	<0,001**
4	pn-n-sn	20,13	2,53	19,90	2,21	0,3209**
5	sn-pn-n	104,29	6,98	106,21	6,62	<0,001*
6	li-b-pg	134,32	14,47	136,53	14,67	0,0235*
7	gl-n-pn	134,72	6,53	134,64	7,09	0,8634**
8	gl-sn-pg	169,61	5,03	170,47	5,54	0,0067**
9	n-sn-pg	165,08	5,39	162,50	5,64	<0,001**
10	n-pn-pg	134,56	4,85	136,75	5,24	<0,001**
<i>Các chỉ số</i>						
1	CS mặt toàn bộ	78,08	5,24	78,81	5,50	0,1234**
2	CS mũi	85,65	3,95	85,87	4,71	0,4607*
3	CS hàm dưới	84,40	9,35	83,99	9,26	0,5818**

*T-test; ** Mann-Whitney test.

Formatted: Space Before: 1 pt

Formatted: Space Before: 1 pt

Formatted: Space Before: 1 pt

Formatted: Space Before: 1 pt

Formatted: Space Before: 1 pt

Formatted: Space Before: 1 pt

Formatted: Space Before: 1 pt

Formatted: Space Before: 1 pt

Formatted: Space Before: 1 pt

Formatted: Space Before: 1 pt

Formatted: Space Before: 1 pt

Formatted: Left, Space Before: 1 pt

Formatted: Space Before: 1 pt

Formatted: Left, Space Before: 1 pt

Formatted: Space Before: 1 pt

Formatted: Left, Space Before: 1 pt

Formatted: Space Before: 1 pt

Nhận xét: kết quả bảng trên cho thấy:

- Hầu hết kích thước ngang trung bình đều không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa nhóm hài hòa và không hài hòa, chỉ trừ en-ex
- Phần lớn kích thước dọc trung bình đều có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa nhóm hài hòa và không hài hòa, chỉ trừ n-sn, gl-sn và n-gn.
- Các khoảng cách trung bình từ môi đến các đường thẩm mỹ có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa nhóm hài hòa và không hài hòa.
- Hầu hết các tỷ lệ trung bình không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa nhóm hài hòa và không hài hòa, chỉ trừ al-al/en-en, en-en/en-ex và gl-sn/sn-gn.
- Hầu hết các góc nghiêng trung bình có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa nhóm hài hòa và không hài hòa, trừ góc cm-sn-ls, pn-n-sn, gl-n-pn.
- Tất cả giá trị trung bình của các chỉ số đều không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa nhóm hài hòa và không hài hòa.

Bảng 3.8. Giá trị trung bình các kích thước, góc, tỷ lệ, chỉ số trên ảnh chuẩn hóa của nhóm có khuôn mặt hài hòa theo giới (n = 407)

STT	Kí hiệu	Nam hài hòa (n=148)		Nữ hài hòa (n=259)		p
		\bar{X}	SD	\bar{X}	SD	
<i>Các kích thước ngang (mm)</i>						
1	zy-zy	147,45	7,20	142,86	6,82	<0,001*
2	go-go	128,04	8,91	121,39	7,51	<0,001**
3	al-al	44,17	3,13	40,77	3,03	<0,001*
4	en-en	37,94	3,22	37,23	3,01	0,0264*
5	en-ex	35,14	2,93	34,22	2,90	0,0018**
<i>Các kích thước dọc (mm)</i>						
1	tr-n	79,52	7,19	74,86	6,84	<0,001*
2	n-sn	50,26	4,44	49,94	3,75	0,4451*
3	gl-sn	64,75	5,68	61,82	6,95	<0,001**
4	tr-gn	188,33	10,44	182,13	9,74	<0,001*
5	sn-gn	63,27	4,87	61,19	4,99	<0,001*
6	tr-gl	60,31	6,78	58,12	7,42	0,0048**
7	n-gn	114,29	6,91	111,73	6,79	<0,001**

STT	Kí hiệu	Nam hài hòa (n=148)		Nữ hài hòa (n=259)		p
		\bar{X}	SD	\bar{X}	SD	
<i>Khoảng cách từ môi đến các đường thẩm mỹ (mm)</i>						
1	li-E	1,06	2,43	1,61	2,31	0,0131**
2	ls-E	0,67	2,34	0,39	2,14	0,2207*
3	li-S	2,03	2,58	2,23	2,50	0,4364*
4	ls-S	1,45	2,28	1,55	2,28	0,6678*
<i>Các tỷ lệ</i>						
1	al-al/en-en	1,17	0,12	1,10	0,08	<0,001**
2	en-en/en-ex	1,09	0,13	1,10	0,12	0,5834*
3	ch-ch/al-al	1,18	0,09	1,22	0,10	0,0048**
4	al-al/zy-zy	0,30	0,02	0,29	0,02	<0,001*
5	al-ch/ch-pp	1,23	7,97	2,41	11,91	0,9413**
6	sa-sba/n-sn	1,19	0,13	1,12	0,10	<0,001**
7	tr-gl/gl-sn	0,94	0,15	0,96	0,18	0,349*
8	gl-sn/sn-gn	1,03	0,10	1,02	0,13	0,1217**
9	n-sn/n-gn	0,44	0,03	0,45	0,02	0,0044*
<i>Các góc nghiêng (°)</i>						
1	cm-sn-ls	90,74	13,63	94,89	12,92	0,0024*
2	sn-ls/li-pg	145,28	12,00	143,42	11,36	0,1213*
3	pn-n-pg	28,96	3,43	27,96	3,24	0,0034*
4	pn-n-sn	20,21	3,07	20,08	2,17	0,9839**
5	sn-pn-n	101,10	7,41	106,11	6,02	<0,001**
6	li-b-pg	137,43	13,86	132,54	14,54	0,001*
7	gl-n-pn	131,99	6,68	136,28	5,92	<0,001*
8	gl-sn-pg	169,56	5,31	169,65	4,87	0,9351**
9	n-sn-pg	163,59	5,71	165,93	5,01	<0,001*
10	n-pn-pg	132,39	4,75	135,80	4,46	<0,001*
<i>Các chỉ số</i>						
1	CS mặt toàn bộ	77,66	5,57	78,32	5,04	0,2221*
2	CS mũi	86,82	4,05	84,99	3,73	<0,001*
3	CS hàm dưới	88,57	10,17	82,02	7,94	<0,001**

*T-test; **Mann-Whitney test.

Nhận xét: kết quả bảng trên cho thấy:

- Tất cả kích thước ngang trung bình đều có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa nam HH và nữ HH.

- Hầu hết các kích thước dọc trung bình đều có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa hai giới, chỉ trừ n-sn

- Hầu hết các khoảng cách trung bình từ môi đến các đường thẩm mỹ không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa hai giới, chỉ trừ li-E.

- Hầu hết các tỷ lệ trung bình có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa hai giới, trừ en-en/en-ex, al-ch/ch-pp, tr-gl/gl-sn và gl-sn/sn-gn.

- Hầu hết các góc nghiêng trung bình có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa hai giới, trừ góc hai môi (sn-ls/li-pg), góc mũi (pn-n-sn) và góc lõm mặt từ gl (gl-sn-pg).

- Giá trị trung bình chỉ số mũi và chỉ số hàm dưới có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa hai giới.

Bảng 3.9. Giá trị trung bình các kích thước, góc, tỷ lệ, chỉ số trên ảnh chuẩn hóa theo nhóm hài hòa ở nam giới (n = 339):

STT	Kí hiệu	Nhóm nam hài hòa (n=148)		Nhóm nam không hài hòa (n=191)		p
		\bar{X}	SD	\bar{X}	SD	
<i>Các kích thước ngang (mm)</i>						
1	zy-zy	147,45	7,20	147,56	7,93	0,8958*
2	go-go	128,04	8,91	126,94	9,62	0,452**
3	al-al	44,17	3,13	43,59	3,77	0,1297*
4	en-en	37,94	3,22	38,52	3,47	0,1188*
5	en-ex	35,14	2,93	34,83	3,32	0,1926**
<i>Các kích thước dọc (mm)</i>						
1	tr-n	79,52	7,19	80,12	7,01	0,4328*
2	n-sn	50,26	4,44	51,33	4,37	0,0123**
3	gl-sn	64,75	5,68	65,13	7,04	0,8297**
4	tr-gn	188,33	10,44	191,53	11,29	0,0078*
5	sn-gn	63,27	4,87	64,76	5,64	0,0109*
6	tr-gl	60,31	6,78	61,65	8,27	0,2043**
7	n-gn	114,29	6,91	116,63	7,65	0,0038*

STT	Kí hiệu	Nhóm nam hài hòa (n=148)		Nhóm nam không hài hòa (n=191)		p
		\bar{X}	SD	\bar{X}	SD	
<i>Khoảng cách từ môi đến các đường thẩm mỹ (mm)</i>						
1	li-E	1,06	2,43	2,19	2,56	<0,001*
2	ls-E	0,67	2,34	1,59	2,42	<0,001*
3	li-S	2,03	2,58	4,12	2,69	<0,001*
4	ls-S	1,45	2,28	3,18	2,35	<0,001*
<i>Các tỷ lệ</i>						
1	al-al/en-en	1,17	0,12	1,14	0,11	0,0066*
2	en-en/en-ex	1,09	0,13	1,12	0,15	0,0713*
3	ch-ch/al-al	1,18	0,09	1,18	0,09	0,7962*
4	al-al/zy-zy	0,30	0,02	0,30	0,02	0,0791*
5	al-ch/ch-pp	1,23	7,97	-0,29	12,47	0,792**
6	sa-sba/n-sn	1,19	0,13	1,16	0,13	0,007**
7	tr-gl/gl-sn	0,94	0,15	0,96	0,19	0,4677**
8	gl-sn/sn-gn	1,03	0,10	1,01	0,12	0,0806**
9	n-sn/n-gn	0,44	0,03	0,44	0,03	0,7073**
<i>Các góc nghiêng (°)</i>						
1	cm-sn-ls	90,74	13,63	90,72	13,23	0,9894*
2	sn-ls/li-pg	145,28	12,00	135,69	14,60	<0,001*
3	pn-n-pg	28,96	3,43	26,43	3,28	<0,001**
4	pn-n-sn	20,21	3,07	19,38	2,22	0,0122**
5	sn-pn-n	101,10	7,41	105,85	6,67	<0,001*
6	li-b-pg	137,43	13,86	136,42	15,34	0,5308*
7	gl-n-pn	131,99	6,68	130,99	7,35	0,1973*
8	gl-sn-pg	169,56	5,31	169,15	6,19	0,5264**
9	n-sn-pg	163,59	5,71	161,59	6,18	0,0024*
10	n-pn-pg	132,39	4,75	133,60	5,04	0,0124**
<i>Các chỉ số</i>						
1	CS mặt toàn bộ	77,66	5,57	79,23	6,33	0,0172*
2	CS mũi	86,82	4,05	86,04	4,91	0,1177*
3	CS hàm dưới	88,57	10,17	85,48	10,13	0,006**

*T-test; ** Mann-Whitney test.

Nhận xét: kết quả bảng trên cho thấy:

- Tất cả kích thước ngang trung bình đều không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa nhóm hài hòa và không hài hòa.

- Phần lớn kích thước dọc trung bình đều có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa nhóm hài hòa và không hài hòa, chỉ trừ tr-n, gl-sn và tr-gl.

- Tất cả các khoảng cách trung bình từ môi đến các đường thẩm mỹ có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa nhóm nam hài hòa và nhóm nam không hài hòa.

- Hầu hết các tỷ lệ trung bình không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa nhóm hài hòa và không hài hòa, chỉ trừ al-al/en-en và sa-sba/n-sn.

- Hầu hết các góc nghiêng trung bình có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa nhóm nam hài hòa và nam không hài hòa, trừ góc cm-sn-ls, li-b-pg, gl-n-pn và gl-sn-pg.

- Giá trị trung bình của chỉ số mặt toàn bộ và chỉ số hàm dưới có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa nhóm nam hài hòa và nam không hài hòa.

Bảng 3.10. Giá trị trung bình các kích thước, góc, tỷ lệ, chỉ số trên ảnh chuẩn hóa theo nhóm hài hòa ở nữ giới (n=561)

STT	Kí hiệu	Nữ hài hòa (n=259)		Nữ không hài hòa (n=302)		p
		\bar{X}	SD	\bar{X}	SD	
<i>Các kích thước ngang (mm)</i>						
1	zy-zy	142,86	6,82	142,29	6,81	0,3234*
2	go-go	121,39	7,51	121,97	7,77	0,6878**
3	al-al	40,77	3,03	40,62	2,94	0,5494*
4	en-en	37,23	3,01	37,44	2,94	0,4133*
5	en-ex	34,22	2,90	33,92	2,72	0,0901**
<i>Các kích thước dọc (mm)</i>						
1	tr-n	74,86	6,84	76,06	6,55	0,0414**
2	n-sn	49,94	3,75	49,18	3,76	0,0174*
3	gl-sn	61,82	6,95	61,32	6,30	0,3652**
4	tr-gn	182,13	9,74	182,98	10,38	0,3199*
5	sn-gn	61,19	4,99	63,58	4,84	<0,001**
6	tr-gl	58,12	7,42	59,08	6,81	0,0927**
7	n-gn	111,73	6,79	111,59	6,31	0,9896**

STT	Kí hiệu	Nữ hài hòa (n=259)		Nữ không hài hòa (n=302)		p
		\bar{X}	SD	\bar{X}	SD	
<i>Khoảng cách từ môi đến các đường thẩm mỹ (mm)</i>						
1	li-E	1,61	2,31	2,04	2,23	0,0256*
2	ls-E	0,39	2,14	2,92	2,34	<0,001**
3	li-S	2,23	2,50	3,20	2,11	<0,001*
4	ls-S	1,55	2,28	2,21	2,08	<0,001*
<i>Các tỷ lệ</i>						
1	al-al/en-en	1,10	0,08	1,09	0,09	0,1988*
2	en-en/en-ex	1,10	0,12	1,11	0,13	0,1983**
3	ch-ch/al-al	1,22	0,10	1,22	0,10	0,7408**
4	al-al/zy-zy	0,29	0,02	0,29	0,02	0,8872*
5	al-ch/ch-pp	2,41	11,91	0,75	0,69	0,8668**
6	sa-sba/n-sn	1,12	0,10	1,15	0,11	0,0116**
7	tr-gl/gl-sn	0,96	0,18	0,98	0,17	0,3296**
8	gl-sn/sn-gn	1,02	0,13	0,97	0,10	<0,001**
9	n-sn/n-gn	0,45	0,02	0,44	0,03	0,0026*
<i>Các góc nghiêng (°)</i>						
1	em-sn-ls	94,89	12,92	92,36	12,27	0,0179*
2	sn-ls/li-pg	143,42	11,36	141,08	13,43	0,0274*
3	pn-n-pg	27,96	3,24	27,44	3,13	0,0781**
4	pn-n-sn	20,08	2,17	20,23	2,14	0,3663**
5	sn-pn-n	106,11	6,02	106,43	6,59	0,5488*
6	li-b-pg	132,54	14,54	136,61	14,26	0,0009*
7	gl-n-pn	136,28	5,92	136,95	5,86	0,1803*
8	gl-sn-pg	169,65	4,87	171,31	4,93	<0,001*
9	n-sn-pg	165,93	5,01	163,07	5,19	<0,001**
10	n-pn-pg	135,80	4,46	138,74	4,30	<0,001**
<i>Các chỉ số</i>						
1	CS mặt toàn bộ	78,32	5,04	78,54	4,89	0,6771**
2	CS mũi	84,99	3,73	85,76	4,58	0,0297*
3	CS hàm dưới	82,02	7,94	83,05	8,55	0,1662**

*T-test; ** Mann-Whitney test.

Nhận xét: Kết quả bảng trên cho thấy:

- Tất cả kích thước ngang trung bình đều không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa nhóm nữ hài hòa và nữ không hài hòa.

- Phần lớn kích thước dọc trung bình đều không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa nhóm hài hòa và không hài hòa, chỉ trừ tr-n, n-sn và sn-gn.

- Tất cả các khoảng cách trung bình từ môi đến các đường thẩm mỹ có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa nhóm nữ hài hòa và nữ không hài hòa.

- Hầu hết các tỷ lệ trung bình không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa nhóm nữ hài hòa và nữ không hài hòa, chỉ trừ sa-sba/n-sn, gl-sn/sn-gn và n-sn/n-gn.

- Hầu hết các góc nghiêng trung bình có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa nhóm nữ hài hòa và nữ không hài hòa, trừ góc pn-n-pg, pn-n-sn, sn-pn-n và gl-n-pn.

- Chỉ có duy nhất giá trị trung bình chỉ số mũi có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa nhóm nữ hài hòa và nữ không hài hòa.

3.2.2. Đặc điểm 6 chuẩn tâm cổ điển ở nhóm đối tượng có khuôn mặt hài hòa, dân tộc Kinh độ tuổi 18 – 25:

Bảng 3.11. Đặc điểm giống nhau, tương đồng, khác nhau theo chuẩn tâm cổ điển ở nhóm đối tượng có khuôn mặt hài hòa (n=407):

TT	Chuẩn tâm cổ điển	Nhóm	Giống nhau		Tương đồng		Khác nhau		P
			n	%	n	%	n	%	
1	al-al = en-en	Nam hài hòa	1	0,7	14	9,5	133	89,9	0,006*
		Nữ hài hòa	12	4,6	45	17,4	202	78,0	
2	en-en = en-ex	Nam hài hòa	3	2,0	32	21,6	113	76,4	0,201*
		Nữ hài hòa	14	5,4	62	23,9	183	70,7	
3	tr-gl = gl-sn	Nam hài hòa	1	0,7	15	10,1	132	89,2	0,65**
		Nữ hài hòa	5	1,9	28	10,8	226	87,3	
4	gl-sn = sn-gn	Nam hài hòa	2	1,4	32	21,6	114	77,0	0,514*
		Nữ hài hòa	8	3,1	51	19,7	200	77,2	

*Kiểm định χ^2 test; **Kiểm định Fisher's exact test

Nhận xét: So sánh sự “giống nhau”, “tương đồng”, và “khác nhau” theo các chuẩn tâm cổ điển giữa nam HH và nữ HH, kết quả bảng trên cho thấy:

- Ở cả 4 nhóm tiêu chuẩn tâm cổ điển, mức độ “khác nhau” chiếm tỷ lệ cao nhất ở cả nam và nữ HH (trên 70%); mức độ “giống nhau” chiếm tỷ lệ rất thấp (<5,0%).

- Xét chuẩn tâm cổ điển ở mức độ “giống nhau”, ở cả 4 nhóm tiêu chuẩn, nữ HH chiếm tỷ lệ cao hơn nam HH. Tuy nhiên, sự khác biệt chưa có ý nghĩa thống kê (trừ tiêu chuẩn Al-Al=En-En).

Bảng 3.12. So sánh tỷ lệ chiều rộng mũi (al-al)/Chiều rộng mắt (zy-zy) với tiêu chuẩn tần cổ điển giữa nam và nữ hài hòa đo trên ảnh chuẩn hóa (n=407)

al-al/zy-zy	0,25		≠ 0,25		Tổng		p
	n	%	n	%	n	%	
Nam hài hòa	3	2,0	145	98,0	148	100,0	0,005*
Nữ hài hòa	24	9,3	235	90,7	259	100,0	

*Kiểm định χ^2 test

Nhận xét: Tỷ lệ chiều rộng mũi/chiều rộng mắt (al-al/zy-zy) là 0,25 ở nhóm nam HH (2,0%) thấp hơn nhóm nữ hài hòa (9,3%), tỷ lệ chiều rộng mũi/chiều rộng mắt (al-al/zy-zy) khác 0,25 ở nhóm nam HH (98,0%) cao hơn nhóm nữ HH (90,7%). Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$).

Bảng 3.13. So sánh tỷ lệ tầng mặt giữa và tầng mặt dưới (n-sn/n-gn) ở nhóm đối tượng có khuôn mặt hài hòa theo chuẩn tần cổ điển giữa nam và nữ hài hòa đo trên ảnh chuẩn hóa (n=407)

n-sn/n-gn	0,43		≠ 0,43		Tổng		p
	n	%	n	%	n	%	
Nam hài hòa	73	49,3	75	50,7	148	100,0	0,666*
Nữ hài hòa	122	47,1	137	52,9	259	100,0	

*Kiểm định χ^2 test;

Nhận xét: Tỷ lệ n-sn/n-gn “khác 0,43” gặp chủ yếu ở cả hai giới, trong đó nam chiếm tỷ lệ 50,7%; nữ chiếm tỷ lệ 52,9%. Sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê với $p > 0,05$.

3.2.3. Đặc điểm khuôn mặt hài hòa của người dân tộc Kinh độ tuổi 18 – 25 trên phim sọ mặt từ xa theo ý kiến của hội đồng chuyên môn:

Bảng 3.14. Giá trị trung bình các kích thước, góc, tỷ lệ, chỉ số của nhóm có khuôn mặt hài hòa đo trên phim X-quang sọ nghiêng (n=407)

STT	Kí hiệu	Nam hài hòa (n=148)		Nữ hài hòa (n=259)		p
		\bar{X}	SD	\bar{X}	SD	
Các khoảng cách (mm)						
1	N-ANS	53,41	3,73	54,46	3,47	0,0177**
2	ANS-Me	60,66	5,69	57,21	4,99	<0,001*
3	N-Me	115,10	7,30	112,15	6,38	<0,001*
4	GI-ANS	61,90	4,26	56,91	4,27	<0,001*
5	I-NA	5,07	2,26	4,93	2,31	0,6595**
6	i-NB	6,25	2,18	6,16	2,09	0,6982*
Các tỷ lệ						
1	GI-ANS/ANS-Me	1,03	0,12	1,00	0,11	0,0114**
2	N-ANS/N-Me	0,46	0,03	0,49	0,03	<0,001**
Khoảng cách từ môi đến các đường thẩm mỹ (mm)						
1	Li-E	1,77	2,37	1,37	2,08	0,1618**
2	Ls-E	0,44	2,34	-0,21	1,87	0,0021*
3	Li-S	2,99	2,28	2,47	2,02	0,0173*
4	Ls-S	2,36	2,52	1,79	1,73	0,0174**
Tương quan giữa 2 xương hàm (°)						
1	SNA	84,33	4,42	83,93	3,75	0,5398**
2	SNB	80,98	4,36	80,61	3,82	0,3641**
3	ANB	3,34	2,22	3,32	2,28	0,7412**
4	N-Sn-Pg	161,28	6,03	162,85	5,49	0,01**
5	F/N-Pg	88,53	3,53	89,76	3,33	<0,001**
6	FMIA	58,05	7,69	58,82	7,35	0,3194*
Tương quan răng – xương (°)						
1	i/MP	96,79	6,86	95,09	6,96	0,017*
2	I/Pal	122,14	6,85	121,80	7,20	0,5174**
Tương quan răng – răng (°)						
1	I/i	119,53	9,34	122,35	10,90	0,0086*
Các góc mô mềm (°)						
1	Sn-Ls-Li-Pg'	141,01	10,51	140,82	10,87	0,8639*
2	Pn-N'-Pg'	27,46	3,60	26,20	3,57	0,0007*
3	Li-B'-Pg'	132,39	12,89	130,28	15,17	0,0787**
4	Cm-Sn-Ls	93,53	13,69	94,75	12,20	0,1435**
5	Pn-N-Sn	19,22	2,77	19,14	2,24	0,7045**
6	N-Pn-Pg	134,92	5,96	135,82	5,00	0,0216**
7	Góc Z	74,06	6,73	76,62	5,56	<0,001**

*T-test; **Mann-Whitney test.

Nhận xét: kết quả bảng trên cho thấy:

- Hầu hết các khoảng cách trung bình có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa nam HH và nữ HH, chỉ trừ I-NA và i-NB.

- Các tỷ lệ trung bình có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa nam HH và nữ HH.

- Hầu hết khoảng cách trung bình từ môi đến các đường thẩm mỹ có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa nam HH và nữ HH, chỉ trừ Li-E.

- Hầu hết giá trị trung bình tương quan xương 2 hàm không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa nam HH và nữ HH, chỉ trừ N-Sn-Pg và F/N-Pg.

- Về tương quan răng – xương, chỉ có giá trị trung bình của i/MP có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa nam HH và nữ HH.

- Giá trị trung bình của tương quan răng – răng có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa nam HH và nữ HH.

- Hầu hết các góc mô mềm không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa nam HH và nữ HH, chỉ trừ góc Pn-N'-Pg', N-Pn-Pg và góc Z.

Bảng 3.15. Giá trị trung bình các kích thước, tỷ lệ của nhóm có khuôn mặt hài hòa đo trên X-quang sọ thẳng theo giới tính (n=407)

TT	Kí hiệu	Đơn vị	Nam hài hòa (n=148)		Nữ hài hòa (n=259)		Chung (n=407)		p
			\bar{X}	SD	\bar{X}	SD	\bar{X}	SD	
1	O-O	mm	61,72	3,49	59,43	3,78	56,62	4,35	<0,001**
2	Z-Z	mm	87,56	4,55	84,96	3,03	85,64	6,60	<0,001**
3	Zy-Zy	mm	133,73	5,56	126,97	5,90	119,42	6,95	<0,001*
4	Ag-Ag	mm	89,70	5,61	85,06	5,22	78,74	5,81	<0,001*
5	Nc-Nc	mm	33,18	3,01	32,55	2,67	31,15	2,90	<0,001**
6	Ma-Ma	mm	109,28	4,17	105,18	5,20	94,67	5,55	<0,001*
7	Agr-Me	mm	40,24	3,73	38,27	3,62	39,67	3,56	<0,001*
8	Agl-Me	mm	41,51	3,20	38,63	3,32	38,98	3,77	<0,001*
9	Ag-Ag/Zy-Zy		66,13	4,58	65,97	4,53	66,03	4,54	0,7376*

*t-test; ** Mann-Whitney test.

Nhận xét: Trong nhóm đối tượng có khuôn mặt hài hòa, các kích thước, tỷ lệ trung bình trên phim sọ thẳng ở nhóm nam hài hòa lớn hơn nhóm nữ hài hòa. Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$ (trừ Ag-Ag/Zy-Zy).

3.2.4. So sánh giá trị trung bình các kích thước, góc, tỷ lệ và chỉ số giữa phương pháp đo trên ảnh và phương pháp đo trên phim X-quang và các phương trình hồi qui tuyến tính

Bảng 3.16. So sánh một số giá trị trung bình các kích thước, góc, tỷ lệ và chỉ số sọ mặt giữa X-quang và ảnh của nhóm đối tượng có khuôn mặt hài hòa (n=407):

TT	Kí hiệu	Đo trên ảnh (nhóm hài hòa)		Đo trên xquang (nhóm hài hòa)		p	r
		\bar{X}	SD	\bar{X}	SD		
Các kích thước ngang (mm)							
1	Zy-Zy	144,53	7,29	119,42	6,95	<0,001*	0,7593
2	Go-Go	123,81	8,65	78,74	5,81	<0,001**	0,747
Các kích thước dọc (mm)							
1	N-Gn	112,66	6,94	113,22	6,87	0,0164**	0,7968
2	N-Sn	50,05	4,01	54,08	3,60	<0,001**	0,7842
3	Sn-Gn	61,95	5,04	58,47	5,51	<0,001*	0,8175
4	Gl-Sn	62,88	6,66	58,73	4,89	<0,001**	0,7988
Khoảng cách từ môi đến các đường thẩm mỹ (mm)							
1	Li-E	1,41	2,36	1,14	2,19	0,0521**	0,8079
2	Ls-E	0,50	2,22	2,55	2,12	<0,001*	0,8174
3	Li-S	2,16	2,53	0,02	2,07	<0,001*	0,7564
4	Ls-S	1,51	2,28	1,82	2,05	0,0258**	0,7796
Các góc nghiêng (°)							
1	Cm-Sn-Ls	93,38	13,32	95,49	13,09	<0,001**	0,7293
2	Gl-N-Pn	134,72	6,53	136,07	6,60	<0,001*	0,7432
3	Li-B'-Pg	134,32	14,47	129,77	14,50	<0,001**	0,834
4	Pn-N-Pg	28,32	3,34	26,66	3,63	<0,001*	0,792
5	N-Sn-Pg	165,08	5,39	164,19	6,10	<0,001**	0,8781
7	N-Pn-Pg	134,56	4,85	135,13	5,44	<0,001**	0,8422
8	Sn-Pn-N	104,29	6,98	103,53	6,89	<0,001**	0,8329
9	Gl-Sn/Sn-Gn	1,02	0,12	1,01	0,11	0,1079**	0,7082
10	N-Sn/N-Gn	0,44	0,03	0,48	0,03	<0,001**	0,6948
Các chỉ số							
11	CS mặt toàn bộ	78,08	5,24	95,06	7,09	<0,001*	0,7561
12	CS hàm dưới	85,65	3,95	66,03	4,54	<0,001*	0,7736

Nhận xét: Phần lớn các kết quả đo giữa hai phương pháp khác nhau thì khác nhau, hầu hết các giá trị trung bình khi đo trên ảnh lớn hơn đo trên phim X-quang. Hệ số tương quan tuyến tính Pearson của các biến đều cao trên 0,7 trừ N-Sn/N-Gn < 0,7.

Bảng 3.17. Các phương trình hồi qui của các biến khoảng cách và góc trên nhóm có khuôn mặt hài hòa (n=407)

Kích thước	y: đo trên phim X-quang, x: đo trên ảnh		
	Phương trình	p	Ajusted r ² square
Zy-Zy	$y = 0,79x + 49,41$	<0,001	57,65%
Go-Go	$y = 0,07x + 118,29$	<0,001	55,80%
N-Gn	$y = 0,81x + 21,47$	<0,001	63,49%
N-Sn	$y = 0,25x + 36,53$	<0,001	61,50%
Sn-Gn	$y = 0,15x + 52,98$	<0,001	66,83%
Gl-Sn	$y = 1,09x - 1,02$	<0,001	63,81%
Li-E	$y = 0,06x + 1,34$	<0,001	65,27%
Ls-E	$y = 0,08x + 0,30$	<0,001	66,81%
Li-S	$y = 0,07x + 2,15$	<0,001	57,21%
Ls-S	$y = 0,14x + 1,25$	<0,001	60,78%
Cm-Sn-Ls	$y = 0,74x + 22,52$	<0,001	53,19%
Gl-N-Pn	$y = 0,74x + 34,58$	<0,001	55,23%
Li-B'-Pg	$y = 0,83x + 26,30$	<0,001	69,56%
Pn-N-Pg	$y = 0,73x + 8,89$	<0,001	62,73%
N-Sn-Pg	$y = 0,78x + 37,62$	<0,001	77,11%
N-Pn-Pg	$y = 0,75x + 33,25$	<0,001	70,93%
Sn-Pn-N	$y = 0,84x + 16,96$	<0,001	69,37%
Gl-Sn/Sn-Gn	$y = 0,43x + 0,59$	<0,001	50,15%
N-Sn/N-Gn	$y = 0,25x + 0,33$	<0,001	48,27%
CS mặt toàn bộ	$y = 0,56x + 24,91$	<0,001	57,17%
CS hàm dưới	$y = 0,03x + 57,59$	<0,001	59,85%

Nhận xét: Kết quả bảng trên cho thấy các mô hình dự báo đều có ý nghĩa thống kê và mức độ dự báo ở mức khá cao, thường trên 50%.

3.3.1. Quan điểm của nhóm không chuyên môn

3.3.1.1. Quan điểm về khuôn mặt đẹp, khuôn mặt hài hòa của những người không chuyên môn:

Khi được hỏi quan điểm như thế nào là một khuôn mặt đẹp? khuôn mặt hài hòa? phần lớn các câu trả lời của nhóm người không chuyên môn có ít những điểm chung, quan điểm khá khác nhau, mang đậm nét cảm tính cá nhân, hầu hết đều chưa phân biệt rạch ròi giữa “đẹp” và “hài hòa”. Như một sinh viên nam nói:

“Theo quan điểm của em là mặt mũi sáng sủa, không mụn, trắng trẻo. Sáng sủa là đầu tóc gọn gàng. Bạn gái trong mơ của em tiêu chuẩn là ưa nhìn, tóc dài” (nam, 19 tuổi).

Có ý kiến lại cho rằng khuôn mặt mộc không trang điểm là đẹp nhất:

“Mặt mộc đẹp nhất, không son phấn, cườm lắm là làm sáng nền da, cười có má lúm đồng tiền, thấy đẹp” (nam, 18 tuổi).

Khi được hỏi quan điểm về một khuôn mặt đẹp với nam giới, một số đối tượng cho rằng:

“Khuôn mặt hơi góc cạnh xú, đôi mắt có chiều sâu, mới ra dáng đàn ông” (nam, 21 tuổi)

“Nam mặt hơi góc cạnh, mắt ko nên 1 mí trông hơi gian. Quá nhiều mụn nhìn hơi sợ, trông không được sạch sẽ. không để râu quá nhiều. con trai phải cao to một chút, sạch sẽ, miễn là đừng mất một mí” (nữ, 22 tuổi)

Một số đối tượng được hỏi có nhắc đến sự cân đối, tỷ lệ trên khuôn mặt. Với họ, một khuôn mặt đẹp là khuôn mặt hài hòa và tỷ lệ giữa các chi tiết trên khuôn mặt phải theo một tỷ lệ nhất định, như ý kiến của một bạn nam:

“Nói về tả thì nó cũng khó quá, nói chung thì cái khía cạnh nói về khuôn mặt đẹp thì nó cũng tùy theo cái ý kiến khách quan của mỗi người. Thì một cái khuôn mặt nói chung là không dài quá, hơi gọn xú, không tròn không dài, cặp mắt nói chung to, đen. Rôi mũi, miệng cân đối” (nam, 23 tuổi).

“Khuôn mặt đẹp là các điểm trên khuôn mặt phải hài hòa liên quan đến nhau, mắt không sụp mí, mũi không tẹt, không có lông mày, khuôn miệng đẹp. Em không thích một người mặt quá tròn như em, mũi không cần quá cao nhưng cân đối với khuôn mặt, vì mũi cao quá nhìn giống nhau, mặt mình có Tây được đâu mà mũi phải cao giống tây” (nữ, 22 tuổi).

Commented [NTTH9]: Phần này có sửa rất nhiều trước khi em bảo vệ rồi, nên khá ổn, cố ko sửa nữa.

Một số ý kiến cho rằng, “đẹp” và “hài hòa” được thể hiện qua tính cách, phẩm chất của người đó hay có liên quan đến các chi tiết phụ khác mà không đơn thuần chỉ là các nét chính vẫn thường được đánh giá trên khuôn mặt:

“Em thích những cô gái hiền lành, mặt nhẹ nhàng, răng khểnh, hay cười, mái tóc ngang vai, thích nam có râu trông nam tính hơn” (nNam, 23 tuổi)

Đối với thế hệ trung niên, độ tuổi >45, quan niệm về vẻ đẹp, sự quyến rũ của khuôn mặt cũng khác nhau. Một số ý kiến cho rằng họ không quá quan tâm đến một khuôn mặt, mà họ quan trọng con người đó như thế nào, họ sẽ để ý đến ánh mắt, nụ cười để cảm nhận xem rằng người đó có “tốt tính” hay không như ý kiến của một chị:

“Nếu mà nam thì theo ý kiến riêng của chị thì mặt chữ điền, trán cao, mắt sáng, mũi cao, cánh mũi đừng bị quá, đừng nhô quá, vậy thôi” (nNữ, 45 tuổi)

Với độ tuổi này, khuôn mặt cũng quan trọng nhưng không phản ánh được tất cả. Đa số những người độ tuổi trung niên họ thích những khuôn mặt có vẻ đẹp “truyền thống”: đó là một khuôn mặt tròn, phúc hậu đối với nữ và một khuôn mặt “chữ điền” đối với nam. Họ cho rằng những người có khuôn mặt như vậy là những người tử tế, hiền lành, tốt bụng...

“Khuôn mặt đẹp với phụ nữ là không dài quá, hơi gọn xịu, không tròn không dài, cặp mắt nói chung to, đen, rồi mũi miệng cân đối. Với nam, nói chung thì một khuôn mặt đẹp thì phải có nam tính, mặt vuông chữ điền, mắt to sáng, chân mày phải dài, đậm” (nNam, 55 tuổi)

“Thì như ông bà ta nói, cái răng cái tóc là vóc con người, nói chung là khuôn mặt đẹp cỡ nào mà cười một cái ra cái răng cộp không giống ai thì thấy không đẹp rồi. Như thầy nói, khuôn mặt phải cân đối, mọi thứ phải cân đối với nhau là đẹp, theo tôi là vậy” (nNữ, 54 tuổi)

Quan điểm này thì trái ngược hẳn với lớp thanh niên trẻ hiện nay, các bạn trẻ có xu hướng thích những khuôn mặt được cho là “mốt” tùy vào từng thời kỳ: ví dụ như, các bạn có thể thích một khuôn mặt V-line (giống với những diễn viên, ca sỹ Hàn Quốc), hay những khuôn mặt thật góc cạnh như những diễn viên nổi tiếng ở các nước phương Tây.

Nhìn chung, quan điểm về khuôn mặt đẹp, khuôn mặt hài hòa ở nhóm đối tượng không chuyên môn trong xã hội khá đa dạng, mang đậm nét quan điểm, sở thích cá nhân. Có nhóm đối tượng cho rằng đẹp và hài hòa toát lên từ sự sắc sảo, cân đối, tỷ lệ của các chi tiết trên khuôn mặt, có nhóm đối tượng thì cảm nhận được vẻ đẹp phúc hậu, một sự tử tế và đáng tin cậy thông qua các chi tiết họ cho là đẹp

trên khuôn mặt của mỗi người... và có nhóm đối tượng thì cho là đẹp đơn giản là vì nét đẹp đó giống với “*thân tượng*” của họ.

3.3.1.2. Một khuôn mặt đẹp có phải là một khuôn mặt hòa?

Khi được hỏi về “khuôn mặt hài hòa”, kết quả nghiên cứu cho thấy xuất hiện rất nhiều những các quan điểm trái chiều nhau trong cộng đồng cho thấy cộng đồng chưa được nghe và biết nhiều, cũng chưa định nghĩa và phân biệt đúng giữa “đẹp” và “hài hòa”. Có đối tượng cho là giống nhau, có đối tượng cho là khác nhau, có đối tượng chưa từng nghe nói tới như câu trả lời của một nam sinh viên, 23 tuổi tại thành phố Thủ dầu một – tỉnh Bình Dương:

“Em chưa từng nghe thấy hài hòa bao giờ cả” (♂Nam, 23 tuổi)

“Mình thấy ít người nói hài hòa mà thường họ nói khuôn mặt đẹp hơn còn hài hòa đánh giá nhiều về sự thân thiện hơn...” (♀Nữ, 33 tuổi).

Một số ý kiến khác cho rằng giữa đẹp và hài hòa có sự khác nhau, một khuôn mặt hài hòa có thể là một khuôn mặt đẹp tuy nhiên các chi tiết trên một khuôn mặt hài hòa có thể không sắc nét và ấn tượng và một khuôn mặt đẹp chưa chắc đã là một khuôn mặt hài hòa. Họ cho rằng, một khuôn mặt đẹp là khuôn mặt nhìn vào sẽ thấy có “điểm nhấn”, người khác nhìn vào sẽ cảm thấy ấn tượng ngay, điểm nhấn đó có thể là mắt, miêng, mũi,... nhưng các nét trên khuôn mặt nhìn về tổng thể chưa chắc đã đạt được sự hài hòa về tỷ lệ:

“Chị thấy khó quá, nhưng mà hài hòa thì ví dụ như một gương mặt cân đối ở mức độ dễ thương hay là thế nào đó thì được gọi là hài hòa. Còn đẹp thì nó phải sắc nét hơn, nó phải tình cái, nó phải nổi trội. Ý là nhìn vào nó có cái nét nào ra nét đấy, nó đẹp còn hài hòa thì chị nghĩ ở mức độ nhìn chấp nhận được, theo chị nghĩ là vậy” (♀Nữ, 35 tuổi).

“Mũi không cao lắm, mắt không đẹp lắm, răng đều không đẹp lắm nhưng ghép vô vẫn đẹp cái mặt. Có nhiều người mũi cao ơ là cao nhưng đâu hợp với cái mặt đâu, đâu có đẹp đâu” (♀Nữ, 50 tuổi♂, Bình Dương).

Có một số đối tượng độ tuổi <25, khi được hỏi thì cũng bước đầu phân biệt được sự khác biệt giữa “khuôn mặt đẹp” và khuôn mặt hài hòa. Họ cũng cho rằng đẹp hay hài hòa thường là chỉ đánh giá về đẹp của người nữ, còn với nam giới về đẹp của khuôn mặt không được đề cao bằng về đẹp của ngoại hình, vóc dáng:

“Đẹp có nghĩa là hài hòa và liên quan đến nhau, mắt ko sụp mí, mũi không tẹt mặt vừa phải, mũi không cần quá cao, mắt 2 mí. Nam mặt hơi góc cạnh, , không để râu quá nhiều, con trai phải cao to một chút, sạch sẽ, miễn là đừng mất một mí.

Khuôn mặt hài hòa là các điểm cân đối với nhau, kết hợp nhau nhìn đều đều là được, không cần quá nét. Cân đối có nghĩa là từ mũi xuống môi cảm thành một đường thẳng, từ góc chân mày đến môi cũng là một đường thẳng... Châu Áu mắt sâu, mũi cao, cằm vuông cho nên khác với mình” (Nữ, 23 tuổi, Hà Nội).

“Em thích bạn nữ có đôi mắt to tròn, mũi cao, khuôn miệng nhỏ nhắn, nhưng phải hài hòa với khuôn mặt, nước da trắng, lông mày ko quá rậm, nhưng phải hài hòa với mắt và khuôn mặt. Với nam, em thích vóc dáng nhiều hơn, khuôn mặt không quan trọng dạng vuông hay trái xoan ưa nhìn là được. Hài hòa nghĩa là tỷ lệ mắt, mũi, khuôn mặt hài hòa, cân đối. Mặt nhỏ mà mũi quá cao, miệng quá rộng là không hài hòa” (Nữ, 22 tuổi, Hà Nội).

Như vậy, có thể thấy trong xã hội hiện nay ở giữa các thế hệ có những quan điểm tương đối khác nhau, mang tính cảm tính về khái niệm khuôn mặt đẹp và khuôn mặt hài hòa. Cộng đồng vẫn chủ yếu coi trọng và đánh giá về đẹp khuôn mặt của phụ nữ hơn là nam giới. Còn với nam giới, họ quan tâm nhiều đến vóc dáng hơn là khuôn mặt... Có thể thấy, quan điểm về khuôn mặt đẹp, khuôn mặt hài hòa có sự khác biệt tương đối rõ rệt theo từng nhóm độ tuổi trong đó độ tuổi trẻ có xu hướng ưa thích những gương mặt được cho là đẹp giống với các Hoa hậu mới đăng quang gần đây, một ca sĩ, diễn viên mới nổi nào đó? ... độ tuổi lớn hơn một chút (25 – 45), quan điểm của họ khá kiên định, ít chịu ảnh hưởng bởi trào lưu “mốt” hay truyền thống văn hóa của phương Đông. Họ thường thích những vẻ đẹp vừa mang nét Phương Đông vừa pha chút Tây Âu.

3.3.1.3. Sự cảm nhận cái đẹp giữa các thế hệ trong xã hội hiện nay - quan điểm của những người không chuyên môn

Trong quá trình nghiên cứu, chúng tôi nhận thấy có sự khác nhau rõ rệt về sự cảm nhận về cái đẹp, cái hài hòa trên khuôn mặt của các thế hệ lứa tuổi khác nhau trong cộng đồng xã hội tại Việt Nam hiện nay.

Các đối tượng tuổi trung niên (độ tuổi > 45) thì thích vẻ đẹp truyền thống, mộc mạc và không có sự lai tạo từ những nền văn hóa khác. Họ thích một người con gái có khuôn mặt tròn hay trái xoan bởi khuôn mặt này thể hiện một sự nữ tính, hiền dịu và chân thành. Họ không thích những cô gái có khuôn mặt góc cạnh, gó má cao, môi mỏng vì họ nghĩ rằng những cô gái có khuôn mặt như vậy thì thường là những cô gái có “tướng số” không tốt, khó tin tưởng. Còn đối với những nam, thì họ thấy tin tưởng với những người có khuôn mặt chữ điền, mắt sâu, lông mày rậm,... Họ

cho rằng những người đàn ông có khuôn mặt như vậy là người “đàng hoàng”. Như một phụ nữ 45 tuổi chia sẻ:

“Nếu đứng để mình tả người nam và người nữ thì người nữ khuôn mặt phải nữ tính, chứ nữ mà mang chân mày của nam cũng không đẹp và ngược lại. Nữ khuôn mặt phải nữ tính, nam thì phải nam tính” (P.Nữ, 45 tuổi, Bình Dương).

“Con trai miệng rộng có tài, con gái miệng rộng thì cả làng đến tai, phá tan cửa nhà cũng được” (P.Nam, 45 tuổi, Bình Dương).

Một số cho rằng, phụ nữ đẹp, hài hòa đơn giản vì họ biết cách ăn mặc, trang điểm cộng thêm vóc dáng đẹp như chia sẻ của một phụ nữ, 50 tuổi tại Bình Dương:

“Khi mà nói về hoa hậu thì những người mà ta đã chọn làm hoa hậu rồi tại vì người ta đã có 1 cái tầm nhìn. Khi nhìn người ta sẽ toát lên vẻ gì đó nhưng hoa hậu đẹp nhờ son phấn thôi, theo tôi nghĩ là vậy, chứ để mặt mộc chưa chắc. Ví dụ như ở đây mình là nữ, xin lỗi 2 người nam, mình để mặt mộc là không có đẹp nhưng tí son, tí phấn, tí mắt hay là chân mày mình khác liền. Hoa hậu cũng như mình thôi, khuôn mặt như mình thôi chẳng qua họ trẻ, dáng dấp đẹp còn gương mặt chưa chắc đẹp, đẹp là son phấn” (Nữ, 50 tuổi, Bình Dương).

Còn đối với lứa tuổi trên 25 và dưới 45 tuổi, là độ tuổi trưởng thành và khá vững vàng trong sự nghiệp và cuộc sống, họ cũng bị ảnh hưởng một phần bởi tư tưởng của những người lớn tuổi trong gia đình, của truyền thống văn hóa phương Đông. Họ cũng cho rằng những người có khuôn mặt dài, mỏng, gãy hay gò má cao là những người không thật thà và khó tin tưởng. Mặc dù điều này không đúng với tất cả mọi người, nhưng họ vẫn có sự e dè nhất định.

Với họ, nữ chỉ cần các nét trên khuôn mặt hài hòa với nhau, không to quá không nhỏ quá, cân xứng với khuôn mặt, tổng thể nó cân xứng hài hòa là đẹp còn với nam giới chỉ cần trên khuôn mặt không có dị tật, nhìn vào thấy mềm, thích. Không nhất thiết đẹp, quan trọng là tính cách bên trong.

“Mình thích một đôi mắt thiện cảm, nụ cười thân thiện” (P.Nữ, 34 tuổi, Hà Nội)

“Bố mẹ mình vẫn coi trọng vấn đề tướng số “con gái răng hơi thưa thì sau này sẽ khổ” hay vát và... Cằm nhọn thì sẽ đều cân đối hơn. Một số thích cằm chẻ vì họ thích vì trông rất lạ. Còn đối với người lớn tuổi họ nghĩ cằm chẻ là sau này sinh con sinh đôi...” (P.Nam, 28 tuổi, Hà Nội).

“Rất nhiều người gò má cao bị coi là tướng sát chồng. “Thân đi uốn éo mình xà, trai thì ế vợ gái qua nhiều chồng” câu đố cũng nhiều người ngẫm ra thì đúng.

Đa phần không phải vậy nhưng 10 người thì cũng phải 4 người như thế? Nên ông bà nhà em để ý nhiều. Bọn em trẻ thì thoải mái hơn và không quan trọng vấn đề đấy” (♂Nam, 30 tuổi, Hà Nội).

“Hầu như các ca sĩ, nghệ sĩ gần chỗ em cũng đã đi thẩm mỹ nâng cánh mũi lên để nhận được nhiều xô... Với em, những cái nốt ruồi trên mặt nhiều lần cũng muốn tẩy đi nhưng cũng chưa muốn làm vì sợ đau” (♀Nữ, 36 tuổi, Hà Nội).

Tuy nhiên, lứa tuổi này cũng chịu sự tác động nhất định bởi sự du nhập văn hóa, họ cũng thích nghi và chấp nhận những cái đẹp đến từ các nước phương Tây, các nước lân cận Việt Nam. Do sự du nhập văn hóa, nên họ cảm nhận cái đẹp cũng có phần khác so với những thế hệ trước. Những người này thích một vẻ đẹp hiện đại, quyến rũ giống như “những người nổi tiếng phương Tây”: khuôn mặt góc cạnh (để đánh khối khi trang điểm), mũi cao, mắt sâu, môi dày.

“Mình vẫn thích nét đẹp chuẩn của người Việt Nam, mình thích cách trang điểm của các cô gái phương Tây, mình học theo chuyên gia trang điểm của nước ngoài, châu âu, có phong cách mạnh mẽ, cá tính, da rám ngăm ngăm, mặt góc cạnh, tạo khối rõ ràng ...” (♀Nữ, 26 tuổi, Bình Dương)

“Hai cái nơi thể hiện thu hút chú ý là ánh mắt, khi nở nụ cười, và giọng nói khi nói chuyện là thu hút Nhi nhất” (♀Nữ, 26 tuổi, Bình Dương).

Lứa tuổi từ 18 đến 25 lại có một cái nhìn hoàn toàn khác so với hai nhóm lứa tuổi trên. Ở lứa tuổi này, các em chịu ảnh hưởng rất nhiều từ các nền văn hóa từ các quốc gia lân cận như Hàn Quốc, Nhật Bản, Thái Lan. Lứa tuổi này, các em không quan tâm hay để ý nhiều đến những vấn đề như “tương số” hay một vẻ đẹp được cho là “truyền thống” của Việt Nam, thậm chí các bạn ý còn cho rằng người Việt Nam ngày xưa “không đẹp”:

“Như em tìm hiểu, người Việt Nam ảnh hưởng rất nhiều từ người Trung Quốc với lại các nước trước khi sang xâm lược. Thời xưa ý thì người Việt Nam mình rất xấu...., em cũng đã lên mạng đọc con gái ở nước nào đẹp nhất, con gái xấu thì họ có đề cập tới con gái Việt Nam” (♀Nữ, 21 tuổi, Bình Dương).

“Khuôn mặt của người Việt Nam mình nếu mà em nói không qua phẫu thuật gì thì người Việt Nam rất mộc mạc, từng đường nét trên khuôn mặt thì nó theo kiểu đường nét đơn giản, thể hiện tính cách giản dị, không quá sắc xảo như người nước ngoài, người nước ngoài khuôn mặt từ chỗ này này... rất sắc” (♂Nam, 23 tuổi, Bình Dương).

Đa số các bạn thấy thích thú và hào hứng với những vẻ đẹp của những khuôn mặt mang xu hướng và phong cách của Hàn Quốc, Nhật Bản hay Thái Lan theo

từng thời kỳ. Ví dụ như tại thời điểm nghiên cứu, các bạn ấy thấy thích một khuôn mặt V-line, cằm nhọn, mặt thon, mắt hai mí, mũi cao, đặc biệt là nước da phải trắng,... Thậm chí có những bạn còn bày tỏ mong muốn sẽ đi phẫu thuật thẩm mỹ để được giống như “thần tượng” của mình:

“Quan điểm về khuôn mặt của em da phải trắng... con trai cũng phải trắng... còn về mắt thì thực sự con trai mắt 1 mí, con gái mắt 2 mí là em thích kiểu phong cách Hàn ý...” (nNữ, 20 tuổi, Bình Dương).

“Theo em thấy gái Nhật bản là đẹp nhất... khuôn mặt của Nhật bản em thích còn phong cách thì em thích của Hàn Quốc hơn... trên mạng xã hội nói con gái Nhật bản rất đẹp... bởi họ cười rất là duyên... làn da trắng rất có sự thu hút đối với em, nhìn dễ nhìn hơn người da tối màu...” (nNữ, 24 tuổi, Bình Dương).

Kết quả này cho thấy có một sự khác nhau khá rõ rệt về sự cảm nhận của cái đẹp giữa các thế hệ. Thế hệ trẻ tuổi họ cho rằng khuôn mặt người Việt Nam là không đẹp bởi sự mộc mạc, đơn giản, và họ thích những gương mặt giống như “thần tượng” trên phim ảnh, báo chí mà họ được biết. Nhóm trưởng thành, bên cạnh sự ảnh hưởng của truyền thống gia đình khiến họ cũng có sự e dè nhất định với những gương mặt “phong thủy” không tốt, xong họ cũng rất phóng khoáng trong việc lựa chọn cho mình những nét đẹp mang đậm phong cách Tây Âu, còn với thế hệ trung niên, họ coi trọng vẻ đẹp nội tâm hơn là vẻ đẹp toát lên từ hình thức, và rất coi trọng các nét phong thủy trên gương mặt.

3.3.1.4. Sự chấp nhận PTTM để thay đổi khuôn mặt – quan điểm của những người không chuyên môn

Khi nói chuyện về việc có chấp nhận việc phẫu thuật thẩm mỹ không thì nhóm nghiên cứu nhận được khá nhiều ý kiến khác nhau ở cả 3 nhóm tuổi. Nhưng nhìn chung, ở nhóm độ tuổi < 45, các đối tượng được hỏi thì không còn có cái nhìn khắt khe đối với phẫu thuật thẩm mỹ, họ phần nào đã chấp nhận phẫu thuật thẩm mỹ như một phần của cuộc sống, nhưng vẫn còn một số e dè nhất định:

“Mình có thẩm mỹ, mình đã làm mũi 15 năm rồi vì nó thấp, sau làm thấy tự tin hơn, nhìn ai mũi cao mình rất là thích. Hồi đó Bác sĩ tư vấn có nói là không nên làm lớn quá không hợp với khuôn mặt của mình, với người Việt Nam. Mình làm bác sĩ B-s. Mình thích PTTM nhưng đừng quá lớn, chỉ cần khắc phục được những nhược điểm. Không một ông chồng nào cho đi PTTM, còn các bạn trẻ chắc sẽ khác. Khi

biết ai đó biết mình đã PTTM thì mình cũng không hốt hẫng vì giờ việc đó làm bình thường” (nNữ, 34 tuổi, Hà Nội).

“Mình nghĩ nó tự nhiên nó đẹp rồi, ví dụ như răng thì mình thẩm mỹ cũng phải xem tính chất thẩm mỹ nó như thế nào, Sơ sơ như tiểu phẫu thì mình làm, ví dụ như phẫu thuật nâng mũi, cắt mí thì nó ảnh hưởng nhiều về sau này thì không nên, còn răng bị sâu, bị gãy thì bắt buộc phải thay răng mới để mình nhai” (nNam, 27 tuổi, Bình Dương).

“Nói chung là PTTM thì tùy theo người, có rất nhiều người cảm thấy phải làm PTTM. Như em thì em thích tự nhiên hơn, em cũng có làm răng tại hàm răng của em hư rất nhiều cho nên em phải đi làm lại cho nó đẹp, cho nó hài hòa hơn chứ để hàm răng cũ của em nó không đẹp cho lắm nên em phải làm lại, em cũng đấu tranh tư tưởng dữ lắm em mới làm” (nNam, 28 tuổi, Bình Dương).

“Cái đẹp thì ai cũng hướng đến nhưng bản thân mình hạn chế tối đa dao kéo, mình biết có những người làm rồi và mũi làm bị hỏng, cắt mí bị hỏng” (nNữ, 36 tuổi, Hà Nội).

“Lúc làm thì rất đẹp, nhìn rất thích. Lốp mình cũng có 1 cô thẩm mỹ làm sống mũi và gọt cằm nhưng nhìn thì rất là xinh nhưng khuôn mặt hơi già, nhìn kỹ, nhìn lâu thì hơi giả tạo, không được thật. Hiện tại đang rất xinh nhưng khi sinh con đứa con sinh ra không xinh giống mẹ” (nNam, 30 tuổi, Hà Nội)

“Bản thân em làm trong ngành PTTM, em không khuyến khích làm, vì trải qua cuộc phẫu thuật lớn, rất đau, có trường hợp đã đặt túi ngực vào rồi không thích ứng thì lại phải bỏ ra. Làm má lúm đồng tiền hỏng nhiều do khâu không đảm bảo vô khuẩn. Người đẹp em nhìn vào tính cách, cử chỉ hành động của họ, khi giao tiếp với người lớn, người trên, trong công tác có nhiệt tình không?” (nNam, 35 tuổi, Hà Nội).

Một số người độ tuổi trung niên (>50 tuổi) khi được hỏi không thích vẻ đẹp nhân tạo từ phẫu thuật thẩm mỹ nhưng bản thân họ cũng không phản đối hay đánh giá gì với những người có sử dụng những công nghệ làm đẹp này. Họ cũng ủng hộ PTTM nhằm cải thiện những chi tiết quá xấu làm ảnh hưởng nhiều tới tâm lý, tới cuộc sống, hạnh phúc gia đình, và nên hạn chế những can thiệp phẫu thuật quá mức, không cần thiết và mang tính lạm dụng:

“Theo ý tôi nếu trường hợp mà con tôi mà nó xấu quá, thì bây giờ nếu mà có quen ai thì phải chấp nhận sự thật trước đi, rồi sau này khi cưới về có chính có sửa gì thì phải hỏi ý kiến chồng xem có chấp nhận được hay không. Trước mắt phải

chấp nhận mình chứ đừng để sau này biết rồi nó có cảm giác hụt hẫng, tạo tâm lý, ấn tượng không tốt...” (n^Nam, 54 tuổi, Bình Dương)

“Nói chung chị nghĩ cái đó mình cũng không lên án gay gắt hay đồng chấp nhận vì với cái cuộc sống hiện nay PTTM phát triển lắm, nên ai thích thì làm, mình không thích thì thôi, nhưng người ta làm đừng có lạm dụng quá ví dụ như diễn viên điện ảnh, người mẫu nọ kia làm chị thấy trời ơi làm để làm gì, rồi đã không đẹp hơn còn bị những phản ứng phụ này kia, ảnh hưởng đến sức khỏe...” (n^Nữ, 40 tuổi, GV THCS, Bình Dương).

Đối với lứa tuổi từ 18 đến 25, họ rất thích thú khi đề cập đến việc này. Các bạn trẻ nghĩ rằng nếu có tiền họ sẽ đi PTTM để có được một khuôn mặt đẹp hơn, quyến rũ hơn giúp tự tin hơn trong giao tiếp, trong công việc. Như một bạn nữ chia sẻ:

“Nếu PTTM giúp mình đẹp hơn, tự tin hơn, em cũng thích làm và em sẽ làm mũi vì mũi em thấp, nhiều khi chỉ cần thu hẹp cánh mũi là oki rồi” (n^Nữ, 21 tuổi, Hà Nội).

“Quan điểm về PTTM em thấy bình thường. Nếu bạn gái em có nhu cầu PTTM cũng không vấn đề gì. Em không để ý về khuôn mặt phong thủy. Bố mẹ em ko tham gia vào, bởi sợng hay khổ do mình” (n^Nam, 23 tuổi, SV CĐYTHN).

3.3.1.5. Quan điểm của những người không chuyên môn về sự ảnh hưởng của các yếu tố phong thủy trên khuôn mặt giữa các thế hệ trong xã hội

Khi được hỏi yếu tố phong thủy trên khuôn mặt có ảnh hưởng như thế nào đến quan điểm thẩm mỹ? Kết quả nghiên cứu cho thấy có sự phân hóa khá rõ nét giữa ba nhóm tuổi:

Ở nhóm tuổi từ 18 – 25, đại đa số các em chưa từng nghĩ tới có yếu tố “phong thủy” trên khuôn mặt hoặc chỉ nghe nói tới thông qua những câu chuyện của người khác. Một nam sinh viên, 23 tuổi chia sẻ:

“Em không để ý về khuôn mặt phong thủy. Bố mẹ em ko tham gia vào việc này bởi sợng hay khổ do mình” (n^Nam, 23 tuổi, SV CĐYTHN)

“Em biết có 1 chị gần nhà em lấy chồng nhưng vì gò má cao, người lớn tuổi bên nhà chồng rất coi trọng cái đó, họ không thích và phản đối, chị cũng định đi hạ gò má nhưng sợ đau nên lại thôi...” (n^Nữ, 24 tuổi, Hà Nội).

Với nhóm tuổi <45, họ quan tâm nhiều hơn tới những đặc điểm tạo nên khuôn mặt phong thủy. Phần lớn họ chịu một phần ảnh hưởng của thế hệ ông bà, bố mẹ nên đa số họ đều có một sự ái ngại nhất định với những điểm được cho là không tốt trên khuôn mặt và đều thể hiện mong muốn được cải thiện, loại bỏ nó ra khỏi khuôn mặt để không còn bị để ý, soi xét. 100% đối tượng < 45 tuổi được hỏi đều khẳng

định “khuôn mặt phong thủy” không làm ảnh hưởng tới số phận của cá nhân họ bởi họ hiểu rằng số phận là do chính mình quyết định. Như chia sẻ của một nam giới, 35 tuổi tại Hà Nội:

“ *Bố mẹ em họ vẫn coi trọng vấn đề tướng số như “con gái răng hơi thưa thì sau này sẽ khổ” hay vất vả... Một số bạn thích cầm chẻ vì họ thích vì trông rất lạ. Còn đối với người lớn tuổi họ nghĩ cầm chẻ là sau này sinh con sinh đôi....”* (♂Nam, 35 tuổi, Hà Nội).

Một phụ nữ chia sẻ: “*Rất nhiều người gò má cao bị coi là tướng sát chồng. “Thân đi uốn éo mình xà, trai thì ế vợ gái qua nhiều chồng” câu đầy cũng nhiều người ngẫm ra thì đúng. Đa phần không phải vậy nhưng 10 người thì cũng phải 4 người như thế? Nên ông bà nhà em để ý nhiều.... Hầu như các ca sĩ, nghệ sĩ em biết, gần chỗ em cũng đã đi thẩm mỹ nâng cánh mũi lên để nhận được nhiều xô... Với em, những cái nốt ruồi trên mặt cũng muốn tẩy đi nhưng cũng chưa muốn làm vì sợ đau”* (♀Nữ, 38 tuổi, Hà Nội).

Đối tượng trung niên, >45 tuổi, họ đặc biệt coi trọng vấn đề tướng số trên khuôn mặt, và điều này thực sự có ảnh hưởng đến tâm lý của bản thân gia đình của họ:

Một chị chia sẻ: “*Mẹ chồng chị bây giờ 72 tuổi rồi vẫn đi khiêu vũ, mẹ chị cực kỳ thoág mẹ chị có nói là: con đi con làm cái chân mày đi! Mẹ chồng chị nói là đi làm đi làm đi để cho chồng làm ăn tốt, rồi vợ chồng mình sống nó khỏe mạnh hơn, mình làm mình kiếm tiền tốt hơn...”* (♀Nữ, 47 tuổi, Bình Dương)

“*Cái mũi và sửa theo phong thủy chị thấy có. .. chị không biết nhưng chị thấy hầu như chỉ nói là nâng cho nó cao lên, cho cái đường này đường kia nó khác thôi chứ không phải là cắt cho nó nhọn...”* (♀Nữ, 47 tuổi, Bình Dương).

3.3.1.6. *Quan điểm của những người không chuyên môn về những thuận lợi và khó khăn của người có khuôn mặt hài hòa*

Những đối tượng được hỏi về những thuận lợi và khó khăn của một khuôn mặt hài hòa thì họ đưa rất nhiều những ý kiến khác nhau. Đa số những người được hỏi đều đưa ra cả những thuận lợi và khó khăn của một khuôn mặt hài hòa.

Hầu hết mọi người cho rằng những người sở hữu một khuôn mặt hài hòa, hay một khuôn mặt đẹp thì trước hết sẽ tạo được **thiện cảm** đối với những người xung quanh, hay những người mới lần đầu tiếp xúc. Họ sẽ có những cơ hội tốt hơn trong công việc, đặc biệt là những công việc yêu cầu cần đến ngoại hình tốt, hay những người có khuôn mặt **ưa nhìn** sẽ tìm được những ý chung nhân sớm hơn. Có thể vì những lý do này mà khá nhiều người đã nghĩ đến hoặc lựa chọn phương pháp phẫu

thuật thẩm mỹ với mong muốn có thêm cơ hội cho mình. Một số ý kiến của các sinh viên cho thấy:

“Rất thuận lợi trong công việc, khách hàng vui vẻ, làm ăn tốt” (nam, 19 tuổi, Bình Dương).

“Dễ dàng hơn trong giao tiếp, công việc nữa, khi mình đi giao tiếp sẽ tạo thiện cảm hơn khi phỏng vấn” (nam, 20 tuổi, Bình Dương).

“Dễ kiếm người yêu hơn” (nam, 20 tuổi).

“Người con gái có khuôn mặt đẹp sẽ thu hút ánh nhìn của rất nhiều người con trai, còn con trai mà đẹp thì con gái tất nhiên là không bỏ qua rồi” (nữ, 20 tuổi).

“Em thấy một người con gái kể cả con trai khuôn mặt hài hòa ra đời sống được nhiều người yêu thích hơn, đi làm, đi phỏng vấn mà không có vóc dáng, khuôn mặt thì mình đã không có việc rồi” (nam, 19 tuổi, Bình Dương).

“Khuôn mặt hài hòa dễ nhìn thì khi mình tiếp xúc mình sẽ cảm thấy thoải mái hơn, dễ thân thiện, hòa đồng hơn” (~~T~~, 37 tuổi, nữ, 37 tuổi, Bình Dương).

“Chị nghĩ là với phụ nữ thôi, với phụ nữ có khuôn mặt hài hòa, với một vóc dáng cân đối chị thấy là đi xin việc hay là làm việc cái gì cũng được ưu tiên hết. Chị chưa cần biết là có năng lực hay không nha, cái đầu tiên đập vào mắt nó vẫn là thiện cảm hơn... mà thường cái đẹp của phụ nữ mình nhé, bây giờ cũng mang tính chất kinh tế nhiều lắm. Chứ bây giờ em nói không có tiền, phải lo cho con cái, kinh tế thời gian đầu nữa mà làm đẹp, mà có đẹp cỡ nào cũng phai tàn hết. Cứ phải có tiền mới duy trì được, quan niệm của chị như vậy thôi mà chị thấy thực tế nó là như thế” (~~T~~, nữ, 45 tuổi, Bình Dương).

Bên cạnh những thuận lợi thì những người có khuôn mặt hài hòa hay xinh đẹp quá cũng gặp phải những khó khăn, phiền toái trong cuộc sống. Những người này dễ bị làm phiền, hay họ dễ bị “cám dỗ” hơn những người có khuôn mặt bình thường (hoặc những người có khuôn mặt không đẹp, thậm chí là xấu). Hơn thế nữa, những người có khuôn mặt đẹp có thể gặp phải những tình huống bị ghen ghét hoặc đố kỵ từ bạn bè, đồng nghiệp hay những người xung quanh.

“Người con gái có khuôn mặt đẹp quá rất nhiều người theo, ảnh hưởng đến học học, có nhiều bạn gái ghen tị và ghét... Trong công việc được Sếp quan tâm hơn nhưng lại bị đồng nghiệp người ta lánh... bị Sếp dụ dỗ... Sếp hay mang đi tiếp rượu, nam thì ít ảnh hưởng hơn...” (~~T~~, nam, 19 tuổi, Bình Dương).

“Một người phụ nữ, họ có khuôn mặt đẹp họ có nhiều người theo đuổi, nhưng mà đôi khi họ không thích như vậy vì họ cảm thấy rắc rối, không thoải mái, đi đâu

cũng bị người khác nhìn, để ý, rồi ghen ghét, soi mói, đố kỵ ...” (P.A., nữ, 21 tuổi, [Thư Đâu Một Bình Dương](#)).

“Thì nếu ví dụ nó quá xinh đẹp nhiều khi nó quá tự tin, dẫn đến tự kiêu, tự kiêu quá thì sẽ ít được tiếp xúc, bị xa lánh” (H, 35 tuổi, Bình Dương).

“Trước mắt con mình đẹp hãnh diện mình cũng muốn như vậy nhưng mà trong cái sự đó thì mình cũng lo lắng không biết nó ra ngoài xã hội có nhiều cái bị cảm dỗ này nọ, có nhiều người soi mói, dò xét về mình, đánh giá mình như thế này nọ ở mọi góc độ, mọi khía cạnh luôn” (nữ, 46 tuổi, Bình Dương).

Mặc dù có những khó khăn đối với những người có khuôn mặt hài hòa nhưng chúng tôi nhận thấy rằng hầu hết những người được hỏi đều ủng hộ việc cải thiện một khuôn mặt được đẹp hơn để thay đổi cuộc sống.

3.3.2. **Quan điểm của nhóm chuyên môn**

3.3.2.1. *Quan điểm khuôn mặt đẹp, khuôn mặt hài hòa của nhóm chuyên môn*

Đối với những chuyên gia trong lĩnh vực răng hàm mặt, họ đưa ra những quan điểm về khuôn mặt hài hòa rất cụ thể, mang tính định lượng hơn với một khuôn mặt đẹp hay khuôn mặt hài hòa. Họ cho rằng khuôn mặt đẹp là khuôn mặt ưa nhìn, dễ gần, tạo thiện cảm; nhưng một khuôn mặt hài hòa phải đạt được những tiêu chuẩn nhất định theo một bộ quy tắc đã được thống nhất đưa ra, tỷ lệ về các chi tiết trên khuôn mặt nhất thiết phải tuân thủ theo những con số nhất định. Và khi tất cả các chi tiết có một tỷ lệ chuẩn thì đó là một khuôn mặt hài hòa:

“Khuôn mặt hài hòa trước hết tổng thể là hình dáng khuôn mặt. Khuôn mặt bây giờ nam thì vuông hơn, nữ thì thon hơn, gần như V-line. Khoảng cách giữa 2 mắt không quá xa hoặc quá hẹp so sánh với khoảng cách hai cánh mũi. Khoảng cách giữa 2 đồng tử phải nằm vuông góc với trục giữa và song song với đường đi qua 2 cánh mũi. Sống mũi, trụ mũi, góc sống mũi phải cao, cao bao nhiêu thì tùy từng khuôn mặt. Cánh mũi phải hơi nâng, hơi to, vòm. Độ rộng cánh mũi phải bé hơn chiều cao cánh mũi, tính từ trụ mũi. Độ rộng miệng khi để bình thường không vượt quá khoảng cách 2 đồng tử, cằm nhọn, lông mày thì giới hạn trong chỉ đến khóe mắt trong thôi, không vượt quá khóe mắt trong. Giới hạn ngoài thì đến khóe mắt ngoài hoặc vượt quá 0,5 – 1,0 mm. Tùy theo cá tính thôi, chứ theo em là lông mày đến 1/3 ngoài này là nó đi xuống 1 chút chứ không đi lên, 2/3 trong ngang. Cả nữ và nam như vậy (nam, 28 tuổi, Bs RHM).

Bên cạnh những quan điểm khá tương đồng nhau trong đánh giá khuôn mặt hài hòa, ở mỗi chuyên ngành, quan điểm mỗi chuyên gia cũng có những yếu tố mang đậm tính đặc trưng trong lĩnh vực chuyên môn của họ. Theo quan điểm của chuyên gia trong lĩnh vực chỉnh nha, khi đánh giá một khuôn mặt hài hòa, có ba yếu tố mang tính quyết định, một là dạng mặt khi nhìn nghiêng (phẳng, lồi hay lõm); hai là giá trị góc mũi môi, ba là sự cân đối tỷ lệ giữa môi trên và môi dưới:

“Theo mình, bức ảnh này đạt điểm cao nhất, vì có khuôn mặt thẳng, góc mũi môi vuông 95 – 110 độ, có sự cân đối giữa môi trên và môi dưới. Với bức ảnh được đánh giá thấp, không hài hòa thì bạn ý có kiểu mặt lõm, xương hàm dưới quá phát, góc mũi môi nhọn và toàn bộ khuôn mặt ở phía dưới đưa ra phía trước, dài. BN này thường có chỉ định phẫu thuật thẩm mỹ kết hợp với nắn chỉnh răng” (nữ, 45 tuổi, Bs chỉnh nha, BV RHM Trung ương).

Theo quan điểm của chuyên ngành giải phẫu nhân trắc học thì khuôn mặt hài hòa là khuôn mặt có các số đo gần với giá trị trung bình cộng của người châu Á. Gương mặt hài hòa chưa chắc đã là gương mặt đẹp và chưa chắc đã là ưu nhìn vì “đẹp và ưu nhìn” phụ thuộc rất nhiều vào cảm nhận cá nhân của người nhìn. Người này có đôi mắt đẹp vì cái ánh mắt nó đẹp. Hai khái niệm đó không phải là một. Ví dụ như hai khuôn mặt với kích thước như nhau nhưng khi trang điểm lên có khi lại khác nhau. Phụ nữ trước và sau trang điểm là khác hẳn nhau:

“Hình thể có thể so sánh được còn riêng khuôn mặt rất khó có thể so sánh được. Khuôn mặt được cho là đẹp khi đa số thành viên giám khảo chấm cho là đẹp. Về đẹp trên khuôn mặt phụ thuộc nhiều vào cảm nhận của mỗi thành viên ban giám khảo. Đẹp và ưu nhìn phụ thuộc rất nhiều vào cảm nhận của người nhìn. Kích thước như nhau nhưng trang điểm lên có khi lại khác nhau. Phụ nữ trang điểm hay không trang điểm nó khác hẳn nhau” (nữ, 65 tuổi, Bs. Giải phẫu nhân trắc, ~~một~~ thành viên ~~trong ban giám khảo-BGK~~ ~~chấm thi Hoa hậu Việt Nam~~).

Theo các chuyên gia trong lĩnh vực nhân trắc học, họ khẳng định rõ ràng rằng đẹp và hài hòa là hai khái niệm hoàn toàn khác nhau. Hài hòa là các kích thước, tỷ lệ đo đạc các chi tiết trên khuôn mặt phải mang giá trị trung bình gần với giá trị chung của người Châu Á. Đẹp trước tiên phải là khuôn mặt hài hòa. Bên cạnh đó phải chứa đựng thêm yếu tố cảm quan của người nhìn như: đôi mắt phải có hồn, miệng nhỏ xinh, tươi tắn, hình trái tim, má lúm đồng tiền một bên hoặc hai bên, nước da trắng, sáng, mịn màng...

“Quan điểm khuôn mặt hài hòa và khuôn mặt đẹp, về cơ bản là tương đối trùng hợp, muốn đẹp thì trước tiên phải hài hòa, hài hòa là các kích thước, tỷ lệ phù hợp với tỷ lệ đẹp chung với người Việt Nam, người Á Đông nói chung. Các bộ phận trên khuôn mặt phải cân đối hai mắt không quá gần nhau, không quá xa nhau, sống mũi không quá tẹt, không quá cao, không quá gồ như người châu Âu, miệng xinh nhỏ, trong khi đó người châu Âu thích miệng rộng. “Đẹp thì trước tiên phải hài hòa, bên cạnh đó chưa thiếu yếu tố cảm quan không phải yếu tố nhân trắc nữa, khuôn mặt phải có hồn, cái miệng phải tươi, các nét vừa đã hài hòa rồi còn phải xinh, ăn nhập với nhau. Người có khuôn mặt hài hòa thì cái mũi không cần cao lắm nhưng ở khuôn mặt đẹp vì cái mũi phải cao hơn một chút. Cái miệng đẹp thì phải trái tim, điểm thêm má lúm đồng tiền ví dụ thế, còn hài hòa thì chưa chắc đã cần”. Khuôn mặt đẹp dễ nhận diện hơn khuôn mặt hài hòa. Khuôn mặt hài hòa là ưu nhìn nhưng chưa chắc đã đẹp lắm. Còn tôi cho đó là đẹp rồi” (nam, 65 tuổi, giáo sư chuyên ngành giải phẫu nhân trắc học).

Theo chia sẻ của chuyên gia: “Cảm nhận đầu tiên của tôi là cô gái có làn da rất đẹp, trắng sáng, mịn màng; thứ 2 tôi nhìn vào tỷ lệ 3 tầng mặt hài hòa, thứ 3 tôi nhìn thấy khoảng cách đầu trong mắt vừa phải, ngang mức bề rộng cánh mũi, hoặc chỉ nhỉnh hơn chút xíu, không đáng kể; nhân chung trung vừa phải; không quá dài quá ngắn. Đôi mắt có hồn. Làn môi không quá dày, không quá mỏng vì mỏng quá thì quan điểm cho là “mỏng hôi hay hớt”. Sống mũi đẹp, khuôn mặt trái xoan, tai vừa phải” (nam, 65 tuổi, [giáo sư GS](#) giải phẫu nhân trắc học).

Như vậy, theo các nhà chuyên môn khi nhắc tới “khuôn mặt hài hòa” thì cả nam và nữ cần có được những đặc điểm sau: tổng thể hình dáng khuôn mặt dạng oval (trong đó nữ dạng hơi Vline, nam dạng vuông hơn kiểu khuôn mặt chữ điền); tỷ lệ 3 tầng mặt hài hòa, cân đối; khoảng cách đầu trong mắt vừa phải, ngang mức bề rộng cánh mũi, hoặc chỉ nhỉnh hơn một chút. Sống mũi không quá tẹt cũng không quá cao, không quá gồ như người Châu Âu, độ cao tùy thuộc từng khuôn mặt; cánh mũi phải hơi nâng, hơi vòm. Độ rộng cánh mũi phải nhỏ hơn chiều cao trụ mũi; nhân chung trung vừa phải; không quá dài quá ngắn; miệng có độ rộng khi để bình thường không vượt quá khoảng cách 2 đồng tử; Làn môi không quá dày, không quá mỏng; cằm nhọn; Lông mày thì giới hạn trong chỉ đến khước mắt tron, không vượt quá khước mắt trong. Giới hạn ngoài thì đến khước mắt ngoài, vượt quá khước mắt

ngoài 0,5 – 1,0 mm; lông mày khi đến 1/3 ngoài cung mày là đi xuống 1 chút; 2/3 trong ngang; đôi mắt có hồn, cái miệng xinh nhỏ, tươi tắn, các nét trên khuôn mặt vừa hài hòa, vừa ăn nhập với nhau; khuôn mặt hài hòa khi nhìn nghiêng có dạng mặt thẳng, góc mũi môi vuông 95 – 110 độ, có sự cân đối, tỷ lệ giữa môi trên và môi dưới. Bên cạnh đó với nữ, để có khuôn mặt hài hòa thì ngoài các tiêu chí trên, nữ hài hòa phải có nước da trắng sáng, mịn màng, tóc dài, điểm thêm má lúm đồng tiền, tai vừa phải, khuôn mặt phải có hồn, cái miệng phải tươi, các nét vừa đã hài hòa rồi còn phải xinh, ăn nhập với nhau.

3.3.2.2. *Đẹp có phải là hài hòa? – nhìn từ góc độ của nhóm chuyên môn*

Khi được hỏi: “khuôn mặt đẹp có phải là khuôn mặt hài hòa không?”. 100% các chuyên gia đều cho rằng đẹp không phải là hài hòa:

“Khuôn mặt hài hòa đúng các tỷ lệ chưa chắc đã đẹp, nó tùy cảm nhận nữa”
(nam, 24 tuổi, BS RHM)

“Theo tôi, khuôn mặt đẹp thì nó phải đẹp hơn khuôn mặt hài hòa, vì khuôn mặt hài hòa là chỉ tính tương đối một số chỉ số mặt thẳng, mặt nghiêng” (nữ, 45 tuổi, bác sĩ nắn chỉnh răng BV RHM TW).

“Gương mặt hài hòa là gương mặt có các số đo gần với trung bình cộng thì cái đó gọi là gương mặt hài hòa. Còn gương mặt hài hòa chưa chắc đã là gương mặt đẹp và chưa chắc đã là ưu nhìn. Đẹp và ưu nhìn phụ thuộc rất nhiều vào cảm nhận của người nhìn” (nữ, 65 tuổi, chuyên gia giải phẫu nhân trắc học).

“Quan điểm khuôn mặt hài hòa và khuôn mặt đẹp, về cơ bản là tương đối trùng hợp, muốn đẹp thì trước tiên phải hài hòa, hài hòa là các kích thước, tỷ lệ phù hợp với tỷ lệ đẹp chung với người Việt Nam, người Á Đông nói chung” (nam, 65 tuổi, chuyên gia giải phẫu nhân trắc học).

Theo các chuyên gia, khi nhận định một khuôn mặt hài hòa, thông thường hay quan sát và cảm nhận sự hài hòa thông qua các bộ phận trên khuôn mặt: tổng thể phải cân đối, hai mắt không quá gần nhau, không quá xa nhau, sống mũi không quá tẹt, không quá cao, không quá gồ như người Châu Âu, miệng xinh nhỏ (trong khi đó người Châu Âu thích miệng rộng). Còn khi nhắc tới “khuôn mặt đẹp” thì trước tiên phải hài hòa, bên cạnh đó chứa thêm các yếu tố cảm nhận (không phải yếu tố nhân trắc nữa) như: mắt phải có hồn, cái miệng nhỏ xinh, nhìn tươi, các nét trên gương mặt vừa

hài hòa vừa phải xinh và ăn nhập với nhau. Một chuyên gia với nhiều năm nghiên cứu giải phẫu nhân trắc học chia sẻ:

“Người có khuôn mặt hài hòa thì cái mũi không cần cao lắm nhưng ở khuôn mặt đẹp thì cái mũi phải cao hơn một chút. Cái miệng đẹp thì phải trái tim, điểm thêm má lúm đồng tiền còn hài hòa thì chưa chắc đã cần. Khuôn mặt đẹp dễ nhận diện hơn khuôn mặt hài hòa. Khuôn mặt hài hòa là ru nhìn nhưng chưa chắc đã đẹp. Với gương mặt nam giới được cho là đẹp, ngoài các tỷ lệ cũng phải hài hòa theo kích thước chung của nam giới người Việt còn phải “Lưng hùm, cằm én, mày ngài” có nghĩa cằm hơi vuông, góc cạnh một tí, lông mày hơi rậm một tí... môi trái tim, hơi dày” (nam, 65 tuổi, chuyên gia giải phẫu nhân trắc học).

Kết quả trên cho thấy, ý kiến của các chuyên gia khẳng định rằng “đẹp” và “hài hòa” là hai khái niệm khác nhau, là hai mức độ đo của vẻ đẹp của khuôn mặt. Một khuôn mặt đẹp phải hội tụ đủ hai yếu tố: một là Hài hòa (cân đối và tỷ lệ về các số đo), hai là thỏa mãn được yếu tố cảm quan của người nhìn. Do vậy, hài hòa chưa chắc đã đẹp còn đẹp thì dễ nhận diện hơn và phụ thuộc khá nhiều vào cảm nhận chủ quan của người nhìn.

3.3.2.3. Quan điểm về xu hướng thẩm mỹ khuôn mặt hiện nay – nhìn từ góc độ chuyên môn:

Kết quả phỏng vấn sâu các chuyên gia ở các độ tuổi khác nhau cho thấy quan điểm về xu hướng thẩm mỹ giữa các nhóm chuyên gia bên cạnh những nét chung cũng có những nét khá riêng biệt:

Một bác sĩ RHM, 24 tuổi chia sẻ: *“Theo xã hội hiện nay thì thích khuôn mặt V-line, bản thân em vẫn thích khuôn mặt hơi bầu, nhìn dễ thương hơn, không phải Oval quá. Đối với nam, xã hội chấp nhận khuôn mặt hơi vuông, góc hàm hai bên hơi góc cạnh, mũi cao, đặc biệt cung mày hơi về phía giữa, 1/3 ngoài hơn xéch lên, cười vẫn phải lộ thân răng”* (nam, 24 tuổi, Bs RHM).

Với các nhà chỉnh nha lâm sàng với trên 15 năm kinh nghiệm, họ nhận thấy rằng các khách hàng khi đến chỉnh nha, trong yêu cầu của họ toát lên xu hướng vẻ đẹp của người Châu Âu như góc mũi cao, thẳng, gò má cao tây, kiêu mặt thẳng, góc mũi môi vuông....

“Các cô hoa hậu trước xinh theo kiểu phụ nữ Á Đông tuy nhiên thì đến Hoa hậu Henie cô ý đã có cái khuôn mặt khá thiên về xu hướng của người Châu Âu da

trắng đó là kiểu mặt nghiêng thẳng, mũi góc mũi môi vuông, trong giới hạn đẹp. Kiểu mặt của bạn ý có xu hướng của người châu Âu da trắng. Mũi cao, miệng hơi móm một chút. Quan điểm thẩm mỹ thay đổi theo chủng tộc. Còn Việt Nam hiện nay mình thấy đang có xu hướng theo người Châu Âu: góc mũi cao, thẳng, trong giới hạn bình thường theo khung tiêu chuẩn người châu Âu. Gò má rất tây.. Họ muốn cải thiện và đạt được khuôn mặt đẹp so với tiêu chuẩn” (nữ, 45 tuổi, chuyên gia chỉnh nha)

Theo kinh nghiệm nhiều năm làm giám khảo chấm thi Hoa hậu tại Việt Nam, một chuyên gia giải phẫu nhân trắc chia sẻ:

“Vẻ đẹp trên khuôn mặt thay đổi nhiều theo thời gian và hiện nay đang theo hai xu hướng: một là vẻ đẹp có sự can thiệp của PTTM, hai là vẻ đẹp tự nhiên (thường là sở thích của người lớn tuổi và người trưởng thành), khuôn mặt đầy đặn, nét ngài nở nang, có một thời gian họ lại thích khuôn mặt trái xoan, lông mày lá liễu. Với Cô, Cô tán thành vẻ đẹp tự nhiên, không can thiệp thẩm mỹ” (nữ, 65 tuổi, chuyên gia giải phẫu nhân trắc học).

Tuy nhiên, khi hỏi về “gương mặt tướng số”, đa số các chuyên gia đều cho rằng đó là một yếu tố có ảnh hưởng khá lớn đến quá trình đánh giá “khuôn mặt hài hòa”. Một chuyên gia chia sẻ:

“Khuôn mặt tướng số, với tôi có để ý vài việc như mắt ti hí, không bao giờ nhìn thẳng có thể thấy trong tâm hồn có gì đó trong suy nghĩ của họ không thật là trong sáng, ám muội.... hay những người phụ nữ miệng quá rộng thì cũng có thể tan hoang cửa nhà” (nam, 65 tuổi, chuyên gia nhân trắc học).

Theo ý kiến của một bác sĩ RHM:

“Em thấy một cô gái mặt xương xương thấy nó cá tính quá, vẫn cảm thấy có cái gì đó dễ phòng, vùng an toàn giảm đi...” (nam, 25 tuổi, Bs RHM).

Một chuyên gia về chỉnh nha cho biết:

“Có nhiều người, họ yêu cầu sau chỉnh nha trông phải tươi hơn, răng phải thẳng không quặp để cho có lộc” (nữ, 45 tuổi, chuyên gia chỉnh nha).

Yếu tố phong thủy, các nét tướng số theo quan niệm của người Á Đông, có ảnh hưởng nhiều đến quá trình nhận định, đánh giá về đẹp và sự hài hòa của khuôn mặt. Đây là một đặc điểm khá độc đáo, khác biệt với các dân tộc khác trên thế giới.

3.3.2.4. Quan điểm về phẫu thuật thẩm mỹ – nhìn từ góc độ của nhóm chuyên môn

Nếu như xã hội khá dễ dàng chấp nhận PTTM để được đẹp hơn, hài hòa hơn thì kết quả phỏng vấn sâu các chuyên gia về vấn đề này có phần khác biệt. Theo ý kiến của một bác sĩ trẻ:

“Em không thích con gái PTTM, em thích tự nhiên hơn. Nhưng nếu tệ quá mà ảnh hưởng đến cuộc sống và xã hội thì nên PTTM. Còn nếu không thì thôi. Đối với nam giới, em thích sự chín chu không xuề xòa. Trong này chấp nhận PTTM hơn ngoài Bắc, xu hướng đàn ông cũng chấp nhận cho người phụ nữ đi PTTM nhiều hơn, gia đình cũng thích” (nam, 25 tuổi, Bs RHM).

Một chia sẻ khác đến từ một chuyên gia Chỉnh nha cho biết: *“Quan điểm về PTTM hiện nay là làm hài hòa và theo nhu cầu của bệnh nhân. Tức là bệnh nhân có xu hướng có khuôn mặt trở nên đẹp hơn so với trước phẫu thuật. Tiêu chuẩn bệnh nhân sẽ theo chủng tộc ví dụ như là người Châu Âu sẽ có quan điểm thẩm mỹ khác người Châu Á. Người Việt Nam cũng như vậy, thường cân nhắc xem cái mong muốn của bn sau phẫu thuật là cái gì vì vậy ảnh của bệnh nhân trước và sau điều trị phải đạt được mong muốn của bệnh nhân. Cho bệnh nhân quan sát ảnh của mình sau điều trị sẽ là như thế nào?”* (nữ, 45 tuổi, Bs chỉnh nha).

Theo chuyên gia, PTTM phải đảm bảo vừa đáp ứng nhu cầu của bệnh nhân xong bên cạnh đó còn phải đảm bảo về mặt chức năng và thẩm mỹ cho bệnh nhân:

“Với nắn chỉnh răng thì chỉ can thiệp được mặt dưới, góc cằm không thay đổi được. Với bệnh nhân có yêu cầu cao hơn thì phải phối hợp với PTTM. Với khuôn mặt quá xấu, thì quan điểm của mình thì phải PTTM để đưa về những tiêu chuẩn về mặt thẳng và mặt nghiêng thì tốt nhất cho bệnh nhân. Tuy nhiên, những trường hợp có khe hở môi, ta không thể đưa bệnh nhân từ chỗ mặt biến dạng thành mặt đẹp được mà chỉ có thể cải thiện được thôi. Còn những người có khuôn mặt đẹp rồi họ lại muốn đẹp hơn nữa, thì mong muốn đó hoàn toàn có thể đáp ứng được với sự phát triển của PTTM hiện nay. Rất nhiều bệnh nhân có yêu cầu nắn chỉnh răng mà vẫn giữ được răng khềnh nhưng với tôi thì chỉ nắn chỉnh răng đều chứ răng khềnh sẽ làm đường giữa lệch và tiêu chuẩn thẩm mỹ bên nắn chỉnh răng không thể đáp ứng được. Chức năng và thẩm mỹ đều ko đạt được. Tỷ lệ thích răng khềnh không nhiều” (V.T.H, nữ, 45 tuổi, BS chỉnh nha).

Với chuyên gia giải phẫu nhân trắc học, Cô cho rằng vẻ đẹp tự nhiên có giá trị riêng của nó: *“Với Cô, Cô tán thành vẻ đẹp tự nhiên, không can thiệp thẩm mỹ. PTTM có nên hay không? Là quyền lợi của người phụ nữ còn làm đẹp đến đâu cần cân nhắc. Chỉ nên ở mức độ nhận được ra những nhược điểm làm ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống? ảnh hưởng đến thẩm mỹ. Không nên chạy theo phong trào . Vẻ đẹp trên khuôn mặt chỉnh sửa nhiều quá trông sẽ rất cứng, nó mất cái hồn nhiên, mất cái tự nhiên, không còn là gương mặt đẹp nữa. Mỗi một khuôn mặt có một sắc thái riêng. Vì vậy khi PTTM, cần cân nhắc nên phẫu thuật cái gì? chỉnh sửa cái gì? chỉnh cao đến đâu? Ví dụ như cái mũi không phải lúc nào cũng càng cao càng đẹp, không nên lạm dụng nó. Không nên dùng PTTM làm thay đổi hẳn khuôn mặt của mình. Vẻ đẹp tự nhiên có giá trị riêng của nó?”* (nữ, 65 tuổi, chuyên gia giải phẫu nhân trắc học).

Với chuyên gia trong lĩnh vực giải phẫu nhân trắc học, với rất nhiều năm kinh nghiệm nghiên cứu chuyên ngành nhân trắc. Ông chia sẻ:

“Nhu cầu làm đẹp là chính đáng và người làm đẹp cần chú ý làm đẹp cái gì? chứ không phải cái gì cũng làm đẹp được. GS Nguyễn Huy Phan đã từng nói “PTTM chứ không phải phẫu thuật hoàn mỹ” có nghĩa là làm người xấu đỡ xấu và người đẹp thì đẹp lên, chứ không thể làm người xấu thành người đẹp được. Thứ hai phải xem cơ sở phẫu thuật thẩm mỹ là cơ sở nào? Bs được đào tạo bài bản... Thứ 3 phải xem khả năng tài chính. Các cụ đã dạy “Y phục phải xứng kỳ đức” “Y phục phải xứng kỳ hình”, ăn mặc người phải xứng với hình thể người. PTTM là nhu cầu rất chính đáng và thầy rất ủng hộ. Bệnh nhân và Bác sĩ PTTM phải giữ được cái bản sắc dân tộc của người Việt Nam. Hiện đánh giá thẩm mỹ hoàn toàn dựa vào sự hài lòng của người bệnh” (nam, 65 tuổi, chuyên ngành giải phẫu nhân trắc học).

Như vậy, theo quan điểm của các chuyên gia, trước tiên họ vẫn đề cao vẻ đẹp tự nhiên vốn có mà tạo hóa ban tặng cho mỗi con người bởi *“Không có người phụ nữ xấu, chỉ có người phụ nữ không biết làm đẹp”* mà thôi. PTTM chỉ đặt ra để giúp *“người xấu đỡ xấu hơn và người đẹp thì đẹp lên”* mà vẫn đảm bảo được các tiêu chí như thỏa mãn nhu cầu người bệnh, đảm bảo chức năng cũng như thẩm mỹ, và quan trọng nhất là vẫn giữ gìn được bản sắc dân tộc của người Việt Nam.

Chương 4

BÀN LUẬN

4.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Qua khám lâm sàng, lựa chọn ngẫu nhiên 900 đối tượng nghiên cứu là những sinh viên có độ tuổi 18 – 25 thoả mãn tiêu chuẩn chọn tại các điểm nghiên cứu (Hà Nội và Bình Dương), chúng tôi đã tiến hành chụp ảnh (mỗi đối tượng 2 ảnh ở tư thế mặt thẳng và mặt nghiêng), chuẩn hóa ảnh và đo đạc các kích thước sử dụng phần mềm Vnceph (đã được cấp chứng nhận bản quyền). Kết quả nghiên cứu (bảng 3.1) cho thấy, trong 900 đối tượng, tỷ lệ đối tượng nghiêng cứu là nam chỉ chiếm 37,67%, thấp hơn so với nữ (62,33%). Đối tượng nghiên cứu của chúng tôi là những sinh viên đang học tập tại các trường Đại học và Cao đẳng tại Hà Nội và Bình Dương trong đó tập trung ở hai trường là CĐYTHN và CĐYTBD. Đây là 2 trường tuyển sinh và đào tạo đối tượng điều dưỡng khắp cả nước. Cơ cấu giới tính chung của trường, tỷ lệ sinh viên là nữ lớn hơn nhiều so với tỷ lệ sinh viên là nam giới. Do vậy, cơ cấu giới tính trong nghiên cứu của chúng tôi cũng tương đồng và phù hợp với cơ cấu giới tính chung của các điểm trường nơi triển khai nghiên cứu. 100% các đối tượng có độ tuổi từ 18 đến 25, trong đó số đối tượng trong độ tuổi 18 chiếm tỷ lệ cao nhất (30,55%). Phần lớn đối tượng sống tại Hà Nội, chiếm tỷ lệ 66,67%; Đối tượng có trình học vấn cao đẳng là chủ yếu, chiếm tỷ lệ 88,67%.

Với nhóm đối tượng tham gia nghiên cứu định tính (bảng 3.2), kết quả cho phần lớn đối tượng nghiên cứu có độ tuổi > 45 chiếm tỷ lệ 39,79%, chủ yếu là nữ chiếm tỷ lệ 60,21% và sinh sống chủ yếu tại Hà Nội (52,69%). Đây là nhóm đối tượng có vốn kiến thức và đã có khá nhiều kinh nghiệm trong cuộc sống. Họ có thể chia sẻ cho chúng tôi nhiều thông tin đặc biệt là những thông tin liên quan đến quan điểm về thẩm mỹ khuôn mặt trong cuộc sống thực tế hiện nay tại Việt Nam. Đa số các đối tượng tham gia thảo luận nhóm có trình độ cao đẳng (65,59%). Trình độ học vấn sau đại học chỉ có 5 người chiếm 5,38% trong đó có 1 Thạc sĩ, 1 Tiến sĩ, 2 phó giáo sư, 1 giáo sư. Đây là những chuyên gia đang thực hành chuyên môn trong lĩnh vực có liên quan đến thẩm mỹ - nhân trắc rất có kinh nghiệm. Những chia sẻ từ các cuộc phỏng vấn sâu của các chuyên gia sẽ giúp chúng tôi phân tích, làm rõ bản chất những quan điểm về thẩm mỹ khuôn mặt hiện nay trong xã hội hiện nay.

Formatted: 01, Justified, Indent: First line: 1 cm, Right: 0 cm, Line spacing: Multiple 1.35 li

Formatted: Line spacing: Multiple 1.35 li

Formatted: Font: Times New Roman, Not Italic

Formatted: Font: Not Bold

4.2. Đặc điểm khuôn mặt hài hòa của người dân tộc Kinh độ tuổi 18 – 25 trên ảnh chuẩn hoá và phim sọ mặt từ xa theo ý kiến đánh giá của hội đồng chuyên môn

4.2.1. Đặc điểm chung về hình thái, kích thước khuôn mặt người dân tộc Kinh độ tuổi 18 – 25 trên ảnh chụp chuẩn hóa (n=900)

Nghiên cứu được thực hiện trên 900 đối tượng nghiên cứu, được lựa chọn ngẫu nhiên và đảm bảo các tiêu chuẩn chọn. Tất cả các đối tượng đều được chụp ảnh chuẩn hóa, mỗi đối tượng được chụp hai ảnh: một ảnh tư thế thẳng và một ảnh nghiêng. Thông qua kết quả đo ảnh từ phần mềm Vnceph, chúng tôi xác định được một số chỉ số mô tả đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu trên ảnh chuẩn hóa.

Kết quả nghiên cứu (bảng 3.3) cho thấy, xét nhóm các kích thước ngang trên ảnh chuẩn hóa cho thấy các kích thước ngang đo trên ảnh nam giới đều lớn hơn so với nữ với sự khác biệt có ý nghĩa thống kê. Trong đó, độ rộng mũi (al-al) ở nam là $43,84 \pm 3,51$ rộng hơn hẳn so với nữ ($40,69 \pm 2,98$); khoảng cách giữa hai góc trong của mắt ở nam là $38,26 \pm 3,37$ mm lớn hơn nữ ($37,34 \pm 2,97$ mm) và lớn hơn khoảng cách chiều rộng mắt (en-ex) là $34,97 \pm 3,16$. Nếu xét theo tiêu chí thẩm mỹ, giá trị trung bình khoảng cách en-en lớn hơn en-ex ở cả nam và nữ. Theo tiêu chuẩn thẩm mỹ thì khoảng cách này phải bằng nhau. Kết quả này khi so sánh với một số các nghiên cứu gần đây trên cùng đối tượng 18 – 25 tuổi ở Việt Nam, chúng tôi thấy có sự tương đồng với nghiên cứu của Võ Trương Như Ngọc (2010) tại Hà Nội [9]; Bùi Ngọc Dương trên dân tộc Mường (2018) [74]; Hoàng Vãng Kang tại Bình Dương (2018) [83].

Xét nhóm kích thước dọc đo trên ảnh chuẩn hóa theo giới, kết quả nghiên cứu (bảng 3.1) cho thấy tất cả các kích thước dọc ở nhóm nam lớn hơn nhóm nữ với sự khác biệt có ý nghĩa thống kê. Trong nhóm kích thước này, có một số giá trị thường dùng để xét tỷ lệ của khuôn mặt, cụ thể là giá trị chiều dài toàn bộ của khuôn mặt (tr-gn), giá trị kích thước của 3 tầng mặt (tr-gl; gl-sn; sn-gn). Theo chuẩn tân cổ điển, giá trị của 3 nhóm kích thước bằng nhau hoặc tương đồng thì được coi là cân đối hài hòa. Kết quả đo trên nhóm nghiên cứu cho thấy tầng mặt trên (tr-gl) tầng mặt giữa (gl-sn) và tầng mặt dưới (sn-gn) ở cả nam và nữ khá tương đồng nhau với độ chênh lệch giá trị không lớn, từ 2mm đến 3mm. Chiều cao toàn bộ khuôn mặt ở nam là $190,14 \pm 11,02$ mm; lớn hơn nữ ($182,59 \pm 10,09$ mm). Kết quả nghiên cứu của chúng tôi có phần nhỏ hơn với kết quả trong nghiên cứu của hai tác giả Võ Trương Như Ngọc [57] và Ngô Nữ Hoàng Anh (2011) [88]. Do đó, có thể thấy khuôn mặt nam lớn hơn khuôn mặt nữ. Các cấu trúc trên khuôn mặt nam như mũi, mặt, mắt cũng

Commented [NTH10]: Đaonfj này em nên cho vào phần kết quả, mô tả đối tượng NC như cô đã nhận xét, để ứo đây ko hợp. Một nguyên tắc là trong phần bàn luận ko bao giờ nói kết quả bảng 3.1 cho thấy. Nếu cần đưa ra số liệu kết quả, thì nói chung chung: Kết quả nghiên cứu này cho thấy.... (sau đó là so sánh với các NC khác). Tối kỵ đưa tên bảng vào phần bàn luận.

lớn hơn của nữ. Điều này cũng phù hợp với kết quả nghiên cứu của Vũ Khoái (1978) [4], kết quả nghiên cứu của Farkas (1988) khi kết luận rằng hầu hết các kích thước vùng đầu mặt của nam lớn hơn nữ cùng tuổi.

Để đánh giá thẩm mỹ khuôn mặt khi nhìn nghiêng, vị trí thẩm mỹ của hai môi được đánh giá thông qua đối chiếu với đường thẩm mỹ E và đường thẩm mỹ S [60].

Để xác định đường thẩm mỹ S, Steiner đã nối điểm pg và điểm giữa cánh mũi, theo ông thì các môi phải tiếp tuyến với đường này [60].

Để xác định đường thẩm mỹ E, Ricketts đã xác định là đường thẳng nối pg' và điểm lồi nhất của mũi. Theo đường thẩm mỹ E, điểm trước nhất của môi trên cách đường này 4 mm và điểm trước nhất của môi dưới cách 2 mm [60]. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy vị trí của cả hai môi ở cả nam và nữ đều không đạt chuẩn thẩm mỹ, nhưng giá trị đo thì tương đồng với kết quả của một số nghiên cứu trên người Việt trưởng thành trong vài năm trở lại đây như của Võ Trương Như Ngọc (2010) [9]; Bùi Ngọc Dương (2018) trên nhóm người Mường [74]; Không có sự khác biệt về vị trí của môi dưới so với đường thẩm mỹ E ở cả giới nam và giới nữ.

Để xác định rõ hơn mức độ cân đối, tỷ lệ giữa các thành phần trên khuôn mặt, chúng tôi đã xét 9 tỷ lệ dựa trên các kích thước ngang dọc đo được. Trong đó có một số tỷ lệ rất có ý nghĩa cho đánh giá thẩm mỹ khuôn mặt như tỷ lệ giữa 3 tầng mặt, tỷ lệ giữa chiều dài mũi và chiều dài tai, tỷ lệ giữa khoảng cách hai góc trong của mắt với chiều rộng hai cánh mũi... Theo tiêu chuẩn, tỷ lệ này bằng 1 được coi là thẩm mỹ. Kết quả so sánh các tỷ lệ này giữa hai nhóm nam và nữ chúng tôi thấy nhóm nữ có giá trị tỷ lệ gần 1 hơn so với nhóm nam. So sánh với kết quả nghiên cứu của tác giả Nguyễn Phương Trinh [89] có 4 tỷ lệ có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê là al-al/en-en, al-al/zy-zy, n-sn/n-gn và sa-sba/n-sn. Giải thích cho điều này có thể vì nghiên cứu của chúng tôi được tiến hành trên cỡ mẫu lớn hơn đáng kể so với cỡ mẫu trong nghiên cứu của tác giả Nguyễn Phương Trinh, chỉ với 150 đối tượng dân tộc Pa Cô. Kết quả này cho thấy khuôn mặt nữ có các kích thước, tỷ lệ cân đối, hài hòa hơn so với khuôn mặt nam.

Hầu hết trong các nghiên cứu về thẩm mỹ trên khuôn mặt ở cả Việt Nam và trên thế giới đều thấy rằng việc đánh giá một cách tổng thể các thành phần của khuôn mặt sẽ giúp cho những người thực hiện chuyên môn trong lĩnh vực thẩm mỹ và nhân trắc học phân tích, đề xuất các giải pháp và chiến lược tư vấn, điều trị [90]. Khuôn mặt khi nhìn nghiêng đặc trưng bởi độ lồi được xác định tại ba vị trí là đỉnh mũi (tương ứng vị trí điểm pn), môi (tương ứng điểm môi trên ls và điểm

môi dưới li) và cằm (tương ứng với điểm pg). Ba điểm lồi này sẽ tạo nên ba vùng lõm có tác động đến cảm nhận thẩm mỹ khuôn mặt của người nhìn trong đó mũi là trung tâm của mặt nghiêng, xung quanh mũi có tầng mặt dưới (bao gồm môi và cằm) và tầng mặt trên (gồm trán). Dựa vào sự thay đổi của ba vùng lõm này, chúng ta có thể xác định thành ba dạng khuôn mặt ở tư thế nghiêng: dạng mặt thẳng, dạng mặt lồi và dạng mặt lõm. Một khuôn mặt được coi là hài hòa khi độ lõm không quá rõ, môi mỏng, mũi và cằm rõ ràng [91], [92].

Xét giá trị các góc mô mềm đo trên ảnh tư thế nghiêng (bảng 3.3) cho thấy: đa số các góc mô mềm ở nam đều nhỏ hơn so với nữ (trừ góc pn-n-pg). Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các góc mô mềm giữa nam và nữ (ngoại trừ góc pn-n-pg). Theo đó, góc lồi mặt n-sn-pg ở nam giới ($162,46 \pm 6,05^\circ$) nhỏ hơn nữ giới ($164,39 \pm 5,30^\circ$), góc lồi mặt qua mũi n-pn-pg ở nam ($133,07 \pm 4,95^\circ$) nhỏ hơn nữ ($137,38 \pm 4,61^\circ$). Khi đánh giá mặt nghiêng từ glabella giữa nam và nữ, kết quả nghiên cứu cho thấy góc lồi mặt từ glabella (gl-sn-pg) ở nam ($169,33 \pm 5,81^\circ$) nhỏ hơn của nữ ($170,54 \pm 4,97^\circ$). Như vậy mặt nam nhô nhiều hơn mặt nữ hoặc có thể điểm glabella của nữ ra trước nhiều hơn so với nam. Góc mũi trán (gl-n-pn) ở nam ($131,42 \pm 7,07^\circ$) nhỏ hơn của nữ ($136,64 \pm 5,89^\circ$) nhưng lớn hơn kết quả nghiên cứu của McGaw-Wall [93] trên nhóm người da trắng ($120^\circ - 135^\circ$), góc mũi-mặt (pn-n-pg) ở nam ($27,54 \pm 3,57^\circ$) không có sự khác biệt với nữ ($27,68 \pm 3,19^\circ$) nhưng nhỏ hơn so với kết quả đo ở nhóm người da trắng (36°). Trong mẫu nghiên cứu của chúng tôi, góc môi-cằm (li-b-pg) của nam ($136,86 \pm 14,70^\circ$) lớn hơn nữ ($134,73 \pm 14,52^\circ$) có sự khác biệt. So sánh giá trị góc môi cằm li-b-pg với kết quả nghiên cứu của tác giả Fernández-Riveiro [94] (nam $130,7 \pm 9,64^\circ$, nữ $131,45 \pm 11,01^\circ$) thấy rằng góc môi-cằm ở nam và nữ trong mẫu nghiên cứu của chúng tôi đều lớn hơn. Như vậy, so với chúng người Châu Âu, điểm b ở các đối tượng trong nghiên cứu của chúng tôi ít lõm hơn, cằm của nam và nữ trong mẫu chúng tôi ít nhô ra trước hơn.

Từ năm 1910, tác giả Sigaud đã nhấn mạnh đến ảnh hưởng của môi trường và cho rằng hình thái khuôn mặt sẽ biến đổi để thích nghi với chức năng, cụ thể: loại bắp thịt có khuôn mặt phát triển cân đối, ba tầng mặt bằng nhau, loại hô hấp có tầng mặt giữa lớn nhất, là một kết quả giữa một tình trạng trao đổi oxy giữa cơ thể với môi trường nhiều hơn mức bình thường, loại tiêu hóa với tầng mặt dưới lớn hơn hai tầng mặt trên và loại trí tuệ có tầng mặt trên cao hơn hai tầng mặt dưới [95]. Carton nghiên cứu và chia ra 6 loại hình mặt, trong đó 3 loại: hình xoan, hình xoan dài, hình trứng khó phân biệt với nhau, đây là dạng mặt có sự cân đối giữa 3 tầng.

Williams nghiên cứu sự liên quan giữa hình thái mặt và răng và đã phân biệt ra thành 4 dạng mặt: dài, vuông, tam giác và oval (trái xoan). Theo Durer, phân loại hình dạng khuôn mặt rất đa dạng, có sự phối hợp của toán học với sự khác nhau của các loại mặt. Theo ông có các loại khuôn mặt sau: dạng vuông, hình chữ nhật, hình chữ nhật dài, hình thang có đáy ở trên, hình thang có đáy ở dưới, hình 6 cạnh, tam giác, oval, oval dài và tròn.

Tuy nhiên, các phân loại trên chủ yếu dựa vào hình thái, không có tiêu chuẩn rõ ràng nên thực tế đôi khi rất khó sử dụng. Chính vì vậy, Celébie đã căn cứ vào giá trị của các kích thước rộng thái dương (ft-ft), rộng mặt (zy-zy) và rộng hàm dưới (go-go) để chia ra thành 3 loại mặt: oval, tam giác và vuông. Trong nghiên cứu của chúng tôi trên tổng số 900 đối tượng, kết quả nghiên cứu cho thấy (biểu đồ 3.1): khuôn mặt hình oval chiếm tỷ lệ cao nhất (65,40%), thấp hơn là khuôn mặt hình vuông (25,20%), chiếm tỷ lệ thấp nhất là khuôn mặt hình tam giác (9,40%). Kết quả này cũng tương đồng với kết quả nghiên cứu của Võ Trương Như Ngọc (2010) [9], Hoàng Văn Kang (2017) [83].

4.2.2. Đặc điểm hình thái, kích thước khuôn mặt hài hòa của người dân tộc Kinh độ tuổi 18 – 25 trên ảnh chuẩn hoá theo ý kiến đánh giá của hội đồng chuyên môn (n=407)

Phân tích về đẹp của khuôn mặt là một vấn đề rất phức tạp. Cho đến nay, cũng chưa có một tiêu chuẩn chính thức nào để đánh giá về đẹp mặc dù các nhà khoa học đã dành rất nhiều công sức để lượng giá nó. Cái mà chúng ta có thể lượng giá được đó chính là hài hòa. Hài hòa là yếu tố hết sức cơ bản để đạt được cái đẹp và là cái mà chúng ta có thể lượng giá được bằng các công thức toán học và đo đạc [96]. Trong nghiên cứu này, bằng việc sử dụng phương pháp hội đồng gồm 4 nhóm chuyên gia (5 bác sĩ chỉnh nha, 5 bác sĩ giải phẫu- nhân trắc học, 5 bác sĩ phẫu thuật tạo hình và 5 chuyên gia hội họa) đánh giá và cho điểm từ 1 đến 5 điểm, ≥ 3 điểm là khuôn mặt hài hòa. Kết quả nghiên cứu cho thấy (bảng 3.4), trong 900 đối tượng được lựa chọn vào chụp ảnh hài hòa, có 407 ảnh đạt điểm trung bình ≥ 3 ở cả tư thế thẳng và nghiêng chiếm tỷ lệ là 45,20%. Tỷ lệ này có cao hơn so với của Võ Trương Như Ngọc (2010) là 43,3% [9]; của Hoàng Văn Kang tại Bình Dương (2017) là 36,39% [83]. Có thể trong nghiên cứu của chúng tôi, đối tượng chủ yếu là các em sinh viên điều dưỡng, có hộ khẩu chủ yếu tại trung tâm Hà Nội và Bình Dương, nên thời gian và điều kiện học tập, sinh hoạt không áp lực nhiều như sinh viên Đại học Y. Vì vậy, các em có thời gian quan tâm chăm sóc cho sắc vóc nhiều hơn khiến khuôn mặt trở nên

thu hút, ưa nhìn hơn và được hội đồng chấm điểm cao hơn. Xét tỷ lệ hài hòa theo giới, kết quả bảng 3.2 cho thấy ở cả hai giới, tỷ lệ hài hòa (nam hài hòa 43,7%; nữ hài hòa 46,2%) đều thấp hơn so với nhóm không hài hòa. Kết quả này cũng tương đồng với nghiên cứu của Võ Trương Như Ngọc (2010) [9] và Hoàng Văn Kang (2017) [83].

Để mô tả sự phân bố hình dạng mặt, chúng tôi sử dụng phân loại hình dạng khuôn mặt dựa theo Celébie và Jerolimov [97]. Theo đó, trên cơ sở kết quả đo khoảng cách theo chiều ngang các kích thước: rộng thái dương (ft-ft), rộng mặt (zy-zy) và rộng hàm dưới (go-go) trên ảnh thẳng chuẩn hóa, Celébie và Jerolimov chia khuôn mặt ra thành ba loại dạng mặt: hình oval, hình tam giác và hình vuông. Kết quả bảng 3.4 cho thấy nhóm đối tượng có khuôn mặt hài hòa (407 đối tượng) chủ yếu có khuôn mặt hình oval chiếm tỷ lệ là 66,58%, tiếp đến là khuôn mặt hình vuông (25,80%), và thấp nhất là khuôn mặt hình tam giác, chiếm tỉ lệ là 7,62%. Khi phân loại hình dạng khuôn mặt theo giới ở nhóm hài hòa, kết quả cũng tương tự, số đối tượng có khuôn mặt hình oval chiếm cao nhất, >60% (nam hài hòa 64,19%; nữ hài hòa 67,95%).

So sánh kết quả của chúng tôi với một số tác giả khác trên thế giới và trong nước, chúng tôi thấy có sự tương đồng về tỷ lệ. Kết quả nghiên cứu của Ibrahimagic và V. Jerolimov [98] trên 1000 người Zenica, Bosnia và Herzegovina ở độ tuổi 17-24, cũng thu được 83% đối tượng khuôn mặt có hình oval, 10% khuôn mặt có hình vuông, và 9% khuôn mặt có hình tam giác. Tại Việt Nam, tác giả Võ Trương Như Ngọc (2010) [9] tiến hành nghiên cứu trên 142 đối tượng cho kết quả hình dạng mặt của nhóm nghiên cứu chủ yếu cũng là dạng oval chiếm 65,70% sau đó đến dạng hình vuông chiếm 24,00% và cuối cùng là hình tam giác chiếm 10,30%. Một nghiên cứu của Trần Tuấn Anh (2013) [99] trên 280 sinh viên người Việt độ tuổi từ 18-25 theo phân loại Celébie và Jerolimov cũng cho thấy nam và nữ trong nhóm nghiên cứu có dạng mặt thường gặp nhất là oval chiếm 58,20%, vuông chiếm 24,30%, tam giác 17,50%. Tương tự, kết quả nghiên cứu của Hoàng Văn Kang (2017) tại Bình Dương cho thấy cũng có đủ ba kiểu hình thái khuôn mặt: oval, vuông, tam giác với tỉ lệ khác nhau trong đó kiểu mặt oval chiếm tỉ lệ cao nhất cả ở nam (51,80%) và nữ (71,20%); xếp thứ hai là kiểu mặt vuông (40,50% ở nam và 25,80% ở nữ) và chiếm tỉ lệ thấp nhất là kiểu mặt tam giác (1,40% ở nam và 3,00% ở nữ). Không có sự khác biệt về tỉ lệ kiểu mặt ở hai giới. So sánh giữa nhóm nam hài hòa với nữ hài hòa chúng tôi nhận thấy nam có dạng mặt vuông là 40,5%, nữ là 25,8%. Những kết quả của các nghiên cứu trên cũng phù hợp với kết quả nghiên cứu của chúng tôi, phù

hợp với phân loại dạng mặt xét theo chỉ số mặt toàn bộ [100]. Theo phân loại chỉ số mặt toàn bộ, chỉ số mặt càng nhỏ thì mặt càng ngắn và càng rộng do vậy dạng mặt oval cũng là dạng mặt chiếm chủ yếu trong cộng đồng. Bên cạnh đó, khi so sánh giá trị trung bình về độ rộng mũi (al-al), chiều rộng mắt (en-ex), khoảng cách hai góc trong của mắt (en-en), chúng tôi không thấy có sự khác biệt giữa nhóm hài hòa và nhóm không hài hòa (bảng 3.7).

Như vậy, ở nhóm người trưởng thành độ tuổi 18 – 25 dân tộc Kinh, một khuôn mặt hài hòa tiêu chí đầu tiên là phải có dạng mặt hình oval ở cả nam và nữ hài hòa. Bên cạnh đó, với nam hài hòa, một gương mặt vuông vẫn được chấp nhận.

Trong nghiên cứu này, chúng tôi quan tâm đến chiều cao của ba tầng mặt: tầng mặt trên (tr-gl), tầng mặt giữa (gl-sn), tầng mặt dưới (sn-gn) và chiều cao toàn bộ mặt (tr-gn) đo trên ảnh chuẩn hóa nghiêng (bảng 3.7). Khi so sánh tỷ lệ 3 tầng mặt giữa nhóm hài hòa và nhóm không hài hòa, kết quả nghiên cứu cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ở chiều cao tầng mặt trên (tr-gl), tầng mặt dưới (sn-gn). Về giá trị trung bình ba kích thước tầng mặt, nhóm có khuôn mặt hài hòa có giá trị thấp hơn nhóm không hài hòa. Vì vậy, chiều cao toàn bộ của nhóm hài hòa ($184,39 \pm 10,42$ mm) nhỏ hơn so với nhóm không hài hòa ($186,29 \pm 11,51$ mm) với sự khác biệt có ý nghĩa thống kê. Tuy vậy, khi xét tỷ lệ giữa các tầng mặt, kết quả nghiên cứu cho thấy không có sự khác biệt giữa tỷ lệ tầng mặt trên/tầng mặt giữa (tr-gl/gl-sn) giữa nhóm hài hòa và không hài hòa mà có sự khác biệt về tỷ lệ giữa tầng giữa mặt và tầng dưới mặt (gl-sn/sn-gn) giữa hai nhóm (bảng 3.7). Giá trị các tỷ lệ rất gần 1. So sánh kết quả này với một số nghiên cứu trong nước cho thấy có sự khác biệt. Kết quả nghiên cứu của Nguyễn Phương Trinh [89] trên người Pa Cô: tỉ lệ ba tầng mặt không bằng nhau, nhưng tầng mặt dưới chiếm tỉ lệ lớn nhất, trong khi tầng mặt trên chiếm tỉ lệ nhỏ nhất. So sánh với kết quả nghiên cứu của Trần Tuấn Anh [73] trên người Kinh, tỉ lệ tương đồng ba tầng mặt là 73,00%. Trong khi nghiên cứu của Nguyễn Tuấn Anh [62] thì tầng mặt trên có kích thước lớn nhất, tỉ lệ tầng mặt giữa/ tầng mặt dưới là 71,50%. So sánh với các tác giả nước ngoài, năm 2015 Moshkelgosha [101] nghiên cứu trên người Ba Tư cho kết quả tương tự tầng mặt dưới và tầng mặt giữa chiếm tỉ lệ tương đương nhau, trong khi tầng mặt trên chiếm tỉ lệ thấp nhất.

Năm 2006, tác giả Raymond và cộng sự đã tiến hành nghiên cứu trên các bệnh nhân trước và sau phẫu thuật chỉnh nha để xem xét liệu các tiêu chuẩn tân cổ điển có thể sử dụng để đánh giá sự hài hòa hay không, kết quả Raymond nhận định, các

tiêu chuẩn tân cổ điển có thể sử dụng để đánh giá sự hài hòa của khuôn mặt qua các tỷ lệ [102]. Đến năm 2009, Yasushi và cộng sự nghiên cứu các tỷ lệ khuôn mặt của các người mẫu nổi tiếng của Nhật trên ảnh chụp thấy rằng có một số tỷ lệ gần giống với tỷ lệ vàng và tỷ lệ bạc [103]. Nhiều tác giả khác trên thế giới ngày nay vẫn sử dụng tiêu chuẩn tân cổ điển để nghiên cứu thẩm mỹ khuôn mặt [102], [48]. Tuy vậy, trong một số nghiên cứu gần đây khi sử dụng tiêu chuẩn tân cổ điển để đối chiếu so sánh, thay vì tiêu chuẩn bằng nhau giữa các kích thước, các nhà nghiên cứu đã sử dụng độ chênh lệch 2mm (2%) để phân ra làm 3 khoảng: giống nhau nếu hai kích thước khác nhau dưới 0,2 mm; tương đồng nếu sự khác biệt từ 0,2 mm đến 2,0 mm và khác nhau nếu sự khác biệt trên 2,0mm [48], [57]. Do vậy, trong nghiên cứu của chúng tôi, khi so sánh và phân tích các tỷ lệ giữa nhóm nam hài hòa và nhóm nữ hài hòa, chúng tôi cũng so sánh, đối chiếu theo các tiêu chuẩn tân cổ điển có cải tiến (bảng 3.11).

Theo tiêu chuẩn này, chúng tôi thấy ở cả nam hài hòa và nữ hài hòa có rất ít trường hợp hài hòa mà đạt được tiêu chí ba tầng mặt bằng nhau (mức độ giống nhau), chiếm tỷ lệ rất thấp dưới 6%. Chúng tôi thấy phần lớn các trường hợp hài hòa có 3 tầng mặt ở mức độ tương đồng (dưới 25%) và khác nhau (trên 70%) (bảng 3.11). Kết quả này cũng tương đồng với Võ Trương Như Ngọc và cộng sự 2014 [57], Trần Tuấn Anh 2017 [73], Hoàng Văn Kang 2018 [83].

Theo tiêu chuẩn tân cổ điển, chiều cao n-sn chiếm 43 % đoạn N- Gn hay n-sn/n-gn = 0,43. Kết quả trong nghiên cứu của chúng tôi (bảng 3.13) cho thấy: tỷ lệ n-sn/n-gn bằng 0,43 ở nam hài hòa chiếm tỷ lệ 49,30%; ở nữ hài hòa chiếm tỷ lệ 47,10%, cao hơn nhóm nam hài hòa. Tuy nhiên sự khác biệt chưa có ý nghĩa thống kê giữa hai giới. Kết quả này có cao hơn so với kết quả nghiên cứu của các tác giả người nước ngoài trên người châu Âu (người caucasian), nhưng cùng chung một đặc điểm là tỷ lệ đối tượng có khuôn mặt hài hòa đạt chuẩn tân cổ điển là rất thấp [104], [105], [47], [48]. Cũng theo tiêu chuẩn tân cổ điển, khi so sánh tỷ lệ chiều rộng mũi/chiều rộng mặt với 0,25 giữa nhóm nam hài hòa và nhóm nữ hài hòa, kết quả bảng 3.12 cho thấy tỷ lệ bằng 0,25 ở nhóm nam hài hòa (2,0%) thấp hơn nhóm nữ hài hòa (9,3%) với $p < 0,005$. Như vậy, ở nhóm nữ hài hòa có tỷ lệ chiều rộng mũi/chiều rộng mặt (al-al/zy-zy) đạt chuẩn cao hơn so với nhóm nam hài hòa.

Khi so sánh các tiêu chuẩn khác của tiêu chuẩn tân cổ điển như chiều rộng mũi = chiều rộng hai góc trong mắt (al-al=en-en), chiều rộng mắt = chiều rộng giữa hai góc trong mắt (en-ex=en-en); chiều cao tầng mặt trên = tầng mặt giữa (tr-gl=gl-sn),

chiều cao tầng mặt giữa = tầng mặt dưới (gl-sn=sn-gn) giữa nam hài hòa và nữ hài hòa, theo tiêu chuẩn tân cổ điển là 1:1, tuy nhiên trong nghiên cứu của chúng tôi kết quả phần lớn là khác 1, chủ yếu là khác nhau quá 2mm. Tỷ lệ giống nhau rất thấp (bảng 3.11). Kết quả nghiên cứu này cũng tương đồng với kết quả nghiên cứu của Võ Trương Như Ngọc (2010) [59], Trần Tuấn Anh [106], Hoàng Văn Kang [83].

Như vậy, kết quả nghiên cứu của chúng tôi đã cho thấy nhóm hài hòa có chiều dài toàn bộ mặt ($184,39 \pm 10,42$ mm) ngắn hơn nhóm không hài hòa ($186,29 \pm 11,51$ mm). Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê. Tỷ lệ 3 tầng mặt ở nhóm hài hòa dù chưa đạt tiêu chuẩn tân cổ điển nhưng so với nhóm không hài hòa, tỷ lệ 3 tầng mặt của nhóm hài hòa gần chuẩn thẩm mỹ hơn so với nhóm không hài hòa và không có sự khác biệt về các tỷ lệ này giữa nam hài hòa và nữ hài hòa, ngoại trừ tỷ lệ al-al/zy-zy.

Trong phân tích và đánh giá thẩm mỹ khuôn mặt tư thế nghiêng, không thể không xét đến khoảng cách từ môi đến các đường thẩm mỹ (E, S). Steiner sử dụng đường thẩm mỹ S, là đường thẳng nối điểm Pog' và điểm giữa cánh mũi, theo ông thì các môi phải tiếp tuyến với đường này [107]. Ricketts sử dụng đường thẩm mỹ E, là đường thẳng nối Pog' và điểm lồi nhất của mũi, theo đường thẩm mỹ E, điểm trước nhất của môi trên cách đường này 4 mm và điểm trước nhất của môi dưới cách 2 mm.

Kết quả bảng 3.7 cho thấy giá trị khoảng cách của môi trên (ls) và môi dưới (li) đến các đường thẩm mỹ E, S ở nhóm hài hòa nhỏ hơn nhóm không hài hòa với sự khác biệt có ý nghĩa thống kê. Theo đó, vị trí hai môi ở nhóm có KMH ở gần với đường thẩm mỹ E, S hơn là nhóm không có KMH.

Bảng 4.1. So sánh giá trị trung bình khoảng cách từ môi đến đường thẩm mỹ trong nghiên cứu hiện tại với kết quả của một số tác giả trong nước:

Khoảng cách (mm)	Hoàng Thị Đợi (n=407)	Hoàng Văn Kang (n=140) [83]	Võ Trương Như Ngọc (n=143) [9]
ls đến S	1,51	2,42	1,59
li đến S	2,16	2,99	2,26
ls đến E	0,50	0,18	-0,61
li đến E	1,41	2,04	1,04

Khi so sánh với một số nghiên cứu trong nước, kết quả của chúng tôi khá tương đồng với kết quả của Võ Trương Như Ngọc, nhưng có nhỏ hơn so với nghiên cứu của Hoàng Văn Kang trên một nhóm người trưởng thành ở Bình Dương.

Khi so sánh khoảng cách từ môi đến các đường thẩm mỹ giữa nam hài hòa và nữ hài hòa (bảng 3.8), kết quả cho thấy giữa nam và nữ hài hòa, khoảng cách từ môi đến đường thẩm mỹ đa số chênh lệch nhau không đáng kể, không có sự khác biệt, trừ khoảng cách từ môi dưới (li) đến đường thẩm mỹ E. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy môi trên của nam hài hòa nhô ra trước nhiều hơn so với nữ hài hòa vì góc mũi môi của nam hài hòa nhỏ hơn nữ hài hòa: góc cm-sn-ls ở nam hài hòa là $90,74 \pm 13,63^\circ$, nữ hài hòa là $94,89 \pm 12,92^\circ$ (bảng 3.8). Hai môi trên (ls) của nam và nữ hài hòa đều gần chạm đường thẩm mỹ E. So sánh với một số tác giả nước ngoài chúng tôi nhận thấy hai môi trên và dưới của nam và nữ hài hòa đều nhô ra trước nhiều so với người châu Âu (thường có làn da trắng, mũi cao, cằm nhô ra trước), đều vượt quá các đường thẩm mỹ S, E. Điều này phù hợp với đặc tính về chủng tộc vì nhóm người da trắng có đặc điểm chung là mũi cao, cằm nhô ra trước trong khi người Việt da vàng, mũi tẹt, cằm lùi sau nhiều. So với người da đen trong nghiên cứu của Neil I. Sushner [108] thì hai môi của cả nam và nữ hài hòa đều ít lồi hơn, điều này cũng phù hợp với đặc tính chủng tộc người da đen mũi tẹt, môi dày.

Bảng 4.2. So sánh giá trị trung bình khoảng cách từ môi đến các đường thẩm mỹ trong nghiên cứu hiện tại với một số nghiên cứu trên thế giới

Khoảng cách (mm)	Hoàng Thị Đợi	Steiner C.C. [107]	Ricketts R. M.	Neil I. Sushner [108]
	<i>Dân tộc Kinh</i>	<i>Người da trắng</i>	<i>Người da trắng</i>	<i>Người da đen</i>
ls đến S	1,51	0		4,86
li đến S	2,16	0		4,43
ls đến E	0,50		-4	-0,07
li đến E	1,41		-2	1,55

Khi so sánh giá trị trung bình khoảng cách từ môi đến các đường thẩm mỹ E, S giữa nhóm nam hài hòa và nam không được đánh giá hài hòa (bảng 3.9), kết quả nghiên cứu cho thấy vị trí của hai môi ở nhóm nam hài hòa lui sau nhiều hơn so với nhóm không hài hòa, so với đường thẩm mỹ E, S, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê. Tương tự như vậy, khi so sánh giá trị trung bình khoảng cách từ vị trí hai môi đến các đường thẩm mỹ E, S giữa nữ hài hòa và nữ không hài hòa (bảng 3.10), kết quả nghiên cứu cho thấy giá trị khoảng cách ở nhóm hài hòa nhỏ hơn nhóm không hài hòa. Điều này có nghĩa là vị trí hai môi ở nhóm nữ hài hòa cũng lui sau nhiều hơn so với nhóm không hài hòa. Kết quả này cũng tương đồng với

nghiên cứu của Hồ Thị Thùy Trang (1999) [6], Võ Trương Như Ngọc (2010) [60], Trần Tuấn Anh (2017) [73].

Tuy nhiên, thẩm mỹ mặt nghiêng không chỉ đặc trưng bởi khoảng cách từ môi đến các đường thẩm mỹ mà còn đặc trưng bởi giá trị các góc mô mềm. Kết quả nghiên cứu bảng 3.7 cho thấy giữa nhóm hài hòa và nhóm không hài hòa, có tới 7/10 góc mô mềm có giá trị khác nhau có ý nghĩa thống kê. Trong đó có 3 góc là góc hai môi (sn-ls/li-pg), góc mũi mặt (pn-n-pg), góc lồi mặt (n-sn-pg) ở nhóm có khuôn mặt hài hòa lớn hơn nhóm không hài hòa. Các góc mô mềm còn lại có giá trị nhỏ hơn so với nhóm không hài hòa.

Để so sánh và đánh giá độ nhô của khuôn mặt khi nhìn nghiêng qua ảnh chuẩn hóa, chúng tôi xem xét giá trị của góc lồi mặt (n-sn-pg) và góc lồi mặt qua mũi (n-pn-pg). Nếu hai góc này càng nhỏ thì mặt nhô càng nhiều. Theo kết quả ở bảng 3.7 góc lồi mặt (n-sn-pg) ở nhóm hài hòa là $165,08 \pm 5,39^\circ$ lớn hơn nhóm không hài hòa $162,50 \pm 5,64^\circ$ trong đó nam hài hòa là $163,59 \pm 5,71^\circ$ nhỏ hơn nữ hài hòa là $165,93 \pm 5,01^\circ$ với sự khác biệt có ý nghĩa thống kê (bảng 3.8). Góc lồi mặt qua mũi (n-pn-pg) ở nhóm hài hòa là $134,56 \pm 4,85^\circ$ (trong đó nam hài hòa là $132,39 \pm 4,75^\circ$ nhỏ hơn nữ hài hòa là $135,80 \pm 4,46^\circ$) cũng nhỏ hơn nhóm không hài hòa ($136,75 \pm 5,24^\circ$) (bảng 3.7). Như vậy có thể thấy nhóm có khuôn mặt được đánh giá là hài hòa có khuôn mặt khá nhô, trong đó khuôn mặt nam hài hòa nhô hơn khuôn mặt nữ hài hòa. Nữ hài hòa có khuôn mặt thẳng hơn so với nam hài hòa. Kết quả này cũng tương đồng với nghiên cứu của Võ Trương Như Ngọc (2010) [9], Hoàng Vãng Kang (2017) [83].

Khi so sánh theo giới, chúng tôi thấy nam HH và nam không HH có các góc sau đây có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê (bảng 3.9): góc hai môi (sn-ls/li-pg); góc mũi mặt (pn-n-pg); góc mũi (pn-n-sn), góc đỉnh mũi (sn-pn-n); góc lồi mặt (n-sn-pg); góc lồi mặt qua mũi (n-pn-pg). Sự khác biệt này cho thấy hai môi của nhóm nam hài hòa ít vầu hơn nhóm nam không hài hòa (vì góc hai môi ở nhóm nam hài hòa lớn hơn nhóm nam không hài hòa); mũi nam hài hòa cao hơn (vì góc mũi mặt ở nhóm nam hài hòa lớn hơn nhóm không hài hòa) và nhọn hơn nhóm nam không HH (góc đỉnh mũi ở nhóm nam HH nhỏ hơn nhóm nam không HH); khuôn mặt nam HH thẳng và ít vầu hơn so với nhóm không HH (thể hiện ở giá trị góc lồi mặt ở nam HH lớn hơn nam không HH). Kết quả bảng 3.9 cho thấy không có sự khác biệt ở góc mũi môi (cm-sn-ls) và góc môi cằm (li-b-pg) giữa hai nhóm nam HH và không HH. Tuy nhiên, khi so sánh với kết quả nghiên

cứu của Scheiderman (nam: 122° ; nữ: 128°), chúng tôi thấy góc môi cằm của nam HH lớn hơn ($137,43 \pm 13,86^\circ$). Như vậy, điểm b ở nam HH ít lõm hơn, cằm ít nhô ra trước hơn so với chủng tộc người Châu Âu [35], [6].

Tương tự, kết quả so sánh các góc mô mềm giữa nữ HH và nữ không HH (bảng 3.10) cho thấy có 6/10 góc mô mềm có sự khác biệt giữa hai nhóm, đó là các góc: góc mũi môi (cm-sn-ls); góc hai môi (sn-ls/li-pg); góc môi cằm (li-b-pg); góc lồi mặt từ gl (gl-sn-pg); góc lồi mặt (n-sn-pg) và góc lồi mặt qua mũi (n-pn-pg). Trong đó: góc lồi mặt từ gl ở nữ HH nhỏ hơn nữ không HH chứng tỏ điểm gl ở nữ HH ít lồi hơn so với nữ không HH; góc lồi mặt ở nữ HH lớn hơn nữ không HH, góc lồi mặt qua mũi của nữ HH nhỏ hơn nữ không HH có thể thấy nữ HH có mũi cao hơn và nhọn hơn nữ không HH. Qua giá trị góc môi cằm có thể thấy nữ HH có cằm lẹm hơn nữ không HH (vì góc li-b-pg ở nữ HH nhỏ hơn nữ không HH) bởi cằm lẹm nhìn duyên hơn [4].

Để đánh giá thẩm mỹ khuôn mặt, cần xét thêm giá trị góc lồi mặt từ glabella (gl-sn-pg) ở hai nhóm để góp phần đánh giá độ nhô của trán giữa nhóm HH và nhóm không HH. Kết quả góc lồi mặt từ Gl (gl-sn-pg) ở nhóm hài hòa là $169,61 \pm 5,03^\circ$ nhỏ hơn nhóm không hài hòa ($170,47 \pm 5,54^\circ$) (bảng 3.7). Như vậy, có thể nhóm đối tượng được Hội đồng đánh giá không hài hòa có vùng trán trên ảnh nghiêng lồi ra trước nhiều. Khi so sánh góc này giữa hai giới (nam hài hòa và nữ hài hòa) chúng tôi thấy không có sự khác biệt giữa nam hài hòa và nữ hài hòa (bảng 3.8).

Giá trị trung bình góc lồi mặt (n-sn-pg) ở nhóm HH của chúng tôi (bảng 3.7) đều lớn hơn kết quả đo trong nghiên cứu của Nguyễn Phương Trinh (2016) [89] trên người dân tộc Pa Cô với góc lồi mặt ở nam là $161,81 \pm 5,12^\circ$ và ở nữ là $164,91 \pm 4,39^\circ$. Nhìn chung, so với người dân tộc Pa Cô, nét mặt nhìn nghiêng ở nhóm có khuôn mặt HH không nhô ra trước nhiều như người dân tộc Pa Cô. Khi so sánh với nghiên cứu của Võ Trương Như Ngọc trên người dân tộc Kinh [21], góc lồi mặt từ glabella của chúng tôi là tương đồng, không có sự khác biệt giữa nam hài hòa và nữ hài hòa (nam hài hòa là $169,56 \pm 5,31^\circ$, ở nữ là $169,65 \pm 4,87^\circ$) (bảng 3.8).

Khi so sánh góc nghiêng của mũi giữa nam và nữ HH (bảng 3.8), chúng tôi thấy góc mũi trán (gl-n-pn) ở nam hài hòa là $131,99 \pm 6,68^\circ$ nhỏ hơn so với ở nữ là $136,28 \pm 5,92^\circ$, góc mũi (pn-n-sn) ở nam là $20,21 \pm 3,07^\circ$ tương đương với nữ hài hòa là $20,08 \pm 2,17^\circ$ và góc đỉnh mũi (sn-pn-n) ở nam hài hòa là $101,10 \pm 7,41^\circ$

nhỏ hơn ở nữ là $106,11 \pm 6,02^{\circ}$. Như vậy có thể thấy mũi của nam HH cao hơn và nhọn hơn so với mũi của nữ HH.

So sánh với nghiên cứu của Paula Fernández-Riveiro [109], giá trị góc mũi môi (cm-sn-ls) ở nhóm hài hòa (bảng 3.7) trong nghiên cứu của chúng tôi nhỏ hơn so với người da trắng, trong khi góc môi cằm (li-b-pg) và góc đỉnh mũi (n-pn-sn) lớn hơn. Góc hai môi (sn-ls/li-pg) nhỏ hơn nhiều so với nghiên cứu của Lines trên người da trắng (nam là 170° , nữ là 160°). Như vậy ở nhóm được đánh giá hài hòa dân tộc Kinh, hai môi nhô ra trước nhiều hơn và mũi tù hơn so với người Châu Âu da trắng.

Bảng 4.3. So sánh giá trị trung bình các góc mô mềm trong nghiên cứu hiện tại với kết quả của Paula Fernández-Riveiro

Góc (^o)	Hoàng Thị Đợi	Paula Fernández-Riveiro [109]	P
	<i>Nhóm hài hòa, Kinh, Việt Nam</i>	<i>Nhóm người da trắng</i>	
Góc mũi môi (cm-sn-ls)	93,38±13,32	107,01	0,000
Góc môi cằm (li-b-pg)	134,32±14,47	131,28	0,000
Góc đỉnh mũi (n-pn-sn)	104,29±6,98	75,41	0,000

Như vậy có thể thấy, mặc dù giá trị trung bình các số đo kích thước, tỷ lệ, góc có khác nhau giữa nhóm HH và không HH, giữa nam và nữ HH, giữa các dân tộc, chủng tộc khác nhau nhưng về mặt xu hướng thẩm mỹ chung của khuôn mặt, chúng tôi nhận thấy ở nhóm HH đang có xu hướng giống với xu hướng thẩm mỹ của người Châu Âu da trắng trên thế giới.

4.3. Đặc điểm hình thái, kích thước khuôn mặt hài hòa của người dân tộc Kinh độ tuổi 18 – 25 trên phim sọ mặt từ xa (n=407)

4.3.1. Đặc điểm khuôn mặt hài hòa người dân tộc Kinh độ tuổi 18-25 trên phim sọ mặt thẳng (n=407)

Trong đánh giá thẩm mỹ khuôn mặt hài hòa, sự cân đối, cân xứng của khuôn mặt qua đường giữa khuôn mặt là một trong những yếu tố quan trọng. Ngày nay, việc đánh giá sự cân đối của khuôn mặt, bên cạnh việc quan sát đánh giá trên ảnh thẳng chuẩn hóa thì chụp phim sọ mặt thẳng từ xa là một tiêu chuẩn quan trọng. Khảo sát sự

cân xứng hai bên mặt qua phim sọ mặt thẳng, một số nghiên cứu của các tác giả trên thế giới cho rằng mất cân đối là phổ biến với sự khác biệt trung bình giữa hai bên phải và trái là khoảng 3%, thông thường bên phải nhỏ hơn bên trái, sự mất cân xứng giữa sọ và mặt khác nhau, hàm dưới thường cân đối [52]. Trên phim sọ thẳng, thông thường có thể xác định được hơn 50 mốc giải phẫu. Tuy vậy, với mục đích nhằm đánh giá sự cân đối của những đối tượng có khuôn mặt hài hòa, chúng tôi chỉ xét tới 12 kích thước theo chiều ngang nhằm mô tả cũng như so sánh mức độ cân đối của tổ chức xương và mô mềm của nhóm đối tượng có khuôn mặt hài hòa nói chung cũng như so sánh giữa nam HH và nữ HH với đường tham chiếu đứng là đường thẳng đi qua điểm Cg và ANS [52], [50].

Trong số 900 đối tượng được lựa chọn ngẫu nhiên, có 407 đối tượng được hội đồng chấm ảnh đánh giá có khuôn mặt hài hòa. Kết quả đo trên 407 phim Xquang mặt thẳng của nhóm có khuôn mặt hài hòa (bảng 3.13) cho thấy tất cả các giá trị trung bình các kích thước ngang ở nam hài hòa đều lớn hơn so với nữ hài hòa với sự khác biệt có ý nghĩa thống kê. Kết quả này cũng tương đồng với một số kết luận của các tác giả trong nước như Hoàng Tử Hùng và Ngô Thị Quỳnh Lan, Đặng Thị Nhân Hòa, Phan Thị Thanh Yên và Trần Thúy Nga dù đo đạc bằng các phương pháp khác nhau [54], [110].

Khi so sánh với một số nghiên cứu trên thế giới trong thời gian gần đây, chúng tôi thấy các giá trị trung bình kích thước ngang của nhóm đối tượng có khuôn mặt hài hòa trong nghiên cứu của chúng tôi có xu hướng nhỏ hơn so với một số dân tộc khác trừ kích thước chiều rộng mũi (Nc - Nc).

Bảng 4.4. So sánh các kích thước ngang với một số nghiên cứu trên thế giới

Kích thước	Đối tượng	Hoàng Thị Đợi (n=407)	Stephen (n = 50) [111]	Amjad (n = 70) [111]
Zy - Zy	Nam HH	133,73±5,56	134,06 ± 4,80	141,64 ± 5,89
	Nữ HH	126,97±5,90	126,03 ± 5,68	131,43 ± 5,94
Nc - Nc	Nam HH	33,18±3,01	30,48 ± 2,07	33,54 ± 2,77
	Nữ HH	32,55±2,67	28,64 ± 2,49	31,14 ± 3,94
J - J	Nam HH		66,24 ± 3,12	68,18 ± 3,77
	Nữ HH		61,80 ± 2,97	63,53 ± 5,38
Ma - Ma	Nam HH	109,28±4,17		118,41 ± 3,67
	Nữ HH	105,18±5,20		112,60 ± 4,49
Ag - Ag	Nam HH	89,70±5,61		90,48 ± 5,41
	Nữ HH	85,06±5,22		84,30 ± 4,75

Cụ thể ở đây chúng tôi so sánh với người Mỹ và người Palestin trưởng thành, giá trị trung bình chỉ số Nc - Nc ở nhóm có khuôn mặt hài hòa là $33,18 \pm 3,01$ mm đối với nam và $32,55 \pm 2,67$ mm đối với nữ, giá trị này lớn hơn so với người Mỹ nhưng lại nhỏ hơn so với người Palestin (người Mỹ là: nam $30,48 \pm 2,07$ mm và nữ $28,64 \pm 2,49$ mm, còn ở người Palestin là: nam $33,54 \pm 2,77$ mm và nữ $31,14 \pm 3,94$ mm).

Bảng 4.5. So sánh các kích thước ngang trên phim sọ thẳng của nhóm có khuôn mặt hài hòa giữa các nghiên cứu trong nước gần đây:

Kích thước	Giới tính	Hoàng Thị Đợi (n=407)	Trần Tuấn Anh (n=100) [73]	Võ Trương Như Ngọc (n = 143) [9]
Z - Z (mm)	Nam hài hòa	$87,56 \pm 4,55$	$87,7 \pm 3,29$	$87,80 \pm 3,79$
O - O (mm)		$61,72 \pm 3,49$	$61,04 \pm 2,79$	$61,14 \pm 3,23$
Zy - Zy (mm)		$133,73 \pm 5,56$	$132,54 \pm 6,32$	$134,08 \pm 4,82$
Nc - Nc (mm)		$33,18 \pm 3,01$	$33,98 \pm 3,31$	$33,66 \pm 3,08$
Ma - Ma (mm)		$109,28 \pm 4,17$	$108,14 \pm 5,78$	$109,05 \pm 4,79$
Ag - Ag (mm)		$89,70 \pm 5,61$	$89,21 \pm 4,68$	$89,96 \pm 5,07$
Ag - Ag/Zy - Zy		$0,66 \pm 0,04$	$0,67 \pm 0,04$	$0,67 \pm 0,04$
Z - Z (mm)	Nữ hài hòa	$84,96 \pm 3,03$	$85,78 \pm 2,88$	$85,91 \pm 2,81$
O - O (mm)		$59,43 \pm 3,18$	$59,16 \pm 2,88$	$59,34 \pm 2,45$
Zy - Zy (mm)		$126,97 \pm 5,90$	$127,31 \pm 5,92$	$126,66 \pm 4,21$
Nc - Nc (mm)		$32,55 \pm 2,67$	$32,04 \pm 3,19$	$32,49 \pm 2,86$
Ma - Ma (mm)		$105,18 \pm 5,20$	$105,45 \pm 6,53$	$105,02 \pm 4,60$
Ag - Ag (mm)		$85,06 \pm 5,22$	$85,64 \pm 4,83$	$85,14 \pm 4,66$
Ag - Ag/Zy - Zy		$0,66 \pm 0,04$	$0,67 \pm 0,05$	$0,66 \pm 0,04$

So sánh với một số nghiên cứu trong nước (bảng 4.5), giá trị trung bình các kích thước ngang trong nghiên cứu của chúng tôi khá tương đồng so với kết quả nghiên cứu của Võ Trương Như Ngọc (2010), Trần Tuấn Anh (2016). Có sự tương đồng này là do nghiên cứu của chúng tôi và của hai tác giả này đều trên những đối tượng được Hội đồng chăm ảnh hài hòa chọn lọc, và cùng độ tuổi 18 – 25 sinh sống tại Hà Nội và Bình Dương.

Kết quả này cho thấy, dù được đo bằng các phần mềm đo đạc khác nhau nhưng nếu cùng chung cách xác định các điểm mốc trên phim, cùng chung một tiêu

chuẩn chụp phim, và đối tượng cùng độ tuổi thì kết quả đo trên xquang sọ thẳng là không có sự khác biệt. Các kích thước ngang trên nhóm có khuôn mặt hài hòa có xu hướng nhỏ hơn so với chủng tộc khác nhau trên thế giới; các kích thước ngang ở nhóm nam HH lớn hơn nhóm nữ HH.

4.3.2. Đặc điểm hình thái, kích thước khuôn mặt hài hòa của người dân tộc Kinh độ tuổi 18 – 25 trên phim sọ mặt từ xa (n=407)

Phim sọ nghiêng không chỉ là phương tiện chẩn đoán quan trọng mà còn là cơ sở để đánh giá tăng trưởng, thiết lập kế hoạch điều trị và đánh giá kết quả điều trị chỉnh nha. Phim sọ nghiêng giúp đánh giá tương quan hệ thống sọ - mặt - răng; nghiên cứu sự phát triển và tăng trưởng của hệ thống sọ - mặt - răng; thiết lập cơ sở chẩn đoán, lên kế hoạch điều trị, dự đoán và đánh giá kết quả điều trị cũng như đánh giá những tái phát, những thay đổi sau điều trị. Bên cạnh đó, phim sọ nghiêng còn có vai trò rất quan trọng trong đánh giá thẩm mỹ khuôn mặt thông qua các đặc điểm mô mềm trong tương quan với hệ thống xương và răng giúp thiết lập chuẩn bình thường đặc trưng cho từng dân tộc về đặc điểm mô cứng và mô mềm trên phim sọ nghiêng.

Để mô tả chi tiết đặc điểm mô mềm, mô cứng và mối liên quan của nhóm đối tượng nghiên cứu có khuôn mặt hài hòa (407 đối tượng), chúng tôi sử dụng phim Xquang sọ nghiêng. Với 407 đối tượng nghiên cứu được hội đồng chấm ảnh đánh giá có KMH, chúng tôi tiến hành chụp phim và đo đạc phim bằng phần mềm Vnceph.

Phân tích chỉ số xương là mục đích đầu tiên, quan trọng nhất trong phân tích phim sọ nghiêng. Kết quả bảng 3.14 cho thấy: các góc như SNA, SNB, F/N-Pg, FMIA, khoảng cách i-NB, khoảng cách I-NA nhìn chung không có sự khác nhau giữa nhóm nam hài hòa và nữ hài hòa (trừ góc F/N-Pg và góc N-Sn-Pg có sự khác biệt và ở nữ HH cao hơn ở nam HH). Kết quả này của chúng tôi cũng tương đồng với nghiên cứu của Võ Trương Như Ngọc (2010) [9], Trần Tuấn Anh (2017) [73]. Y văn thế giới, như Ricketts với nhiều nghiên cứu trên phim sọ mặt nghiêng đã cho rằng có mối tương quan giữa môi và răng. Khi tìm hiểu vấn đề này chúng tôi thấy có sự khác biệt ở góc I/i và khoảng cách i/MP ở nhóm nam hài hòa và nữ hài hòa trong đó góc i/MP ở nam hài hòa có lớn hơn nữ hài hòa còn góc I/i ở nam hài hòa ($119,53 \pm 9,34$ mm) nhỏ hơn so với nữ hài hòa ($122,35 \pm 10,90$ mm). Như vậy, nhìn nghiêng góc liên răng cửa I/i, khoảng cách i-NB có ảnh hưởng đến sự hài hòa của

khuôn mặt bởi khi giá trị của 2 góc thay đổi sẽ kéo theo sự thay đổi vị trí của mô mềm tương ứng. Cũng giống như nghiên cứu của Langlade, Stromboni, Picaud đã nhận xét rằng nếu răng cửa trên lùi 3mm thì môi trên lùi 1mm, răng cửa trên lùi 1mm và răng cửa dưới lùi 0,6mm thì môi dưới lùi 1mm [34].

Phân tích các góc mô mềm trên phim sọ mặt nghiêng giữa nam hài hòa và nữ hài hòa, kết quả bảng 3.14 cho thấy cả nam hài hòa và nữ hài hòa có các góc sau đây khác biệt có ý nghĩa thống kê: góc mũi mặt Pn-N-Pg (nam hài hòa: $27,46 \pm 3,60$; nữ hài hòa: $26,20 \pm 3,57$), góc lồi mặt qua mũi N-Pn-Pg (nam hài hòa: $134,92 \pm 5,96$; nữ hài hòa: $135,82 \pm 5,00$); góc Z (nam hài hòa: $74,06 \pm 6,73$; nữ hài hòa: $76,62 \pm 5,56$); góc hai môi (Sn-Ls/Li-Pg) ở nhóm nam hài hòa lớn hơn nhóm nữ hài hòa, tuy nhiên sự khác biệt chưa có ý nghĩa thống kê, góc mũi môi (Cm-Sn-Ls) ở nam hài hòa nhỏ hơn nữ hài hòa, góc mũi Pn-N-Sn ở nam hài hòa lớn hơn nữ hài hòa cho thấy mũi nam hài hòa cao hơn mũi của nữ hài hòa; góc lồi mặt qua mũi N-Pn-Pg' nam hài hòa nhỏ hơn nữ hài hòa cho thấy mũi nam hài hòa nhọn hơn mũi của nhóm nữ hài hòa. Góc lồi mặt N-Sn-Pg' ở nam hài hòa nhỏ hơn nữ hài hòa cho thấy nam hài hòa có dạng mặt hơi lồi hơn so với nữ hài hòa.

So sánh góc môi cằm Li-B'-Pg' với nghiên cứu của Scheiderman (nam 122⁰, nữ 128⁰) chúng tôi thấy góc môi cằm ở nam và nữ hài hòa trong nghiên cứu của chúng tôi đều lớn hơn (nam hài hòa: $132,39 \pm 12,89^\circ$; nữ hài hòa: $130,28 \pm 15,17^\circ$). Như vậy, rõ ràng điểm B' ở nam trong mẫu nghiên cứu của chúng tôi ít lõm hơn, hay nói cách khác cằm của nam hài hòa ít nhô ra trước hơn [11], [35]. Góc môi cằm Li-B'-Pg' nữ hài hòa nhỏ hơn nam hài hòa điều này cho thấy nữ hài hòa có điểm B' lõm hơn hay nói cách khác cằm lẹm hơn. Điều này cũng giống nhận xét của Vũ Khoái nữ có cằm lẹm hơn thì nhìn duyên hơn [4]. So sánh với tiêu chuẩn và các tác giả khác như Line, Scheiderman [11] chúng tôi nhận thấy nam và nữ hài hòa đều có khuôn mặt nhô hơn ở tầng mặt dưới, mũi thấp và tù hơn. Góc Cm-Sn-Ls của cả nam và nữ hài hòa đều nằm trong giới hạn của người châu Âu (nam hài hòa: $93,53 \pm 13,69^\circ$, nữ hài hòa: $94,75 \pm 12,20^\circ$, tiêu chuẩn châu Âu: nam 90-95⁰, nữ 95-110⁰). Điều này cho thấy đặc điểm hình thái khuôn mặt tư thế nghiêng của nhóm đối tượng được đánh giá hài hòa mặc dù mang giá trị có khác hơn so với chúng người Châu Âu nhưng vẫn mang xu hướng thẩm mỹ chung của người Châu Âu.

4.3.3. Mối tương quan giữa các phép đo trên ảnh nghiêng chuẩn hóa và trên phim sọ nghiêng từ xa ở nhóm có khuôn mặt hài hòa (n=407)

Phân tích phim sọ nghiêng đóng vai trò quan trọng trong chỉnh nha. Phim sọ nghiêng bắt đầu được nghiên cứu từ năm 1929 bởi Broadbent [112]. Kết quả nghiên cứu của Broadbent đã cung cấp cho chúng ta những kiến thức quan trọng về tăng trưởng sọ mặt, ứng dụng trong chỉnh nha. Đồng thời với nghiên cứu của Broadbent, Brodie là người đầu tiên đưa ứng dụng phim sọ mặt vào chỉnh nha. Ông đã xây dựng các mặt phẳng tham chiếu trên phim sọ nghiêng như mặt phẳng khẩu cái, mặt phẳng nhai, mặt phẳng hàm dưới và bờ sau hàm dưới để đánh giá kết quả điều trị và chồng phim [113]. Sự ra đời của phim sọ nghiêng đã giúp cho công việc của các bác sĩ chỉnh nha trở nên dễ dàng hơn nhiều. Tiếp theo đó là hàng loạt phương pháp phân tích trên phim sọ nghiêng đã được nghiên cứu để khảo sát và mô tả các đặc điểm của cấu trúc sọ mặt răng như phương pháp của Down (1948), Tweed, Steiner, Wits, Ricketts... Mỗi phương pháp có một cơ sở lí luận riêng trong việc chọn các điểm chuẩn, mặt phẳng tham chiếu và cách đánh giá đặc điểm hình thái sọ mặt [114].

Trên thế giới và Việt Nam đã có nhiều nghiên cứu nhân trắc học phân tích các vấn đề liên quan đến đặc điểm hình thái sọ mặt, trong đó có sử dụng nhiều phương pháp đo đạc khác nhau như đo trên phim X-quang sọ mặt, đo trên ảnh chuẩn hóa, đo trực tiếp ... Có thể kể đến như: Kyu Ho Yang (1998), Ajayi E.O. (2005), Lê Võ Yến Nhi (2010) [8], Võ Trương Như Ngọc (2010) [9] và Trần Tuấn Anh (2017) [73]. Tuy nhiên, bên cạnh các nghiên cứu nhân trắc đầu mặt sử dụng phương pháp đo trên phim X-quang KTS thì việc sử dụng ảnh chụp chuẩn hóa để nghiên cứu, đo đạc các kích thước, chỉ số vùng đầu mặt cũng rất phổ biến với nhiều ưu điểm như rẻ tiền, dễ thực hiện, tiết kiệm thời gian nhân lực, khả năng lưu trữ, bảo quản và giúp đánh giá tốt hơn về tương quan cấu trúc sọ, cơ và mô mềm. Hai phương pháp này có tác dụng bổ trợ cho nhau. Có nhiều tác giả đã phân tích khuôn mặt qua ảnh cũng như đưa ra được các tiêu chuẩn chụp giúp chuẩn hóa kỹ thuật chụp ảnh nhằm đánh giá và so sánh dễ dàng hơn, có thể kể đến Ferrarrio, Bishara, Farkas...[21].

Tuy nhiên với những nghiên cứu đánh giá xác định mối tương quan và thiết lập mô hình dự đoán một số phép đo có ý nghĩa quan trọng giữa các phép đo bao gồm X-quang sọ mặt từ xa, ảnh chuẩn hóa kỹ thuật số thẳng và nghiêng đặc biệt nghiên cứu trên những đối tượng người trưởng thành có khuôn mặt hài hòa thì chưa có nhiều. Trên thế giới, nghiên cứu của X.Zhang và cộng sự (2007) nghiên cứu trên 326 đối tượng (168 người da trắng, 158 người da đen). Mỗi đối tượng được chụp phim sọ nghiêng từ xa và ảnh chuẩn hóa. Tác giả so sánh các số đo SNA và TNA', SNB và TNB', SN/MP và FH/MP, chiều cao mặt toàn bộ và chiều cao tầng mặt

dưới trên phim và trên ảnh, chiều dài XHD Go-Gn trên phim và trên ảnh (Go-Gn và ML', Go-Gn và Zpog'). Kết quả nghiên cứu cho thấy: phương pháp chụp ảnh có độ tin cậy tuyệt vời, với tất cả các giá trị đo được trong nhóm có hệ số tương quan trên 0,9. Tuy nhiên, tương quan giữa các phép đo trên ảnh chụp và trên phim sọ mặt nghiêng từ xa lại thấp hơn, giao động từ 0,356 đến 0,643. Mối tương quan cao nhất ghi được là chiều cao mặt dưới và chiều dài XHD, tương ứng là 0,643 và 0,562 [115]. Tại Việt Nam, tác giả Võ Trương Như Ngọc (2010) đã nghiên cứu đặc điểm khuôn mặt hài hòa trên 143 sinh viên lứa tuổi từ 18-25 với ba phương pháp đo khác nhau: đo trực tiếp, đo trên ảnh chuẩn hóa và đo trên phim X quang. Đối với các kích thước và tỷ lệ, tác giả nhận thấy hầu hết các số đo ở các phương pháp khác nhau đều khác nhau và rút ra kết luận là các phương pháp này không thể thay thế cho nhau mà chỉ có thể hỗ trợ nhau. Đo trực tiếp là phương pháp đo đơn giản nhất, tuy nhiên có nhiều sai số hơn, do vậy phim sọ nghiêng vẫn là phương pháp được lựa chọn để điều trị bệnh nhân trên lâm sàng, ngược lại, ảnh chuẩn hóa là lựa chọn tốt cho các nghiên cứu dịch tễ học cỡ mẫu lớn, đặc biệt nếu nghiên cứu cần chi phí thấp, không xâm lấn [21]. Năm 2014, nghiên cứu của Trần Tuấn Anh về đặc điểm hình thái khuôn mặt trên 280 sinh viên người Việt độ tuổi từ 18-25 tại trường Cao Đẳng Y tế Bình Dương [73]. Kết quả nghiên cứu cho thấy trên ảnh chụp nghiêng các kích thước tỷ lệ giữa nam và nữ ít có sự khác biệt, các góc đo ở nữ lớn hơn ở nam. Trên phim sọ nghiêng từ xa các kích thước góc đo mô cứng và tỷ lệ giữa hai giới, các chỉ số mô mềm và mô cứng không có mối liên quan chặt chẽ với nhau.

Kết quả các nghiên cứu trên cho thấy việc xác lập tương quan giữa giá trị các phép đo trên ảnh chuẩn hóa thẳng và nghiêng với các phép đo trên phim X quang sọ mặt từ xa, từ đó đưa ra phương trình tuyến tính liên hệ có ý nghĩa quan trọng khi muốn khảo sát tình trạng mô cứng trong khi điều kiện về phương tiện kỹ thuật còn thiếu thốn các trang thiết bị, máy chụp X quang kỹ thuật số hiện đại.

Dựa trên các giá trị trung bình các kích thước, các góc, tỷ lệ và chỉ số được đo đạc bằng 2 phương pháp đo trên ảnh thẳng nghiêng chuẩn hóa và đo trên X quang thẳng nghiêng chuẩn hóa, sử dụng phần mềm đo đạc Vnceph, chúng tôi lập bảng so sánh một số kích thước chính có vai trò quan trọng trong đánh giá khuôn mặt hài hòa ở nam và nữ.

Chúng tôi đã chọn 6 kích thước, 4 khoảng cách, 9 góc mô mềm và 2 chỉ số để so sánh giá trị trung bình giữa hai phương pháp đo. Kết quả bảng 3.16 cho thấy: nhìn chung, kết quả đo các giá trị bằng hai phương pháp cho kết quả khác nhau và

sự khác biệt có ý nghĩa thống kê, chỉ có 2 chỉ số không có sự khác biệt là Li-E và Gl-Sn/Sn-Gn. Trong 7 góc mô mềm so sánh trên ảnh chuẩn hóa nghiêng KTS và phim sọ nghiêng từ xa kết quả đều cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa hai phương pháp đo. Kết quả này cũng tương đồng với nghiên cứu của Võ Trương Như Ngọc [9] và Trần Tuấn Anh [73] khi so sánh các nhóm kích thước giữa hai phép đo. Kết quả bảng 3.16 cũng cho thấy đa số giá trị các góc mô mềm đo trên ảnh lớn hơn đo trên phim X [quang](#).

Hầu hết các kích thước mô mềm có giá trị khác nhau giữa hai phương pháp đo, trừ kích thước Li-E, Gl-Sn/Sn-Gn. Khoảng cách từ môi đến các đường thẩm mỹ E, S có sự khác biệt giữa hai phương pháp đo trừ Li-E. Trong nghiên cứu của Trần Tuấn Anh khi đánh giá 4 khoảng cách từ môi trên, môi dưới đến hai đường thẩm mỹ E, S, 2 trong 4 kích thước cũng cho kết quả không có sự khác biệt [73].

Các góc mô mềm, các kích thước tầng mặt trên ảnh và trên X [quang](#) có mối tương quan cao, trên 0,7. Qua đó, chúng tôi lập phương trình hồi quy để dự đoán số đo của phương pháp này khi có số đo của phương pháp kia. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy khi đo cùng một kích thước, chỉ số bằng các phương pháp đo khác nhau sẽ cho các giá trị khác nhau. Theo Farkas, Zhang X. và cộng sự, cùng một đặc điểm nghiên cứu khi đo bằng các phương pháp khác nhau như đo đặc qua ảnh kỹ thuật số hay phim sọ nghiêng thường khác nhau [116]. Do vậy, trên thực tế lâm sàng cần phải thăm khám đầy đủ, kết hợp kiểm tra trên phim sọ mặt và ảnh chuẩn hóa để đánh giá đúng bản chất hình thái khuôn mặt bệnh nhân. Các phương pháp này không thể thay thế cho nhau mà có thể hỗ trợ nhau. Như vậy, mặc dù có những khác biệt về giá trị đo các kích thước, chỉ số khi đo trên ảnh chuẩn hóa và trên phim sọ mặt nghiêng nhưng các giá trị của mô mềm đo trên phim sọ mặt nghiêng đều có thể được phản ánh trên ảnh chuẩn hóa nghiêng. Ảnh chuẩn hóa là một phương pháp hỗ trợ hữu hiệu cho quá trình chẩn đoán và lập kế hoạch điều trị cho bệnh nhân cũng như trong đánh giá thẩm mỹ khuôn mặt trước, trong và sau điều trị trên lâm sàng. Khi so sánh hai phương pháp với nhau (bảng 3.16), đo trên phim sọ mặt với ảnh chuẩn hóa chúng tôi nhận thấy mối tương quan tuyến tính Pearson giữa hai phép đo đều cao trên 0,7. Lập phương trình hồi qui tuyến tính, chúng tôi có bảng 3.17. Trên bảng này, các đặc điểm nghiên cứu có hệ số r điều chỉnh (adjusted r^2 square) khá cao đều $> 55,0\%$ (trừ kích thước N-Sn/N-Gn: 48,27%) và sự khác biệt có ý nghĩa thống kê. Do đó, chúng tôi có thể áp dụng các phương

trình tuyến tính với mức độ dự báo cao để suy đoán giá trị của phép đo khi đã có một giá trị của phép đo kia.

Ở những nơi chưa có điều kiện để chụp phim sọ nghiêng KTS hoàn toàn có thể chụp ảnh chuẩn hóa thay thế và áp dụng các phương trình hồi qui tuyến tính để dự báo kết quả đo trên phim X-quang sọ nghiêng.

4.4. Quan điểm khuôn mặt hài hoà nhìn từ góc độ của cộng đồng và người chuyên môn

4.4.1. Quan điểm về khuôn mặt đẹp, khuôn mặt hài hòa? Đẹp có phải là hài hòa?

Kết quả nghiên cứu định tính đã cho thấy sự khác biệt khá rõ trong quan điểm “*khuôn mặt đẹp*” giữa 3 nhóm độ tuổi.

Một số ý kiến của những người được hỏi trong độ tuổi 25 đến 40 tuổi cho rằng với nữ một khuôn mặt ưa nhìn, sáng sủa, trắng trẻo, không cần son phấn, có má lúm đồng tiền, răng khềnh và hay cười, tạo nên vẻ hiền lành, phúc hậu và tạo cho người nhìn một cảm giác yêu mến, gần gũi và thân thiện. Một số đối tượng cùng độ tuổi thì cho rằng bên cạnh các chi tiết đó, thì khuôn mặt không được quá dài mà gọn gàng, các nét trên khuôn mặt phải hài hòa liên quan với nhau, mũi không cần quá cao nhưng phải cân đối với khuôn mặt, mắt tròn to, đen, đặc biệt là có mái tóc dài hoặc để ngang vai. Với khuôn mặt nam, đơn giản là một khuôn mặt hơi góc cạnh, mắt hai mí và có chiều sâu, có râu, cằm vóc cao to, sạch sẽ, chinh chu thì đã là đẹp rồi.

Một kết quả nghiên cứu công bố gần đây tại Trung Quốc của tác giả Samizadeh, S.Wu, W. (2018) khi tiến hành khảo sát ý kiến của 599 nam và 818 nữ ở độ tuổi từ 25 đến 35, trong đó có 90% số người được hỏi có trình độ học vấn đại học cho thấy: trong 8 lựa chọn về hình dạng khuôn mặt đã được nghiên cứu đưa ra: hình trái tim, hình vuông, hình quả lê, hình chữ nhật, hình tròn, hình bầu dục, hình thoi và hình thuôn, dạng khuôn mặt được ưa thích nhất là hình oval chiếm tỷ lệ 39,94% (khuôn mặt dài, gầy với cằm nhọn), tiếp theo là hình trái tim (24,06%, hình tam giác ngược) và hình dạng thuôn (15,17%, cằm dài, mỏng, nhọn). Hình dạng khuôn mặt vuông là hình dạng ít được ưa thích nhất. Với 3 dạng khuôn mặt nhìn nghiêng (dạng mặt thẳng, mặt lõm, mặt lồi), 72% thích dạng mặt thẳng; Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy cộng đồng thích đôi môi với cung cupid tròn, rõ ràng, tỷ lệ môi trên và môi dưới cân đối. Đối với nữ, cộng đồng thích một chiếc cằm hẹp, đỉnh tròn (32,89%), cằm nhọn đỉnh hình tam giác chiếm tỷ lệ thấp hơn. Họ không thích cằm tròn, rộng, phẳng. Đối với nam giới, một chiếc cằm rộng, tròn được ưa thích nhất; tiếp theo là cằm hẹp và nhọn; Tất cả các đối tượng được hỏi đều thích

khuôn mặt hẹp hơn là khuôn mặt hình chữ nhật. Một chiếc mũi dạng thẳng với đỉnh mũi hơi nhọn được ưa thích nhất so với tất cả các hình dạng mũi còn lại khác. Các hình dạng mũi khác không được coi là thẩm mỹ bởi những người tham gia nghiên cứu. Quan điểm này khá tương đồng với Việt Nam.

Đối với thế hệ trung niên (độ tuổi >45) Việt Nam, quan niệm về vẻ đẹp của họ bên cạnh vẻ đẹp về ngoại hình, họ đặc biệt coi trọng vẻ đẹp của nhân cách, và rất e ngại nét tướng số trên khuôn mặt. Một số cho rằng cái mà họ quan tâm là bản chất con người đó như thế nào. Trên khuôn mặt đó họ sẽ để ý đến *ánh mắt, nụ cười* để cảm nhận xem rằng người đó có *“tốt tính”* hay không. Vẻ đẹp khuôn mặt cũng quan trọng nhưng không phản ánh được tất cả. Khi được hỏi về quan điểm khuôn mặt đẹp, đa số người trung tuổi thích khuôn mặt có vẻ đẹp *“truyền thống”* với các đặc điểm đậm chất phụ nữ *“Á Đông - Thuần Việt”* xưa: khuôn mặt tròn hơi bầu *“khuôn trắng đầy đặn, nét ngài nở nang”*, tạo vẻ đẹp phúc hậu, coi trọng *“cái răng cái tóc”*. Đại diện cho nét đẹp truyền thống này có thể kể đến Hoa hậu Nguyễn Thị Huyền năm 2004, Phạm Thị Mai Phương năm 2002, Nguyễn Thụy Vân 2008... và một khuôn mặt *“chữ điền, trán cao, mắt to sáng, chân mày dài và đậm, cánh mũi không quá lớn”* đối với nam. Họ cho rằng những người có khuôn mặt như vậy là những người tử tế, hiền lành, tốt bụng...và đó là khuôn mặt *“đẹp”*.

Quan điểm này thì trái ngược hẳn với lớp thanh niên trẻ hiện nay (dưới 25 tuổi). Các bạn có xu hướng thích những khuôn mặt được cho là *“mốt”* tùy vào từng thời kỳ như khuôn mặt V-line giống với những diễn viên, ca sỹ Hàn Quốc với nét nổi bật như: khuôn mặt nhỏ; trán rộng; mũi hẹp; mắt to; cằm hẹp, ngắn và nhỏ; miệng rộng với môi trên mỏng; nước da trắng, mịn màng [117], [118], [119] hay gương mặt của một số Hoa hậu Việt Nam đăng quang gần đây như Nguyễn Cao Kỳ Duyên (2014), Trần Tiểu Vy (2018)... Các bạn thích bởi khuôn mặt rất tây, mũi cao, miệng rộng nhưng vẫn hài hòa với khuôn mặt, đôi mắt to tròn, nhìn rất xinh. Những khuôn mặt mà với người trung tuổi, họ cho rằng đây là những khuôn mặt không được hiền lành, phúc hậu, hay không được chân thật. So với quan điểm của người Trung Đông, quan điểm *“đẹp”* của người Việt có nhiều nét khác biệt. Bên cạnh điểm chung là cùng ưa thích khuôn mặt trái xoan, nhưng với người Trung Đông, họ thích khuôn mặt trái xoan hoặc tròn, lông mày cong; mắt hình quả hạnh nhân; mũi thẳng, nhỏ; đôi môi đầy đặn; góc hàm dưới khá rõ ràng; cằm nhọn [120].

Nhà bác học vĩ đại Hegel đã từng nhận định rằng: *“Quan niệm về khuôn mặt đẹp bao giờ cũng gắn liền với một điều kiện lịch sử nhất định. Cái đẹp trong hiện*

thực tồn tại ngoài ý thức chủ quan của mỗi người. Cái đẹp là khách quan nhưng những quan niệm về cái đẹp bao giờ cũng là chủ quan. Mỗi thời kỳ, mỗi giai cấp đều có những tiêu chuẩn khác nhau về cái đẹp và thường gắn với lợi ích thực tiễn nhất định. Do đó quan niệm về cái đẹp luôn có tính giai cấp và xã hội. Để đánh giá và xác định một khuôn mặt thẩm mỹ là một công việc khó và phức tạp, có rất nhiều tiêu chuẩn được đưa ra” [21].

Vì vậy, khái niệm “*khuôn mặt đẹp*” là một khái niệm mang tính tương đối và sẽ có sự thay đổi theo thời gian, chịu sự chi phối của từng giai cấp trong từng giai đoạn lịch cụ thể và cảm nhận về cái đẹp của mỗi cá nhân.

“*Đẹp*” trong cộng đồng ngày nay không đơn giản như một câu định nghĩa ngắn gọn, khô cứng trong từ điển Tiếng Việt: “*chỉ hình thức hoặc phẩm chất đem lại sự hứng thú đặc biệt làm cho người ta thích nhìn ngắm hoặc kính nể*” [121], mà cần được xét trong hoàn cảnh lịch sử - văn hóa cụ thể, ở từng nhóm đối tượng cụ thể trong xã hội bởi có thể sẽ khác nhau khi những điều kiện đó thay đổi; có thể góp phần làm thay đổi tiêu chuẩn “*đẹp*”.

Gần đây, khi nhắc tới thẩm mỹ khuôn mặt, “*đẹp*” và “*hài hòa*” là hai từ được sử dụng phổ biến nhất. Vậy đẹp có phải là hài hòa? Kết quả nghiên cứu cho thấy nhóm thanh niên 18 – 25 tuổi có các quan điểm trái chiều nhau, có đối tượng cho là khác nhau bởi đẹp mới dùng để đánh giá về đẹp còn hài hòa thường dùng để đánh giá nhiều về sự thân thiện hơn, có đối tượng chưa từng nghe nói tới; có đối tượng cho rằng, đẹp hay hài hòa thì cũng chẳng khác gì nhau, đó chỉ là cách sử dụng từ khác mà thôi còn về bản chất thì đều dùng để đánh giá về đẹp khuôn mặt. Cũng có một số đối tượng khi được hỏi bước đầu phân biệt được sự khác nhau giữa “*khuôn mặt đẹp*” và “*khuôn mặt hài hòa*” trong đó đẹp có nghĩa là hài hòa và có liên quan với nhau như mắt hai mí, mũi không bị tẹt cũng không cao quá, khuôn mặt vừa phải; nam mặt hơi góc cạnh một chút, có râu nhưng không quá nhiều, vóc dáng cao to, sạch sẽ, mắt hai mí... còn hài hòa có nghĩa là các chi tiết trên khuôn mặt cân đối, tỷ lệ với nhau, không cần quá sắc nét nhưng khi kết hợp lại thấy phù hợp, ăn nhập với nhau như với nữ: nước da trắng, mịn màng, đôi mắt to tròn, mũi cao, miệng nhỏ cân xứng với khuôn mặt, lông mày không quá rậm, hài hòa cân đối với đôi mắt; với nam hài hòa thì quan trọng là vóc dáng, hình thể khỏe mạnh, nam tính còn khuôn mặt chỉ cần khuôn mặt vuông hoặc trái xoan là được. Ở độ tuổi này, các bạn quan tâm nhiều đến nét đẹp của khuôn mặt của nữ hơn, còn với nam quan trọng là vóc dáng, còn không quan trọng thẩm mỹ của khuôn mặt.

Cũng vấn đề này, khi phân tích kết quả thảo luận nhóm độ tuổi trên 25 - 45, độ tuổi đa số đã lập gia đình, có con và một công việc ổn định, chúng tôi thấy quan điểm của họ khá thống nhất về sự khác biệt giữa “đẹp” và “hài hòa”. Đa số đối tượng chia sẻ rằng khuôn mặt hài hòa có thể là một khuôn mặt đẹp tuy nhiên các chi tiết trên một khuôn mặt hài hòa có thể *không sắc nét và ấn tượng*. Và một khuôn mặt đẹp chưa chắc đã là một khuôn mặt hài hòa. Họ cho rằng, một khuôn mặt đẹp là khuôn mặt nhìn vào sẽ thấy có “*điểm nhấn*” khiến người khác khi nhìn vào sẽ cảm thấy ấn tượng ngay. Điểm nhấn đó có thể là mắt, miệng, mũi, môi... nhưng các nét trên khuôn mặt nhìn về tổng thể có thể cũng chưa được hài hòa, tỷ lệ. Với nam giới, khuôn mặt hài hòa ở nam giới không nhất thiết tất cả các chi tiết trên khuôn mặt đều đẹp nhưng khi nó sắp xếp vào khuôn mặt lại góp phần làm khuôn mặt đó đẹp hơn, khi tiếp xúc cho cảm giác thân thiện hơn. Có lẽ ở độ tuổi này, với sự trải nghiệm nhất định trong cuộc sống, họ có quan điểm khá rõ ràng giữa đẹp và hài hòa, với họ trên khuôn mặt hài hòa, các nét có thể không quá hoàn hảo theo tiêu chuẩn, nhưng khi nhìn tổng thể trên khuôn mặt tạo cho người nhìn cảm giác dễ gần, thân thiện.

Như vậy, có thể thấy ngay trong xã hội Việt Nam hiện nay, giữa các thế hệ cũng đã có những quan điểm tương đối khác nhau, mang đậm chất cảm tính cá nhân về quan điểm “khuôn mặt đẹp” và “khuôn mặt hài hòa”. Trong đó, đa số nữ giới quan tâm và có cảm nhận cụ thể, chi tiết hơn nam giới. Đây cũng là một thực tế bởi từ xưa tới nay, cộng đồng xã hội vẫn chủ yếu coi trọng vẻ đẹp của người phụ nữ hơn là nam giới. Còn với nam, người ta quan tâm nhiều đến vóc dáng và tính cách hơn là khuôn mặt.

Với nhóm chuyên gia, họ đưa ra những quan điểm cụ thể và mang tính định lượng hơn về một khuôn mặt đẹp hay khuôn mặt hài hòa. Họ cho rằng khuôn mặt đẹp là khuôn mặt ưa nhìn, dễ gần, tạo thiện cảm; phụ thuộc nhiều vào yếu tố cảm quan của người nhìn, một khuôn mặt hài hòa phải đạt được những tiêu chuẩn nhất định. Tỷ lệ các chi tiết trên khuôn mặt nhất thiết phải tuân thủ theo những con số đo và khi tất cả các chi tiết đó đạt tỷ lệ chuẩn thì đó là khuôn mặt hài hòa.

Theo quan điểm của bác sĩ răng hàm mặt, khuôn mặt hài hòa trước hết tổng thể là hình dáng khuôn mặt là Oval trong đó khuôn mặt nam có thể vuông hơn, nữ thì thon hơn, gần như V-line. Các chi tiết trên khuôn mặt như khoảng cách giữa 2 mắt không quá xa cũng không quá gần nhau; khoảng cách giữa 2 góc mắt trong phải gần bằng khoảng cách giữa 2 cánh mũi; sống mũi, trụ mũi phải cao, cao bao nhiêu thì phải tùy từng khuôn mặt; cánh mũi phải hơi nâng, hơi to, vòm; độ rộng cánh mũi

phải nhỏ hơn chiều cao cánh mũi, tính từ trụ mũi; miệng: độ rộng khi để bình thường không vượt quá khoảng cách 2 đồng tử; cằm nhọn. Lông mày thì giới hạn trong chỉ đến khước mắt trong, giới hạn ngoài thì đến khước mắt ngoài, hoặc chỉ vượt quá khước mắt ngoài từ 0,5 – 1,0 mm...

Theo quan điểm của chuyên gia trong lĩnh vực chỉnh nha, khi đánh giá một khuôn mặt hài hòa, họ quan tâm đến ba yếu tố: một là dạng mặt khi nhìn nghiêng (phẳng, lồi hay lõm); hai là giá trị góc mũi môi, ba là sự cân đối tỷ lệ giữa môi trên và môi dưới. Một khuôn mặt hài hòa thì trước tiên phải là dạng mặt thẳng; góc mũi môi đo được trong khoảng 95 – 110 độ, có sự cân đối giữa môi trên và môi dưới. Một khuôn mặt với kiểu mặt lõm, xương hàm dưới quá phát, góc mũi môi nhọn và toàn bộ khuôn mặt ở phía dưới đưa ra phía trước, dài chắc chắn không phải là một khuôn mặt hài hòa.

Theo quan điểm của chuyên ngành giải phẫu nhân trắc, hài hòa là các kích thước, tỷ lệ phù hợp với tỷ lệ đẹp chung của người Việt Nam - người Á Đông. Các bộ phận trên khuôn mặt phải cân đối, hai mắt không quá gần nhau, không quá xa nhau, sống mũi không quá tẹt, không quá cao, không quá gồ giống như người Châu Âu, miệng xinh nhỏ. Khuôn mặt đẹp thì trước tiên phải hài hòa, bên cạnh đó chứa thêm yếu tố cảm quan không phải yếu tố nhân trắc nữa như khuôn mặt phải có hồn, cái miệng phải tươi, các nét vừa đã hài hòa rồi còn phải xinh, ăn nhập với nhau...Khuôn mặt đẹp để nhận diện hơn khuôn mặt hài hòa. Khuôn mặt hài hòa là ưu nhìn nhưng chưa chắc đã đẹp. Theo nhóm chuyên gia, họ thích gương mặt trái xoan, nước da khỏe đẹp, trắng sáng, mịn màng; tỷ lệ 3 tầng mặt hài hòa, khoảng cách đầu trong mắt vừa phải, ngang mức bề rộng cánh mũi, nhân trung trũng vừa phải; không quá dài quá ngắn; đôi mắt có hồn; môi không quá dày, không quá mỏng, sống mũi đẹp.

Mỗi chuyên gia lại có một góc nhìn riêng khi nhận định thẩm mỹ của khuôn mặt. Bác sĩ răng hàm mặt nhận định qua hình dạng và kích thước các bộ phận trên khuôn mặt phải theo những tiêu chuẩn thẩm mỹ chung, bên cạnh đó phải có sự cân đối, ăn nhập với nhau giữa các bộ phận. Với chỉnh nha, đẹp hay hài hòa thường được nhận định trên khuôn mặt nghiêng nhiều hơn, trong đó đặc điểm quan trọng đó là kiểu mặt nghiêng là dạng lõm, phẳng hay lồi thông qua góc được tạo bởi ba điểm mốc: na, sn và pg, giá trị của góc mũi môi (cm-sn-ls) nằm trong giá trị tiêu chuẩn.... Với giải phẫu – nhân trắc học, họ quan tâm nhiều đến

giá trị đo đạc trung bình và yếu tố cảm quan của người nhìn và giữa đẹp - hài hòa chỉ khác nhau bởi yếu tố cảm nhận mà thôi.

Vậy đẹp có phải là hài hòa? – nhìn từ góc độ của nhóm chuyên môn, 100% các chuyên gia cho rằng đẹp không phải là hài hòa bởi một khuôn mặt hài hòa đúng các tỷ lệ chưa chắc đã đẹp bởi nó còn phụ thuộc vào cảm nhận của mỗi người khi nhìn. Còn đẹp chắc chắn phải ở mức độ cao hơn hài hòa. Hay nói cách khác, đẹp trước tiên phải là hài hòa. Khi nhận định một khuôn mặt hài hòa, thông thường hay quan sát và cảm nhận sự hài hòa thông qua các bộ phận trên khuôn mặt như nhìn tổng thể phải cân đối, vị trí hai mắt không quá gần nhau, không quá xa nhau, sống mũi không quá tẹt, không quá cao, không quá gồ, miệng xinh nhỏ. Khi nhắc tới “khuôn mặt đẹp” thì trước tiên phải là khuôn mặt hài hòa, bên cạnh đó chứa thêm các yếu tố cảm quan, cảm nhận (*không phải yếu tố nhân trắc nữa*) như: khuôn mặt phải có hồn, cái miệng phải tươi, các nét vừa hài hòa, vừa phải xinh và ăn nhập với nhau.

Như vậy, đẹp và hài hòa là hai khái niệm khác nhau ở hai mức độ: hài hòa là các kích thước, tỷ lệ phù hợp với giá trị đẹp chung của người Việt Nam, các bộ phận trên khuôn mặt phải cân đối, tỷ lệ. Khuôn mặt đẹp thì trước tiên phải là khuôn mặt hài hòa, bên cạnh đó chứa thêm yếu tố cảm quan không phải yếu tố nhân trắc (đôi mắt phải có hồn, cái miệng phải tươi, các nét vừa đã hài hòa rồi còn phải xinh, ăn nhập với nhau...).

4.4.2. Quan điểm về sự cảm nhận cái đẹp giữa các thế hệ trong xã hội hiện nay

Trong quá trình nghiên cứu, chúng tôi nhận thấy có sự khác nhau rõ rệt về sự cảm nhận về cái đẹp, cái hài hòa trên khuôn mặt giữa các thế hệ trong cộng đồng.

Độ tuổi trung niên thích vẻ đẹp truyền thống, mộc mạc và không có sự lai tạo từ những nền văn hóa khác. Họ thích một người con gái có khuôn mặt tròn hay trái xoan bởi khuôn mặt này thể hiện một sự nữ tính, hiền dịu và chân thành. Họ không thích những cô gái có khuôn mặt góc cạnh, gò má cao, môi mỏng, họ nghĩ rằng những cô gái có khuôn mặt như vậy thường là những cô gái có “tướng số” không tốt, khó tin tưởng. Theo họ, kể cả hoa hậu cũng đẹp là nhờ có dáng dấp, có trang điểm còn để mặt mộc thì chưa chắc đã đẹp. Với nam giới, họ thấy tin tưởng với những người có khuôn mặt chữ điền, mắt sâu, lông mày rậm... Họ cho rằng những người đàn ông có khuôn mặt như vậy là người “đàng hoàng”. Với độ tuổi trung niên, dường như họ quan điểm rằng một người có khuôn mặt đẹp hay hài hòa thì vừa phải đẹp ngoại hình theo kiểu truyền thống, không có những nét của gương mặt tương số và còn phải đẹp cả trong tính cách, tâm hồn. Đúng như người xưa từng

nói: “*Nhìn mặt mà bắt hình dong*” [29] có nghĩa là “nhìn bề ngoài cũng biết được tính nết thế nào”. Ở Trung Quốc từ đời Tây Hán, người ta đã biết chia mặt người thành 365 khuôn hình và xem xét tướng mặt là một nghề có từ lâu đời. Mạnh Tử đã từng nói rằng: “Đôi mắt không che dấu được thiện ác”. Ngoài ra còn rất nhiều sự phán đoán về trán, tóc, tai, mũi, cằm, môi, cằm... có thể tìm thấy trong vô vàn câu tục ngữ, thành ngữ liên quan đến “nhân tướng học”, như “*Nhân hiền tại mạo, trắng gạo ngon cơm*”; “*Người khôn dòn ra mắt*”; “*Người nào mặt nặng như mo, chân đi bậm bịch thì cho chẳng màng*”, “*Những người mặt nạc đóm dày, mo nang trôi xấp biết ngày nào khôn*”; “*Những người con mắt lá rằm, lông mày lá liễu đáng trăm quan tiền*”; “*Má biếng bầu coi lâu muốn chửi, mặt chữ điền tiền rười muốn mua*”...

Thật khó nói được câu nào đúng, câu nào sai và tại sao lại như vậy. Có những câu rất nặng màu sắc thời phong kiến như: “Đàn ông rộng miệng thì sang, đàn bà rộng miệng tan hoang cửa nhà” hoặc rất áp đặt một cách vô đoán: “Những người lanh lảnh tiếng đồng, số chẳng sát chồng thì cũng hại con” đành phải dựa vào việc tự chiêm nghiệm của mỗi người qua kinh nghiệm sống mà tự phán xét lấy. Có lẽ bởi vậy mà ở độ tuổi trung niên (>45 tuổi), họ đã trải qua rất nhiều thăng trầm của cuộc sống, họ được sống trong một thời kỳ bao cấp, khó khăn, chịu chi phối của văn hóa truyền thống, phong tục tập quán sinh hoạt của gia đình dòng tộc khiến cho quan điểm của họ có ảnh hưởng rất lớn bởi những nét tướng số trên khuôn mặt. Từ đó làm ảnh hưởng trực tiếp đến quan điểm về vẻ đẹp khuôn mặt.

Còn đối với lứa tuổi 25 - 45, chúng tôi cũng nhận thấy trong quan điểm của họ cũng bị ảnh hưởng một phần bởi tư tưởng của những người lớn tuổi trong gia đình nhưng không quá nặng nề. Họ cũng nghĩ rằng những người có khuôn mặt dài, mỏng, gầy, gò má cao là những người không thật thà và khó tin tưởng. Mặc dù điều này không đúng với tất cả mọi người, nhưng họ vẫn có sự e dè nhất định, ví dụ như cầm chẻ thì sau này sinh con sinh đôi” hay “thân đi uốn éo mình xà trai thì ế vợ gái qua nhiều chồng”;... Với họ, nữ chỉ cần các nét trên khuôn mặt hài hòa với nhau, không quá to cũng không quá nhỏ, cân xứng và tỷ lệ với khuôn mặt là đẹp còn với nam giới chỉ cần trên khuôn mặt không có dị tật, nhìn vào thấy thiện cảm, không nhất thiết phải quá đẹp, quan trọng là tính cách bên trong. Tuy nhiên, độ tuổi này khác với độ tuổi trung niên ở chỗ lứa tuổi này cũng chịu sự tác động nhất định bởi sự du nhập văn hóa, họ cũng thích và chấp nhận những cái đẹp đến từ các nước phương Tây, các nước lân cận Việt Nam. Do sự giao thoa về văn hóa, họ cảm nhận cái đẹp cũng có khác hơn so với những thế hệ trước. Họ thích một vẻ đẹp

hiện đại, quyến rũ giống như những vẻ đẹp nổi tiếng phương Tây: khuôn mặt góc cạnh (bờm dễ tạo điểm nhấn, ấn tượng khi trang điểm), mũi cao, mắt sâu, môi hơi dày, làn da rám nắng, với phong cách cá tính, mạnh mẽ.

Như vậy có thể thấy một sự thay đổi đáng kể trong cảm nhận cái đẹp ở nhóm tuổi 25 - 45. Họ cảm nhận và rất thích thú với những nét đẹp du nhập từ các nước phương Tây, muốn được học và được thay đổi theo xu hướng đó. Tuy nhiên, họ vẫn có một phần chịu ảnh hưởng của bố mẹ, ông bà, gia đình trong một vài những quan điểm về “ gương mặt tướng số” và cũng có xu hướng e dè, cân nhắc trước những khuôn mặt mang nét tướng số không tốt.

Với lứa tuổi từ 18 đến 25, chúng tôi nhận thấy cảm nhận về cái đẹp ở lứa tuổi này hoàn toàn trái ngược lại với hai lứa tuổi trên. Qua phỏng vấn chúng tôi nhận thấy ở lứa tuổi này, các em hoàn toàn không quan tâm, để ý đến những vấn đề “ gương mặt tướng số” hay một vẻ đẹp “Á Đông, Thuần Việt” thậm chí một vài ý kiến còn cho rằng người Việt Nam ngày xưa là không đẹp bởi các nét trên khuôn mặt khá đơn giản, mộc mạc không gây ấn tượng. Đa số các em thích thú, hào hứng với những vẻ đẹp của những khuôn mặt mang xu hướng và phong cách của Hàn Quốc, Nhật Bản hay Thái Lan như khuôn mặt V-line, cằm nhọn, mắt thon, mắt hai mí, mũi cao, da trắng (cả nam và nữ)... và nếu có điều kiện kinh tế sẽ đi phẫu thuật thẩm mỹ để có được gương mặt tiêu chuẩn giống như thần tượng mình thích.

Hiện nay, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ số 4.0, cơ hội tiếp cận, giao thoa văn hóa giữa Bắc – Trung – Nam, giữa Việt Nam với các nước láng giềng trong khu vực và trên thế giới đã trở nên dễ dàng, thuận lợi hơn. Có lẽ vì thế, các bạn trẻ ngày nay có thể dễ dàng tìm kiếm, tìm hiểu thông tin mà mình mong muốn chỉ bằng một nút bấm. Việc tìm hiểu, yêu thích một bộ phim, phong cách ăn mặc, trang điểm của một ca sĩ, diễn viên nổi tiếng... thực sự đơn giản. Các bạn được thoải mái trong việc tiếp cận với các nền văn hóa khác nhau, làm cho quan điểm thẩm mỹ của nhóm tuổi này luôn được cập nhật và mang xu hướng “*thời thượng*”. Nhóm tuổi này luôn thích có được vẻ đẹp của những nhân vật nổi tiếng mà mình yêu quý, thần tượng.

4.4.3. Quan điểm về sự chấp nhận phẫu thuật thẩm mỹ và xu hướng thẩm mỹ hiện nay

Kết quả nghiên cứu cho thấy đa số người dân trong xã hội hiện nay không còn có cái nhìn khắt khe đối với phẫu thuật thẩm mỹ (PTTM), họ phần nào đã chấp nhận phẫu thuật thẩm mỹ như một phần của cuộc sống. Tuy nhiên, đa số đối tượng

chấp nhận PTTM chỉ khi thực sự họ muốn sửa chữa một đặc điểm nào đó trên khuôn mặt khiến họ thấy mất tự tin và tất nhiên việc làm đó thường được không được khoe ra, hay thông báo rộng rãi tới người thân, bạn bè và đồng nghiệp. Việc để người khác biết mình đẹp hơn nhờ “*can thiệp dao kéo*” khiến bản thân họ không thích và điều đó cũng khiến người khác cảm thấy hăng hụt, bàn tán với nhiều ý kiến trái chiều. Ở độ tuổi này, việc được chồng/vợ, gia đình hậu thuẫn cho đi chỉnh sửa nhan sắc là rất khó kể cả họ là người làm việc trong ngành có liên quan tới PTTM. Một số đối tượng nam giới bày tỏ quan điểm rất thẳng thắn rằng họ thích vẻ đẹp tự nhiên, vẻ đẹp trong cách giao tiếp, đối xử với mọi người xung quanh hơn là vẻ đẹp bên ngoài.

Với độ tuổi trung niên (>50 tuổi), họ không thích vẻ đẹp nhân tạo từ phẫu thuật thẩm mỹ nhưng bản thân họ cũng không phản đối hay đánh giá gì với những người có sử dụng những công nghệ làm đẹp này. Họ vẫn coi trọng vẻ đẹp tự nhiên không qua phẫu thuật thẩm mỹ, coi trọng tính cách, bản chất bên trong con người hơn là vẻ bề ngoài. Việc PTTM chỉ làm khi ai đó có gương mặt quá xấu, và việc làm đó phải được sự chấp thuận, đồng ý của người chồng/vợ hoặc bố mẹ trong gia đình. Vì với họ, việc phát hiện ra vẻ đẹp của ai đó là do chỉnh sửa, thẩm mỹ sẽ tạo cảm giác bị hụt hẫng, tạo ấn tượng không đẹp với họ. Ở độ tuổi này, họ có chút lo lắng, e dè với PTTM bởi những tai biến có thể xảy ra sau PTTM, gây ra nhiều tác dụng phụ ảnh hưởng tới sức khỏe khi về già.

Còn với độ tuổi trẻ (18 - 25), quan điểm của các bạn ý lại khác. Nhóm tuổi này rất quan tâm, thích thú khi đề cập đến việc này. Các bạn ý chia sẻ rằng nếu có tiền sẽ đi PTTM để khắc phục những nhược điểm các bạn coi là không đẹp trên khuôn mặt để có được một khuôn mặt đẹp hơn, quyến rũ hơn bởi điều đó giúp các bạn ý đẹp hơn, tự tin hơn trong học tập, giao tiếp và các hoạt động xã hội.

Như vậy về quan điểm chấp nhận PTTM chúng tôi thấy giữa ba độ tuổi có sự thay đổi khá rõ rệt từ không thích PTTM (nhóm > 45 tuổi), đến chấp nhận tương đối ở nhóm tuổi 25 – 45 và rất thích và sẵn sàng PTTM ở nhóm tuổi thanh niên (18- 25 tuổi). Kết quả này giúp cho các chuyên gia phẫu thuật thẩm mỹ nắm bắt được tâm lý, nhu cầu PTTM của các lứa tuổi trong xã hội để từ đó có những tư vấn, lựa chọn phương pháp, mức độ can thiệp phù hợp nhất với từng nhóm đối tượng, đáp ứng tối ưu nhu cầu khách hàng.

Với nhóm chuyên môn, kết quả nghiên cứu cho thấy quan điểm của nhóm chuyên môn về sự chấp nhận PTTM để cải thiện khuôn mặt bên cạnh những quan điểm chung cũng có những điểm khá riêng chịu ảnh hưởng từ chuyên môn, kinh nghiệm cũng như tuổi tác. Quan điểm của Bác sĩ RHM là không thích PTTM mà yêu thích vẻ đẹp tự nhiên vốn có. Vấn đề PTTM chỉ đặt ra khi họ quá xấu, không tự tin vào bản thân gây ảnh hưởng nhiều đến chất lượng cuộc sống hay giao tiếp xã hội. Với nam, “ gương mặt đẹp” không quá quan trọng bởi vẻ đẹp của nam giới là tổng hợp từ những chi tiết về diện mạo đến phong cách tổng thể tạo nên một sự chín chu, gọn gàng không xuề xòa đáng tin cậy.

Còn theo quan điểm của Bác sĩ chỉnh nha, nắn chỉnh răng chỉ can thiệp làm thay đổi được tầng mặt dưới nên để đáp ứng đầy đủ nhu cầu làm đẹp của người bệnh, cần phối hợp với PTTM. Với khuôn mặt quá xấu thì phải PTTM mới đưa về những tiêu chuẩn về mặt thẳng và mặt nghiêng tốt. Cũng có những trường hợp chỉ có thể cải thiện được thôi. Còn những người có khuôn mặt đẹp rồi họ lại muốn đẹp hơn nữa, thì mong muốn đó hoàn toàn có thể đáp ứng được với sự phát triển của PTTM hiện nay. Theo quan điểm của chỉnh nha, áp dụng PTTM để thay đổi khuôn mặt giúp đáp ứng tối đa nhu cầu thẩm mỹ của người bệnh là hoàn toàn có thể thực hiện được với các công nghệ máy móc hiện đại ngày nay. Do vậy, nếu người bệnh có nhu cầu, hoàn toàn có thể đáp ứng được. Tuy nhiên, nếu yêu cầu thẩm mỹ, thay đổi ngoại hình của người bệnh quá nhiều mà không có định hướng, tư vấn, tham khảo thì rất dễ chuyển thành lạm dụng quá mức. Điều này sẽ làm mất đi vẻ đẹp truyền thống vốn có trên gương mặt của mỗi người.

Với các chuyên gia giải phẫu nhân trắc, họ luôn tán thành vẻ đẹp tự nhiên, không can thiệp thẩm mỹ. PTTM là quyền lợi của người phụ nữ còn làm đẹp đến đâu câu cân nhắc. Chỉ nên ở mức độ nhận được ra những nhược điểm làm ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống? ảnh hưởng đến thẩm mỹ. Không nên chạy theo phong trào. Vẻ đẹp trên khuôn mặt chỉnh sửa nhiều quá trông sẽ rất cứng, nó mất cái hồn nhiên, mất cái tự nhiên, không còn là gương mặt đẹp nữa. Mỗi một khuôn mặt có một sắc thái riêng. Vì vậy khi PTTM, cần cân nhắc nên phẫu thuật cái gì? chỉnh sửa cái gì? chỉnh cao đến đâu? Ví dụ như cái mũi không phải lúc nào cũng càng cao càng đẹp, không nên lạm dụng nó. Bệnh nhân và Bác sĩ phẫu thuật thẩm mỹ phải giữ được cái bản sắc dân tộc của người Việt Nam. Thực tế hiện nay, đánh giá thẩm mỹ hoàn toàn dựa vào sự hài lòng của người bệnh.

Quan điểm này cũng theo xu hướng chung của các nước láng giềng. Gần đây (2018), một nghiên cứu của tác giả S. Samizadeh, W. Wu tại Trung Quốc khảo sát nhu cầu PTTM của người dân cho thấy 53,00% số người được hỏi từ chối phẫu thuật thẩm mỹ. Tuy nhiên, trong nhóm phần trăm còn lại, có nhiều nam giới sẵn sàng phẫu thuật thẩm mỹ hơn nữ giới, chiếm tỷ lệ 57,76% trong khi nhu cầu này ở nữ giới chỉ là 49,88%. Xét theo nhóm tuổi, kết quả nghiên cứu cho thấy nhóm tuổi 25 đến 30 có phản ứng tiêu cực nhất với ý tưởng phẫu thuật thẩm mỹ; nhóm tuổi 50 đến 55 có phản ứng tích cực với phẫu thuật thẩm mỹ (75,56%) chiếm tỷ lệ thấp hơn là nhóm tuổi 45 đến 50 tuổi (70,97%). Trong tổng số đối tượng nghiên cứu trả lời, có tới 82,22% đối tượng ưu tiên các quy trình thẩm mỹ không phẫu thuật [23]. Kết quả này có phần trái ngược với kết quả nghiên cứu của chúng tôi. Sở dĩ có sự khác biệt này có thể do ở Việt Nam, phẫu thuật thẩm mỹ là một ngành mới đang trong giai đoạn hội nhập và phát triển trong khi nhu cầu làm đẹp của người dân là rất lớn, ai cũng muốn mình đẹp hơn mỗi ngày. Bên cạnh đó, trong những năm gần đây, sự cải thiện về đời sống, kinh tế, sự giao thoa về thẩm mỹ, điện ảnh, văn hóa, sự phát triển của hệ thống các phương tiện máy móc hiện đại trong lĩnh vực phẫu thuật và gây mê hồi sức, việc triển khai một cuộc phẫu thuật đạt tiêu chuẩn quốc tế ngay tại Việt Nam hoàn toàn có thể đáp ứng được nhu cầu người dân cũng đã khiến đa phần người dân tìm đến nhằm cải thiện sắc vóc của mình.

Kết quả nghiên cứu cho thấy có một sự khác biệt nhất định về sự chấp nhận PTTM giữa nhóm chuyên môn và không chuyên môn. Nhóm không chuyên môn rất thích thú và dễ dàng sử dụng dịch vụ PTTM nếu có điều kiện miễn sao cải thiện khuôn mặt của mình được giống như các thần tượng mình yêu thích. Ngược lại, nhóm chuyên môn mặc dù có kiến thức và kinh nghiệm nhiều trong lĩnh vực này nhưng thực tế với họ để chấp nhận PTTM, họ có nhiều cân nhắc hơn. Với nhóm chuyên môn, họ không lạm dụng PTTM. Điều này có thể do nhóm chuyên môn hiểu rõ những nguy cơ và tai biến có thể xảy ra khi thực hiện các can thiệp làm thay đổi thẩm mỹ khuôn mặt. Kết quả này cũng tương đồng với nghiên cứu của tác giả Nguyễn Việt Anh (2017) khi đánh giá về nhu cầu thay đổi thẩm mỹ của nụ cười [122].

Một nghiên cứu gần đây tại Hàn Quốc (2017) – đất nước vẫn được cho là có tỷ lệ phẫu thuật thẩm mỹ cao trên thế giới của nhóm tác giả Rhee SC, An SJ, Hwang R 38,3% số người được hỏi ủng hộ phẫu thuật thẩm mỹ và chỉ có 2,8% số người được hỏi không ủng hộ. Thật thú vị khi thấy rằng gần một nửa số bác sĩ (49,6%) không ủng hộ tuyệt đối phẫu thuật thẩm mỹ. Nhiều bác sĩ tham gia nghiên cứu này cho

biết họ trung lập (37,2%) và một số tuyên bố rằng quyết định phẫu thuật thẩm mỹ phụ thuộc vào hoàn cảnh (21,6%), điều này cho thấy nhiều bác sĩ phản đối cộng đồng thực hiện PTTM một cách thiếu suy nghĩ, thiếu thận trọng [119].

Thực tế tại Việt Nam hiện nay, nhu cầu thẩm mỹ của người dân ngày càng cao đặc biệt tập trung ở nhóm tuổi trẻ, độ tuổi 18 – 25. Để đáp ứng nhu cầu thẩm mỹ của người dân, rất nhiều các trung tâm phẫu thuật thẩm mỹ đã được mở ra, trong đó có sự phát triển mạnh mẽ của các trung tâm phẫu thuật thẩm mỹ đến từ Hàn Quốc, do chính những bác sĩ phẫu thuật thẩm mỹ đến từ xứ sở Kim Chi thực hiện. Vậy, tại Việt Nam hiện nay đang tồn tại xu hướng thẩm mỹ nào?

Theo chia sẻ của BS chuyên ngành RHM, bản thân vẫn thích xu hướng đẹp tự nhiên của những cô gái Việt xưa như một khuôn mặt bầu bĩnh, nhìn dễ thương, mà không quá oval, với nam vẫn là khuôn mặt hơi vuông, góc hàm rõ ràng, mũi cao, cung mày hơi rậm, đầu cung mày hơi về phía giữa, hơi xéch lên ở 1/3 ngoài cung, khi cười phải để lộ thân răng... Với các nhà chỉnh nha lâm sàng nhiều năm kinh nghiệm, họ nhận thấy rằng các khách hàng khi đến chỉnh nha, trong yêu cầu của họ toát lên xu hướng về đẹp của người Châu Âu như góc mũi cao, thẳng, gò má cao tấy, kiểu mặt thẳng, góc mũi môi vuông...

Theo kinh nghiệm nhiều năm làm giám khảo chấm thi Hoa hậu tại Việt Nam, một chuyên gia giải phẫu nhân trắc chia sẻ rằng về đẹp khuôn mặt người Việt nam đang thay đổi theo thời gian và hiện đang theo hai xu hướng: một là về đẹp có sự can thiệp của PTTM, hai là về đẹp tự nhiên “khuôn trăng đầy đặn, nét ngài nở nang, cũng có một thời gian họ lại thích khuôn mặt trái xoan, lông mày lá liễu”. Bản thân chuyên gia cũng theo xu hướng tự nhiên, không qua phẫu thuật thẩm mỹ.

Như vậy, xu hướng thẩm mỹ chung ở Việt Nam là hướng tới về đẹp nhiên, không lạm dụng PTTM. PTTM chỉ áp dụng với những trường hợp khuôn mặt không hài hòa, gây ảnh hưởng nhiều tới chất lượng cuộc sống. Xu hướng thích được PTTM chỉ gặp ở nhóm thanh niên trẻ (18-25). Tuy vậy, cần cân nhắc khi đưa ra quyết định PTTM và chỉ nên chỉnh sửa những chi tiết quá xấu mà thôi bởi “*PTTM chứ không phải phẫu thuật hoàn mỹ*” và “*Y phục phải xứng kỳ đức, y phục phải xứng kỳ hình*”, về đẹp gương mặt phải giữ lại được bản sắc “*Thuần Việt*” của dân tộc Việt Nam.

4.4.4. Quan điểm về sự ảnh hưởng của yếu tố phong thủy trên khuôn mặt trong xã hội Việt Nam hiện nay

Với người phương Đông, yếu tố phong thủy trên gương mặt có ảnh hưởng lớn tới cuộc sống của mỗi người dù người đó là nam hay nữ, là người trẻ hay người già, là nông dân hay trí thức, chỉ là mức độ tác động đến quan điểm sống đến họ nhiều hay ít mà thôi.

Kết quả nghiên cứu cho thấy có sự phân hóa khá rõ về quan điểm này giữa ba nhóm tuổi. Ở nhóm tuổi 18 – 25, đa số các em chưa từng nghĩ tới, nghe nói tới yếu tố “*phong thủy*” trên khuôn mặt. Độ tuổi này cảm nhận và đánh giá về đẹp của khuôn mặt bằng việc so sánh với vẻ đẹp của các hoa hậu hay những nghệ sĩ, diễn viên nổi tiếng mình thần tượng. Chỉ cần các chi tiết trên khuôn mặt các em thấy hài hòa, cân xứng và ăn nhập với nhau là các em thấy đẹp còn hầu như ít quan tâm tới liệu cái mũi đó có là điềm báo cho một khó khăn vất vả gì đó trong cuộc sống hay không? hay cái cằm chẻ kia sau này sẽ sinh con sinh đôi hay không? hay cái gò má kia cao sau này sẽ bị coi là tướng sát chồng? hay bộ răng thưa kia sau này sẽ có cuộc sống vất vả?... Với nhóm tuổi 25 - 45, họ cũng có quan tâm ít nhiều tới những nét tướng số không tốt trên khuôn mặt nhưng điều đó không mang tính quyết định cho cuộc đời của họ. Sợ dĩ như vậy có thể do họ chịu một phần ảnh hưởng của thế hệ ông bà, bố mẹ nên có một sự ái ngại nhất định với những đặc điểm không tốt trên khuôn mặt và mong muốn được loại bỏ nó ra khỏi khuôn mặt để không còn bị dèm pha, để ý. Tuy vậy, 100% đối tượng đều khẳng định “*khuôn mặt phong thủy*” không làm ảnh hưởng tới số phận của cá nhân họ bởi họ khẳng định rằng số phận là do chính mình quyết định. Đối tượng >45 tuổi rất coi trọng vấn đề tướng số trên khuôn mặt và điều này thực sự có ảnh hưởng đến tâm lý của bản thân, gia đình họ. Một cụ bà 72 tuổi nhưng vẫn tư vấn cho cô con dâu đi làm cái chân mày với mục đích “*đẹp*” chỉ là phụ. Mục đích chính là để anh chồng làm ăn tốt hơn, sống khỏe mạnh hơn... dù để nhận thấy với nhóm tuổi này họ rất coi trọng những nét tướng số trên khuôn mặt. Thực tế cũng có khá nhiều cặp đôi trẻ, yêu nhau, nhưng khi được bạn trai dẫn về ra mắt lại bị bố mẹ, ông bà phản đối với lý do có nét này, nét kia trên gương mặt không được tốt cho chồng/con sau này ... Nhìn chung, ở nhóm tuổi này, các Bác được sinh ra và lớn lên trong thời kỳ giai cấp phong kiến, bao cấp, lạc hậu và thực sự khó khăn về kinh tế. Điều này góp phần làm cho quan điểm về vẻ đẹp của họ mang nét truyền thống, phong kiến ẩn chứa trong những quan niệm được dân gian đúc kết trong những câu ca dao, tục ngữ như:

*“Dây môi ăn vụng đã xong,
Mông môi hay hớt, cong môi hay hờn”*

*“Những người phình phình mặt mo,
Chân đi chữ bát thì cho không màng”*

Với nhóm chuyên gia, yếu tố “*tướng số*” cũng có ảnh hưởng nhiều đến quan điểm thẩm mỹ của khuôn mặt, đặc biệt ảnh hưởng đến đánh giá “khuôn mặt hài hòa”. Một khuôn mặt với đôi mắt “ti hí” dễ bị đánh giá là con người không trong sáng, có điều gì đó ám muội ... mà chưa chắc bản chất của họ đã là như vậy. Hay một cô gái với khuôn mặt quá góc cạnh sẽ dễ bị người khác đề phòng, cảm giác không an toàn ... mà với khuôn mặt góc cạnh ấy, người châu Âu lại rất thích. Hoặc nhiều người trong nhu cầu chinh nha của họ, họ thích răng có độ chia nhất định hơn là chỉnh cho thẳng hay quặp vào bởi “như vậy mới có nhiều lộc”... Chính những quan điểm này đã làm ảnh hưởng nhiều đến xu hướng thẩm mỹ của người Việt.

Như vậy, yếu tố phong thủy, các nét tướng số theo quan niệm của người Á Đông, không chỉ ảnh hưởng đến quan điểm của xã hội - cộng đồng mà nó còn có những ảnh hưởng nhất định đến quan điểm của các chuyên gia trong nhận định xu hướng thẩm mỹ của người Việt Nam hiện nay. Đây là một đặc điểm khá độc đáo, khác biệt so với các dân tộc khác trên thế giới. Dù có nhiều yếu tố ảnh hưởng nhưng quan điểm chung của nhóm chuyên gia vẫn là xu hướng thẩm mỹ với vẻ đẹp tự nhiên, không can thiệp dao kéo. Vấn đề PTTM chỉ đặt ra khi người đó quá xấu, hoặc có nét phong thủy không tốt, bị xã hội chú ý nhiều hay ảnh hưởng nhiều tới chức năng nhưng không làm mất đi nét đặc trưng của dân tộc... Quan điểm này cũng phù hợp với quan điểm về xu hướng thẩm mỹ khuôn mặt hiện nay của các chuyên gia ở các nước láng giềng Việt Nam thuộc khu vực châu Á. Năm 2016, kết quả nghiên cứu của một nhóm chuyên gia thẩm mỹ khuôn mặt gồm tác giả S. Liew, W. T. Wu và cộng sự đã khẳng định rằng những người có khuôn mặt đẹp và thẩm mỹ ở mỗi dân tộc vừa mang những nét chung về ngoại hình vừa giữ được những nét riêng đặc trưng của dân tộc mình. Các phương pháp phẫu thuật thẩm mỹ trên khuôn mặt ở người châu Á không nhằm mục đích giúp họ Tây phương hóa mà là tối ưu hóa các đặc điểm đặc trưng của mỗi dân tộc hoặc chỉ điều chỉnh các đặc điểm cấu trúc được coi là thiếu sót ảnh hưởng tới thẩm mỹ khuôn mặt. Do đó, sức hấp dẫn của khuôn mặt sẽ được cải thiện hơn trong khi vẫn giữ được các đặc điểm thẩm mỹ đặc trưng của người châu Á [123]. Điều này cho thấy xu hướng phẫu thuật thẩm mỹ của ngành phẫu thuật thẩm mỹ hiện nay ở khu vực châu Á là giúp cải thiện thẩm mỹ khuôn mặt mà vẫn giữ được những nét đặc trưng cho mỗi quốc gia. Kết

luận này cũng tương đồng với quan điểm của các chuyên gia trong nghiên cứu của chúng tôi.

Kết quả này gợi mở cho lĩnh vực PTTM tại Việt Nam khi tiến hành phẫu thuật cho khách hàng cần tìm hiểu kỹ để biết được nhu cầu thực sự của khách hàng là như thế nào? Cũng như gương mặt sau phẫu thuật có phạm phải yếu tố phong thủy mà khách hàng kiêng kỵ hay không? Có như vậy, kết quả sau phẫu thuật mới đáp ứng được nhu cầu của mỗi đối tượng.

4.4.5. Những thuận lợi, khó khăn của người có khuôn mặt hài hòa

Xu hướng làm đẹp và phẫu thuật thẩm mỹ đang bùng nổ mạnh mẽ trong giai đoạn hiện nay. Ai ai cũng mong muốn được đẹp hơn, hoàn thiện hơn. Đó là nhu cầu của cả nam giới và nữ giới. Phải chăng một khuôn mặt hài hòa, đạt tiêu chuẩn về mặt thẩm mỹ là một yếu tố quan trọng trong cuộc sống của họ. Với lớp trẻ độ tuổi lao động chính của xã hội, một hình thức đẹp, một gương mặt hài hòa phải chăng là một điều kiện không thể thuận lợi hơn trong môi trường giao tiếp và công việc của họ? Bên cạnh những thuận lợi nhìn thấy được thì mặt trái của nó là gì?. Kết quả nghiên cứu cho thấy những đối tượng được hỏi, họ đưa ra rất nhiều ý kiến khác nhau trong đó có cả những thuận lợi và khó khăn. Đa số cho rằng những người sở hữu một khuôn mặt hài hòa, hay một khuôn mặt đẹp sẽ tạo được thiện cảm đối với những người xung quanh. Từ đó sẽ có nhiều cơ hội hơn trong công việc, trong giao tiếp hay trong tình yêu. Đây cũng là lý do khiến nhiều người nghĩ tới, lựa chọn phẫu thuật thẩm mỹ để tăng cơ hội cho mình. Bên cạnh những thuận lợi thì những người có khuôn mặt hài hòa hay xinh đẹp quá mức cũng gặp phải những khó khăn nhất định trong cuộc sống. Những người này dễ bị làm phiền, bị căm dỗ hơn những người bình thường khác (hoặc những người không đẹp, thậm chí là xấu). Hơn thế nữa, những người có khuôn mặt đẹp có thể gặp phải những tình huống bị ghen ghét hoặc đố kỵ từ bạn bè, đồng nghiệp hay những người xung quanh; hoặc vì xinh đẹp quá dẫn đến tự kiêu, và tự kiêu quá sẽ ít được tiếp xúc, bị xa lánh.... Vì thế, dân gian ta thường có câu “*hồng nhan bạc phận*”.

Mặc dù có những khó khăn đối với những người có khuôn mặt hài hòa nhưng hầu hết cộng đồng đều ủng hộ việc cải thiện khuôn mặt đẹp hơn để thay đổi cuộc sống. Đó cũng là một nhu cầu rất chính đáng của con người, luôn hướng tới sự hoàn thiện và thẩm mỹ. Nhận thức được mặt trái của nó đem cho chúng ta sự chủ động

trong nhận thức, kiểm soát được và chủ động phòng tránh. Điều đó thể hiện một sự rèn rũa, nghị lực, nỗ lực và cũng chính là một vẻ đẹp khác trong lý trí, tâm hồn của mỗi con người. Qua đó giúp con người trưởng thành hơn trên con đường hoàn thiện bản thân và nhan sắc.

4.5. Xây dựng tiêu chuẩn đánh giá khuôn mặt hài hòa cho người dân tộc Kinh độ tuổi 18 – 25

Tại Việt Nam, các nghiên cứu về các chỉ số nhân trắc đầu mặt ở các độ tuổi khác nhau đã được triển khai từ khá lâu với số lượng cỡ mẫu ngày càng lớn, mang tính đại diện cao, áp dụng nhiều phương tiện đo đạc mới, hiện đại giúp giảm thiểu tối đa sai số trong các phép đo. Các kích thước, chỉ số đại diện cho nhóm đối tượng có KMHH là một phần kết quả nghiên cứu các chỉ số nhân trắc nhóm tuổi trưởng thành. Tuy nhiên, thực tế cho thấy số lượng các nghiên cứu về đặc điểm khuôn mặt hài hòa cho nhóm tuổi trưởng thành còn khá khiêm tốn. Bên cạnh đó, mỗi nghiên cứu về khuôn mặt hài hòa bên cạnh những kết quả thu được rất có giá trị, vẫn còn một vài điểm hạn chế khiến cho kết quả nghiên cứu chưa thể mang tính đại diện cho đối tượng trưởng thành độ tuổi 18 – 25. Có thể kể một số nghiên cứu tiêu biểu trong thời gian gần đây như:

Năm 1999, nghiên cứu của tác giả Hồ Thị Thùy Trang tại thành phố Hồ Chí Minh nghiên cứu về những đặc trưng của khuôn mặt hài hòa qua ảnh chụp và phim sọ nghiêng qua 62 sinh viên. Kết quả nghiên cứu đã mô tả được những nét cơ bản trên 3 tầng mặt của nhóm sinh viên trưởng thành ở tư thế mặt nghiêng như: tầng mặt trên có phần trán của nữ nhô ra trước hơn nam, tầng mặt giữa thấy mũi và sống mũi thấp, đỉnh mũi tù; tầng mặt dưới: hai môi đều nhô ra trước so với đường thẩm mỹ. Răng và xương ổ răng đều vầu. Tuy nhiên đối tượng nghiên cứu có phải là nhóm có KMHH hay không thì nghiên cứu chưa làm rõ được [6].

Năm 2010, nghiên cứu của tác giả Võ Trương Như Ngọc đã bước đầu đưa ra một số chỉ số mang tính đại diện cao cho việc đánh giá khuôn mặt hài hòa trên ảnh và trên phim sọ mặt từ xa, cụ thể đã đưa ra các chỉ số sau [9]: góc I/Pal; góc I/I; khoảng cách i-NB; Li-E; Li-S; Ls-E; Ls-S; góc Sn-Ls-Li-Pg, góc Li-B-Pg; GI-Sn-Pg; N-Sn-Pg; Pn-N-Sn; N-Pn-Pg trên ảnh chuẩn hóa và trên phim xquang. Kết quả nghiên cứu cũng đã đưa ra một số tiêu chí để đánh giá khuôn mặt hài hòa so với nhóm không hài hòa. Tuy nhiên, chúng ta đều biết để đánh giá một khuôn mặt là đẹp hay hài hòa không chỉ dựa vào những con số đo đạc khô cứng mà nó còn phụ

Formatted: Font: Times New Roman, 13 pt, Bold, Font color: Auto

Formatted: Font: Times New Roman, 13 pt, Bold, Font color: Auto

Formatted: Font color: Auto

thuộc rất nhiều vào cảm nhận của người nhìn, cảm nhận. Một gương mặt hài hòa vừa đáp ứng được các tiêu chuẩn định lượng, vừa được cộng đồng xã hội chấp nhận, ưu thích mới tồn tại lâu dài và đáp ứng đúng nhu cầu thực tế của xã hội ở mỗi giai đoạn nhất định.

Năm 2015, nghiên cứu của tác giả Trần Ngọc Quảng Phi và cộng sự trên các chỉ số đo sọ và mô mềm của nhóm người Việt trưởng thành có KMHH cho thấy thẩm mỹ mặt được đánh giá qua 5 chỉ số: góc mũi môi, độ dài môi, vị trí môi trên so với mặt phẳng nhai, độ nhô môi trên và môi dưới so với đường thẩm mỹ E. Tuy vậy, góc mũi môi chỉ có giá trị trên người phương Tây, nhưng với người Việt cần thận trọng nhất là mũi hếch. Độ dài và vị trí môi trên có ý nghĩa trong đánh giá nụ cười. Còn độ nhô của môi, do người Việt mũi thấp và thiếu độ nhô cằm nên giá trị chỉ số độ nhô môi trên và môi dưới thấp hơn nhiều so với người phương Tây [124], [125].

Gần đây, năm 2017, nghiên cứu của tác giả Trần Tuấn Anh trên 100 đối tượng sinh viên có khuôn mặt hài hòa và khớp cắn loại 1 cũng đã xác định được một số kích thước, chỉ số hài hòa trên nhóm tuổi 18 – 25 góp phần làm phong phú thêm bức tranh “khuôn mặt hài hòa” ở nhóm thanh niên trẻ hiện nay.

Năm 2018, lần đầu tiên một nghiên cứu về khuôn mặt hài hòa trên người trưởng thành tại tỉnh Bình Dương đã được nghiên cứu bởi tác giả Hoàng Văn Kang . Kết quả của nghiên cứu đã góp phần mô tả được một số các chỉ số khuôn mặt hài hòa trên một nhóm sinh viên đại diện cho tỉnh Bình Dương.

Cũng trong năm này (2018), nghiên cứu của tác giả Trần Ngọc Quảng Phi và cộng sự đã mô tả các chỉ số đo sọ theo McNarama trên nhóm người trưởng thành có khuôn mặt hài hòa [125].

Trên thế giới, các nghiên cứu trên khuôn mặt của những phụ nữ đẹp cũng cho thấy:

Nghiên cứu của tác giả Kim, S. C. và cộng sự (2018) trên ảnh của một nhóm phụ nữ đẹp người Hàn Quốc. Kết quả cũng cho thấy rõ có sự khác biệt rõ ở một số góc mô mềm nhìn nghiêng giữa nhóm phụ nữ đẹp và nhóm phụ nữ bình thường người Hàn Quốc [126].

Nghiên cứu của tác giả Harrar, H. và cộng sự (2018) đã nghiên cứu nhằm thực hiện đánh giá bằng chứng đằng sau các phép đo các chỉ số định lượng trên khuôn mặt và đã khẳng định vẻ đẹp nằm trong đôi mắt của kẻ si tình [127].

Nghiên cứu của tác giả Pothanikat, Joseph John và cộng sự (2015) trên một số bức ảnh của phụ nữ châu Á. Nghiên cứu này cho thấy nhóm ảnh được cho là có gương mặt hấp dẫn nhất thường là dạng mặt lồi, trán và mặt rộng hơn so với nhóm không được đánh giá là quyến rũ [128].

Dựa trên kết quả của các nghiên cứu, kết hợp với các kết quả nghiên cứu chúng tôi đã đo được trên 407 đối tượng có ảnh hài hòa (mục tiêu 1), kết hợp với các kết quả phân tích, làm rõ ràng quan điểm “đẹp/hài hòa” trong xã hội hiện nay cùng với phân tích quan điểm của các chuyên gia trong lĩnh vực thẩm mỹ (mục tiêu 2), chúng tôi đề xuất bảng tiêu chuẩn đánh giá KMHH cho người dân tộc Kinh độ tuổi 18 – 25 như sau:

* Các tiêu chuẩn định lượng:

STT	Phép đo	Chung		Nam hài hòa		Nữ hài hòa	
		\bar{X}	SD	\bar{X}	SD	\bar{X}	SD
1	Al-al/en-en	1,13	0,10	1,17	0,12	1,10	0,08
2	En-en/en-ex	1,09	0,13	1,09	0,13	1,10	0,12
3	Ch-ch/al-al	1,20	0,10	1,18	0,09	1,22	0,10
4	Al-al/zy-zy	0,29	0,02	0,30	0,02	0,29	0,02
5	Tr-gl/gl-sn	0,95	0,17	0,94	0,15	0,96	0,18
6	Gl-sn/sn-gn	1,01	0,12	1,03	0,10	1,02	0,13
7	Gl-Sn-Pg	169,61	5,03	169,56	5,31	169,65	4,87
8	N-Pn-Pg	134,56	4,85	132,39	4,75	134,80	4,46
9	N-Sn-Pg	165,08	5,39	162,59	5,71	165,93	5,01
10	Pn-N-Sn	20,13	2,53	20,21	3,07	20,08	2,17
11	Sn-Ls-Li-Pg	144,10	11,62	145,38	12,0	143,42	11,36
12	Li-B-Pg	134,32	14,47	137,43	13,86	132,54	14,54
13	Li-E	1,41	2,36	1,06	2,43	1,61	2,31
14	Li-S	2,16	2,53	2,03	2,58	2,23	2,50
15	Ls-E	0,50	2,22	0,67	2,34	0,39	2,14
16	Ls-S	1,51	2,28	1,45	2,28	1,55	2,28

Bên cạnh các tiêu chuẩn mang tính định lượng như trên, khi đánh giá KMHH cho người dân tộc Kinh Việt Nam, cần chú ý đến những quan điểm xã hội để điều chỉnh các giá trị đo trong giới hạn nhất định sao cho phù hợp và đáp ứng nhu cầu của xã hội:

“Đẹp và hài hòa” là hai khái niệm khác nhau. Khuôn mặt hài hòa là các kích thước, tỷ lệ đo đạc trên khuôn mặt gần với giá trị trung bình của người Việt nam, người Á Đông nói chung khi đo đạc trên mặt thẳng và mặt nghiêng. Hài hòa chưa

Formatted: Space Before: 0 pt, After: 0 pt, Line spacing: single

Formatted: Space Before: 0 pt, After: 0 pt, Line spacing: single

Formatted: Space Before: 0 pt, After: 0 pt, Line spacing: single

Formatted: Space Before: 0 pt, After: 0 pt, Line spacing: single

Formatted: Space Before: 0 pt, After: 0 pt, Line spacing: single

Formatted: Space Before: 0 pt, After: 0 pt, Line spacing: single

Formatted: Space Before: 0 pt, After: 0 pt, Line spacing: single

Formatted: Space Before: 0 pt, After: 0 pt, Line spacing: single

Formatted: Space Before: 0 pt, After: 0 pt, Line spacing: single

Formatted: Space Before: 0 pt, After: 0 pt, Line spacing: single

Formatted: Space Before: 0 pt, After: 0 pt, Line spacing: single

Formatted: Space Before: 0 pt, After: 0 pt, Line spacing: single

Formatted: Space Before: 0 pt, After: 0 pt, Line spacing: single

Formatted: Space Before: 0 pt, After: 0 pt, Line spacing: single

Formatted: Space Before: 0 pt, After: 0 pt, Line spacing: single

Formatted: Space Before: 0 pt, After: 0 pt, Line spacing: single

Formatted: Space Before: 0 pt, After: 0 pt, Line spacing: single

Formatted: Line spacing: Multiple 1.33 li

phải đã là đẹp. Để có khuôn mặt đẹp, trước tiên khuôn mặt đó phải hài hòa. Với khuôn mặt đẹp, ngoài yếu tố hài hòa còn phải thỏa mãn các yếu tố cảm quan/cảm nhận và phụ thuộc nhiều vào cảm nhận của người nhìn. Do vậy, khuôn mặt đẹp dễ nhận diện hơn khuôn mặt hài hòa.

Độ tuổi thanh niên trẻ (18-25) ưa thích vẻ đẹp hiện đại, theo trào lưu xu hướng “hot” của giới trẻ như: khuôn mặt V-line, cằm dài nhọn, mắt to tròn, mũi cao và hẹp, miệng rộng với môi trên mỏng, nước da trắng mịn...và dễ dàng chấp nhận phẫu thuật thẩm mỹ để có được khuôn mặt như mong muốn; không quan tâm nhiều đến khuôn mặt tương số. Còn với độ tuổi <45, khuôn mặt không cần quá đẹp, cũng không cần phải “thuần Việt” như “mặt vuông chữ điền hay hàm én mày ngài” mà quan trọng tổng hòa khuôn mặt phải toát lên sự thanh thoát, nhẹ nhàng, thân thiện và đáng tin cậy (với nam giới); với nữ họ thích vẻ đẹp quyến rũ, hiện đại giống phương tây: mũi cao, thẳng, mặt hơi góc cạnh ..., không thích những khuôn mặt dài, mỏng, gầy, gò má cao và khá lưu tâm đến các nét tương số trên khuôn mặt. Độ tuổi trung niên (>45 tuổi) với nam giới, đa số họ vẫn thích “mặt vuông chữ điền” mắt sâu, lông mày rậm, một khuôn mặt truyền thống, mộc mạc không lai tạo, mang những nét đẹp “Thuần Việt” như “lung hùm, cằm ém, mày ngài” hay “cằm vuông vức, góc cạnh, môi dày, hình trái tim”.. với nữ, họ thích khuôn mặt tròn hay trái xoan, thể hiện sự nữ tính, dịu dàng; “thuần Việt”, không thích những khuôn mặt góc cạnh, gò má cao, đôi môi quá mỏng...chạy theo xu hướng hiện đại, chịu sự ảnh hưởng lớn với các nét tương số trên khuôn mặt, đặc biệt trên khuôn mặt nữ giới.

Vẻ đẹp ngày nay đang phát triển theo 2 xu thế: vẻ đẹp tự nhiên không can thiệp thẩm mỹ và vẻ đẹp có can thiệp thẩm mỹ ở mức độ nhất định. Với xu thế hội nhập ngày nay, quan điểm về thẩm mỹ dần thay đổi theo hướng “Tây hóa như da trắng, mũi cao, thẳng”. Còn với tuổi trung niên, họ vẫn có nhiều thiện cảm hơn với những khuôn mặt “Thuần Việt”.

Mặc dù có những thuận lợi cũng như những khó khăn nhất định đối với những người có khuôn mặt hài hòa nhưng việc cải thiện khuôn mặt được đẹp hơn là một nhu cầu rất chính đáng của con người. Những khó khăn, mặt trái của nó đem lại khi chúng ta nhận thức, kiểm soát được và chủ động phòng tránh thì cũng là thể hiện một sự rèn rũa, nghị lực, nỗ lực và cũng chính là một vẻ đẹp khác trong lý trí, tâm hồn của mỗi con người, giúp con người trưởng thành hơn trên con đường hoàn thiện sắc vóc.

Qua nghiên cứu ~~đo đạc và phân tích~~ ảnh chuẩn hóa ~~và~~ phim X quang sọ thẳng nghiêng của 407 đối tượng nghiên cứu có KMHH, dân tộc Kinh, độ tuổi 18 – 25 tại Hà Nội ~~và~~ Bình Dương ~~có khuôn mặt hài hòa~~ cùng với phân tích “*quan điểm về khuôn mặt hài hòa*” của cộng đồng xã hội Việt Nam ở các độ tuổi khác nhau, của các chuyên gia ~~trong lĩnh vực thẩm mỹ~~, chúng tôi rút ra được một số kết luận sau đây:

1. Đặc điểm khuôn mặt hài hòa của người dân tộc Kinh độ tuổi 18 – 25 theo ý kiến của hội đồng chuyên môn:

1.1. Trên ảnh chụp chuẩn hóa thẳng: Tỷ lệ KMHH là 45,20%; trong đó mặt dạng oval là chủ yếu ($\pm 66,6\%$), ~~vuông: 25,8%, tam giác: 7,6%~~. Các kích thước (ngang, dọc, tỷ lệ) ~~của~~ khuôn mặt nam HH đều lớn hơn nữ HH. Khuôn mặt ~~hài hòa có~~ chiều dài toàn bộ ($184,39 \pm 10,42$ mm) ngắn hơn so với nhóm không hài hòa trong đó nam HH H ~~có~~ khuôn mặt dài hơn khuôn mặt nữ HH. Chiều cao ba tầng mặt ở nhóm HH hài hòa và không HH hài hòa là không ~~có sự~~ khác biệt (trừ khoảng cách tầng mặt dưới). Sự phù hợp với chuẩn tân cổ điển ở cả nam HH và nữ HH ở mức “giống nhau” chiếm tỷ lệ rất thấp (<2,0%).

1.2. Trên ảnh chụp chuẩn hóa nghiêng:

- Có sự khác biệt về khoảng cách từ hai môi đến đường thẩm mỹ E, S giữa hai nhóm HH và không HH; Đa số các góc nghiêng ở nữ HH cao hơn nam HH với sự khác biệt có ý nghĩa thống kê, một số góc có giá trị đánh giá thẩm mỹ khuôn mặt hài hòa như: góc lồi mặt; góc mũi trán Góc mũi môi Góc môi cằm...

1.3. Trên phim sọ nghiêng từ xa:

- Đa số có sự khác biệt về khoảng cách và tỷ lệ các tầng mặt giữa nam HH và nữ HH. Khoảng cách từ môi đến các đường thẩm mỹ ở nam HH lớn hơn nữ HH ($p < 0,05$); Tương quan XHT – XHD: giữa nam HH và nữ HH không có sự khác biệt trừ góc (F/N-Pg); Các góc mô mềm: mặt nam HH nhỏ hơn nữ HH (góc N-Sn-Pg ở nam HH: $161,28 \pm 6,03^\circ$; ở nữ HH là $162,85 \pm 5,49^\circ$); Góc 2 môi (Sn-Ls-Li-Pg) ở nam HH lớn hơn nữ HH; góc môi cằm ở nữ HH nhỏ hơn nam HH (cằm nữ HH lẹm hơn nam HH); Góc mũi môi giữa hai nhóm HH không có sự khác biệt; Góc mũi mặt (N-Pn-Pg) ở nam HH nhỏ hơn nữ HH trong khi góc mũi (Pn-N-Pg) ở nam lớn hơn nữ HH cho thấy mũi nam HH cao và nhọn hơn mũi nữ HH.

- Ở những nơi chưa có máy chụp XQ KTS sọ thẳng nghiêng, có thể chụp ảnh chuẩn hóa thay thế và áp dụng các phương trình hồi qui tuyến tính để dự báo kết quả đo trên phim.

2. Quan điểm thẩm mỹ khuôn mặt hài hòa người dân tộc Kinh độ tuổi từ 18 – 25 theo quan điểm của những người không chuyên môn:

- Hài hòa là khuôn mặt mà các kích thước, tỷ lệ đo đạc trên khuôn mặt gần với giá trị đo trung bình của người Việt Nam, người Á Đông. Hài hòa không phải đẹp. Đẹp trước tiên phải là khuôn mặt có đủ tiêu chí “hài hòa” bên cạnh đó thỏa mãn thêm yếu tố “cảm quan” của người nhìn.

- Ở mỗi độ tuổi, quan điểm về khuôn mặt hài hòa có sự khác nhau. Độ tuổi thanh niên thích khuôn mặt khuôn mặt V-line, cằm nhọn, mắt to tròn, hai mí, mũi cao, da trắng, không quan tâm vấn đề “khuôn mặt tướng số”; độ tuổi từ 25 - 45 thích khuôn mặt hơi dài, mỏng, gò má cao, tạo nên nét quyến rũ, cá tính theo phong cách phương tây; độ tuổi trung niên thích khuôn mặt truyền thống thuần Việt: khuôn mặt tròn hay trái xoan, mang đậm nét nữ tính, dịu dàng...

- Xu hướng thẩm mỹ chung ở Việt Nam là hướng tới vẻ đẹp nhiên, không lạm dụng PTTM. PTTM chỉ áp dụng với những trường hợp khuôn mặt không hài hòa, gây ảnh hưởng nhiều tới chất lượng cuộc sống.

- Yếu tố phong thủy, các nét tướng số trên khuôn mặt không chỉ ảnh hưởng đến quan điểm của xã hội mà còn có ảnh hưởng nhất định đến quan điểm của các chuyên gia trong nhận định xu hướng thẩm mỹ tại Việt Nam.

3. Tiêu chuẩn đánh giá khuôn mặt hài hòa cho người dân tộc Kinh độ 18 – 25:

Một khuôn mặt được đánh giá là hài hòa phải thỏa mãn được các tiêu chuẩn của xã hội (định tính) và tiêu chuẩn về mặt khoa học (định lượng). Tiêu chuẩn của xã hội: đó là những đặc điểm hình thái trên khuôn mặt được phần lớn xã hội cảm nhận và yêu thích như khuôn mặt phải trái xoan, ưa nhìn, toát lên vẻ thanh thoát nhẹ nhàng (với nữ), hay khuôn mặt hơi góc cạnh, toát lên vẻ nam tính (với nam), mắt to, tròn, có hồn, đôi môi đỏ, không quá mỏng, nước da trắng, mịn màng, khỏe khoắn... và không mang những nét “tướng số” không tốt như gò má cao, miệng rộng, mắt ti hí.... Tiêu chuẩn này có thể thay đổi theo tuổi, trào lưu và xu thế chung của xã hội. Tiêu chuẩn về mặt khoa học: đó là một khuôn mặt hình oval với các số đo trên ảnh (hoặc xquang) giúp đánh giá sự cân xứng, tỷ lệ giữa ba tầng mặt, sự cân xứng giữa kích thước của mắt, mũi, môi trên khuôn mặt; một số góc mô mềm thẩm mỹ đánh giá sự hài hòa giữa trán – mũi – môi – cằm, và tương quan giữa môi với các đường thẩm mỹ. Dựa trên các tiêu chuẩn về mặt khoa học, việc điều chỉnh một số kích thước trong giới hạn cho phép sẽ đáp ứng và làm hài lòng nhu cầu của xã hội.

Commented [NTTH11]: Phần này đưa ra kết quả rất tốt, trong phần kết luận chỉ đưa ra ý quan trọng và nhấn mạnh những tiêu chuẩn cần lưu ý.

1. Kết quả nghiên cứu bước đầu ~~đã~~ đóng góp ~~cho việc xây dựng~~ một bảng tiêu chuẩn đánh giá khuôn mặt hài hòa cho người dân tộc Kinh độ tuổi 18 – 25 có tính đại diện cho người Việt Nam. Tuy nhiên, vẫn cần có những nghiên cứu tiếp theo thực hiện trên các dân tộc khác nhau, trên các độ tuổi khác nhau để ~~làm phong phú hơn~~ ~~hoàn thiện~~ bộ tiêu chuẩn chung đáp ứng ~~đủ~~ nhu cầu ~~của~~ xã hội.
2. ~~C~~Việc ~~tổ chức~~ các cuộc thi tìm kiếm gương mặt đẹp ~~ở~~ ~~tại~~ Việt Nam có thể ~~tham khảo sử dụng~~ bảng tiêu chuẩn này ~~như một kênh tham khảo giúp sàng lọc ra để tìm ra~~ những gương mặt hài hòa đáp ứng cả tiêu chuẩn về định lượng cũng như định tính, ~~sa~~ ~~o~~ ~~cho~~ phù hợp ~~nhất~~ với văn hóa Việt Nam.
3. Đây là nguồn tài liệu chính thống rất có giá trị cho các bác sĩ đang hành nghề trong chuyên ngành phẫu thuật thẩm mỹ cũng như chính hình răng mặt tham khảo trước, trong và sau khi phẫu thuật thẩm mỹ cho bệnh nhân là người Việt Nam phù hợp với tâm lý chung người Việt Nam.

Formatted: Font color: Red

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU ĐÃ CÔNG BỐ

1. **Hoàng Thị Đợi**, Nguyễn Thị Thúy Hạnh, Võ Trương Như Ngọc, Nguyễn Hoàng Minh (2019). Một số quan điểm về khuôn mặt hài hòa của sinh viên Đại học Bình Dương, Đại học Thủ dầu một và Cao đẳng Y tế Bình Dương. Tạp chí Y học thực hành, 1(1008), 24-28.
2. **Hoàng Thị Đợi**, Nguyễn Hoàng Minh, Nguyễn Phương Huyền, Võ Trương Như Ngọc, Nguyễn Thị Thúy Hạnh (2019). Đặc điểm một số chỉ số khuôn mặt ở nhóm sinh viên có khuôn mặt hài hòa trên phim Cephalometric. Tạp chí Y học Việt Nam, 483, 253-258.
3. **Hoàng Thị Đợi**, Võ Trương Như Ngọc, Nguyễn Thị Thúy Hạnh, Nguyễn Hoàng Minh (2018). Đặc điểm hình thái, kích thước khuôn mặt của sinh viên dân tộc Kinh độ tuổi 18-25 tại trường Cao đẳng Y tế Hà Nội và Bình Dương. Tạp chí Y học thực hành, 10(1083), 33-37.
4. Nguyen Hoang Minh, Pham Hoang Tuan, **Hoang Thi Doi**, Nguyen Thi Thu Phuong, Le Van Son (2019). Effectiveness of orthognathic surgery and the suitability with vietnamese harmoniuos faces in class III malocclusion patients. Journal of medical research, 2(118E4), 43-54.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dân số Việt Nam <<https://danso.org/viet-nam/>>.
2. Nguyễn Quang Quyền (1974). *Nhân trắc học và ứng dụng nghiên cứu trên người Việt Nam*, Nhà xuất bản Y học Hà Nội.
3. Nguyễn Tấn Gi Trọng (1975). *Hàng số sinh học người Việt Nam*, Nhà xuất bản Y học.
4. Vũ Khoái (1978). *Góp phần xác định chỉ số răng hàm mặt cho người Việt Nam*, Luận văn chuyên khoa cấp II, Trường Đại học Y Hà Nội.
5. Hoàng Tử Hùng, Lương Văn Tố My (1995). *Bước đầu nghiên cứu sọ mặt người Việt trên phim chụp từ xa*, Công trình nghiên cứu khoa học, Khoa Răng hàm mặt, Trường Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh.
6. Hồ Thị Thùy Trang, Hoàng Tử Hùng (1999). Những đặc trưng của khuôn mặt hài hòa qua ảnh chụp và phim sọ nghiêng. *Hình thái học*, 9_(64-74).
7. Lê Đức Lánh (2000). *Đặc điểm hình thái đầu mặt và cung răng ở trẻ em từ 12 đến 15 tuổi tại thành phố Hồ Chí Minh*, Luận án tiến sĩ Y học, Trường Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh.
8. Phạm Lê Quyên, Lê Võ Yến Nhi, Hoàng Tử Hùng ~~và công sự, et al.~~ (2010). *Tuyển tập công trình nghiên cứu khoa học răng hàm mặt 2010*, Trường Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh.
9. Võ Trương Như Ngọc (2010). *Nghiên cứu đặc điểm kết cấu sọ mặt và đánh giá khuôn mặt hài hòa ở nhóm người Việt từ 18 - 25 tuổi*, Luận án tiến sĩ Y học, Trường Đại học Y Hà Nội.
10. Lê Nguyên Lâm (2015). *Nghiên cứu sự tăng trưởng cấu trúc sọ mặt theo phân tích Rickett ở trẻ 12 – 15 tuổi và đánh giá giá trị tiên đoán với giá trị thực tế tại Cần Thơ*, [Luận án tiến sĩ Y học, Trường Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh.](#)
11. Hồ Thị Thùy Trang (2015). *Nghiên cứu tuổi xương đốt sống cổ trên phim sọ nghiêng và ứng dụng khảo sát sự tăng trưởng xương hệ thống sọ mặt giai đoạn 8 - 18 tuổi*, Luận án Tiến sĩ Y học, Đại học Y dược thành phố Hồ Chí Minh.

12. J. J. Lee, J. M. Ridgway (2012). Facial aesthetics: concepts & clinical diagnosis. *Arch Facial Plast Surg*, 14(5), 372.
13. ~~Nhà xuất bản Tiên Bô Từ điển triết học~~ (1986). ~~Từ điển triết học, Nhà xuất bản tiên bộ, Mát-xcơ-va~~, Nhà xuất bản sự thật, ~~in tại~~ Hà Nội.
14. Lại Nguyên Ân (2003). *150 thuật ngữ văn học*, Nhà xuất bản Đại học Quốc Gia Hà Nội.
15. Giáo dục thời đại - sức khỏe - đôi mắt của phụ nữ các quốc gia nói gì về họ <<https://giaoducthoidai.vn/suc-khoe/doi-mat-cua-phu-nu-cac-quoc-gia-noi-gi-ve-ho-1680768-1.html>> xem 28.2.2016.
16. Tỷ lệ vàng của khuôn mặt <http://giadinh.net.vn/xa-hoi/ty-le-vang-cua-khuon-mat-2010020203554300.htm>. xem 9.2.2010.
17. Hoàng Phê (2004). *Từ điển Tiếng Việt*, Nhà xuất bản Viện ngôn ngữ học.
18. Steven M.H. (2007). The definition of facial beauty. *Aesthetic surgery of facial analysis*, Springer, 43-52.
19. R. J. Edler (2001). Background considerations to facial aesthetics. *J Orthod*, 28(2), 159-68.
20. Tỷ lệ vàng của khuôn mặt <<http://giadinh.net.vn/xa-hoi/ty-le-vang-cua-khuon-mat-2010020203554300.htm>> xem: 9.2.2010.
21. Võ Trương Như Ngọc (2014). *Phân tích kết cấu đầu mặt và thẩm mỹ khuôn mặt*, Nhà xuất bản Y học.
22. Ekman P., Friesen W. V. (1982). Emotion in the Human Face. *Cambridge University Press, Cambridge*, 2-40.
23. S. Samizadeh, W. Wu (2018). Ideals of Facial Beauty Amongst the Chinese Population: Results from a Large National Survey. *Aesthetic Plast Surg*, 42(6), 1540-1550.
24. Phụ nữ xưa - Khám phá chuẩn mực khác biệt về vẻ đẹp của phụ nữ Á Đông thời xưa <<http://www.phunuxuavanay.vn/phu-nu-xua/kham-pha-chuan-muc-khac-biet-ve-ve-dep-cua-phu-nu-a-dong-thoi-xua-378.html>>. xem 28.10.2017.
25. Quan niệm khác nhau về vẻ đẹp của đàn ông thế giới <<https://eva.vn/lam-dep/quan-niem-khac-nhau-ve-ve-dep-cua-dan-ong-the-gioi-c58a218035.html>>. xem 24.3.2015.

26. Làm đẹp - Về đẹp chuẩn mực và cách làm đẹp của phụ nữ năm châu <xem 20.11.2014 — <http://herworldvietnam.vn/lam-dep/tin-lam-dep/ve-dep-chuan-muc-va-cach-lam-dep-cua-phu-nu-nam-chau-3764001>> <xem 20.11.2014
27. Văn hóa - Những quan điểm khác nhau về nhan sắc phái đẹp <<https://dantri.com.vn/van-hoa/nhung-quan-diem-khac-xa-nhau-ve-nhan-sac-phai-dep-1380665307.htm>>. xem 26.9.2013;
28. Khám phá - Tìm ra tiêu chuẩn khuôn mặt đẹp hoàn hảo ở nam và nữ giới <<https://kenh14.vn/kham-pha/tim-ra-tieu-chuan-khuon-mat-dep-hoan-hao-o-nam-va-nu-gioi-20150330083912716.chn>>. xem 30.3.2015;
29. Nguyễn Thị Kiều Anh, Nguyễn Nguyễn Thị Bích Dung (2016). *Tục ngữ, ca dao Việt Nam*, Nhà xuất bản chính trị Quốc gia sự thật.
30. Báo mới - Giật mình trước 8 sự khác biệt về tiêu chuẩn cái đẹp xưa và nay <<https://baomoi.com/giat-minh-truoc-8-su-khac-biet-ve-tieu-chuan-cai-dep-xua-va-nay/c/23398167.epi>>. xem : 28.9.2017;
31. Dân trí - Không bao giờ tìm được hoa hậu làm vừa lòng tất cả <<https://dantri.com.vn/giai-tri/khong-bao-gio-tim-duoc-hoa-hau-lam-vua-long-tat-ca-1225252800.htm>>. xem: 28.10.2008;
32. Văn bản pháp luật - Quyết định 37/2016 - Qui chế tổ chức thi hoa hậu <<http://vanbanphapluat.com/quyet-dinh-37-2006-qd-bvhtt-ban-hanh-quy-che-to-chuc-thi-hoa-hau-do-bo-truong-bo-van-hoa-thong-tin-ban-hanh-49006.html>>. xem: 28.10.2008
33. Elisabeth B. (1991). Influence de la croissance sur l'esthétique. *Orthodontie francaise*, 2(62), 71-101.
34. Michel C. (1993). Orthopédiedento-faciale—. *Editions CdP, Cé falométrie*, 2(33-74).
35. K. Miyajima, J. A. McNamara, Jr., T. Kimura, et al. (1996). Craniofacial structure of Japanese and European-American adults with normal occlusions and well-balanced faces. *Am J Orthod Dentofacial Orthop*, 110(4), 431-8.
36. Nguyễn Minh Hiệp (2006). *Các kích thước tỷ lệ mặt ở người Việt 18 - 25 tuổi ứng dụng trong phân tích thẩm mỹ khuôn mặt*, Luận văn thạc sỹ Y học, Trường Đại học Y Hà Nội.
37. Gil T., Alain L., Laurent S. (2002). Magerie maxillo-faciale pratique. *Edition Quintessence*, 23-27.

Formatted: Do not check spelling or grammar

Formatted: Font: (Default) Times New Roman, 13 pt, Do not check spelling or grammar

Formatted: Do not check spelling or grammar

Formatted: Default Paragraph Font, Font: Calibri, 11 pt, Font color: Auto, Do not check spelling or grammar

Formatted: Do not check spelling or grammar

Formatted: Font: Italic, Do not check spelling or grammar

38. Le T. T., Farkas L. G., Ngim R. C., et al. (2002). Proportionality in Asian and North American Caucasian faces using neoclassical facial canons as criteria. *Aesthetic Plast Surg*, 26(1), 64-9.
39. Lê Gia Vinh, Trần Huy Hải, Nguyễn Văn Lương và cộng sự (1997). Nghiên cứu các góc và kích thước mũi trên một nhóm thanh niên Việt Nam ứng dụng trong phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ. *Phẫu thuật tạo hình*, 1(1-7).
40. Ngô Văn Thắng, Lê Gia Vinh, Hoàng Văn Lương và cộng sự (1999). Nghiên cứu các chỉ số đánh giá độ vầu rãnh, xương ổ răng hàm trên và độ nhô cằm. *Hình thái học*, 1(68-71).
41. Lê Gia Vinh, Nguyễn Thị Minh, Hoàng Văn Lương (1997). Góp phần nghiên cứu các kích thước và góc vành tai trên một nhóm thanh niên Việt Nam, ứng dụng trong phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ. *Phẫu thuật tạo hình*, 1(3-6).
42. Trần Thiết Sơn, Nguyễn Doãn Tuất (1993). Một số đặc điểm tằm mặt giữa ở thanh niên Việt Nam. *Hình thái học*, 1(2), 3-5.
43. Nguyễn Thị Thu Phương, Võ Trương Như Ngọc (2014). *Tăng trưởng đầu mặt*, Nhà xuất bản giáo dục Hà Nội.
44. Farkas L. G., Tompson B. D., Katic M. J., et al. (2002). Differences between direct (anthropometric) and indirect (cephalometric) measurements of the skull. *J Craniofac Surg*, 13(1), 105-8; discussion 109-10.
45. Hassan A. H. (2006). Cephalometric norms for Saudi adults living in the western region of Saudi Arabia. *Angle Orthod*, 76(1), 109-13.
46. Lê Việt Hùng (2005). *Nghiên cứu đặc điểm hình thái nhân trắc đầu mặt người Việt trưởng thành, ứng dụng trong giám định pháp y*, [Luận án Tiến sĩ Y học, Học Viện Quân Y](#).
47. Porter J. P., Olson K. L. (2001). Anthropometric facial analysis of the African American woman. *Arch Facial Plast Surg*, 3(3), 191-7.
48. Porter J. P. (2004). The average African American male face: an anthropometric analysis. *Arch Facial Plast Surg*, 6(2), 78-81.
49. Budai M., Farkas L. G., Tompson B., et al. (2003). Relation between anthropometric and cephalometric measurements and proportions of the face

- of healthy young white adult men and women. *J Craniofac Surg*, 14(2), 154-61; discussion 162-3.
50. Shah S. M., Joshi M. R. (1978). An assessment of asymmetry in the normal craniofacial complex. *Angle Orthod*, 48(2), 141-8.
51. Matoula S., Pancherz H. (2006). Skeletofacial morphology of attractive and nonattractive faces. *Angle Orthod*, 76(2), 204-10.
52. Vig P. S., Hewitt A. B. (1975). Asymmetry of the human facial skeleton. *Angle Orthod*, 45(2), 125-9.
53. Trần Thị Anh Tú (2002). *Hình thái, cấu trúc tháp mũi người trưởng thành, Luận án tiến sĩ khoa học y dược, Trường Quản lý bồi dưỡng và Đào tạo cán bộ y tế thành phố Hồ Chí Minh.*
54. Ngô Thị Quỳnh Lan (2000). *Nghiên cứu dọc sự phát triển của đầu mặt và cung răng ở trẻ từ 3 - 5,5 tuổi*, Luận án tiến sĩ y học, Trường Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh.
55. Lê Hữu Hưng (1994). Các đặc điểm mô tả của sọ Việt hiện đại. *Hình thái học*, 4(1), 15-17.
56. Võ Trương Như Ngọc, Nguyễn Thị Thu Phương, Trịnh Thị Thái Hà và công sự-et-al. (2013). Nghiên cứu đặc điểm kết cấu sọ mặt và khuôn mặt hài hòa trên ảnh kỹ thuật số ở một nhóm sinh viên tuổi 18 - 25. *Tạp chí Y học thực hành*, 4(867), 32-35.
57. Võ Trương Như Ngọc, Trương Mạnh Dũng, Tống Minh Sơn và công sự-et-al. (2014). Nhận xét chuẩn tân cổ điển ở một nhóm sinh viên 18-25 tuổi có khuôn mặt hài hòa trên ảnh kỹ thuật số chuẩn hóa. *Y học thực hành*, 4(494), 70-73.
58. Trương Mạnh Dũng, Võ Trương Như Ngọc, Nguyễn Thị Thu Phương, Hà Ngọc Chiêu (2014). Face height characters in harmony face of a group of Vietnamese student aged 18 – 25 studying at school of odonto-stomatology. *Vietnam journal of medicine and pharmacy*, 3(3), 8-15.
59. Võ Trương Như Ngọc (2010). So sánh phương pháp đo nhân trắc trực tiếp và đo trên phim sọ mặt từ xa trong phân tích đặc điểm kết cấu sọ mặt. *Tạp chí Y học thực hành*, 1(26-29).

Formatted: Do not check spelling or grammar

Formatted: Font: (Default) Times New Roman, 13 pt, Do not check spelling or grammar

60. Võ Trương Như Ngọc (2010). Đặc điểm các đường thẩm mỹ S và E ở một nhóm sinh viên lứa tuổi 18 – 25. *Tạp chí Y học thực hành*, 3(44-46).
61. Nguyễn Thị Thu Phương, Võ Trương Như Ngọc, –Trần Thị Phương Thảo (2013). Nhận xét một số đặc điểm hình thái mô mềm khuôn mặt trên phim sọ nghiêng từ xa ở một nhóm sinh viên có khớp cắn Angle loại I. *Tạp chí Y học thực hành*, 874(6), 146-150.
62. Nguyễn Tuấn Anh (2012). *Nhận xét một số kích thước mô mềm khuôn mặt trên ảnh chuẩn hóa ở một nhóm học sinh THPT - Chu Văn An Hà Nội*, Luận văn tốt nghiệp bác sĩ Y khoa, trường Đại học Y Hà Nội.
63. Bộ Y tế (2015). *Hướng dẫn điều trị Dinh dưỡng lâm sàng*, Nhà xuất bản Y học Hà Nội.
64. Ito Tetsuji (2014). *Quan sát lắng nghe - tìm hiểu ghi chép và suy ngẫm: nghiên cứu định tính thông qua đối thoại*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
65. Nguyễn Đức Lộc (2015). *Phương pháp thu thập và xử lý thông tin định tính*, Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.
66. Lư Ngọc Hoạt (2014). *Nghiên cứu khoa học trong Y học*, Nhà xuất bản Y học.
67. Nông Bằng Nguyên (2009). *Kết hợp nghiên cứu định tính và định lượng trong nghiên cứu khoa học xã hội*, Nhà xuất bản Văn Hóa
68. Rice, P.L. and D. Ezzy (1999). *Qualitative research methods: a health focus*, South Melbourne: Oxford University Press.
69. Hồ Thị Hiền (2014). *Phương pháp nghiên cứu định tính*, Nhà xuất bản lao động xã hội.
70. Nguyễn Xuân Nghĩa (2012). *Nghiên cứu định tính trong khoa học xã hội*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.
71. Hoàng Văn Minh (2014). *Thống kê ứng dụng và phân tích số liệu*, Nhà xuất bản Y học.
72. SIRONA (2016). *User manual of orthophos XG 5/Ceph*, [Germany, 7-102](#).
73. Trần Tuấn Anh (2017). *Nghiên cứu một số đặc điểm hình thái, chỉ số đầu-mặt ở một nhóm người Việt độ tuổi từ 18 - 25 có khớp cắn bình thường và khuôn mặt hài hòa*, Luận án Tiến sĩ Y học, Trường Đại học Y Hà Nội.

74. Bùi Ngọc Dương (2018). *Đặc điểm khuôn mặt ở một nhóm người Mường độ tuổi 18 đến 25 trên ảnh chuẩn hóa tại tỉnh Hòa Bình năm 2016 - 2018*, Luận văn bác sĩ chuyên khoa cấp II, Trường Đại học Y Hà Nội.
75. Sanjeev K V., Sandhya M., Sanjay N. G., et al. (2012). Natural head position: key position for radiographic and photographic analysis and research of craniofacial complex. *Journal of Oral Biology and Craniofacial research*, 2(1), 46-49.
76. Athanasios E A., Aart J W., Vander M. (1995). Posteroanterior (Frontal) cephalometry - Orthodontic cephalometry. *Mosby*, 141-161.
77. Bass N.M. (2003). Measurements of the profile angle and the aesthetic analysis of facial profile. *Journal of Orthodontics*, 30(3-9).
78. Sleeva J.N, Kangadhara K.P, Jauyade V.P (2001). A modified approach for obtaining cephalograms in the natural head position. *Journal of Orthodontics*, 28(1), 25-28.
79. Ibrahimagic L., Jerolimov V. (2001). Relationship between the face and the tooth form. *Coll. Antropol*, 25(2), 619-626.
80. Farkas L.G., Bryan T., John H.P. (1999). Comparison of anthropometric and cephalometric measurements of the adult face. *The Journal of craniofacial surgery*, 10(1), 18-25.
81. Zhang X., Hans M.G., Graham G. (2007). Correlations between cephalometric and facial photographic measurements of craniofacial form. *American journal of orthodontics and dentofacial orthopedics*, 131(1), 67-71.
82. Farkas L.G., Forrest C.R., Litsas L. (2000). Revision of neoclassical facial canons in young adult Afro-Americans. *Aesthetic Plastic Surgery*, 24(3), 179-184.
83. Hoàng Văn Kang (2018). *Đặc điểm khuôn mặt hài hòa trên ảnh chuẩn hóa của một nhóm người Việt từ 18 – 25 tuổi tại tỉnh Bình Dương*, Luận văn thạc sĩ Y học, Trường Đại học Y Hà Nội.
84. Nguyễn Thị Bích Ngọc (2015). *Nghiên cứu sự thay đổi hình thái mô cứng, mô mềm của khuôn mặt sau điều chỉnh răng lệch lạc khớp cắn Angle I, vẩu xương ở răng hai hàm có nhổ răng*, Đại học Y Hà Nội.

85. Proffit W.R., Fields W.H., Ackerman J.L. (2000). Orthodontic Diagnosis: The Development of a problem list, Third Edition. *Contemporary Orthodontics*, 3-478.
86. Hồ Thị Thùy Trang, Phan Thị Xuân Lan (2004). *Phim sọ nghiêng dùng trong chỉnh hình răng mặt*, Nhà xuất bản Y học thành phố Hồ Chí Minh.
87. Björk A. (1953). Variability and age changes in overjet and overbite: report from a follow-up study of individuals from 12 to 20 years of age. *American Journal of Orthodontics*, 39(10), 779-801.
88. Ngô Nữ Hoàng Anh (2011). *Nhận xét một số kích thước phần mềm và răng của nhóm sinh viên Viện đào tạo Răng hàm mặt có khớp cắn trung tính*, Trường Đại học Y Hà Nội.
89. Nguyễn Phương Trinh (2016). *Đặc điểm nhân trắc khuôn mặt của một nhóm người Pa Cô trên ảnh chuẩn hóa từ 18 đến 25 tuổi tại huyện A Lưới - Thừa Thiên Huế*, Khóa luận tốt nghiệp bác sĩ Y khoa, Đại học Y Hà Nội.
90. RJ Edler (2001). Background considerations to facial aesthetics. *Journal of orthodontics*, ~~28(2)~~, 159-68.
91. Farhad B Naini (2011). *Facial aesthetics: concepts and clinical diagnosis*, John Wiley & Sons.
92. Võ Trương Như Ngọc (2014). *Phân tích kết cấu đầu – Mặt và thẩm mỹ khuôn mặt*, Nhà xuất bản y học Hà Nội.
93. Becky McGraw-Wall, BJ Bailey (1993). Facial analysis. *Head & Neck Surgery–Otolaryngology*. Philadelphia, Pa: JB Lippincott, 2070-2083.
94. Paula Fernández-Riveiro, David Suárez-Quintanilla, Ernesto Smyth-Chamosa, et al. (2002). Linear photogrammetric analysis of the soft tissue facial profile. *American journal of orthodontics and dentofacial orthopedics*, 122(1), 59-66.
95. Tôn Nữ Mộng Thúy (1993). *Bước đầu nghiên cứu kích thước tầng dưới mặt và tương quan của nó với một số kích thước khác ở mặt*, Khóa luận tốt nghiệp bác sĩ Răng Hàm Mặt, Trường Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh.
97. Bjork A. (1969). Prediction of mandibular growth rotation. *Am J Orthod*, 55(6), 585-99.
98. Ibrahimie L., Jerolimov V. (2001). Relationship between the face and the tooth form. *Coll. Antropol*, 25(2), ~~pp~~-619-626.

Formatted: Font: (Default) Times New Roman, 13 pt, Do not check spelling or grammar

99. Trần Tuấn Anh, Võ Trương Như Ngọc, Phan Thị Hồng Ân [và cộng sự-et al.](#) (2013). Đặc điểm hình thái khuôn mặt ở một nhóm người Việt độ tuổi từ 18-25 tại trường Cao đẳng Y tế Bình Dương. *Tạp chí Y học thực hành*, 2(66-75).
100. Nguyễn Quang Quyền (1974). *Nhân trắc học và ứng dụng nghiên cứu trên người Việt Nam*, Nhà xuất bản y học.
101. Moshkelgosha V., Fathinejad S., Pakizeh Z., et al. (2015). Photographic Facial Soft Tissue Analysis by Means of Linear and Angular Measurements in an Adolescent Persian Population. *Open Dent J*, 9(346-56).
102. Edler R., Agarwal P., Wertheim D., et al. (2006). The use of anthropometric proportion indices in the measurement of facial attractiveness. *Eur J Orthod*, 28(3), 274-81.
103. Mizumoto Y., Deguchi T., Fong K. W. (2009). Assessment of facial golden proportions among young Japanese women. *Am J Orthod Dentofacial Orthop*, 136(2), 168-74.
104. Bozkir M. G., Karakas P., Oguz O. (2004). Vertical and horizontal neoclassical facial canons in Turkish young adults. *Surg Radiol Anat*, 26(3), 212-9.
105. Choe K. S., Sclafani A. P., Litner J. A., et al. (2004). The Korean American woman's face: anthropometric measurements and quantitative analysis of facial aesthetics. *Arch Facial Plast Surg*, 6(4), 244-52.
106. Tran Tuan Anh, Nguyen Thi Thu Phuong,Vo Truong Nhu Ngoc (2015). Cephalometric norms for the Vietnamese population. *Apos trends in Orthodontics*, 6(4), 200-204.
107. Steiner C.C. (1959). Cephalometrics in clinical practice. *Angle Orthod.*, 29(8-29).
108. Sushner N. I. (1977). A photographic study of the soft-tissue profile of the Negro population. *Am J Orthod*, 72(4), 373-85.
109. Fernandez-Riveiro P., Smyth-Chamosa E., Suarez-Quintanilla D., et al. (2003). Angular photogrammetric analysis of the soft tissue facial profile. *Eur J Orthod*, 25(4), 393-9.
110. Ngô Thị Quỳnh Lan, Nguyễn Hữu Nhân, Hoàng Tử Hùng (2002). *Khảo sát hình thái đầu mặt trẻ 7 tuổi: đối chiếu phương pháp nhân trắc trực tiếp và gián tiếp qua ảnh kỹ thuật số*, Tuyển tập công trình nghiên cứu khoa học Răng Hàm Mặt 2002, Trường Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh.

111. Snodell S. F., Nanda R. S., Currier G. F. (1993). A longitudinal cephalometric study of transverse and vertical craniofacial growth. *Am J Orthod Dentofacial Orthop*, 104(5), 471-83.
112. Broadbent B.H. (1931). A new X-ray technique and its application to orthodontia. *The Angle Orthodontist*, 1(45-66).
113. Brodie A.G., Downs W.B., Goldstein A., et al. (1938). Cephalometric appraisal of orthodontic results: a preliminary report. *The Angle Orthodontist* 8(261-265).
114. DMD Alexander Jacobson, MS, MDS, Ph *Radiographic Cephalometry From Basics to 3-D Imaging*, Quintessence Publishing Co, Inc.
115. Hans MG Zhang X, Graham G, Kirchner HL, Redline S (2007). Correlations between cephalometric and facial photographic measurements of craniofacial form. 131(67-71).
116. Bộ Y Tế (2003). *Các giá trị sinh học người Việt Nam bình thường thập kỷ 90 – thế kỷ XX; Giá trị sinh học về hình thái học phát triển vùng đầu mặt (đo trực tiếp) ở trẻ từ 3 đến 5,5 tuổi*, Nhà xuất bản Y học Hà Nội.
117. Rhee S.C. (2006). The average Korean attractive face. *Aesthetic Plast Surg*, 30(6), 729-30.
118. Yoon YI, Lee DL, Yoo JS (2010). A study on preferred morphologic feature and proportion of facial aesthetic subunit by Korean general public. *J Korean Soc Plast Reconstr Surg* 37(351-360).
119. Rhee SC, An SJ, Hwang R (2017). Contemporary Koreans' Perceptions of Facial Beauty. *Arch Plast Surg*, 44(5), 390-399.
120. Kashmar M., Alsufyani M. A., Ghalamkarpour F., et al. (2019). Consensus Opinions on Facial Beauty and Implications for Aesthetic Treatment in Middle Eastern Women. *Plast Reconstr Surg Glob Open*, 7(4), e2220.
121. Đăng Khoa, Thùy Uyên, Kim Danh, ~~et al.~~ (2014). *Từ điển tiếng Việt*, Nhà xuất bản Thanh Niên.
122. Nguyễn Việt Anh (2017). *Cảm nhận của bác sĩ răng hàm mặt và người không chuyên môn đối với một số yếu tố ảnh hưởng đến nụ cười ở người Việt Nam*, Đại học Y Hà Nội.

123. Liew S., Wu W. T., Chan H. H., et al. (2016). Consensus on Changing Trends, Attitudes, and Concepts of Asian Beauty. *Aesthetic Plast Surg*, 40(2), 193-201.
124. Trần Ngọc Quảng Phi, Dương Hoài Xuân (2015). Chỉ số đo sọ mô mềm trên người Việt trưởng thành có khuôn mặt hài hòa. *Tạp chí Y học thực hành*, 4(958), 6-10.
125. Trần Ngọc Quảng Phi (2019). *Chỉnh nha lâm sàng từ nguyên lý đến kỹ thuật*, Nhà xuất bản Y học.
126. Kim S. C., Kim H. B., Jeong W. S., et al. (2018). Comparison of Facial Proportions Between Beauty Pageant Contestants and Ordinary Young Women of Korean Ethnicity: A Three-Dimensional Photogrammetric Analysis. *Aesthetic Plast Surg*, 42(3), 748-758.
127. H. Harrar, S. Myers, A. M. Ghanem (2018). Art or Science? An Evidence-Based Approach to Human Facial Beauty a Quantitative Analysis Towards an Informed Clinical Aesthetic Practice. *Aesthetic Plast Surg*, 42(1), 137-146.
128. Joseph John Pothanikat, Ramdas Balakrishna, P Mahendra, et al. (2015). Two-dimensional morphometric analysis of young Asian females to determine attractiveness. *5(2)*, 208-212.